BỘ TÀI CHÍNH
TỔNG CỤC THUẾ

HỆ THỐNG CÁC VĂN BẢN PHÁP LUẬT VỀ THUẾ THU NHẬP ĐÃ ĐƯỢC SỬA ĐỔI BỔ SUNG

NHÀ XUẤT BẢN TÀI CHÍNH

Hà Nội, 3 - 2002

BỘ TÀI CHÍNH
TỔNG CỤC THUẾ

HỆ THỐNG CÁC VĂN BẢN PHÁP LUẬT VỀ THUẾ THU NHẬP ĐÃ ĐƯỢC SỬA ĐỔI BỔ SUNG

NHÀ XUẤT BẢN TÀI CHÍNH

Hà Nội, 3 - 2002

Lời nói đầu

Trong những năm vừa qua, việc thực hiện Luật Thuế thu nhập doanh nghiệp (được Quốc hội Khoá IX, kỳ họp thứ 11 thông qua ngày 10 tháng 5 năm 1997) và Pháp lệnh về Thuế thu nhập đối với người có thu nhập cao (được Ủy ban Thường vụ Quốc hội ban hành ngày 19 tháng 5 năm 2001) và các văn bản dưới luật đã góp phần tích cực thúc đẩy sản xuất phát triển, động viên một phần thu nhập của doanh nghiệp, người có thu nhập cao vào Ngân sách Nhà nước, góp phần thực hiện sự công bằng xã hội giữa các tổ chức, cá nhân sản xuất, kinh doanh và cá nhân có thu nhập cao.

Để việc thực hiện Luật và Pháp lệnh nói trên được tốt hơn và luôn phù hợp với sự phát triển không ngừng của nền kinh tế và yêu cầu quản lý trong tiến trình đổi mới, vừa qua, Chính phủ đã ban hành một số Nghị định, Bộ Tài chính ban hành một số Thông tư nhằm quy định chi tiết, bổ sung, hướng dẫn cụ thể hơn cho phù hợp với tình hình thực tế.

Phòng thuế thu nhập thuộc Tổng cục Thuế - Bộ Tài chính đã tập hợp, hệ thống hóa các văn bản nói trên trong cuốn sách "HỆ THỐNG CÁC VĂN BẢN PHÁP LUẬT VỀ THUẾ THU NHẬP ĐÃ ĐƯỢC SỬA ĐỔI BỔ SUNG". *Cuốn sách này như một cẩm nang về Thuế thu nhập, rất cần thiết cho các doanh nghiệp, doanh nhân, các tổ chức quản lý, cá nhân và đông đảo bạn đọc quan tâm.*

Nhà xuất bản Tài chính xin giới thiệu cùng bạn đọc.

NHÀ XUẤT BẢN TÀI CHÍNH

CHỦ TỊCH NƯỚC

-----oOo------

Số: 57L/CTN

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

LỆNH

CHỦ TỊCH

NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Căn cứ vào Điều 103 và Điều 106 của Hiến pháp nước Cộng hòa Xã hội chủ nghĩa Việt Nam năm 1992;

Căn cứ vào Điều 78 của Luật tổ chức Quốc hội;

NAY CÔNG BỐ

1. Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Bộ luật hình sự;

2. Luật thuế giá trị gia tăng;

3. Luật thuế thu nhập doanh nghiệp;

đã được Quốc hội nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam khoá IX, kỳ họp thứ 11 thông qua ngày 10 tháng 5 năm 1997.

Hà Nội, ngày 22 tháng 5 năm 1997

CHỦ TỊCH

NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Đã ký: LÊ ĐỨC ANH

LUẬT

THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

LUẬT

THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

Để góp phần thúc đẩy sản xuất kinh doanh phát triển và động viên một phần thu nhập vào ngân sách Nhà nước; bảo đảm sự đóng góp công bằng, hợp lý giữa các tổ chức, cá nhân sản xuất, kinh doanh, dịch vụ có thu nhập;

Căn cứ vào Hiến pháp nước Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam năm 1992;

Luật này quy định thuế thu nhập doanh nghiệp.

Chương I

NHỮNG QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Đối tượng nộp thuế thu nhập doanh nghiệp

Tổ chức, cá nhân sản xuất, kinh doanh hàng hóa, dịch vụ (dưới đây gọi chung là cơ sở kinh doanh) có thu nhập đều phải nộp thuế thu nhập doanh nghiệp, trừ đối tượng quy định tại Điều 2 của Luật này.

Điều 2. Đối tượng không thuộc diện nộp thuế thu nhập doanh nghiệp

Hộ gia đình, cá nhân, tổ hợp tác, hợp tác xã sản xuất nông nghiệp có thu nhập từ sản phẩm trồng trọt, chăn nuôi, nuôi trồng thủy sản không thuộc diện nộp thuế thu nhập doanh nghiệp, trừ hộ gia đình và cá nhân nông dân sản xuất hàng hóa lớn có thu nhập cao theo quy định của Chính phủ.

Điều 3. Giải thích từ ngữ

Trong Luật này, các từ ngữ dưới đây được hiểu như sau:

1- "Tổ chức sản xuất, kinh doanh hàng hoá, dịch vụ" bao gồm: doanh nghiệp Nhà nước, công ty trách nhiệm hữu hạn; công ty cổ phần; doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài và Bên nước ngoài tham gia hợp đồng hợp tác kinh doanh theo Luật đầu tư nước ngoài tại Việt Nam; các công ty nước ngoài và tổ chức nước ngoài hoạt động kinh doanh tại Việt Nam không theo Luật đầu tư nước ngoài tại Việt Nam; doanh nghiệp tư nhân; hợp tác xã; tổ hợp tác; tổ chức kinh tế của tổ chức chính trị, tổ chức chính trị - xã hội, tổ chức xã hội, tổ chức xã hội - nghề nghiệp, đơn vị vũ trang nhân dân; cơ quan hành chính, sự nghiệp có sản xuất, kinh doanh hàng hoá, dịch vụ;

2- "Cá nhân sản xuất, kinh doanh hàng hoá, dịch vụ" bao gồm: hộ cá thể và nhóm kinh doanh; hộ gia đình, cá nhân sản xuất nông nghiệp; cá nhân kinh doanh; cá nhân hành nghề độc lập; cá nhân có tài sản cho thuê; cá nhân nước ngoài kinh doanh có thu nhập phát sinh tại Việt Nam;

3- "Cơ sở thường trú của công ty nước ngoài ở Việt Nam" là cơ sở kinh doanh mà thông qua cơ sở này công ty nước ngoài tiến hành một phần hay toàn bộ hoạt động kinh doanh của mình tại Việt Nam mang lại thu nhập, bao gồm:

a) Chi nhánh, văn phòng điều hành, nhà máy, công xưởng, phương tiện vận tải, hầm mỏ, mỏ dầu hoặc khí đốt hoặc bất cứ địa điểm khai thác tài nguyên thiên nhiên nào ở Việt Nam;

b) Địa điểm xây dựng, công trình xây dựng, lắp đặt, lắp ráp;

c) Cơ sở cung cấp dịch vụ bao gồm cả dịch vụ tư vấn thông qua người làm công cho mình hay một đối tượng khác;

d) Đại lý cho công ty nước ngoài;

đ) Đại diện ở Việt Nam trong các trường hợp sau:

- Có thẩm quyền ký kết các hợp đồng đứng tên công ty nước ngoài;

- Không có thẩm quyền ký kết các hợp đồng đứng tên công ty nước ngoài nhưng thường xuyên thực hiện việc giao hàng hoá hoặc cung ứng dịch vụ tại Việt Nam.

Trong trường hợp Hiệp định tránh đánh thuế hai lần mà Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam ký kết có quy định khác về cơ sở thường trú thì thực hiện theo quy định của Hiệp định đó.

Điều 4. Nghĩa vụ, trách nhiệm thực hiện Luật thuế thu nhập doanh nghiệp

1- Cơ sở kinh doanh có nghĩa vụ nộp thuế đầy đủ, đúng hạn theo quy định của Luật này.

2- Cơ quan thuế trong phạm vi nhiệm vụ, quyền hạn của mình có trách nhiệm thực hiện đúng các quy định của Luật này.

3- Các cơ quan nhà nước, tổ chức chính trị, tổ chức chính trị - xã hội, tổ chức xã hội, tổ chức xã hội - nghề nghiệp, đơn vị vũ trang nhân dân trong phạm vi chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn của mình giám sát, phối hợp với cơ quan thuế trong việc thi hành Luật thuế thu nhập doanh nghiệp.

4- Công dân Việt Nam có trách nhiệm giúp cơ quan thuế, cán bộ thuế trong việc thi hành Luật này.

Chương II

CĂN CỨ TÍNH THUẾ VÀ THUẾ SUẤT

Điều 5. Căn cứ tính thuế

Căn cứ tính thuế là thu nhập chịu thuế và thuế suất.

Điều 6. Thu nhập chịu thuế

Thu nhập chịu thuế bao gồm thu nhập từ hoạt động sản xuất, kinh doanh, dịch vụ và thu nhập khác, kể cả thu nhập thu được từ hoạt động sản xuất, kinh doanh, dịch vụ ở nước ngoài.

Điều 7. Xác định thu nhập chịu thuế

1- Thu nhập chịu thuế từ hoạt động sản xuất, kinh doanh, dịch vụ bằng doanh thu trừ các khoản chi phí hợp lý có liên quan đến thu nhập chịu thuế.

2- Thu nhập chịu thuế khác bao gồm thu nhập từ chênh lệch mua, bán chứng khoán, quyền sở hữu, quyền sử dụng tài sản, lãi về chuyển nhượng, cho thuê, thanh lý tài sản, tiền gửi, cho vay vốn, bán ngoại tệ; kết dư cuối năm các khoản dự phòng; thu các khoản nợ khó đòi đã xử lý xoá sổ nay đòi được; thu các khoản nợ phải trả không xác định được chủ; các khoản thu nhập từ kinh doanh của những năm trước bị bỏ sót mới phát hiện ra và các khoản thu nhập khác.

Trong trường hợp Hiệp định tránh đánh thuế hai lần mà Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam ký kết có quy định khác về phương pháp xác định thu nhập chịu thuế đối với cơ sở thường trú thì thực hiện theo quy định của Hiệp định đó.

Điều 8. Doanh thu

Doanh thu để tính thu nhập chịu thuế là toàn bộ tiền bán hàng, tiền gia công, tiền cung ứng dịch vụ, kể cả trợ giá.

Trong trường hợp có doanh thu bằng ngoại tệ thì phải quy đổi ngoại tệ ra đồng Việt Nam theo tỷ giá chính thức do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam công bố tại thời điểm thu ngoại tệ.

Điều 9. Chi phí

1- Các khoản chi phí hợp lý được trừ để tính thu nhập chịu thuế bao gồm:

a) Khấu hao tài sản cố định sử dụng cho hoạt động sản xuất, kinh doanh, dịch vụ theo quy định của pháp luật;

b) Chi phí nguyên liệu, vật liệu, nhiên liệu, năng lượng, hàng hóa thực tế sử dụng vào sản xuất, kinh doanh, dịch vụ liên quan đến doanh thu và thu nhập chịu thuế trong kỳ, được tính theo mức tiêu hao hợp lý và giá thực tế xuất kho;

c) Tiền lương, tiền công, tiền ăn giữa ca, các khoản mang tính chất tiền lương, tiền công theo chế độ quy định, trừ tiền lương, tiền công của chủ doanh nghiệp tư nhân, chủ hộ cá thể sản xuất, kinh doanh, dịch vụ và thu nhập của sáng lập viên các công ty mà họ không trực tiếp tham gia điều hành sản xuất, kinh doanh, dịch vụ;

d) Chi phí nghiên cứu khoa học, công nghệ; sáng kiến, cải tiến; tài trợ cho giáo dục; y tế; đào tạo lao động theo chế độ quy định;

đ) Chi phí dịch vụ mua ngoài: điện, nước, điện thoại; sửa chữa tài sản cố định; tiền thuê tài sản cố định; kiểm toán; bảo hiểm tài sản; chi trả tiền sử dụng các tài liệu kỹ thuật, bằng

sáng chế, giấy phép công nghệ không thuộc tài sản cố định; các dịch vụ kỹ thuật;

e) Các khoản chi cho lao động nữ theo quy định của pháp luật; chi bảo hộ lao động; chi bảo vệ cơ sở kinh doanh; trích nộp quỹ bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế thuộc trách nhiệm của cơ sở kinh doanh sử dụng lao động; kinh phí công đoàn; khoản trích nộp hình thành nguồn chi phí quản lý cho cấp trên theo chế độ quy định;

g) Chi trả lãi tiền vay vốn sản xuất, kinh doanh, dịch vụ của ngân hàng, của các tổ chức tín dụng theo lãi suất thực tế; chi trả lãi tiền vay của các đối tượng khác theo lãi suất thực tế, nhưng tối đa không quá tỷ lệ lãi suất trần do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam quy định cho các tổ chức tín dụng;

h) Trích các khoản dự phòng theo chế độ quy định;

i) Trợ cấp thôi việc cho người lao động;

k) Chi phí về tiêu thụ hàng hóa, dịch vụ;

l) Chi phí quảng cáo, tiếp thị, khuyến mại liên quan trực tiếp đến hoạt động sản xuất, kinh doanh, dịch vụ và các khoản chi phí khác được khống chế tối đa không quá 7% tổng số chi phí. Đối với hoạt động thương nghiệp, tổng số chi phí để xác định mức khống chế không bao gồm giá mua vào của hàng hóa bán ra;

m) Các khoản thuế, phí, lệ phí, tiền thuê đất phải nộp có liên quan đến hoạt động sản xuất, kinh doanh, dịch vụ được tính vào chi phí;

n) Chi phí quản lý kinh doanh do công ty nước ngoài phân bổ cho cơ sở thường trú ở Việt Nam theo quy định của Chính phủ.

2 - Không được tính vào chi phí hợp lý các khoản sau đây:

a) Các khoản trích trước vào chi phí mà thực tế không chi;

b) Các khoản chi không có chứng từ hoặc chứng từ không hợp pháp;

c) Các khoản tiền phạt, các khoản chi không liên quan đến doanh thu tính thuế và thu nhập chịu thuế;

d) Các khoản chi do các nguồn vốn khác đài thọ.

3- Các khoản chi phí hợp lý quy định tại khoản 1 Điều này được ghi trong sổ kế toán bằng đồng Việt Nam. Trường hợp có khoản chi phí bằng ngoại tệ thì phải quy đổi ngoại tệ ra đồng Việt Nam theo tỷ giá chính thức do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam công bố tại thời điểm chi ngoại tệ.

Điều 10. Thuế suất

1- Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp áp dụng đối với cơ sở kinh doanh trong nước và tổ chức, cá nhân nước ngoài kinh doanh ở Việt Nam không theo Luật đầu tư nước ngoài tại Việt Nam là 32%.

Cơ sở sản xuất, xây dựng, vận tải đang nộp thuế lợi tức với thuế suất là 25%, nay nộp thuế thu nhập doanh nghiệp với thuế suất 32% mà có khó khăn được áp dụng thuế suất 25% trong thời hạn 03 năm, kể từ khi Luật này có hiệu lực thi hành; hết thời hạn 03 năm, thực hiện thuế suất 32%. Chính phủ quy định các cơ sở sản xuất, xây dựng, vận tải được áp dụng thuế suất 25%.

Cơ sở kinh doanh có thu nhập cao do lợi thế khách quan mang lại thì ngoài việc nộp thuế thu nhập theo thuế suất 32%, còn phải nộp thuế thu nhập bổ sung 25% trên phần thu nhập cao

do lợi thế khách quan mang lại. Chính phủ quy định phương pháp xác định phần thu nhập cao do lợi thế khách quan mang lại.

Đối với dự án đầu tư mới thuộc các lĩnh vực, ngành nghề, địa bàn khuyến khích đầu tư được áp dụng thuế suất 25%, 20%, 15% do Chính phủ quy định.

2- Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp áp dụng đối với các doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài và Bên nước ngoài tham gia hợp đồng hợp tác kinh doanh theo mức thuế suất quy định tại Điều 38 của Luật đầu tư nước ngoài tại Việt Nam.

Khi chuyển thu nhập ra nước ngoài, nhà đầu tư nước ngoài phải nộp một khoản thuế trên số thu nhập chuyển ra nước ngoài theo mức thuế suất quy định tại Điều 43 của Luật đầu tư nước ngoài tại Việt Nam.

Các cụm từ "lợi tức", "lợi nhuận" ghi tại Điều 38 và Điều 43 của Luật đầu tư nước ngoài tại Việt Nam theo Luật này được hiểu là " thu nhập" để làm căn cứ tính thuế.

3- Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp đối với tổ chức, cá nhân trong nước và nước ngoài tiến hành tìm kiếm, thăm dò, khai thác dầu khí là 50%; khai thác tài nguyên quí hiếm khác thì có thể áp dụng mức thuế suất từ 32% đến 50% phù hợp với từng dự án, từng cơ sở kinh doanh.

Chính phủ quy định chi tiết Điều này.

Chương III

KÊ KHAI, NỘP THUẾ, QUYẾT TOÁN THUẾ

Điều 11. Trách nhiệm của cơ sở kinh doanh

Cơ sở kinh doanh có trách nhiệm:

1 - Chấp hành nghiêm chỉnh chế độ kế toán, hoá đơn, chứng từ theo quy định của pháp luật;

2 - Kê khai đầy đủ doanh thu, chi phí, thu nhập theo đúng chế độ do Bộ tài chính quy định;

3 - Nộp đầy đủ, đúng hạn tiền thuế, các khoản tiền phạt vào ngân sách Nhà nước theo thông báo của cơ quan thuế;

4 - Cung cấp các tài liệu, sổ kế toán, báo cáo kế toán, hóa đơn, chứng từ có liên quan đến việc tính thuế thu nhập theo yêu cầu của cơ quan thuế.

Điều 12. Kê khai thuế

1 - Hàng năm, cơ sở kinh doanh căn cứ vào kết quả sản xuất, kinh doanh, dịch vụ của năm trước và khả năng của năm tiếp theo tự kê khai doanh thu, chi phí, thu nhập chịu thuế theo mẫu của cơ quan thuế và nộp cho cơ quan thuế trực tiếp quản lý chậm nhất là ngày 25 tháng 01. Sau khi nhận được tờ khai, cơ quan thuế kiểm tra, xác định số thuế tạm nộp cả năm, có

chia ra từng quý để thông báo cho cơ sở kinh doanh nộp thuế; nếu tình hình sản xuất, kinh doanh, dịch vụ trong năm có sự thay đổi lớn thì cơ sở kinh doanh phải báo cáo cơ quan thuế trực tiếp quản lý để điều chỉnh số thuế tạm nộp hàng quý.

2 - Đối với cơ sở kinh doanh chưa thực hiện chế độ kế toán, hóa đơn, chứng từ, số thuế phải nộp hàng tháng được tính theo chế độ khoán doanh thu và tỷ lệ thu nhập chịu thuế phù hợp với từng ngành, nghề do cơ quan thuế có thẩm quyền ấn định.

Điều 13. Nộp thuế

1 - Cơ sở kinh doanh tạm nộp số thuế hàng quý đầy đủ, đúng hạn vào ngân sách Nhà nước theo thông báo nộp thuế của cơ quan thuế. Thời hạn nộp thuế hàng quý được ghi trong thông báo chậm nhất không quá ngày cuối quý.

2 - Cơ sở kinh doanh quy định tại khoản 2 Điều 12 phải nộp thuế vào ngân sách Nhà nước hàng tháng theo thông báo của cơ quan thuế. Thời hạn nộp thuế của tháng được ghi trong thông báo chậm nhất không quá ngày 25 của tháng tiếp theo.

3 - Cơ sở kinh doanh buôn chuyến phải kê khai và nộp thuế theo từng chuyến hàng với cơ quan thuế nơi mua hàng trước khi vận chuyển hàng đi.

4 - Tổ chức, cá nhân nước ngoài kinh doanh không có cơ sở thường trú tại Việt Nam nhưng có thu nhập phát sinh ở Việt Nam thì tổ chức, cá nhân chi trả thu nhập có trách nhiệm khấu trừ tiền thuế theo tỷ lệ do Bộ Tài chính quy định tính trên tổng số tiền chi trả và nộp vào ngân sách Nhà nước cùng thời điểm chuyển trả tiền cho tổ chức, cá nhân nước ngoài.

Điều 14. Quyết toán thuế

1 - Cơ sở kinh doanh phải thực hiện quyết toán thuế hàng năm với cơ quan thuế. Quyết toán thuế phải thể hiện đúng, đầy đủ các khoản:

a) Doanh thu;

b) Chi phí hợp lý;

c) Thu nhập chịu thuế;

d) Số thuế thu nhập phải nộp;

đ) Số thuế thu nhập đã tạm nộp trong năm;

e) Số thuế thu nhập đã nộp ở nước ngoài cho các khoản thu nhập nhận được từ nước ngoài;

g) Số thuế thu nhập nộp thiếu hoặc nộp thừa.

2 - Năm quyết toán thuế được tính theo năm dương lịch. Trường hợp cơ sở kinh doanh được phép áp dụng năm tài chính khác với năm dương lịch thì được quyết toán theo năm tài chính đó. Trong thời hạn sáu mươi ngày, kể từ khi kết thúc năm dương lịch hoặc năm tài chính, cơ sở kinh doanh phải nộp báo cáo quyết toán thuế cho cơ quan thuế và phải nộp đầy đủ số thuế còn thiếu vào ngân sách Nhà nước trong thời hạn 10 ngày, kể từ ngày nộp báo cáo quyết toán; nếu nộp thừa thì được trừ vào số thuế phải nộp của kỳ tiếp theo.

Trong trường hợp sáp nhập, hợp nhất, chia, tách, giải thể, phá sản, cơ sở kinh doanh phải thực hiện quyết toán thuế với cơ quan thuế và gửi báo cáo quyết toán thuế trong thời hạn 45 ngày, kể từ ngày có quyết định sáp nhập, hợp nhất, chia, tách, giải thể, phá sản.

Bộ Tài chính hướng dẫn quyết toán thuế thu nhập doanh nghiệp quy định tại Điều này.

Điều 15. Nhiệm vụ, quyền hạn và trách nhiệm của cơ quan thuế

Cơ quan thuế có những nhiệm vụ, quyền hạn và trách nhiệm sau đây:

1 - Hướng dẫn cơ sở kinh doanh thực hiện kê khai, nộp thuế theo đúng quy định của Luật này;

2 - Thông báo cho cơ sở kinh doanh về số thuế phải nộp và thời hạn nộp thuế theo đúng quy định; nếu quá thời hạn nộp thuế ghi trên thông báo mà cơ sở kinh doanh chưa nộp thì tiếp tục ra thông báo về số thuế và số tiền phạt chậm nộp theo quy định tại khoản 2 Điều 24 của Luật này; nếu cơ sở kinh doanh vẫn không nộp đủ số thuế, số tiền phạt theo thông báo thì có quyền áp dụng các biện pháp xử lý quy định tại khoản 4 Điều 24 của Luật này để bảo đảm thu đủ số thuế, số tiền phạt; nếu đã thực hiện các biện pháp xử lý trên mà cơ sở kinh doanh vẫn không nộp đủ số thuế, số tiền phạt thì chuyển hồ sơ sang cơ quan Nhà nước có thẩm quyền để xử lý theo quy định của pháp luật;

3 - Kiểm tra, thanh tra việc kê khai, nộp thuế, quyết toán thuế của cơ sở kinh doanh, bảo đảm thực hiện đúng quy định của pháp luật. Trong trường hợp phát hiện giá mua, giá bán, chi phí kinh doanh và các yếu tố khác không hợp lý, cơ quan thuế có quyền xác định lại để bảo đảm thu đúng, thu đủ thuế thu nhập doanh nghiệp;

4 - Xử lý vi phạm hành chính về thuế và giải quyết khiếu nại về thuế;

5 - Yêu cầu cơ sở kinh doanh cung cấp sổ kế toán, hóa đơn, chứng từ và hồ sơ tài liệu khác có liên quan tới việc tính thuế, nộp thuế; yêu cầu các tổ chức tín dụng, ngân hàng và tổ

chức, cá nhân có liên quan khác cung cấp tài liệu có liên quan đến việc tính thuế và nộp thuế;

6 - Lưu giữ và sử dụng số liệu, tài liệu mà cơ sở kinh doanh và đối tượng khác cung cấp theo chế độ quy định.

Điều 16. Quyền ấn định thu nhập chịu thuế

1- Cơ quan thuế ấn định thu nhập chịu thuế để tính thuế đối với cơ sở kinh doanh trong các trường hợp sau:

a) Không thực hiện hoặc thực hiện không đúng chế độ kế toán, hóa đơn, chứng từ;

b) Không kê khai hoặc kê khai không đúng các căn cứ để tính thuế hoặc không chứng minh được các căn cứ đã ghi trong tờ khai theo yêu cầu của cơ quan thuế;

c) Từ chối việc xuất trình sổ kế toán, hóa đơn, chứng từ và các tài liệu cần thiết liên quan tới việc tính thuế thu nhập doanh nghiệp;

d) Kinh doanh không có đăng ký kinh doanh mà bị phát hiện.

2- Cơ quan thuế căn cứ vào tài liệu điều tra về tình hình hoạt động kinh doanh của cơ sở kinh doanh hoặc căn cứ vào thu nhập chịu thuế của cơ sở kinh doanh cùng ngành nghề, có quy mô kinh doanh tương đương để ấn định thu nhập chịu thuế.

Trong trường hợp cơ sở kinh doanh không đồng ý với mức ấn định thu nhập chịu thuế thì có quyền khiếu nại lên cơ quan thuế cấp trên trực tiếp; trong khi chờ giải quyết, cơ sở kinh doanh vẫn phải nộp thuế theo mức thuế đã ấn định.

Chương IV

MIỄN THUẾ, GIẢM THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

Điều 17. Miễn thuế, giảm thuế cho cơ sở kinh doanh mới thành lập

1 - Đối với cơ sở kinh doanh trong nước:

a) Cơ sở sản xuất mới thành lập được miễn thuế hai năm đầu, kể từ khi có thu nhập chịu thuế và được giảm 50% số thuế thu nhập phải nộp trong thời gian hai năm tiếp theo; riêng các cơ sở sản xuất thành lập ở miền núi, hải đảo và vùng có khó khăn khác thì thời gian giảm thuế được kéo dài thêm hai năm nữa;

b) Cơ sở mới thành lập thuộc các dự án ưu đãi đầu tư được miễn thuế, giảm thuế:

- Đối với cơ sở sản xuất mới thành lập được miễn thuế hai năm đầu, kể từ khi có thu nhập chịu thuế và được giảm 50% số thuế thu nhập phải nộp tối đa bốn năm tiếp theo; riêng đầu tư vào miền núi, hải đảo và vùng có khó khăn khác thời gian được miễn thuế thu nhập thêm từ một đến hai năm, giảm 50% số thuế thu nhập phải nộp thêm từ một đến năm năm tiếp theo;

- Đối với cơ sở kinh doanh hàng hóa, dịch vụ mới thành lập được giảm 50% số thuế thu nhập phải nộp trong thời gian từ một đến hai năm đầu, kể từ khi có thu nhập chịu thuế; riêng đầu tư vào miền núi, hải đảo và vùng có khó khăn khác được miễn thuế thu nhập trong thời gian từ một đến hai năm đầu, kể từ khi có thu nhập chịu thuế và được giảm 50% số thuế phải nộp trong thời gian tối đa là năm năm tiếp theo.

2- Đối với doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài và Bên nước ngoài tham gia hợp đồng hợp tác kinh doanh:

a) Căn cứ vào lĩnh vực đầu tư, địa bàn đầu tư quy định tại Luật đầu tư nước ngoài tại Việt Nam, doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài và Bên nước ngoài tham gia hợp đồng hợp tác kinh doanh có thể được miễn thuế thu nhập trong thời gian tối đa là hai năm, kể từ khi có thu nhập chịu thuế và được giảm 50% số thuế thu nhập phải nộp trong thời gian tối đa là hai năm tiếp theo;

b) Trong trường hợp doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài và Bên nước ngoài tham gia hợp đồng hợp tác kinh doanh thực hiện dự án có nhiều tiêu chuẩn khuyến khích đầu tư thì được miễn thuế thu nhập trong một thời gian tối đa là bốn năm, kể từ khi có thu nhập chịu thuế và được giảm 50% số thuế thu nhập phải nộp trong thời gian tối đa là bốn năm tiếp theo;

c) Đối với những trường hợp đặc biệt khuyến khích đầu tư, thời gian miễn thuế thu nhập tối đa là tám năm.

Chính phủ quy định cụ thể việc miễn thuế, giảm thuế quy định tại Điều này.

Điều 18. Miễn thuế, giảm thuế đối với cơ sở kinh doanh trong nước trong trường hợp đầu tư xây dựng dây chuyền sản xuất mới, mở rộng quy mô, đổi mới công nghệ, cải thiện môi trường sinh thái, nâng cao năng lực sản xuất

Cơ sở sản xuất đầu tư xây dựng dây chuyền sản xuất mới, mở rộng quy mô, đổi mới công nghệ, cải thiện môi trường sinh thái, nâng cao năng lực sản xuất được miễn thuế thu nhập doanh nghiệp cho phần thu nhập tăng thêm của năm đầu và giảm 50% số thuế phải nộp hai năm tiếp theo do đầu tư mới này mang lại.

Điều 19. Hoàn thuế cho số thu nhập tái đầu tư đối với doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài và Bên nước ngoài tham gia hợp đồng hợp tác kinh doanh.

Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài và Bên nước ngoài tham gia hợp đồng hợp tác kinh doanh dùng thu nhập được chia để tái đầu tư vào các dự án khuyến khích đầu tư, sẽ được hoàn lại một phần hoặc toàn bộ số thuế thu nhập đã nộp cho số thu nhập tái đầu tư. Chính phủ quy định tỷ lệ hoàn thuế tùy thuộc vào lĩnh vực, địa bàn, hình thức và thời hạn tái đầu tư.

Điều 20. Miễn thuế cho cơ sở kinh doanh di chuyển đến miền núi, hải đảo và vùng có khó khăn khác

Cơ sở kinh doanh di chuyển đến miền núi, hải đảo và vùng có khó khăn khác được miễn thuế thu nhập doanh nghiệp ba năm đầu, kể từ khi có thu nhập chịu thuế.

Điều 21. Miễn thuế, giảm thuế cho các trường hợp khác

1 - Miễn thuế thu nhập doanh nghiệp cho các phần thu nhập của các cơ sở kinh doanh trong nước như sau:

a) Phần thu nhập từ việc thực hiện các hợp đồng nghiên cứu khoa học;

b) Phần thu nhập từ việc thực hiện các hợp đồng dịch vụ kỹ thuật trực tiếp phục vụ nông nghiệp;

c) Phần thu nhập từ hoạt động sản xuất, kinh doanh, dịch vụ của cơ sở kinh doanh dành riêng cho lao động là người tàn tật;

d) Phần thu nhập từ hoạt động dạy nghề dành riêng cho người tàn tật, người dân tộc thiểu số, trẻ em có hoàn cảnh đặc biệt khó khăn, đối tượng tệ nạn xã hội;

đ) Hộ cá thể sản xuất, kinh doanh, dịch vụ có thu nhập thấp theo quy định của Chính phủ.

2 - Miễn thuế, giảm thuế thu nhập doanh nghiệp cho các nhà đầu tư nước ngoài như sau:

a) Người Việt Nam định cư ở nước ngoài đầu tư về nước theo Luật đầu tư nước ngoài tại Việt Nam được giảm 20% số thuế thu nhập so với các dự án cùng loại, trừ trường hợp được hưởng mức thuế suất thuế thu nhập là 10%; được hưởng mức thuế suất thuế chuyển thu nhập ra nước ngoài là 5% số thu nhập chuyển ra nước ngoài;

b) Bằng sáng chế, bí quyết kỹ thuật, quy trình công nghệ, dịch vụ kỹ thuật dùng để góp vốn pháp định được miễn thuế thu nhập;

c) Miễn thuế hoặc giảm thuế thu nhập cho thu nhập từ hoạt động chuyển nhượng giá trị phần vốn của các nhà đầu tư nước ngoài cho doanh nghiệp Việt Nam theo quy định của Chính phủ.

3- Giảm thuế thu nhập cho các cơ sở kinh doanh trong nước và doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài hoạt động sản xuất, xây dựng, vận tải sử dụng nhiều lao động nữ theo quy định của Chính phủ.

Điều 22. Chuyển lỗ

Cơ sở kinh doanh trong nước và doanh nghiệp liên doanh sau khi đã quyết toán thuế với cơ quan thuế mà bị lỗ thì được chuyển lỗ sang năm sau, số lỗ này được trừ vào thu nhập chịu thuế. Thời gian được chuyển lỗ không quá năm năm.

Điều 23. Xét miễn thuế, giảm thuế

1 - Việc miễn thuế, giảm thuế theo quy định tại các điều 17, 18, 19, 20 và 21 của Luật này chỉ áp dụng đối với các cơ sở kinh doanh đã thực hiện đúng chế độ kế toán và nộp thuế theo kê khai.

2 - Chính phủ quy định thẩm quyền, thủ tục miễn thuế, giảm thuế quy định tại các điều 17, 18, 19, 20 và 21 của Luật này.

Chương V

XỬ LÝ VI PHẠM, KHEN THƯỞNG

Điều 24. Xử lý vi phạm về thuế đối với đối tượng nộp thuế

Đối tượng nộp thuế vi phạm Luật thuế thu nhập doanh nghiệp thì bị xử lý như sau:

1 - Không thực hiện đúng những quy định về chế độ kế toán, hoá đơn, chứng từ, kê khai, nộp thuế, quyết toán thuế theo quy định tại các điều 11, 12, 13 và 14 của Luật này thì tùy theo tính chất, mức độ vi phạm mà bị xử phạt vi phạm hành chính về thuế;

2 - Nộp chậm tiền thuế, tiền phạt so với ngày quy định phải nộp hoặc quyết định xử lý về thuế thì ngoài việc nộp đủ số thuế, số tiền phạt, mỗi ngày nộp chậm còn phải nộp phạt 0,1% (một phần nghìn) số tiền nộp chậm;

3 - Khai man thuế, trốn thuế thì ngoài việc phải nộp đủ số thuế theo quy định của Luật này, tùy theo tính chất, mức

độ vi phạm còn bị phạt tiền từ một đến năm lần số thuế gian lận; trốn thuế với số lượng lớn hoặc đã bị xử phạt vi phạm hành chính về thuế mà còn vi phạm hoặc có hành vi vi phạm nghiêm trọng khác thì bị truy cứu trách nhiệm hình sự theo quy định của pháp luật;

4- Không nộp thuế, nộp phạt theo thông báo hoặc quyết định xử lý về thuế thì bị xử lý như sau:

a) Trích tiền gửi của cơ sở kinh doanh tại ngân hàng, kho bạc, tổ chức tín dụng để nộp thuế, nộp phạt.

Ngân hàng, kho bạc, tổ chức tín dụng có trách nhiệm trích tiền từ tài khoản tiền gửi của cơ sở kinh doanh để nộp thuế, nộp phạt vào ngân sách Nhà nước theo quyết định xử lý về thuế của cơ quan thuế hoặc của cơ quan có thẩm quyền trước khi thu nợ;

b) Giữ hàng hoá, tang vật để bảo đảm thu đủ số thuế, số tiền phạt;

c) Kê biên tài sản theo quy định của pháp luật để bảo đảm thu đủ số thuế, số tiền phạt còn thiếu.

Điều 25. Thẩm quyền của cơ quan thuế trong việc xử lý vi phạm về thuế

1 - Thủ trưởng cơ quan thuế trực tiếp quản lý thu thuế được quyền xử lý đối với các vi phạm của đối tượng nộp thuế quy định tại các khoản 1, 2 và 3 Điều 24 của Luật này.

2 - Cục trưởng, Chi cục trưởng cơ quan thuế trực tiếp quản lý thu thuế được áp dụng các biện pháp xử lý theo quy định tại khoản 4 Điều 24 của Luật này và chuyển hồ sơ sang cơ quan có thẩm quyền để xử lý theo quy định của pháp luật đối với trường hợp vi phạm quy định tại khoản 3 Điều 24 của Luật này.

Điều 26. Xử lý vi phạm đối với cán bộ thuế và cá nhân khác

1 - Cán bộ thuế, cá nhân khác lợi dụng chức vụ, quyền hạn để chiếm dụng trái phép, chiếm đoạt tiền thuế, tiền phạt thì phải bồi hoàn cho Nhà nước toàn bộ số tiền thuế, số tiền phạt đã sử dụng trái phép, chiếm đoạt và tùy theo tính chất, mức độ vi phạm mà bị xử lý kỷ luật hoặc truy cứu trách nhiệm hình sự theo quy định của pháp luật.

2- Cán bộ thuế, cá nhân khác thiếu tinh thần trách nhiệm hoặc xử lý sai gây thiệt hại cho người nộp thuế thì phải bồi thường thiệt hại theo quy định của pháp luật và tùy theo tính chất, mức độ vi phạm mà bị xử lý kỷ luật hoặc truy cứu trách nhiệm hình sự theo quy định của pháp luật.

3 - Cán bộ thuế, cá nhân khác lợi dụng chức vụ, quyền hạn để thông đồng, bao che cho người vi phạm Luật thuế thu nhập doanh nghiệp hoặc có hành vi khác vi phạm quy định của Luật này thì tùy theo tính chất, mức độ vi phạm mà bị xử lý kỷ luật hoặc truy cứu trách nhiệm hình sự theo quy định của pháp luật.

4 - Người cản trở hoặc xúi giục người khác cản trở việc thi hành Luật thuế thu nhập doanh nghiệp thì tùy theo tính chất, mức độ vi phạm mà bị xử lý hành chính hoặc truy cứu trách nhiệm hình sự theo quy định của pháp luật.

Điều 27. Khen thưởng

Cơ quan thuế, cán bộ thuế hoàn thành tốt nhiệm vụ được giao; tổ chức, cá nhân có thành tích trong việc thực hiện Luật thuế thu nhập doanh nghiệp; cơ sở kinh doanh thực hiện tốt nghĩa vụ nộp thuế thì được khen thưởng.

Chính phủ quy định cụ thể việc khen thưởng.

Chương VI

KHIẾU NẠI VÀ THỜI HIỆU

Điều 28. Quyền và trách nhiệm của đối tượng nộp thuế trong việc khiếu nại về thuế

1 - Đối tượng nộp thuế có quyền khiếu nại việc cán bộ thuế, cơ quan thuế thi hành không đúng Luật thuế thu nhập doanh nghiệp.

Đơn khiếu nại phải được gửi đến cơ quan thuế trực tiếp quản lý thu thuế trong thời hạn ba mươi ngày, kể từ ngày nhận được thông báo hoặc quyết định xử lý của cán bộ thuế, cơ quan thuế.

Trong khi chờ giải quyết, đối tượng nộp thuế vẫn phải thực hiện theo thông báo hoặc quyết định xử lý của cơ quan thuế.

2 - Trong trường hợp người khiếu nại không đồng ý với quyết định của cơ quan giải quyết khiếu nại hoặc quá thời hạn quy định tại Điều 29 của Luật này mà chưa được giải quyết thì có quyền khiếu nại lên cơ quan thuế cấp trên trực tiếp hoặc khởi kiện đến Tòa án theo quy định của pháp luật.

Điều 29. Trách nhiệm và quyền hạn của cơ quan thuế trong việc giải quyết khiếu nại về thuế

1 - Cơ quan thuế khi nhận được khiếu nại về thuế phải xem xét giải quyết trong thời hạn mười lăm ngày, kể từ ngày nhận được khiếu nại; đối với những vụ việc phức tạp thì thời hạn đó có thể kéo dài nhưng không được quá ba mươi ngày. Nếu vụ việc không thuộc thẩm quyền giải quyết của mình thì phải chuyển hồ sơ hoặc báo cáo cơ quan có thẩm quyền giải

quyết và thông báo cho người khiếu nại biết trong thời hạn mười ngày, kể từ ngày nhận được khiếu nại.

2 - Cơ quan thuế nhận khiếu nại có quyền yêu cầu người khiếu nại cung cấp các hồ sơ, tài liệu liên quan đến việc khiếu nại; nếu người khiếu nại từ chối cung cấp hồ sơ, tài liệu thì có quyền từ chối xem xét giải quyết khiếu nại.

3 - Cơ quan thuế phải hoàn trả số tiền thuế, số tiền phạt thu không đúng cho cơ sở kinh doanh trong thời hạn mười lăm ngày, kể từ ngày nhận được quyết định xử lý của cơ quan thuế cấp trên hoặc cơ quan có thẩm quyền theo quy định của pháp luật.

4 - Nếu phát hiện và kết luận có sự khai man, trốn thuế hoặc nhầm lẫn về thuế, cơ quan thuế có trách nhiệm truy thu tiền thuế, tiền phạt hoặc hoàn trả tiền thuế trong thời hạn năm năm trở về trước, kể từ ngày kiểm tra phát hiện có sự khai man, trốn thuế hoặc nhầm lẫn về thuế. Trong trường hợp cơ sở kinh doanh không đăng ký, kê khai, nộp thuế thì thời hạn truy thu tiền thuế, tiền phạt, kể từ khi cơ sở kinh doanh bắt đầu hoạt động.

5 - Thủ trưởng cơ quan thuế cấp trên có trách nhiệm giải quyết các khiếu nại về thuế của đối tượng nộp thuế đối với cơ quan thuế cấp dưới.

Quyết định của Bộ trưởng Bộ tài chính giải quyết khiếu nại về thuế là quyết định cuối cùng.

Chương VII

TỔ CHỨC THỰC HIỆN

Điều 30.

Chính phủ chỉ đạo việc tổ chức thực hiện Luật thuế thu nhập doanh nghiệp trong cả nước.

Điều 31.

Bộ trưởng Bộ tài chính có trách nhiệm tổ chức thực hiện và kiểm tra việc thực hiện Luật thuế thu nhập doanh nghiệp trong cả nước.

Điều 32.

Ủy ban nhân dân các cấp trong phạm vi nhiệm vụ, quyền hạn của mình chỉ đạo việc thực hiện và kiểm tra việc chấp hành Luật thuế thu nhập doanh nghiệp ở địa phương mình.

Chương VIII

ĐIỀU KHOẢN THI HÀNH

Điều 33.

Luật thuế thu nhập doanh nghiệp có hiệu lực thi hành từ ngày 01 tháng 01 năm 1999.

Bãi bỏ

Luật thuế lợi tức, Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật thuế lợi tức và các quy định về thuế lợi tức trong các văn

bản quy phạm pháp luật khác, kể từ ngày Luật thuế thu nhập doanh nghiệp có hiệu lực thi hành.

Việc giải quyết những tồn tại về thuế, quyết toán thuế, miễn giảm thuế và xử lý các vi phạm về thuế lợi tức trước ngày 01 tháng 01 năm 1999 được thực hiện theo những quy định tương ứng của Luật thuế lợi tức, Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật thuế lợi tức và các quy định về thuế lợi tức trong các văn bản quy phạm pháp luật khác.

Điều 34.

Chính phủ quy định chi tiết thi hành Luật này.

Luật này đã được Quốc hội nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam khóa IX, kỳ họp thứ 11 thông qua ngày 10 tháng 5 năm 1997.

NGHỊ ĐỊNH

của Chính phủ số 30/1998/NĐ-CP ngày 13/5/1998 Quy định chi tiết thi hành Luật thuế thu nhập doanh nghiệp

CHÍNH PHỦ

Căn cứ Luật tổ chức Chính phủ ngày 30 tháng 9 năm 1992;

Căn cứ Luật thuế thu nhập doanh nghiệp số 03/1997/QH9 ngày 10 tháng 5 năm 1997;

Theo đề nghị của Bộ trưởng Bộ Tài chính,

NGHỊ ĐỊNH:

Chương I

PHẠM VI ÁP DỤNG THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

Điều 1. Tổ chức, cá nhân sản xuất, kinh doanh hàng hóa, dịch vụ có thu nhập phải nộp thuế thu nhập doanh nghiệp bao gồm :

1. Các tổ chức sản xuất, kinh doanh hàng hóa, dịch vụ : Doanh nghiệp nhà nước; Công ty trách nhiệm hữu hạn; Công ty cổ phần; doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài và Bên nước ngoài tham gia hợp đồng hợp tác kinh doanh theo Luật

đầu tư nước ngoài tại Việt Nam; các công ty nước ngoài và tổ chức nước ngoài hoạt động kinh doanh ở Việt Nam không theo Luật Đầu tư nước ngoài tại Việt Nam; doanh nghiệp tư nhân; hợp tác xã; tổ hợp tác; tổ chức kinh tế của tổ chức chính trị, tổ chức chính trị - xã hội, tổ chức xã hội, tổ chức xã hội - nghề nghiệp, đơn vị vũ trang nhân dân; cơ quan hành chính sự nghiệp có tổ chức sản xuất, kinh doanh hàng hóa, dịch vụ.

2. Cá nhân trong nước sản xuất, kinh doanh hàng hóa, dịch vụ bao gồm:

a) Cá nhân và nhóm cá nhân kinh doanh;

b) Hộ cá thể;

c) Cá nhân hành nghề độc lập : Bác sỹ, luật sư, kế toán, kiểm toán, họa sỹ, kiến trúc sư, nhạc sỹ và cá nhân hành nghề độc lập khác;

d) Cá nhân cho thuê tài sản như nhà, đất, phương tiện vận tải, máy móc thiết bị và các loại tài sản khác;

e) Hộ gia đình, cá nhân nông dân trồng trọt, chăn nuôi, nuôi trồng thủy sản có giá trị sản phẩm hàng hóa trên 90 triệu đồng/ năm và có thu nhập trên 36 triệu đồng/ năm, phải nộp thuế thu nhập doanh nghiệp cho phần thu nhập trên 36 triệu đồng/ năm.

3. Công ty nước ngoài hoạt động kinh doanh thông qua cơ sở thường trú tại Việt Nam.

Cơ sở thường trú của công ty nước ngoài ở Việt Nam là cơ sở kinh doanh mà thông qua cơ sở này công ty nước ngoài thực hiện một phần hay toàn bộ hoạt động kinh doanh của mình tại Việt Nam mang lại thu nhập. Cơ sở thường trú của công ty nước ngoài bao gồm các hình thức sau:

a) Chi nhánh, văn phòng điều hành, nhà máy, xưởng sản xuất, kho giao nhận hàng hóa, phương tiện vận tải, hầm mỏ, mỏ dầu hoặc khí đốt, địa điểm thăm dò hoặc khai thác tài nguyên thiên nhiên hay các thiết bị phương tiện phục vụ cho việc thăm dò tài nguyên thiên nhiên;

b) Địa điểm xây dựng; công trình xây dựng, lắp đặt, lắp ráp; các hoạt động giám sát xây dựng, công trình xây dựng, lắp đặt, lắp ráp;

c) Cơ sở cung cấp các dịch vụ bao gồm cả dịch vụ tư vấn thông qua người làm công cho mình hay một đối tượng khác;

d) Đại lý cho công ty nước ngoài;

đ) Đại diện ở Việt Nam trong các trường hợp:

- Có thẩm quyền ký kết các hợp đồng đứng tên công ty nước ngoài.

- Không có thẩm quyền ký kết các hợp đồng đứng tên công ty nước ngoài nhưng thường xuyên thực hiện việc giao hàng hóa hoặc cung ứng dịch vụ tại Việt Nam.

Trong trường hợp Hiệp định tránh đánh thuế hai lần mà Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam ký kết có quy định khác về cơ sở thường trú thì thực hiện theo quy định của Hiệp định đó.

4. Cá nhân nước ngoài kinh doanh có thu nhập phát sinh tại Việt Nam.

Điều 2. Đối tượng không thuộc diện nộp thuế thu nhập doanh nghiệp bao gồm hộ gia đình, cá nhân, tổ hợp tác, hợp tác xã sản xuất nông nghiệp có thu nhập từ sản phẩm trồng trọt, chăn nuôi, nuôi trồng thủy sản, trừ hộ gia đình, cá nhân nông dân quy định tại khoản 2 Điều 1 của Nghị định này.

Chương II

CĂN CỨ TÍNH THUẾ VÀ THUẾ SUẤT

Điều 3. Doanh thu để tính thu nhập chịu thuế theo Điều 8 Luật thuế thu nhập doanh nghiệp được quy định cụ thể như sau :

1. Đối với hàng hóa, dịch vụ do cơ sở sản xuất, kinh doanh bán ra là toàn bộ tiền bán hàng, tiền cung ứng dịch vụ kể cả trợ giá, phụ thu, phụ trội mà cơ sở sản xuất, kinh doanh được hưởng. Nếu cơ sở sản xuất, kinh doanh nộp thuế giá trị gia tăng theo phương pháp trực tiếp trên giá trị gia tăng, doanh thu để tính thu nhập bao gồm cả thuế giá trị gia tăng.

2. Đối với hàng hóa bán theo phương thức trả góp là doanh thu của hàng hóa bán tính theo giá bán trả một lần, không bao gồm lãi trả chậm.

3. Đối với hàng hóa, dịch vụ dùng để trao đổi, biếu, tặng doanh thu tính thuế theo giá bán của sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ cùng loại hoặc tương đương tại thời điểm trao đổi, biếu, tặng.

4. Đối với sản phẩm tự dùng, doanh thu để tính thu nhập chịu thuế là chi phí để sản xuất ra sản phẩm đó.

5. Đối với gia công hàng hóa là tiền thu về gia công bao gồm cả tiền công, nhiên liệu, động lực, vật liệu phụ và chi phí khác phục vụ cho việc gia công hàng hóa.

6. Đối với hoạt động cho thuê tài sản là số tiền thuê thu được từng kỳ theo hợp đồng thuê. Trường hợp bên thuê trả tiền

trước cho nhiều tháng, nhiều năm thì doanh thu là toàn bộ số tiền thu được.

7. Đối với hoạt động tín dụng là tiền lãi cho vay thực thu được trong kỳ tính thuế.

8. Đối với hoạt động khác do Bộ Tài chính quy định.

Điều 4. Các khoản chi phí hợp lý được trừ để tính thu nhập chịu thuế từ hoạt động sản xuất, kinh doanh, dịch vụ bao gồm :

1. Khấu hao tài sản cố định dùng cho sản xuất, kinh doanh. Mức trích khấu hao tài sản cố định do Bộ Tài chính quy định.

2. Chi phí nguyên liệu, vật liệu, nhiên liệu, năng lượng, hàng hóa thực tế sử dụng vào sản xuất, kinh doanh, dịch vụ liên quan đến doanh thu và thu nhập chịu thuế trong kỳ, được tính theo mức tiêu hao hợp lý và giá thực tế xuất kho.

3. Tiền lương, tiền công và các khoản mang tính chất tiền lương, tiền công phải trả cho người lao động, tiền ăn giữa ca :

a) Tiền lương, tiền công và các khoản mang tính chất tiền lương, tiền công phải trả cho người lao động trong các doanh nghiệp nhà nước theo chế độ hiện hành.

b) Tiền lương, tiền công và các khoản mang tính chất tiền lương, tiền công phải trả cho người lao động trong các cơ sở kinh doanh khác theo hợp đồng lao động. Nếu chưa thực hiện chế độ hợp đồng lao động thì tiền lương, tiền công và các khoản mang tính chất tiền lương, tiền công phải trả cho người lao động được tính vào chi phí để tính thu nhập chịu thuế căn cứ vào mức tiền lương, tiền công bình quân của ngành nghề tại địa phương.

Không được tính vào chi phí tiền lương, tiền công các khoản chi phí sau :

- Tiền lương, tiền công của chủ doanh nghiệp tư nhân, chủ hộ cá thể sản xuất, kinh doanh, dịch vụ.

- Tiền lương, tiền công của sáng lập viên các công ty mà họ không trực tiếp tham gia điều hành sản xuất, kinh doanh, dịch vụ.

c) Chi phí tiền ăn giữa ca cho người lao động.

4. Chi phí nghiên cứu khoa học, công nghệ; sáng kiến, cải tiến; tài trợ cho giáo dục; y tế; đào tạo lao động theo chế độ quy định.

5. Chi phí dịch vụ mua ngoài: điện, nước, điện thoại, sửa chữa tài sản cố định, tiền thuê tài sản cố định, kiểm toán, bảo hiểm tài sản, chi trả tiền sử dụng các tài liệu kỹ thuật, bằng sáng chế, giấy phép công nghệ không thuộc tài sản cố định, các dịch vụ kỹ thuật.

6. Các khoản chi cho lao động nữ theo quy định của pháp luật; chi bảo hộ lao động; chi bảo vệ cơ sở kinh doanh; trích nộp quỹ bảo hiểm xã hội; bảo hiểm y tế thuộc trách nhiệm của cơ sở kinh doanh sử dụng lao động; kinh phí công đoàn; khoản trích nộp hình thành nguồn chi phí quản lý cho cấp trên theo chế độ quy định.

7. Chi trả lãi tiền vay vốn sản xuất, kinh doanh, dịch vụ của ngân hàng, của các tổ chức tín dụng theo lãi suất thực tế; chi trả lãi tiền vay của các đối tượng khác theo lãi suất thực tế, nhưng tối đa không quá tỷ lệ lãi suất trần do ngân hàng nhà nước Việt Nam quy định cho các tổ chức tín dụng.

8. Trích các khoản dự phòng: giảm giá hàng tồn kho, giảm giá các loại chứng khoán trong hoạt động tài chính và dự phòng các khoản thu khó đòi.

9. Trợ cấp thôi việc cho người lao động theo quy định của pháp luật.

10. Chi về tiêu thụ hàng hóa, dịch vụ bao gồm : chi bao gói, vận chuyển, bốc vác, thuê kho, bãi, bảo hành sản phẩm.

11. Chi phí quảng cáo, tiếp thị, khuyến mại liên quan trực tiếp đến hoạt động sản xuất, kinh doanh, dịch vụ và các khoản chi phí khác được khống chế tối đa không quá 7% tổng số chi phí. Đối với hoạt động thương nghiệp tổng chi phí để xác định mức khống chế không bao gồm giá mua vào của hàng hóa bán ra.

Bộ Tài chính hướng dẫn mức khống chế khoản chi phí này phù hợp với từng ngành nghề.

12. Các khoản thuế, phí, lệ phí, tiền thuê đất phải nộp có liên quan đến hoạt động sản xuất, kinh doanh, dịch vụ (trừ thuế thu nhập doanh nghiệp) bao gồm :

- Thuế xuất khẩu; thuế tiêu thụ đặc biệt; thuế giá trị gia tăng (đối với cơ sở kinh doanh nộp thuế giá trị gia tăng theo phương pháp tính trực tiếp trên giá trị gia tăng); thuế môn bài; thuế tài nguyên; thuế sử dụng đất nông nghiệp; thuế nhà đất;

- Lệ phí đường, phí qua cầu, qua phà, lệ phí sân bay, lệ phí chứng thư...;

- Tiền thuê đất.

13. Chi phí quản lý kinh doanh do công ty nước ngoài phân bổ cho cơ sở thường trú ở Việt Nam theo tỷ lệ doanh thu

của cơ sở thường trú so với tổng doanh thu công ty ở nước ngoài.

Điều 5. Các khoản doanh thu, chi phí hợp lý được ghi trong sổ kế toán của cơ sở kinh doanh bằng Đồng Việt Nam. Trường hợp có doanh thu, chi phí bằng ngoại tệ thì phải quy đổi ra Đồng Việt Nam theo tỷ giá do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam công bố tại thời điểm thu, chi ngoại tệ.

Điều 6. Không tính vào chi phí hợp lý các khoản chi phí sau:

1. Các khoản trích trước vào chi phí mà thực tế không chi như: trích trước về sửa chữa lớn, phí bảo hành sản phẩm hàng hóa, công trình xây dựng và các khoản trích trước khác;

2. Các khoản chi không có chứng từ hoặc chứng từ không hợp pháp;

3. Các khoản tiền phạt như phạt vi phạm hợp đồng, phạt vi phạm luật giao thông, phạt vi phạm chế độ đăng ký kinh doanh, phạt vi phạm về kế toán thống kê, phạt vi phạm hành chính về thuế và các khoản phạt khác;

4. Các khoản chi không liên quan đến doanh thu và thu nhập chịu thuế như chi về đầu tư xây dựng cơ bản; chi ủng hộ các địa phương, đoàn thể, tổ chức xã hội; chi từ thiện và các khoản chi khác không liên quan đến doanh thu và thu nhập chịu thuế;

5. Các khoản chi do các nguồn kinh phí khác đài thọ như chi phí sự nghiệp; chi trợ cấp khó khăn thường xuyên, khó khăn đột xuất ...

Điều 7. Các khoản thu nhập chịu thuế khác bao gồm:

1. Chênh lệch về mua, bán chứng khoán;

2. Thu nhập về quyền sở hữu, quyền sử dụng tài sản:

a) Thu nhập về cho thuê tài sản.

b) Thu nhập từ việc cho sử dụng hoặc quyền sở hữu trí tuệ.

c) Thu nhập khác về quyền sở hữu, quyền sử dụng tài sản.

3. Lãi từ chuyển nhượng, thanh lý tài sản;

4. Lãi tiền gửi, cho vay vốn;

5. Chênh lệch do bán ngoại tệ;

6. Kết dư cuối năm các khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho, dự phòng giảm giá chứng khoán, dự phòng bù đắp các khoản phải thu khó đòi;

7. Thu các khoản thu khó đòi đã xóa sổ kế toán nay đòi được;

8. Thu các khoản nợ phải trả không xác định được chủ nợ;

9. Các khoản thu nhập từ sản xuất, kinh doanh, dịch vụ của những năm trước bị bỏ sót mới phát hiện ra;

10. Các khoản thu nhập nhận được từ hoạt động sản xuất, kinh doanh, dịch vụ ở nước ngoài.

Trường hợp nhận được khoản thu nhập đã nộp thuế thu nhập ở nước ngoài thì cơ sở kinh doanh phải xác định số thu nhập trước khi nộp thuế thu nhập ở nước ngoài để tính thuế thu nhập doanh nghiệp. Khi xác định số thuế thu nhập cả năm sẽ được trừ số thuế thu nhập đã nộp ở nước ngoài nhưng số thuế được trừ không vượt quá số thuế thu nhập tính theo luật thuế thu nhập doanh nghiệp cho khoản thu nhập nhận được đó;

11. Các khoản thu nhập liên quan đến việc tiêu thụ hàng hóa, cung cấp dịch vụ không tính trong doanh thu, sau khi đã

trừ các khoản chi phí theo quy định của Bộ Tài chính để tạo ra khoản thu nhập đó;

12. Các khoản thu nhập khác.

Điều 8. Cơ sở kinh doanh nhận thu nhập do cơ sở kinh doanh nhận góp vốn cổ phần, liên doanh liên kết kinh tế chia cho (sau khi đã nộp thuế) thì không phải nộp thuế thu nhập doanh nghiệp đối với khoản thu nhập đó nhưng phải gộp vào phần thu nhập sau thuế để xác định thuế thu nhập bổ sung.

Thu nhập từ hoạt động kinh doanh dầu khí theo quy định của Chính phủ.

Điều 9. Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp áp dụng đối với cơ sở kinh doanh trong nước và tổ chức, cá nhân nước ngoài kinh doanh ở Việt Nam không theo Luật đầu tư nước ngoài tại Việt Nam như sau:

1. Thuế suất chung là 32%;

2. Thuế suất 25% áp dụng đối với các cơ sở kinh doanh dưới đây trong thời hạn 3 năm kể từ khi Luật thuế thu nhập doanh nghiệp có hiệu lực thi hành:

- Khai thác mỏ, khoáng sản, lâm sản và thủy sản;
- Luyện kim; sản xuất sản phẩm cơ khí;
- Sản xuất hóa chất cơ bản, phân bón, thuốc trừ sâu;
- Sản xuất vật liệu xây dựng (trừ sản xuất xi măng);
- Xây dựng (trừ khảo sát, thiết kế, tư vấn, giám sát);
- Vận tải (trừ vận tải hàng không, vận tải taxi);

3. Các cơ sở kinh doanh có địa điểm kinh doanh thuận lợi, ngành nghề kinh doanh ít bị cạnh tranh mang lại thu nhập cao thì sau khi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp theo thuế suất

32% còn phải nộp thuế thu nhập bổ sung với thuế suất 25% đối với phần thu nhập còn lại tính trên vốn hiện có (trừ vốn vay) cao hơn 12%.

Tạm thời chưa thu thuế thu nhập bổ sung đối với các trường hợp sau :

- Đối với cơ sở kinh doanh được áp dụng thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp 25% trong thời hạn 3 năm kể từ khi Luật thuế thu nhập doanh nghiệp có hiệu lực thi hành theo khoản 2, Điều này.

- Các dự án đầu tư thuộc lĩnh vực, ngành nghề, địa bàn khuyến khích đầu tư được áp dụng thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp 25%; 20%; 15% theo quy định tại khoản 4, khoản 5 Điều này.

- Cơ sở sản xuất xuất khẩu trên 50% sản phẩm sản xuất ra hoặc có doanh thu xuất khẩu chiếm trên 50% tổng doanh thu;

4. Đối với các dự án đầu tư mới thuộc các lĩnh vực, ngành nghề ưu đãi đầu tư theo quy định của Chính phủ được áp dụng thuế suất 25%;

5. Các dự án thuộc lĩnh vực, ngành nghề ưu đãi đầu tư, nếu đầu tư vào các huyện thuộc vùng dân tộc thiểu số, miền núi và hải đảo, vùng có khó khăn theo quy định của Chính phủ được áp dụng thuế suất là 20%; nếu đầu tư vào các huyện thuộc vùng dân tộc thiểu số ở miền núi cao theo quy định của Chính phủ được áp dụng thuế suất là 15%.

Điều 10. Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp áp dụng đối với doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài và bên nước ngoài tham gia hợp đồng hợp tác kinh doanh theo Luật đầu tư nước ngoài tại Việt Nam như sau:

1. Thuế suất chung là 25%.

2. Áp dụng mức thuế suất 20% trong thời hạn 10 năm kể từ khi hoạt động sản xuất, kinh doanh đối với các dự án đầu tư có một trong các tiêu chuẩn sau :

a) Xuất khẩu ít nhất 50% sản phẩm.

b) Sử dụng từ 500 lao động trở lên.

c) Nuôi trồng, chế biến nông sản, lâm sản, hải sản.

d) Sử dụng công nghệ tiên tiến, đầu tư vào nghiên cứu phát triển.

đ) Sử dụng nhiều nguyên liệu, vật tư sẵn có tại Việt Nam; chế biến, khai thác có hiệu quả tài nguyên thiên nhiên tại Việt Nam; sản xuất sản phẩm có tỷ lệ nội địa hóa cao ...

3. áp dụng mức thuế suất 15% trong thời hạn 12 năm kể từ khi hoạt động sản xuất, kinh doanh đối với các dự án đầu tư có một trong các tiêu chuẩn sau :

a) Xuất khẩu ít nhất 80% sản phẩm.

b) Đầu tư vào lĩnh vực luyện kim, hóa chất cơ bản, cơ khí chế tạo, hóa dầu, phân bón, sản xuất linh kiện điện tử, linh kiện ô tô, xe máy.

c) Xây dựng - kinh doanh công trình kết cấu hạ tầng (cầu, đường, cấp thoát nước, điện, xây dựng bến cảng...).

d) Trồng cây công nghiệp lâu năm.

đ) Đầu tư vào vùng có khó khăn (kể cả dự án khách sạn).

e) Chuyển giao không bồi hoàn tài sản cho Nhà nước Việt Nam sau khi kết thúc thời hạn hoạt động (kể cả dự án khách sạn).

g) Các dự án có hai tiêu chuẩn trong khoản 2 Điều này.

4. áp dụng mức thuế suất 10% trong thời hạn 15 năm, kể từ khi hoạt động sản xuất, kinh doanh đối với các dự án:

a) Xây dựng kết cấu hạ tầng tại vùng khó khăn.

b) Đầu tư vào miền núi, hải đảo, vùng sâu, vùng xa.

c) Trồng rừng.

d) Các dự án thuộc danh mục dự án đặc biệt khuyến khích đầu tư khác.

5. Đối với các dự án đầu tư theo hợp đồng BOT, BTO, BT, dự án xây dựng hạ tầng khu công nghiệp, khu chế xuất thì mức thuế suất ưu đãi 20%, 15%, 10% áp dụng trong suốt thời gian thực hiện dự án.

6. Các thuế suất nêu tại khoản 2, 3, 4, 5 Điều này không áp dụng đối với các dự ăn khách sạn (trừ trường hợp đầu tư vào vùng khó khăn, miền núi, hải đảo, chuyển giao không bồi hoàn tài sản cho Nhà nước Việt Nam), các dự án tài chính, ngân hàng, bảo hiểm, cung cấp dịch vụ, thương mại.

Điều 11. Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp áp dụng đối với tổ chức, cá nhân trong nước và nước ngoài tiến hành tìm kiếm, thăm dò, khai thác dầu khí là 50%; khai thác tài nguyên quý hiếm khác thì có thể áp dụng mức thuế suất từ 32% đến 50% phù hợp với từng dự án, từng cơ sở kinh doanh. Bộ Tài chính quyết định cụ thể đối với từng dự án đầu tư của tổ chức, cá nhân trong nước; cơ quan có thẩm quyền cấp giấy phép đầu tư quyết định cụ thể đối với dự án có vốn đầu tư nước ngoài, nhưng phải được sự đồng ý của Bộ Tài chính.

Điều 12. Thu nhập mà nhà đầu tư nước ngoài thu được do đầu tư tại Việt Nam (kể cả số thuế thu nhập được hoàn lại

và số thu nhập thu được do chuyển nhượng vốn) nếu chuyển ra nước ngoài hoặc được giữ lại ngoài Việt Nam đều phải chịu thuế chuyển thu nhập ra nước ngoài.

Thuế suất thuế chuyển thu nhập ra nước ngoài áp dụng như sau :

a) Mức 5% áp dụng đối với nhà đầu tư nước ngoài góp vốn pháp định hoặc vốn để hợp doanh từ 10 triệu USD trở lên và người Việt Nam định cư ở nước ngoài đầu tư về nước;

b) Mức 7% áp dụng đối với nhà đầu tư nước ngoài góp vốn pháp định hoặc vốn để hợp doanh từ 5 triệu USD đến dưới 10 triệu USD;

c) Mức 10% áp dụng đối với nhà đầu tư nước ngoài góp vốn pháp định hoặc vốn để hợp doanh dưới 5 triệu USD.

Chương III

ĐĂNG KÝ, KÊ KHAI, NỘP THUẾ, QUYẾT TOÁN THUẾ

Điều 13. Cơ sở kinh doanh có trách nhiệm đăng ký thuế thu nhập doanh nghiệp cùng với việc đăng ký nộp thuế giá trị gia tăng. Thủ tục đăng ký thuế theo Nghị định số 28/1998/NĐ-CP ngày 11 tháng 5 năm 1998 của Chính phủ hướng dẫn chi tiết thi hành Luật thuế giá trị gia tăng.

Điều 14. Cơ sở kinh doanh có trách nhiệm kê khai và nộp tờ khai thuế tạm nộp cả năm cho cơ quan thuế chậm nhất là ngày 25 của tháng 1 hàng năm. Mẫu tờ khai thuế do Bộ Tài chính quy định. Nếu việc kê khai thuế tạm nộp cả năm của cơ

sở kinh doanh không có căn cứ thì cơ quan thuế có quyền ấn định số thuế tạm nộp từng quý và cả năm.

Điều 15. Việc điều chỉnh số thuế thu nhập tạm nộp hàng quý và cả năm chỉ trong trường hợp có sự thay đổi lớn về sản xuất, kinh doanh. Cơ quan thuế nhận được đề nghị điều chỉnh số thuế tạm nộp hàng quý và cả năm của cơ sở kinh doanh, phải xem xét nếu đúng có sự thay đổi lớn về sản xuất, kinh doanh, về số thuế thu nhập tạm nộp, phải thông báo để điều chỉnh lại số tạm nộp cho phù hợp.

Điều 16. Tổng cục Thuế hướng dẫn việc kê khai khoán doanh thu và tỷ lệ thu nhập chịu thuế áp dụng trên doanh thu đối với cơ sở kinh doanh chưa thực hiện đúng chế độ kế toán, hóa đơn, chứng từ theo khoản 2 Điều 12 Luật thuế thu nhập doanh nghiệp, phù hợp với từng ngành nghề kinh doanh, giữa các huyện trong cùng tỉnh, thành phố và giữa các huyện giáp ranh của hai tỉnh, thành phố.

Điều 17. Việc nộp thuế thu nhập doanh nghiệp được quy định như sau :

1. Cơ sở kinh doanh tạm nộp số thuế hàng quý đầy đủ, đúng hạn vào ngân sách nhà nước theo thông báo nộp thuế của cơ quan thuế. Thời hạn nộp thuế được ghi trong thông báo chậm nhất không quá ngày cuối quý.

2. Cơ sở kinh doanh chưa thực hiện đúng chế độ kế toán, hóa đơn, chứng từ thì tính thuế theo tỷ lệ thu nhập chịu thuế trên doanh thu, phải nộp thuế hàng tháng theo thông báo của cơ quan thuế. Thời hạn nộp thuế của tháng được ghi trong thông báo chậm nhất không quá ngày 25 của tháng tiếp theo.

3. Cơ sở kinh doanh buôn chuyến phải kê khai và nộp thuế theo từng chuyến hàng với cơ quan thuế nơi mua hàng trước khi vận chuyển hàng đi.

4. Tổ chức, cá nhân nước ngoài kinh doanh không có cơ sở thường trú tại Việt Nam nhưng có thu nhập phát sinh ở Việt Nam thì tổ chức, cá nhân ở Việt Nam chi trả thu nhập có trách nhiệm khấu trừ tiền thuế theo hướng dẫn của Bộ Tài chính và nộp vào ngân sách nhà nước cùng thời điểm chuyển trả tiền cho tổ chức, cá nhân nước ngoài.

Điều 18. Thuế thu nhập doanh nghiệp được tính và nộp bằng đồng Việt Nam.

Điều 19. Cơ sở kinh doanh phải quyết toán thuế thu nhập doanh nghiệp hàng năm với cơ quan thuế theo mẫu do Bộ Tài chính quy định.

Năm quyết toán thuế được tính theo năm dương lịch. Trường hợp cơ sở kinh doanh được phép áp dụng năm tài chính khác với năm dương lịch thì được quyết toán theo năm tài chính đó.

Quyết toán thuế phải thể hiện đúng, đầy đủ các khoản :

1. Doanh thu.

2. Chi phí hợp lý.

3. Thu nhập chịu thuế.

4. Số thuế thu nhập phải nộp.

5. Số thuế thu nhập đã tạm nộp trong năm.

6. Số thuế thu nhập đã nộp ở nước ngoài cho các khoản thu nhập nhận được từ nước ngoài.

7. Số thuế thu nhập nộp thiếu hoặc nộp thừa.

Điều 20. Cơ sở kinh doanh phải nộp báo cáo quyết toán thuế cho cơ quan thuế trong thời hạn 60 ngày, kể từ ngày kết thúc năm dương lịch hoặc năm tài chính; nộp đầy đủ số thuế còn thiếu theo báo cáo quyết toán trong thời hạn 10 ngày, kể từ ngày nộp báo cáo quyết toán; nếu nộp thừa được trừ vào số thuế phải nộp của kỳ tiếp theo.

Điều 21. Trường hợp sáp nhập, hợp nhất, chia tách, giải thể, phá sản, cơ sở kinh doanh vẫn phải thực hiện quyết toán thuế với cơ quan thuế và gửi báo cáo quyết toán trong thời hạn 45 ngày, kể từ ngày có quyết định sáp nhập, hợp nhất, chia, tách, giải thể, phá sản.

Điều 22. Sau khi nhận được báo cáo quyết toán thuế, cơ quan thuế phải xem xét kiểm tra. Trong trường hợp cần thiết, được phép tiến hành kiểm tra tại cơ sở kinh doanh. Kết thúc kiểm tra phải có biên bản và kiến nghị biện pháp xử lý.

Cơ sở kinh doanh có trách nhiệm thực hiện theo biên bản kiểm tra của cơ quan thuế.

Điều 23. Trong quá trình kiểm tra quyết toán thuế, nếu phát hiện giá mua, giá bán, chi phí kinh doanh của cơ sở kinh doanh không hợp lý, cơ quan thuế có quyền xác định lại theo giá thị trường trong và ngoài nước để bảo đảm thu đúng, thu đủ thuế thu nhập doanh nghiệp.

Điều 24. Cơ quan thuế có những nhiệm vụ, quyền hạn, trách nhiệm sau đây:

1. Hướng dẫn cơ sở kinh doanh thực hiện kê khai, nộp thuế theo đúng quy định của Luật thuế thu nhập doanh nghiệp.

2. Thông báo cho cơ sở kinh doanh về số thuế phải nộp và thời hạn nộp thuế theo đúng quy định. Nếu quá thời hạn nộp thuế ghi trên thông báo mà cơ sở kinh doanh chưa nộp thì tiếp

tục ra thông báo về số thuế và số tiền phạt chậm nộp; nếu cơ sở kinh doanh vẫn không nộp đủ số thuế, số tiền phạt theo thông báo thì có quyền áp dụng hoặc đề nghị cơ quan có thẩm quyền áp dụng các biện pháp xử lý quy định tại khoản 4 Điều 24 của Luật thuế thu nhập doanh nghiệp để bảo đảm thu đủ số thuế, số tiền phạt; nếu đã thực hiện các biện pháp xử lý trên mà cơ sở kinh doanh vẫn không nộp đủ số thuế, số tiền phạt thì chuyển hồ sơ sang cơ quan nhà nước có thẩm quyền để xử lý theo quy định của pháp luật.

3. Kiểm tra, thanh tra việc kê khai, nộp thuế, quyết toán thuế của cơ sở kinh doanh.

4. Xử lý vi phạm hành chính về thuế và giải quyết khiếu nại về thuế.

5. Yêu cầu cơ sở kinh doanh cung cấp sổ kế toán, hóa đơn, chứng từ và hồ sơ tài liệu khác có liên quan tới việc tính thuế, nộp thuế; yêu cầu các tổ chức tín dụng, ngân hàng và tổ chức, cá nhân khác cung cấp tài liệu có liên quan đến việc tính thuế, nộp thuế.

6. Lưu giữ và sử dụng số liệu, tài liệu mà cơ sở kinh doanh và đối tượng khác cung cấp theo chế độ quy định.

Điều 25. Cơ quan thuế có quyền ấn định thu nhập chịu thuế để tính thuế đối với cơ sở kinh doanh trong các trường hợp sau :

1. Không thực hiện hoặc thực hiện không đúng chế độ kế toán, hóa đơn, chứng từ.

2. Không kê khai hoặc kê khai không đúng các căn cứ để tính thuế hoặc không chứng minh được các căn cứ đã ghi trong tờ khai theo yêu cầu của cơ quan thuế.

3. Từ chối việc xuất trình sổ kế toán, hóa đơn, chứng từ và các tài liệu cần thiết liên quan đến việc tính thuế.

4. Kinh doanh không có đăng ký kinh doanh mà bị phát hiện.

Cơ quan thuế căn cứ vào tài liệu điều tra về tình hình hoạt động kinh doanh của cơ sở kinh doanh hoặc căn cứ vào thu nhập chịu thuế của cơ sở kinh doanh cùng ngành nghề, có quy mô kinh doanh tương đương để ấn định thu nhập chịu thuế.

Trong trường hợp cơ sở kinh doanh không đồng ý với mức ấn định thu nhập chịu thuế thì có quyền khiếu nại lên cơ quan thuế cấp trên trực tiếp; trong khi chờ giải quyết cơ sở kinh doanh vẫn phải nộp thuế theo mức thuế đã ấn định.

Chương IV

MIỄN THUẾ, GIẢM THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

Điều 26. Cơ sở sản xuất trong nước mới thành lập được miễn thuế thu nhập doanh nghiệp 2 năm đầu, kể từ khi có thu nhập chịu thuế và được giảm 50% số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp trong thời gian 2 năm tiếp theo. Trường hợp cơ sở sản xuất thành lập ở miền núi, hải đảo và vùng có khó khăn khác thời gian giảm thuế được kéo dài thêm 2 năm nữa.

Điều 27. Cơ sở sản xuất mới thành lập thuộc lĩnh vực, ngành nghề được ưu đãi đầu tư theo quy định của Chính phủ được miễn thuế, giảm thuế như sau :

1. Đầu tư ở những huyện ngoài vùng miền núi, hải đảo và

các vùng có khó khăn khác được miễn thuế thu nhập 2 năm đầu, kể từ khi có thu nhập chịu thuế và được giảm 50% số thuế thu nhập phải nộp trong thời hạn 3 năm tiếp theo.

2. Đầu tư ở những huyện thuộc vùng dân tộc thiểu số ở miền núi cao được miễn thuế thu nhập trong thời hạn 4 năm đầu, kể từ khi có thu nhập chịu thuế và được giảm 50% số thuế thu nhập phải nộp trong thời hạn 9 năm tiếp theo.

3. Đầu tư ở những huyện thuộc vùng dân tộc thiểu số, miền núi và hải đảo được miễn thuế thu nhập trong thời hạn 4 năm đầu, kể từ khi có thu nhập chịu thuế và được giảm 50% số thuế thu nhập phải nộp trong thời hạn 7 năm tiếp theo.

4. Đầu tư ở những vùng khó khăn được miễn thuế thu nhập trong thời hạn 3 năm đầu, kể từ khi có thu nhập chịu thuế và được giảm 50% số thuế thu nhập phải nộp trong thời hạn 5 năm tiếp theo.

Điều 28. Cơ sở kinh doanh, dịch vụ mới thành lập thuộc ngành nghề được ưu đãi đầu tư theo quy định của Chính phủ được miễn thuế, giảm thuế như sau :

1. Đầu tư ở những huyện ngoài vùng dân tộc thiểu số, miền núi, hải đảo và các vùng có khó khăn khác được giảm 50% số thuế thu nhập phải nộp trong 2 năm đầu, kể từ khi có thu nhập chịu thuế.

2. Đầu tư ở những huyện thuộc vùng dân tộc thiểu số ở miền núi cao được miễn thuế thu nhập trong thời hạn 2 năm đầu, kể từ khi có thu nhập chịu thuế và được giảm 50% số thuế thu nhập phải nộp trong thời hạn 5 năm tiếp theo.

3. Đầu tư ở những huyện thuộc vùng dân tộc thiểu số, miền núi và hải đảo được miễn thuế thu nhập trong thời hạn 2

năm đầu, kể từ khi có thu nhập chịu thuế và được giảm 50% số thuế thu nhập phải nộp trong thời hạn 4 năm tiếp theo.

4. Đầu tư ở những vùng khó khăn được miễn thuế thu nhập trong thời hạn 1 năm đầu, kể từ khi có thu nhập chịu thuế và được giảm 50% số thuế thu nhập phải nộp trong thời hạn 3 năm tiếp theo.

Điều 29. Cơ sở sản xuất trong nước đầu tư xây dựng dây chuyền sản xuất mới, mở rộng quy mô, đổi mới công nghệ, cải thiện môi trường sinh thái, nâng cao năng lực sản xuất được miễn thuế thu nhập doanh nghiệp cho phần thu nhập tăng thêm của năm đầu và giảm 50% số thuế thu nhập phải nộp 2 năm tiếp theo do đầu tư mới mang lại.

Bộ Tài chính hướng dẫn cách xác định phần thu nhập tăng thêm do đầu tư mới mang lại được miễn thuế, giảm thuế.

Điều 30. Cơ sở kinh doanh trong nước di chuyển đến miền núi, hải đảo và vùng có khó khăn khác được miễn thuế thu nhập doanh nghiệp 3 năm đầu, kể từ khi có thu nhập chịu thuế.

Điều 31. Miễn thuế thu nhập doanh nghiệp cho phần thu nhập của các cơ sở kinh doanh trong nước như sau :

1. Phần thu nhập từ việc thực hiện các hợp đồng nghiên cứu khoa học.

2. Phần thu nhập từ việc thực hiện các hợp đồng dịch vụ kỹ thuật trực tiếp phục vụ nông nghiệp.

3. Phần thu nhập từ hoạt động sản xuất, kinh doanh, dịch vụ của cơ sở kinh doanh dành riêng cho lao động là người tàn tật.

4. Phần thu nhập từ hoạt động dạy nghề dành riêng cho người tàn tật, dân tộc thiểu số, trẻ em có hoàn cảnh đặc biệt khó khăn, đối tượng tệ nạn xã hội.

5. Hộ cá thể sản xuất kinh doanh, dịch vụ có thu nhập bình quân tháng trong năm dưới mức lương tối thiểu do Nhà nước quy định đối với công chức Nhà nước.

Điều 32. Việc miễn thuế, giảm thuế thu nhập doanh nghiệp đối với doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài và Bên nước ngoài tham gia hợp đồng hợp tác kinh doanh theo Luật đầu tư nước ngoài tại Việt Nam áp dụng như sau :

1. Các dự án ghi tại khoản 2 Điều 10 của Nghị định này được miễn thuế thu nhập trong 1 năm đầu, kể từ khi có thu nhập chịu thuế và giảm 50% số thuế thu nhập phải nộp trong 2 năm tiếp theo.

2. Các dự án ghi tại khoản 3 Điều 10 của Nghị định này được miễn thuế thu nhập trong thời hạn 2 năm đầu, kể từ khi có thu nhập chịu thuế và giảm 50% số thuế thu nhập phải nộp trong 3 năm tiếp theo.

3. Các dự án ghi tại khoản 4 Điều 10 của Nghị định này được miễn thuế thu nhập trong 4 năm đầu, kể từ khi có thu nhập chịu thuế và giảm 50% số thuế thu nhập phải nộp trong 4 năm tiếp theo.

4. Các dự án trồng rừng và các dự án xây dựng công trình kết cấu hạ tầng tại miền núi, hải đảo và các dự án khác đặc biệt khuyến khích đầu tư được miễn thuế thu nhập trong thời hạn 8 năm, kể từ khi có thu nhập chịu thuế.

5. Việc miễn thuế, giảm thuế thu nhập trên đây không áp dụng đối với các dự án khách sạn (trừ trường hợp đầu tư vào

miền núi, hải đảo và vùng có khó khăn hoặc chuyển giao không bồi hoàn tài sản cho Nhà nước Việt Nam sau khi kết thúc thời gian hoạt động), các dự án đầu tư vào lĩnh vực tài chính, ngân hàng, bảo hiểm, cung cấp dịch vụ, thương mại.

Điều 33. Miễn thuế, giảm thuế thu nhập doanh nghiệp cho các nhà đầu tư nước ngoài trong các trường hợp sau :

1. Người Việt Nam định cư ở nước ngoài đầu tư về nước theo Luật đầu tư nước ngoài tại Việt Nam được giảm 20% số thuế thu nhập phải nộp, trừ trường hợp được hưởng mức thuế suất thuế thu nhập là 10%.

2. Bằng sáng chế, bí quyết kỹ thuật, quy trình công nghệ, dịch vụ kỹ thuật dùng để góp vốn pháp định.

3. Miễn thuế thu nhập doanh nghiệp cho các nhà đầu tư nước ngoài trong trường hợp chuyển nhượng phần vốn góp cho các doanh nghiệp nhà nước hoặc các doanh nghiệp mà nhà nước nắm cổ phần chi phối. Giảm 50% thuế thu nhập doanh nghiệp cho các nhà đầu tư nước ngoài chuyển nhượng phần vốn góp cho các doanh nghiệp Việt Nam khác.

Điều 34.

1. Nhà đầu tư nước ngoài dùng thu nhập được chia để tái đầu tư được hoàn lại số thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp của số thu nhập tái đầu tư, nếu đáp ứng các điều kiện sau :

- Tái đầu tư vào các dự án thuộc lĩnh vực khuyến khích đầu tư nêu tại Điều 10 của Nghị định này;

- Vốn tái đầu tư được sử dụng 3 năm trở lên.

- Đã góp đủ vốn pháp định ghi trong giấy phép đầu tư.

2. Mức hoàn thuế thu nhập do tái đầu tư như sau :

- 100% đối với các dự án quy định tại khoản 4 Điều 10 của Nghị định này.

- 75% đối với các dự án quy định tại khoản 3 Điều 10 của Nghị định này.

- 50% đối với các dự án quy định tại khoản 2 Điều 10 của Nghị định này.

3. Bộ Tài chính quy định thủ tục, hồ sơ để xét hoàn thuế thu nhập và quyết định hoàn thuế thu nhập.

Điều 35. Cơ sở kinh doanh trong nước và doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài hoạt động trong lĩnh vực sản xuất, xây dựng, vận tải sử dụng từ 10 đến 100 lao động nữ và số lao động nữ chiếm trên 50% tổng số lao động có mặt thường xuyên hoặc sử dụng thường xuyên trên 100 lao động nữ chiếm trên 30% tổng số lao động thường xuyên của doanh nghiệp được giảm thuế thu nhập bằng mức chi phí tăng thêm cho lao động nữ.

Bộ Tài chính quy định chi tiết các khoản chi phí tăng thêm cho lao động nữ quy định tại Điều này.

Điều 36. Việc miễn thuế, giảm thuế chỉ áp dụng đối với cơ sở kinh doanh đã thực hiện đúng chế độ kế toán và nộp thuế theo kê khai.

Bộ Tài chính hướng dẫn thủ tục xét miễn thuế, giảm thuế và quyết định việc miễn thuế, giảm thuế đối với cơ sở kinh doanh trong nước.

Đối với doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài và Bên

nước ngoài tham gia hợp đồng hợp tác kinh doanh theo Luật đầu tư nước ngoài tại Việt Nam việc miễn thuế, giảm thuế được ghi trong giấy phép đầu tư do cơ quan có thẩm quyền cấp sau khi được sự thống nhất của Bộ Tài chính.

Điều 37. Cơ sở kinh doanh trong nước và doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài sau khi quyết toán với cơ quan thuế mà bị lỗ thì được chuyển lỗ sang những năm sau, số lỗ này được trừ vào thu nhập chịu thuế. Thời gian chuyển lỗ không quá 5 năm.

Chương V

XỬ LÝ VI PHẠM

Điều 38. Đối tượng nộp thuế, cán bộ thuế và cá nhân khác vi phạm Luật thuế thu nhập doanh nghiệp thì tùy theo hành vi, mức độ vi phạm mà bị xử lý theo Điều 24, Điều 26 của Luật thuế thu nhập doanh nghiệp và các văn bản pháp luật khác về xử lý vi phạm hành chính trong lĩnh vực thuế.

Điều 39. Cơ quan thuế, cán bộ thuế hoàn thành tốt nhiệm vụ được giao; tổ chức, cá nhân có thành tích trong việc thực hiện Luật thuế thu nhập doanh nghiệp; đối tượng nộp thuế thực hiện tốt nghĩa vụ nộp thuế được khen thưởng theo quy định của Chính phủ.

Chương VI

TỔ CHỨC THỰC HIỆN

Điều 40. Nghị định này có hiệu lực thi hành từ ngày 1 tháng 1 năm 1999.

Việc giải quyết những tồn tại về thuế lợi tức trước ngày 1 tháng 1 năm 1999 được thực hiện theo quy định của Luật thuế lợi tức, Luật sửa đổi, bổ sung một số Điều của Luật thuế lợi tức và các quy định về thuế lợi tức trong các văn bản quy phạm pháp luật khác.

Điều 41. Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn thi hành Nghị định này.

Các Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ, Chủ tịch ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương chịu trách nhiệm thi hành Nghị định này.

TM CHÍNH PHỦ
KT THỦ TƯỚNG
PHÓ THỦ TƯỚNG
Đã ký: NGUYỄN TẤN DŨNG

NGHỊ ĐỊNH

của chính phủ Số 26/2001/NĐ-CP ngày 04/6/2001 Sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 30/1998/NĐ-CP ngày 13 tháng 5 năm 1998 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành Luật Thuế thu nhập doanh nghiệp

CHÍNH PHỦ

Căn cứ Luật Tổ chức Chính phủ ngày 30 tháng 9 năm 1992;

Căn cứ Luật Thuế thu nhập doanh nghiệp (số 03/1997/QH9 ngày 10 tháng 5 năm 1997);

Căn cứ khoản 11, khoản 12 Điều 1 Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Đầu tư nước ngoài tại Việt Nam (số 18/2000/QH10 ngày 09 tháng 6 năm 2000);

Theo đề nghị của Bộ trưởng Bộ Tài chính,

NGHỊ ĐỊNH:

Điều 1. Sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 30/1998/NĐ-CP ngày 13 tháng 5 năm 1998 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành Luật Thuế thu nhập doanh nghiệp như sau:

1. Sửa đổi, bổ sung các khoản 1, 6 và khoản 7 Điều 3 quy định về doanh thu để tính thu nhập chịu thuế như sau:

a) Khoản 1 Điều 3 được sửa đổi, bổ sung như sau:

"1. Đối với hàng hoá, dịch vụ do cơ sở sản xuất, kinh doanh bán ra là toàn bộ tiền bán hàng, tiền cung ứng dịch vụ kể cả trợ giá, phụ thu, phụ trội mà cơ sở sản xuất kinh doanh được hưởng. Nếu cơ sở sản xuất, kinh doanh nộp thuế giá trị gia tăng theo phương pháp trực tiếp trên giá trị gia tăng, doanh thu để tính thu nhập chịu thuế bao gồm cả thuế giá trị gia tăng. Thời điểm xác định doanh thu để tính thu nhập chịu thuế là thời điểm hàng hoá, dịch vụ đã được tiêu thụ, không phân biệt đã thu được tiền hay chưa thu được tiền. Bộ Tài chính quy định cụ thể doanh thu để tính thu nhập chịu thuế đối với một số hoạt động đặc thù".

b) Khoản 6 Điều 3 được sửa đổi như sau:

"6. Đối với hoạt động cho thuê tài sản là số tiền phải thu từng kỳ theo hợp đồng. Trường hợp bên thuê trả tiền trước cho nhiều năm thì doanh thu được tính phân bổ theo số năm trả trước tương ứng".

c) Khoản 7 Điều 3 được sửa đổi như sau:

"7. Đối với hoạt động tín dụng là tiền lãi cho vay phải thu phát sinh trong kỳ tính thuế".

2. Sửa đổi, bổ sung khoản 6, khoản 7 Điều 4 quy định về các chi phí hợp lý được trừ để tính thu nhập chịu thuế như sau:

a) Khoản 6 Điều 4 được sửa đổi, bổ sung như sau:

"6. Các khoản chi cho lao động nữ theo quy định của pháp luật; chi bảo hộ lao động; chi trang phục làm việc theo mức khống chế tối đa do Bộ Tài chính quy định; chi bảo vệ cơ sở kinh doanh; trích quỹ bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế thuộc trách nhiệm của cơ sở kinh doanh sử dụng lao động; kinh phí

công đoàn; khoản trích nộp hình thành nguồn chi phí quản lý cho cấp trên theo chế độ quy định".

b) Khoản 7 Điều 4 được sửa đổi như sau:

"7. Chi trả lãi tiền vay vốn của các tổ chức tín dụng và các tổ chức, cá nhân khác theo lãi suất thực tế khi ký hợp đồng vay, nhưng tối đa không vượt quá mức lãi suất cho vay cao nhất của ngân hàng thương mại công bố tại thời điểm ký hợp đồng vay".

3. Điều 5 được sửa đổi lại như sau:

"Các khoản doanh thu, chi phí hợp lý được ghi trong sổ sách kế toán của cơ sở kinh doanh bằng đồng Việt Nam. Trường hợp có phát sinh doanh thu, chi phí bằng ngoại tệ thì phải quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá bình quân của thị trường liên ngân hàng tại thời điểm phát sinh doanh thu, chi phí bằng ngoại tệ".

4. Khoản 3 Điều 9 được sửa đổi như sau:

"3. Các cơ sở kinh doanh có địa điểm kinh doanh thuận lợi, ngành nghề kinh doanh ít bị cạnh tranh mang lại thu nhập cao, sau khi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp theo thuế suất 32% mà phần thu nhập còn lại so với vốn chủ sở hữu hiện có cao hơn 20% thì số vượt trên 20% phải chịu thuế thu nhập doanh nghiệp bổ sung với thuế suất 25%.

Tạm thời chưa thu thuế thu nhập doanh nghiệp bổ sung đối với các trường hợp sau:

a) Cơ sở kinh doanh được áp dụng thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp 25% trong thời hạn 3 năm kể từ ngày Luật Thuế thu nhập doanh nghiệp có hiệu lực thi hành theo quy định tại khoản 2 Điều 9 Nghị định số 30/1998/NĐ-CP ngày 13 tháng 5 năm 1998 của Chính phủ;

b) Các dự án đầu tư thuộc lĩnh vực, ngành nghề, địa bàn khuyến khích đầu tư được áp dụng thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp 25%; 20%; 15% theo quy định tại khoản 4, khoản 5 Điều 9 Nghị định số 30/1998/NĐ-CP ngày 13 tháng 5 năm 1998 của Chính phủ;

c) Cơ sở sản xuất xuất khẩu trên 50% sản phẩm sản xuất ra hoặc có doanh thu xuất khẩu chiếm trên 50% tổng doanh thu".

5. Điều 12 được sửa đổi như sau:

"Thu nhập mà nhà đầu tư nước ngoài thu được do đầu tư tại Việt Nam (kể cả số thuế thu nhập được hoàn lại và số thuế thu nhập thu được do chuyển nhượng vốn) nếu chuyển ra nước ngoài hoặc được giữ lại ngoài Việt Nam đều phải chịu thuế chuyển thu nhập ra nước ngoài.

Thuế suất thuế chuyển thu nhập ra nước ngoài được quy định cụ thể như sau:

1. Mức thuế suất 3% áp dụng đối với:

a) Người Việt Nam định cư ở nước ngoài đầu tư về nước theo Luật Đầu tư nước ngoài tại Việt Nam;

b) Nhà đầu tư nước ngoài đầu tư vào Khu công nghiệp, Khu chế xuất, Khu công nghệ cao;

c) Nhà đầu tư nước ngoài góp vốn pháp định hoặc vốn để thực hiện hợp đồng hợp tác kinh doanh từ 10 triệu USD trở lên;

d) Nhà đầu tư nước ngoài đầu tư vào địa bàn có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn thuộc danh mục địa bàn khuyến khích đầu tư.

2. Mức thuế suất 5% áp dụng đối với:

a) Nhà đầu tư nước ngoài góp vốn pháp định hoặc vốn để thực hiện hợp đồng hợp tác kinh doanh từ 5 triệu USD đến dưới 10 triệu USD;

b) Nhà đầu tư nước ngoài đầu tư vào các dự án thuộc lĩnh vực khám chữa bệnh, giáo dục đào tạo, nghiên cứu khoa học.

3. Mức thuế suất 7% áp dụng đối với nhà đầu tư nước ngoài góp vốn pháp định hoặc vốn để thực hiện hợp đồng hợp tác kinh doanh không thuộc các trường hợp quy định tại khoản 1 và 2 Điều này".

Điều 2. Nghị định này có hiệu lực thi hành sau 15 ngày, kể từ ngày ký và áp dụng cho việc quyết toán thuế thu nhập doanh nghiệp từ năm 2001 trở đi.

Những quy định tại Nghị định số 30/1998/NĐ-CP ngày 13 tháng 5 năm 1998 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành Luật Thuế thu nhập doanh nghiệp và các văn bản hướng dẫn khác trái với Nghị định này đều bị bãi bỏ.

Điều 3. Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn thi hành Nghị định này.

Các Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang Bộ, Thủ trưởng cơ quan thuộc Chính phủ, Chủ tịch Uỷ ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương chịu trách nhiệm thi hành Nghị định này.

TM CHÍNH PHỦ
KT THỦ TƯỚNG
PHÓ THỦ TƯỚNG
Đã ký: NGUYỄN TẤN DŨNG

BỘ TÀI CHÍNH	CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
- *-	Độc lập- Tự do- Hạnh phúc
Số: 18 /2002/TT-BTC	

Hà nội, ngày 20 tháng 02 năm 2002

THÔNG TƯ

Hướng dẫn thi hành Nghị định số 26/2001/NĐ-CP ngày 4/6/2001 của Chính phủ và Nghị định số 30/1998/NĐ-CP ngày 13/5/1998 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành Luật thuế thu nhập doanh nghiệp

---

Căn cứ Luật thuế thu nhập doanh nghiệp được Quốc hội khoá IX thông qua ngày 10 tháng 5 năm 1997.

Căn cứ Nghị định số 30/1998/NĐ-CP ngày 13/5/1998 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành Luật thuế thu nhập doanh nghiệp và Nghị định số 26/2001/NĐ-CP ngày 4/6/2001 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 30/1998/NĐ-CP ngày 13/5/1998 của Chính phủ.

Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện như sau:

A. PHẠM VI ÁP DỤNG THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

I. Đối tượng áp dụng thuế thu nhập doanh nghiệp

Theo qui định tại Điều 1, Điều 3 của Luật thuế thu nhập doanh nghiệp (TNDN) và Điều 1 của Nghị định số 30/1998/NĐ-CP ngày 13 tháng 5 năm 1998 của Chính phủ qui định chi tiết thi hành Luật thuế thu nhập doanh nghiệp thì những tổ chức, cá nhân sản xuất, kinh doanh hàng hoá, dịch vụ (gọi chung là cơ sở kinh doanh) dưới đây có thu nhập chịu thuế đều phải nộp thuế thu nhập doanh nghiệp:

1. Các tổ chức sản xuất, kinh doanh hàng hoá, dịch vụ:

a) Doanh nghiệp Nhà nước, bao gồm cả doanh nghiệp Nhà nước hoạt động kinh doanh và doanh nghiệp Nhà nước hoạt động công ích;

b) Công ty trách nhiệm hữu hạn, Công ty cổ phần;

c) Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài và Bên nước ngoài tham gia hợp đồng hợp tác kinh doanh theo Luật đầu tư nước ngoài tại Việt Nam;

d) Công ty nước ngoài và tổ chức nước ngoài hoạt động kinh doanh ở Việt Nam không theo Luật đầu tư nước ngoài tại Việt Nam;

đ) Các tổ chức chính trị, chính trị - xã hội, xã hội - nghề nghiệp, đơn vị vũ trang nhân dân và các đơn vị hành chính, sự nghiệp có tổ chức sản xuất, kinh doanh hàng hoá, dịch vụ;

e) Hợp tác xã, tổ hợp tác;

f) Doanh nghiệp tư nhân;

g) Các tổ chức khác có sản xuất, kinh doanh, dịch vụ.

2. Cá nhân trong nước sản xuất, kinh doanh hàng hoá, dịch vụ:

a) Cá nhân và nhóm cá nhân kinh doanh.

b) Hộ cá thể.

c) Cá nhân hành nghề độc lập (trực tiếp kinh doanh): Bác sỹ, luật sư, kế toán viên, kiểm toán viên, hoạ sỹ, kiến trúc sư, nhạc sỹ và những người hành nghề độc lập khác.

d) Cá nhân cho thuê tài sản như: Nhà, đất, phương tiện vận tải, máy móc thiết bị và các loại tài sản khác.

3. Công ty nước ngoài hoạt động kinh doanh thông qua cơ sở thường trú tại Việt Nam.

Công ty nước ngoài được coi là có thực hiện hoạt động kinh doanh thông qua cơ sở thường trú tại Việt Nam trong các trường hợp sau:

a) Công ty đó có tại Việt Nam: trụ sở điều hành, chi nhánh, văn phòng (trừ văn phòng đại diện thương mại không được phép kinh doanh theo pháp luật Việt Nam), nhà máy, xưởng sản xuất, kho giao nhận hàng hoá, phương tiện vận tải, hầm mỏ, mỏ dầu hoặc khí đốt, địa điểm thăm dò hoặc khai thác tài nguyên thiên nhiên hay các thiết bị, phương tiện phục vụ cho việc thăm dò tài nguyên thiên nhiên.

b) Công ty đó có tại Việt Nam: địa điểm xây dựng, công trình xây dựng, lắp đặt hoặc lắp ráp; các hoạt động giám sát xây dựng, công trình xây dựng, lắp đặt, lắp ráp.

c) Công ty đó thực hiện việc cung cấp dịch vụ (bao gồm cả dịch vụ tư vấn) ở Việt Nam thông qua nhân viên của công ty

hay một đối tượng khác được công ty uỷ nhiệm thực hiện dịch vụ cho một dự án hay nhiều dự án.

d) Công ty đó có tại Việt Nam đại lý môi giới, đại lý hưởng hoa hồng hoặc bất kỳ một đại lý nào khác.

đ) Công ty đó uỷ nhiệm cho một đối tượng tại Việt Nam có thẩm quyền ký kết các hợp đồng đứng tên công ty hoặc không có thẩm quyền ký kết hợp đồng đứng tên Công ty nhưng có quyền thường xuyên đại diện cho công ty giao hàng hoá, cung ứng dịch vụ tại Việt Nam.

Trong trường hợp Hiệp định tránh đánh thuế hai lần mà nước Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam ký kết có qui định khác về cơ sở thường trú thì thực hiện theo qui định của Hiệp định đó.

4. Cá nhân nước ngoài kinh doanh tại Việt Nam hoặc có thu nhập phát sinh tại Việt Nam như: cho thuê tài sản, cho vay vốn, chuyển giao công nghệ.

II. Đối tượng không thuộc diện nộp thuế thu nhập doanh nghiệp bao gồm:

1. Hợp tác xã, tổ hợp tác, tổ chức kinh tế tập thể khác có thu nhập từ hoạt động trồng trọt, chăn nuôi, nuôi trồng thuỷ sản.

2. Hộ gia đình, cá nhân nông dân sản xuất nông nghiệp có giá trị sản lượng hàng hoá từ 90 triệu đồng/năm và thu nhập từ 36 triệu đồng/năm trở xuống.

III. Đối tượng tạm thời chưa thu thuế thu nhập doanh nghiệp:

Hộ gia đình và cá nhân nông dân trồng trọt, chăn nuôi, nuôi trồng thuỷ sản có giá trị sản lượng hàng hóa trên 90 triệu đồng/năm và thu nhập trên 36 triệu đồng/năm.

B. CĂN CỨ TÍNH THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

Căn cứ tính thuế thu nhập doanh nghiệp qui định tại Điều 6 Luật thuế thu nhập doanh nghiệp là thu nhập chịu thuế và thuế suất.

I. Thu nhập chịu thuế

Thu nhập chịu thuế (tính theo năm dương lịch hoặc năm tài chính) bao gồm thu nhập chịu thuế của hoạt động sản xuất, kinh doanh, dịch vụ, kể cả thu nhập chịu thuế từ hoạt động sản xuất, kinh doanh, dịch vụ ở nước ngoài và thu nhập chịu thuế khác.

Theo qui định tại Điều 7 Luật thuế thu nhập doanh nghiệp thu nhập chịu thuế được xác định như sau:

Thu nhập chịu thuế trong kỳ tính thuế	=	Doanh thu để tính thu nhập chịu thuế trong kỳ tính thuế	-	Chi phí hợp lý trong kỳ tính thuế	+	Thu nhập chịu thuế khác trong kỳ tính thuế

II. Doanh thu để tính thu nhập chịu thuế

1. Doanh thu để tính thu nhập chịu thuế

Căn cứ Điều 3 Nghị định số 30/1998/NĐ-CP ngày 13 tháng 8 năm 1998 của Chính phủ và Điều 1 Nghị định số 26/2001/NĐ-CP ngày 04/6/2001 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 30/1998/NĐ-CP ngày 13/5/1998 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành Luật thuế TNDN, doanh thu để tính thu nhập chịu thuế là toàn bộ tiền bán hàng, tiền cung ứng dịch vụ (không có thuế giá trị gia tăng) bao gồm cả trợ giá, phụ thu, phụ trội mà cơ sở sản xuất, kinh doanh được hưởng.

Ví dụ: Trên hoá đơn giá trị gia tăng của doanh nghiệp A bán hàng thể hiện:

- Giá bán: 100.000 đồng.
- Thuế GTGT (10%): 10.000 đồng.
- Giá thanh toán : 110.000 đồng.
- Doanh thu doanh nghiệp A được hưởng để tính thu nhập chịu thuế là 100.000 đồng.

Nếu cơ sở kinh doanh nộp thuế GTGT theo phương pháp trực tiếp trên giá trị gia tăng, doanh thu để tính thu nhập chịu thuế là giá bên mua thực thanh toán có cả thuế GTGT.

Cũng ví dụ trên trường hợp doanh nghiệp B thuộc đối tượng tính thuế GTGT theo phương pháp trực tiếp thì doanh nghiệp B phải sử dụng hoá đơn bán hàng. Trên hoá đơn bán hàng phản ánh giá thanh toán là 110.000 đồng (giá đã có thuế) thì đây cũng là doanh thu để tính thu nhập chịu thuế.

2. Thời điểm xác định doanh thu để tính thu nhập chịu thuế

Thời điểm xác định doanh thu để tính thu nhập chịu thuế là thời điểm hàng hoá, dịch vụ đã được tiêu thụ, không phân biệt đã thu được tiền hay chưa thu được tiền, cụ thể :

a) Đối với hàng hoá thoả mãn một trong hai điều kiện sau:

+ Đã giao hàng hoặc đã chuyển quyền sở hữu về hàng hoá.

+ Đã có hoá đơn GTGT hoặc hoá đơn bán hàng.

b) Đối với dịch vụ thoả mãn một trong hai điều kiện sau:

+ Khi dịch vụ đã hoàn thành

+ Khi có hoá đơn GTGT hoặc hoá đơn bán hàng.

Trường hợp tiền thanh toán dịch vụ mà người cung cấp được hưởng dựa trên tỷ lệ % hoặc mức độ hoàn thành công việc thì căn cứ vào thời điểm chấp nhận khoản tiền thanh toán từ phần dịch vụ hoàn thành đó hoặc khi có hoá đơn GTGT hoặc hoá đơn bán hàng.

3) Doanh thu một số ngành đặc thù được quy định như sau:

a) Đối với hàng hoá bán theo phương thức trả góp hoặc trả chậm (quyền sở hữu hàng hoá chưa chuyển cho người mua) thì doanh thu để tính thu nhập chịu thuế là số tiền phải thu khi người mua trả tiền theo thời hạn quy định của hợp đồng. Việc xác định doanh thu chi phí đối với hàng hoá mua bán trả góp hoặc trả chậm thực hiện theo nguyên tắc chi phí phải phù hợp với doanh thu.

Đối với hàng hoá bán theo phương thức trả góp hoặc trả chậm, nếu bên mua và bên bán có thoả thuận chuyển quyền sở hữu, thì doanh thu của hàng bán tính theo giá bán trả một lần kể từ khi giao hàng hoặc khi xuất hoá đơn GTGT hoặc hoá đơn bán hàng, không bao gồm lãi trả góp hoặc lãi trả chậm. Trường hợp này, lãi trả góp và lãi trả chậm hạch toán vào thu nhập hoạt động tài chính.

b) Đối với hàng hoá, dịch vụ dùng để trao đổi, biếu, tặng, doanh thu để tính thu nhập chịu thuế được xác định theo giá bán của sản phẩm, hàng hoá, dịch vụ cùng loại hoặc tương đương trên thị trường tại thời điểm trao đổi, biếu, tặng.

c) Đối với sản phẩm tự dùng, doanh thu để tính thu nhập chịu thuế là chi phí để sản xuất ra sản phẩm đó.

d) Đối với gia công hàng hoá, doanh thu để tính thu nhập chịu thuế là tiền thu về gia công bao gồm cả tiền công, nhiên liệu, động lực, vật liệu phụ và chi phí khác phục vụ cho việc gia công hàng hoá. Doanh thu để tính thu nhập chịu thuế được xác định khi bên nhận gia công đã viết hoá đơn, đồng thời với việc chuyển trả hàng hóa đã gia công cho bên đưa gia công.

đ) Trường hợp bán hàng qua đại lý, doanh thu để tính thu nhập chịu thuế được xác định khi đại lý giao hàng cho người mua hoặc khi:

+ Bên nhận đại lý chuyển quyền sở hữu cho người mua.

+ Bên nhận đại lý xuất hoá đơn.

Đồng thời, trong trường hợp này phải có hợp đồng đại lý bằng văn bản giữa bên giao và bên nhận đại lý, nếu không có hợp đồng thì việc giao hàng cho đại lý sẽ coi như hoạt động bán hàng thông thường.

e) Đối với hoạt động cho thuê nhà, thuê tài sản, doanh thu để tính thu nhập chịu thuế là số tiền thu từng kỳ theo hợp đồng. Trường hợp bên thuê trả trước cho nhiều năm thì doanh thu được tính phân bổ tương ứng theo thời gian thuê từng năm trả trước.

Ví dụ: Một doanh nghiệp A cho doanh nghiệp B thuê nhà trong thời hạn 3 năm. Giả định hợp đồng cho thuê nhà theo phương thức bên thuê trả trước với số tiền thuê 3 năm là 150 triệu đồng và hợp đồng có hiệu lực từ 1/1/2001. Như vậy doanh nghiệp A sẽ được phân bổ doanh thu cho thuê nhà và hạch toán năm 2001 là: 150 tr : 3 = 50 tr đồng; năm 2002 là 50 tr đồng ; năm 2003 là 50 tr đồng.

f) Doanh thu từ hoạt động cho vay, thu lãi tiền gửi, thu nghiệp vụ cho thuê tài chính là số lãi phải thu trong kỳ được xác định theo nguyên tắc sau:

- Tổ chức tín dụng hạch toán số lãi phải thu đối với các khoản nợ trong hạn vào thu nhập. Đối với số lãi phải thu của các khoản nợ quá hạn không phải hạch toán vào thu nhập, tổ chức tín dụng theo dõi ngoại bảng để đôn đốc thu, khi thu được thì hạch toán vào thu nghiệp vụ.

- Số lãi phải thu của các khoản cho vay trong hạn đã hạch toán thu nhập nhưng khách hàng không thanh toán được đúng hạn, sau 90 ngày khách hàng chưa thanh toán hoặc chưa đến 90 ngày nhưng khoản vay chuyển sang nợ quá hạn thì Tổ chức tín dụng được hạch toán giảm thu và theo dõi ngoại bảng để đôn đốc thu, khi thu được thì hạch toán vào thu nghiệp vụ.

g) Doanh thu vận tải hàng không là toàn bộ số tiền doanh nghiệp vận tải hàng không được hưởng từ việc vận chuyển hành khách, hành lý, hàng hoá sau khi đã hoàn thành quá trình vận chuyển, không phân biệt đã thu được tiền hay chưa thu

được tiền. Thời điểm xác định doanh thu để tính thu nhập chịu thuế là dịch vụ vận chuyển đã hoàn thành.

h) Doanh thu bán điện là số tiền ghi trên hoá đơn GTGT. Thời điểm xác định doanh thu để tính thu nhập chịu thuế căn cứ vào ngày cuối cùng ghi chỉ số công tơ trên hoá đơn tính tiền điện không phân biệt đầu tháng hay cuối tháng. Ngày cuối cùng ghi chỉ số công tơ thuộc tháng nào thì tính vào doanh thu của tháng đó.

Ví dụ: Hoá đơn phát hành tính tiền điện cho chỉ số công tơ tính từ ngày 5/12 đến ngày 5/1 thì doanh thu của hoá đơn này được hạch toán vào tháng 1 năm sau. Nếu ngày ghi chỉ số công tơ từ ngày 29/1 đến ngày 29/2 thì doanh thu của hoá đơn này được hạch toán vào tháng 2.

Đối với các dịch vụ có hoạt động xuất hoá đơn, thu tiền tương tự như: nước, bưu điện ... thì cũng xác định như trên

i) Đối với hoạt động kinh doanh bảo hiểm và tái bảo hiểm, doanh thu để tính thu nhập chịu thuế là số tiền phải thu về phí bảo hiểm gốc, phí đại lý giám định, phí nhận tái bảo hiểm, thu hoa hồng tái bảo hiểm và các khoản thu khác.

k) Trong trường hợp cơ sở sản xuất, kinh doanh, dịch vụ có doanh thu bằng ngoại tệ thì phải quy đổi ngoại tệ ra đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch bình quân trên thị trường ngoại tệ liên ngân hàng do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam công bố tại thời điểm phát sinh doanh thu ngoại tệ. Những ngoại tệ mà Ngân hàng Nhà nước Việt Nam không công bố tỷ giá thì thống nhất quy đổi thông qua đồng đô la Mỹ. Tỷ giá quy đổi ngoại tệ ra đồng Việt Nam thực hiện theo quy định tại Thông tư số 77/1998/TT-BTC ngày 6/6/1998 của Bộ Tài chính hướng dẫn tỷ giá quy đổi ngoại tệ ra đồng Việt Nam sử dụng trong hạch toán kế toán ở doanh nghiệp.

III. Các khoản chi phí hợp lý được trừ để tính thu nhập chịu thuế

Căn cứ vào Điều 9 của Luật thuế thu nhập doanh nghiệp; Điều 4 của Nghị định số 30/1998/NĐ-CP ngày 13 tháng 5 năm 1998 của Chính phủ và Điều 1 Nghị định số 26/2001/NĐ-CP ngày 04/6/2001 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 30/1998/NĐ-CP ngày 13/5/1998 của Chính phủ qui định chi tiết thi hành Luật thuế thu nhập doanh nghiệp thì các khoản chi phí hợp lý liên quan đến thu nhập chịu thuế trong kỳ tính thuế được hướng dẫn cụ thể như sau:

1. Khấu hao tài sản cố định:

Tài sản cố định được trích khấu hao tính vào chi phí hợp lý khi tính thuế TNDN, về nguyên tắc phải đảm bảo 2 yêu cầu sau:

- Tài sản cố định phải đầy đủ hóa đơn chứng từ hợp pháp chứng minh tài sản cố định thuộc quyền sở hữu của cơ sở kinh doanh.

- Tài sản cố định phải được sử dụng phục vụ cho sản xuất kinh doanh, dịch vụ, tạo ra thu nhập chịu thuế và trích khấu hao tài sản cố định theo đúng quy định hiện hành (Chế độ quản lý, trích khấu hao TSCĐ ban hành kèm theo Quyết định số 166/1999/QĐ-BTC ngày 29/12/1999 của Bộ trưởng Bộ Tài chính)

Trường hợp bên Việt Nam tham gia góp vốn pháp định hoặc góp vốn hợp doanh với Bên nước ngoài bằng giá trị quyền sử dụng đất thì việc trích khấu hao phải bảo đảm tính đủ giá trị quyền sử dụng đất và tính từ thời điểm doanh nghiệp

có vốn đầu tư nước ngoài hoặc hợp doanh bắt đầu đi vào sản xuất , kinh doanh, dịch vụ cho đến khi kết thúc dự án.

2. Chi phí nguyên liệu, vật liệu, nhiên liệu, năng lượng, hàng hoá sử dụng vào sản xuất, kinh doanh dịch vụ liên quan đến doanh thu và thu nhập chịu thuế trong kỳ, được tính theo định mức tiêu hao vật tư hợp lý và giá thực tế xuất kho.

a) Mức tiêu hao vật tư hợp lý:

- Giám đốc doanh nghiệp phải xây dựng và duyệt định mức tiêu hao vật tư căn cứ vào định mức tiêu hao vật tư do cấp có thẩm quyền ban hành và tình hình cụ thể của doanh nghiệp. Đối với doanh nghiệp có Hội đồng quản trị thì Tổng giám đốc xây dựng định mức tiêu hao vật tư để trình Hội đồng quản trị phê duyệt.

- Kết thúc năm doanh nghiệp phải thực hiện việc quyết toán vật tư bảo đảm không được vượt định mức tiêu hao vật tư đã được duyệt và thông báo cho cơ quan thuế biết.

b) Giá vật tư thực tế xuất kho, bao gồm:

- Giá đối với vật tư mua ngoài gồm: giá ghi trên hoá đơn của người bán hàng (không có thuế giá trị gia tăng) cộng chi phí thu mua như: chi phí vận chuyển, bốc xếp, bảo quản, phí bảo hiểm, phí hao hụt, tiền thuê kho bãi, phí chọn lọc, tái chế. Nếu là hàng nhập khẩu giá trị vật tư, hàng hoá khi nhập khẩu được hạch toán vào chi phí theo giá thực thanh toán phù hợp với hợp đồng ngoại thương được cộng thêm thuế nhập khẩu và thuế tiêu thụ đặc biệt hoặc các khoản phụ thu (nếu có):

+ Trường hợp cơ sở kinh doanh kê khai giá để tính thuế nhập khẩu theo giá hợp đồng ngoại thương cao hơn giá thực thanh toán thì tính theo giá thực thanh toán.

+ Trường hợp cơ sở kinh doanh kê khai giá để tính thuế nhập khẩu theo giá hợp đồng ngoại thương thấp hơn giá thực thanh toán thì doanh nghiệp chỉ được tính vào chi phí theo giá kê khai tính thuế nhập khẩu.

- Đối với vật tư mua vào dùng để sản xuất sản phẩm mà sản phẩm này không chịu thuế giá trị gia tăng hoặc vật tư mua vào của doanh nghiệp nộp thuế giá trị gia tăng theo phương pháp trực tiếp thì giá vật tư thực tế xuất kho bao gồm cả thuế giá trị gia tăng.

- Giá đối với vật tư tự chế gồm: Giá vật tư thực tế xuất kho cộng với chi phí thực tế phát sinh trong quá trình tự chế.

- Giá vật tư thuê ngoài gia công, chế biến gồm: Giá vật tư thực tế xuất kho đem giao gia công cộng với chi phí gia công, chi phí vận chuyển, bốc dỡ từ kho của doanh nghiệp đến nơi gia công và từ nơi gia công về kho của doanh nghiệp.

Giá các loại vật tư và các chi phí gia công chế biến, vận chuyển, bốc xếp, bảo quản, thu mua nói trên phải có hoá đơn, chứng từ theo qui định của Bộ Tài chính. Trường hợp vật tư, hàng hoá là sản phẩm nông sản, lâm sản, thuỷ sản chưa qua chế biến; đất, đá, cát, sỏi, phế liệu bán ra không có hoá đơn, doanh nghiệp phải lập bảng kê ghi rõ họ, tên, địa chỉ người bán, số lượng hàng hoá, đơn giá, thành tiền; giám đốc doanh nghiệp duyệt chi và chịu trách nhiệm trước pháp luật.

- Trường hợp cơ sở kinh doanh kê khai giá mua hàng hoá trên bảng kê cao hơn giá thị trường tại thời điểm mua thì cơ quan thuế căn cứ vào giá thị trường ấn định mức giá để xác định chi phí tính thuế thu nhập.

- Cơ sở kinh doanh nộp thuế theo phương pháp khấu trừ thì khoản chi phí được trừ không bao gồm thuế GTGT. Đối với vật tư, hàng hoá được khấu trừ thuế GTGT đầu vào theo tỷ lệ % trên cơ sở hoá đơn bán hàng và bảng kê mua hàng thì cơ sở kinh doanh chỉ được hạch toán vào chi phí sản xuất kinh doanh để tính thu nhập chịu thuế bằng doanh số mua trừ (-) số thuế đã được khấu trừ. Cơ sở kinh doanh nộp thuế GTGT theo phương pháp trực tiếp thì chi phí bao gồm cả thuế GTGT.

3. Chi phí tiền lương, tiền công, tiền ăn giữa ca, các khoản mang tính chất tiền lương, tiền công.

Chi phí tiền lương của doanh nghiệp bao gồm các khoản tiền lương, tiền công và các khoản phụ cấp có tính chất lương trả cho người lao động tham gia vào hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp.

Chi phí tiền lương, tiền công và các khoản phụ cấp có tính chất tiền lương, tiền công trả cho người lao động đối với từng loại hình doanh nghiệp được xác định như sau:

a) Đối với doanh nghiệp nhà nước: Tiền lương được xác định căn cứ vào:

- Thông tư số 18/1998/TTLT/BLĐTBXH-BTC ngày 31/12/1998 của Bộ Lao động-Thương binh và Xã hội và Bộ Tài chính hướng dẫn xác định quỹ tiền lương thực hiện khi DNNN không đảm bảo chỉ tiêu nộp ngân sách và lợi nhuận;

- Thông tư số 19/1999/TTLT/BLĐTBXH-BTC ngày 14/08/1999 của Bộ Lao động-Thương binh và Xã hội và Bộ Tài chính hướng dẫn bổ sung thông tư số 18/1998/TTLT/BLĐTBXH-BTC ngày 31/12/1998 về việc xác định quỹ tiền lương thực hiện trong doanh nghiệp nhà nước;

- Thông tư số 05/2001/TT-BLĐTBXH ngày 29/01/2001 của Bộ Lao động- Thương binh và Xã hội hướng dẫn xây dựng đơn giá tiền lương và quản lý tiền lương, thu nhập trong doanh nghiệp nhà nước;

- Thông tư số 06/2001/TT - BLĐTBXH ngày 29/01/2001 của Bộ Lao động-Thương binh và Xã hội hướng dẫn tính tốc độ tăng năng suất lao động bình quân và tốc độ tăng tiền lương bình quân trong các doanh nghiệp nhà nước;

- Các văn bản hiện hành khác (nếu có) của cơ quan nhà nước có thẩm quyền.

b) Đối với cơ sở kinh doanh khác: Tiền lương, tiền công và các khoản mang tính chất tiền lương, tiền công phải trả cho người lao động được xác định theo một trong các phương pháp sau đây:

- Nếu cơ sở kinh doanh đã xây dựng được đơn giá tiền lương trên cơ sở định mức phù hợp với đơn giá tiền lương và khối lượng công việc hoàn thành như đối với doanh nghiệp nhà nước thì được trả lương theo đơn giá xây dựng.

- Nếu cơ sở kinh doanh trả lương thông qua hợp đồng lao động hoặc thoả ước lao động tập thể thì tiền lương, tiền công được xác định theo hợp đồng lao động hoặc thoả ước lao động tập thể.

- Các trường hợp trả lương nêu trên, cơ sở kinh doanh phải đăng ký với cơ quan thuế (nơi đăng ký nộp thuế thu nhập doanh nghiệp) cùng với việc nộp Tờ khai thuế thu nhập doanh nghiệp hàng năm. Nội dung đăng ký cụ thể như sau:

+ Các cơ sở kinh doanh thực hiện xây dựng đơn giá tiền lương thì mẫu biểu đăng ký áp dụng như đối với doanh nghiệp

nhà nước quy định tại Thông tư số 05/2001/TT-BLĐTBXH ngày 29/01/2001 của Bộ Lao động- Thương binh và xã hội.

+ Các cơ sở kinh doanh trả lương thông qua hợp đồng lao động hoặc thoả ước lao động thì doanh nghiệp phải đăng ký kế hoạch tiền lương trong đó nêu rõ: số lao động thực tế năm trước; số lao động dự kiến năm kế hoạch; quỹ lương thực tế năm trước; quỹ lương kế hoạch; quy chế trả lương : mức lương tối thiểu, tối đa, thời gian xác định nâng bậc lương, các quy định khác trong quy chế trả lương.

+ Trường hợp cơ sở kinh doanh không đăng ký tiền lương với cơ quan thuế thì việc quyết toán thuế thu nhập doanh nghiệp căn cứ vào mức thu nhập bình quân của từng ngành nghề tại địa phương do Uỷ ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương quyết định để xác định chi phí tiền lương, tiền công tối đa được hạch toán vào chi phí hợp lý làm cơ sở tính thu nhập chịu thuế.

Cục thuế chịu trách nhiệm phối hợp với cơ quan quản lý lao động các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương căn cứ vào chế độ tiền lương áp dụng đối với doanh nghiệp Nhà nước. tình hình giá cả sinh hoạt tại địa phương để xác định khung tiền lương, tiền công và phụ cấp tiền lương, tiền công cho từng ngành nghề tại địa phương trình Uỷ ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương quyết định cho từng thời kỳ.

- Không được tính vào chi phí tiền lương, tiền công các khoản chi phí sau:

+ Tiền lương, tiền công của chủ doanh nghiệp tư nhân, chủ hộ cá thể sản xuất, kinh doanh, dịch vụ.

+ Tiền lương tiền công của các sáng lập viên doanh nghiệp không trực tiếp tham gia điều hành sản xuất, kinh doanh, dịch vụ.

Đối với các sáng lập viên trực tiếp tham gia điều hành sản xuất, kinh doanh, dịch vụ thì được hạch toán tiền lương vào chi phí.

c) Chi phí tiền ăn giữa ca cho người lao động: do Giám đốc doanh nghiệp quyết định phù hợp với hiệu quả sản xuất kinh doanh nhưng mức chi cho mỗi người không vượt quá mức lương tối thiểu do Nhà nước quy định đối với công chức nhà nước.

4. Chi phí nghiên cứu khoa học, công nghệ trừ phần kinh phí do Nhà nước hoặc cơ quan quản lý cấp trên hỗ trợ; chi sáng kiến cải tiến; chi bảo vệ môi trường; chi phí cho giáo dục, đào tạo, y tế trong nội bộ doanh nghiệp theo số thực chi nhưng không vượt quá 1,3 lần so với các khoản chi có định mức của Nhà nước. Đối với chi hỗ trợ giáo dục cho bên ngoài như: đóng góp vào quỹ khuyến học, giúp đỡ trường học sinh tàn tật, học sinh không nơi nương tựa... tuỳ theo tình hình sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp nhưng phải có chứng từ hợp pháp. Chi thưởng sáng kiến cải tiến với điều kiện mang lại hiệu quả kinh doanh và có cơ chế quản lý.

5. Chi phí dịch vụ mua ngoài:

a) Điện, nước, điện thoại, văn phòng phẩm, tiền thuê kiểm toán, tiền mua bảo hiểm tài sản phải có chứng từ, hoá đơn theo qui định của Bộ Tài chính.

b) Đối với khoản chi phí thuê sửa chữa lớn tài sản cố định nhằm khôi phục năng lực của tài sản được hạch toán vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm. Nếu chi sửa chữa phát

sinh một lần quá lớn thì được phân bổ cho nằm sau. Đối với những tài sản cố định đặc thù, việc sửa chữa có tính chu kỳ thì doanh nghiệp được trích trước chi phí sửa chữa lớn vào chi phí sản xuất, kinh doanh trên cơ sở dự toán chi sửa chữa lớn của doanh nghiệp. Nếu khoản trích trước thấp hơn số thực chi sửa chữa thì doanh nghiệp được hạch toán thêm số chênh lệch vào chi phí; nếu cao hơn thì hạch toán giảm chi phí trong năm.

c) Các khoản chi về mua và sử dụng các tài liệu kỹ thuật, bằng sáng chế, giấy phép chuyển giao công nghệ, nhãn hiệu thương mại... không thuộc tài sản cố định được tính theo phương pháp phân bổ dần vào chi phí kinh doanh.

d) Tiền thuê tài sản cố định được hạch toán vào chi phí sản xuất, kinh doanh theo số tiền thực trả căn cứ vào hợp đồng thuê. Trường hợp trả tiền thuê tài sản cố định một lần cho nhiều năm thì tiền thuê được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo năm sử dụng tài sản cố định.

đ) Đối với nhà thầu, chi phí dịch vụ mua ngoài bao gồm cả chi phí trả cho nhà thầu phụ (nếu có)

e) Chi tiền phụ cấp tàu xe nghỉ phép đối với:

- Công nhân viên trong các doanh nghiệp đang công tác ở miền núi, hải đảo có nghỉ lao động hàng năm theo chế độ quy định, được thủ trưởng cơ quan , xí nghiệp, đơn vị cấp giấy nghỉ phép năm để đi thăm người thân (bao gồm cha, mẹ, vợ hoặc chồng, con).

- Công nhân viên trong các doanh nghiệp có đủ điều kiện nghỉ lao động hàng năm theo chế độ quy định được thủ trưởng cơ quan, xí nghiệp, đơn vị cấp giấy nghỉ phép năm để đi thăm người thân (bao gồm cha, mẹ, vợ hoặc chồng, con) bị ốm đau, tai nạn phải điều trị, bị chết.

f) Chi phí dịch vụ mua ngoài, thuê ngoài khác.

6. Các khoản chi cho lao động nữ theo qui định của pháp luật; chi bảo hộ lao động, chi bảo vệ cơ sở kinh doanh, trích nộp quĩ bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn theo chế độ qui định.

Mức trích nộp hình thành quỹ quản lý của Tổng công ty do Hội đồng quản trị Tổng công ty phê duyệt, thông báo, sau khi có ý kiến bằng văn bản của cơ quan tài chính có thẩm quyền.

Chi trang phục cho cán bộ công nhân viên của các cơ sở dùng trang phục thống nhất, nhưng mức chi tối đa cho một người không quá 500.000 đồng một năm. Phần chi trang phục thực tế vượt mức khống chế phải sử dụng nguồn thu nhập sau thuế để bù đắp.

7. Chi trả lãi tiền vay vốn của các tổ chức tín dụng và các đối tượng khác theo lãi suất thực tế khi ký hợp đồng vay nhưng tối đa không quá lãi suất cho vay cao nhất của các ngân hàng thương mại trên địa bàn tại thời điểm sử dụng tiền vay (nhận tiền vay) theo hợp đồng vay.

Các khoản chi phí trả lãi tiền vay để góp vốn pháp định, vốn điều lệ của các doanh nghiệp đều không được tính vào chi phí hợp lý, để xác định thu nhập chịu thuế.

8. Trích các khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho, dự phòng công nợ khó đòi, dự phòng giảm giá chứng khoán tại doanh nghiệp theo hướng dẫn của Bộ Tài chính.

9. Trợ cấp thôi việc cho người lao động theo chế độ hiện hành.

10. Chi về tiêu thụ hàng hoá, dịch vụ bao gồm: chi phí bảo quản, chi bao gói, vận chuyển, bốc xếp, thuê kho bãi, bảo hành sản phẩm, hàng hoá.

11. Chi phí quảng cáo, tiếp thị, khuyến mại, tiếp tân, khánh tiết, chi phí giao dịch, đối ngoại, chi hoa hồng môi giới, chi phí hội nghị và các loại chi phí khác phải có chứng từ theo qui định của Bộ Tài chính, gắn với kết quả kinh doanh, không vượt mức khống chế qui định dưới đây:

a) Các ngành sản xuất, xây dựng, vận tải mới thành lập đi vào sản xuất trong 2 năm đầu không quá 7% trên tổng số chi phí đã liệt kê trên, sau đó không quá 5% trên tổng chi phí đã liệt kê trên.

b) Đối với cơ sở hoạt động kinh doanh thương nghiệp, ăn uống, dịch vụ không quá 7% trên tổng chi phí đã liệt kê trên (đối với thương nghiệp trừ giá mua vào của hàng hoá bán ra).

c) Riêng một số ngành cần khuyến khích như: Sản xuất thuốc chữa bệnh; sản xuất phân bón; thuốc trừ sâu; báo chí (bao gồm báo viết, báo hình, báo nói) không quá 7% trên tổng chi phí đã liệt kê trên.

Một số trường hợp đặc biệt, khoản chi phí này cần phải có mức khống chế cao hơn so với mức khống chế nêu trên thì phải có sự thoả thuận của Bộ trưởng Bộ Tài chính bằng văn bản nhưng không vượt quá 7% trên tổng chi phí.

12. Các khoản thuế, phí, tiền thuê đất phải nộp có liên quan đến hoạt động sản xuất, kinh doanh, dịch vụ (trừ thuế thu nhập doanh nghiệp) bao gồm:

a) Thuế xuất khẩu.

b) Thuế tiêu thụ đặc biệt.

c) Thuế giá trị gia tăng (đối với cơ sở kinh doanh nộp thuế giá trị gia tăng theo phương pháp trực tiếp trên giá trị gia tăng và cơ sở sản xuất hàng hoá không chịu thuế GTGT).

d) Thuế môn bài.

đ) Thuế tài nguyên.

e) Thuế sử dụng đất nông nghiệp.

f) Thuế nhà, đất.

g) Lệ phí đường, phí qua cầu, qua phà, lệ phí sân bay, lệ phí chứng thư...

h) Tiền thuê đất...

13. Chi phí quản lý kinh doanh do công ty nước ngoài phân bổ cho cơ sở thường trú ở Việt Nam theo tỷ lệ giữa doanh thu thu được ở Việt Nam và tổng doanh thu chung của công ty nước ngoài. Công thức phân bổ như sau:

$$\text{Chi phí quản lý kinh doanh do công ty nước ngoài phân bổ cho cơ sở thường trú tại Việt Nam trong thời kỳ tính thuế} = \frac{\text{Tổng doanh thu của cơ sở thường trú tại Việt Nam trong thời kỳ tính thuế}}{\text{Tổng doanh thu của công ty nước ngoài trong kỳ tính thuế}} \times \text{Tổng số chi phí quản lý kinh doanh của công ty mẹ nước ngoài}$$

14. Một số trường hợp chi phí hợp lý được xác định để tính thu nhập chịu thuế như sau:

a) Trường hợp bên thuê tài sản trả tiền thuê trước cho nhiều năm thì chi phí để tính thu nhập chịu thuế được tính tương ứng với tiền thuê của từng năm.

b) Đối với một số hoạt động kinh doanh đặc thù như: kinh doanh bảo hiểm, xổ số... Bộ Tài chính có hướng dẫn riêng về chi phí hợp lý tính thuế thu nhập doanh nghiệp.

15. Doanh nghiệp không được tính vào chi phí hợp lý để xác định thu nhập chịu thuế các khoản chi phí sau đây:

a) Các khoản trích trước vào chi phí mà thực tế không chi hết như: chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định; phí bảo hành sản phẩm hàng hoá, công trình xay dựng... trừ trường hợp có văn bản thoả thuận của Bộ trưởng Bộ Tài chính.

b) Các khoản chi không có chứng từ hoặc chứng từ không hợp pháp.

c) Các khoản tiền phạt vi phạm luat giao thông, phạt vi phạm chế độ đăng ký kinh doanh, phạt vay nợ quá hạn, phạt vi phạm chế độ kế toán thống kê, phạt vi phạm hành chính về thuế và các khoản phạt khác. Đối với khoản phạt vi phạm hợp đồng kinh tế sau khi bù trừ giữa số thu phạt và số bị phạt, nếu còn dư được đưa vào thu nhập chịu thuế, ngược lại phải hạch toán vào thu nhập sau thuế.

d) Các khoản chi không liên quan đến doanh thu và thu nhập chịu thuế như: chi về đầu tư xây dựng cơ bản; chi ủng hộ các đoàn thể, tổ chức xã hội và ủng hộ địa phương (trừ trường hợp đã có quy định của Chính phủ cho tính vào chi phí kinh

doanh); chi từ thiện và các khoản chi khác không liên quan đến doanh thu, thu nhập chịu thuế.

đ) Các khoản chi do nguồn kinh phí khác đài thọ:

- Chi sự nghiệp.

- Chi ốm đau, thai sản.

- Chi trợ cấp khó khăn thường xuyên, khó khăn đột xuất.

- Các khoản chi khác do nguồn kinh phí khác đài thọ.

e) Chi phí không hợp lý khác.

IV. Các khoản thu nhập chịu thuế khác, bao gồm:

1. Chênh lệch về mua, bán chứng khoán.

2. Thu nhập từ quyền sở hữu, quyền sử dụng tài sản:

a) Thu nhập về cho thuê tài sản.

b) Thu nhập cho sử dụng hoặc quyền sử dụng sở hữu trí tuệ.

c) Thu nhập khác về quyền sở hữu, quyền sử dụng tài sản.

3. Thu nhập từ chuyển nhượng tài sản, thanh lý tài sản:

Đối với thu nhập từ chuyển nhượng tài sản, thanh lý tài sản đưa vào thu nhập chịu thuế là thu nhập ròng còn lại sau khi đã trừ giá trị (hay giá trị còn lại) của tài sản và các khoản chi phí liên quan đến chuyển nhượng, thanh lý.

4. Lãi tiền gửi, lãi cho vay vốn, lãi bán hàng trả chậm.

5. Chênh lệch do bán ngoại tệ.

6. Kết dư cuối năm các khoản: trích trước không chi hết, dự phòng giảm giá hàng tồn kho, dự phòng công nợ khó đòi, dự phòng giảm giá chứng khoán tại doanh nghiệp.

7. Thu các khoản thu khó đòi đã bù đắp bằng khoản dự phòng nay đòi được.

8. Thu về tiền phạt vi phạm hợp đồng kinh tế sau khi đã trừ tiền bị phạt vi phạm hợp đồng.

9. Thu các khoản nợ phải trả không xác định được chủ nợ.

10. Các khoản thu nhập từ hoạt động sản xuất, kinh doanh, dịch vụ của những năm trước bị bỏ sót mới phát hiện ra.

11. Các khoản thu nhập nhận được từ hoạt động sản xuất, kinh doanh, dịch vụ ở nước ngoài.

Đối với khoản thu nhập phát sinh tại nước đã ký Hiệp định quốc tế về tránh đánh thuế hai lần của Việt nam thì thực hiện theo qui định tại Hiệp định thuế.

Đối với khoản thu nhập phát sinh tại nước chưa ký Hiệp định quốc tế về tránh đánh thuế hai lần của Việt nam, nếu khoản thu nhập đó đã nộp thuế ở nước ngoài thì được trừ số thuế đã nộp ở nước ngoài nhưng số thuế được trừ không vượt quá số thuế thu nhập phải nộp tính theo biểu thuế của Việt Nam

Ví dụ 1: Doanh nghiệp A nhận được khoản thu nhập 800 triệu đồng từ nước ngoài. Khoản thu nhập này là thu nhập còn lại sau khi đã nộp thuế thu nhập theo luật nước ngoài: 200 triệu đồng.

Phần thu nhập doanh nghiệp A nhận được từ nước ngoài được tính thuế theo Luật thuế thu nhập doanh nghiệp của Việt Nam như sau:

[(800 triệu đồng + 200 triệu đồng) x 32%] = 320 triệu đồng.

Vì doanh nghiệp A đã nộp thuế thu nhập ở nước ngoài 200 triệu đồng nên chỉ phải nộp:

320 triệu đồng - 200 triệu đồng = 120 triệu đồng.

Ví dụ 2: Cũng doanh nghiệp A nêu trên nhận được khoản thu nhập 800 triệu đồng từ nước ngoài. Khoản thu nhập này là thu nhập còn lại sau khi đã nộp thuế thu nhập theo luật nước ngoài là 540 triệu đồng.

Khoản thu nhập của doanh nghiệp A nhận được ở nước ngoài được tính thuế theo Luật thuế thu nhập doanh nghiệp của Việt Nam như sau:

(800 triệu đồng + 540 triệu đồng) x 32% = 428,8 triệu đồng.

Doanh nghiệp A chỉ được trừ số thuế đã nộp ở nước ngoài tương đương với số thuế tính theo Luật thuế thu nhập doanh nghiệp của Việt Nam là 428,8 triệu đồng. Nói một cách khác là doanh nghiệp A không phải nộp thuế thu nhập doanh nghiệp cho khoản thu nhập nhận được ở nước ngoài nêu trên.

12. Các khoản thu nhập liên quan đến việc tiêu thụ hàng hoá, cung cấp dịch vụ không tính trong doanh thu như: thưởng giải phóng tàu nhanh, tiền thưởng phục vụ trong ngành ăn uống, khách sạn sau khi đã trừ các khoản chi phí để tạo ra khoản thu nhập đó.

13. Các khoản thu nhập khác như: thu nhập về tiêu thụ phế liệu, phế phẩm sau khi đã trừ chi phí thu hồi và tiêu thụ; quà biếu, quà tặng bằng hiện vật, bằng tiền của các tổ chức, cá nhân tặng cho cơ sở kinh doanh....

14. Cơ sở kinh doanh có thu nhập được chia do góp vốn cổ phần, liên doanh, liên kết kinh tế trong nước mà đơn vị nhận phần vốn góp đã nộp thuế TNDN thì không phải nộp thuế thu nhập doanh nghiệp theo thuế suất ổn định, nhưng phải gộp vào phần thu nhập sau thuế để xác định thuế thu nhập doanh nghiệp bổ sung (nếu có).

V. Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp

1. Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp áp dụng đối với cơ sở kinh doanh trong nước và tổ chức, cá nhân nước ngoài kinh doanh ở Việt Nam không theo Luật đầu tư nước ngoài tại Việt Nam là 32%.

Một số trường hợp được áp dụng như sau:

a) Các cơ sở sản xuất, kinh doanh dưới đây được áp dụng thuế suất 25% trong thời hạn 3 năm, kể từ ngày 01 tháng 01 năm 1999.

- Doanh nghiệp khai thác mỏ, khoáng sản, lâm sản và thuỷ sản;

- Doanh nghiệp luyện kim;

- Doanh nghiệp sản xuất cơ khí;

- Doanh nghiệp sản xuất hoá chất cơ bản, phân bón, thuốc trừ sâu; doanh nghiệp chế biến cao su mủ tươi thành mủ khô;

- Doanh nghiệp sản xuất vật liệu xây dựng (trừ sản xuất xi măng);

- Doanh nghiệp xây dựng (trừ khảo sát, thiết kế, tư vấn, giám sát);

- Doanh nghiệp vận tải (trừ vận tải hàng không, vận tải tắc xi).

b) Các cơ sở kinh doanh có thu nhập cao do địa điểm kinh doanh thuận lợi, ngành nghề kinh doanh ít bị cạnh tranh mang lại thu nhập cao, sau khi nộp thuế thu nhập theo thuế suất 32% mà phần thu nhập còn lại cao hơn 20% vốn chủ sở hữu hiện có thì số vượt trên 20% phải chịu thuế thu nhập doanh nghiệp bổ sung với thuế suất 25%. Thu nhập chịu thuế thu nhập doanh nghiệp bổ sung được xác định bằng cách lấy thu nhập còn lại (sau khi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp theo thuế suất 32%) trừ (-) 20% vốn chủ sở hữu hiện có.

b.1) Cách xác định vốn chủ sở hữu hiện có như sau:

(1) Đối với các doanh nghiệp áp dụng chế độ kế toán theo Quyết định số 1141 TC/QĐ/CĐKT ngày 01/11/1995 và chế độ báo cáo tài chính doanh nghiệp theo quy định tại Quyết định số 167/2000/QĐ-BTC ngày 25/10/2000 của Bộ trưởng Bộ Tài chính giá trị vốn chủ sở hữu được xác định bao gồm:

- Nguồn vốn kinh doanh;

- Chênh lệch đánh giá lại tài sản;

- Chênh lệch tỷ giá;

- Lợi nhuận chưa phân phối;

- Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản;

- Các quỹ hình thành từ lợi nhuận sau thuế (trừ quỹ khen thưởng, phúc lợi).

(2) Đối với các doanh nghiệp áp dụng chế độ kế toán theo Quyết định số 1177 TC/QĐ/CĐKT ngày 23/12/1996 của Bộ trưởng Bộ Tài chính về việc ban hành chế độ kế toán áp dụng

cho các doanh nghiệp vừa và nhỏ, giá trị vốn chủ sở hữu được xác định bao gồm:

- Nguồn vốn kinh doanh

- Chênh lệch tỷ giá và đánh giá lại tài sản

- Lợi nhuận chưa phân phối.

- Các quỹ hình thành từ lợi nhuận sau thuế (trừ quỹ khen thưởng và phúc lợi)

(3) Đối với các tổ chức tín dụng thực hiện hệ thống tài khoản do Ngân hàng nhà nước Việt Nam quy định thì giá trị vốn chủ sở hữu bao gồm:

- Vốn của tổ chức tín dụng

- Các quỹ hình thành từ lợi nhuận sau thuế (trừ quỹ khen thưởng phúc lợi)

- Chênh lệch đánh giá lại tài sản

- Lợi nhuận chưa phân phối

(4) Cách xác định từng chỉ tiêu tại điểm (1), (2) và (3) nêu trên căn cứ vào báo cáo tài chính năm và được tính theo phương pháp bình quân:

$$\frac{\text{Số dư đầu kỳ} + \text{Số dư cuối kỳ}}{2}$$

Trường hợp số dư có giá trị âm (-) thì phải giảm trừ trong tổng nguồn vốn chủ sở hữu. Trường hợp không có số dư đầu hoặc cuối kỳ thì cũng phải xác định theo công thức trên. Riêng

cơ sở kinh doanh mới thành lập trong năm quyết toán thuế chưa có số dư đầu năm thì sử dụng số dư cuối năm làm cơ sở xác định vốn chủ sở hữu, không tính theo phương pháp bình quân nêu trên.

Ví dụ: - Phần thu nhập còn lại sau khi nộp thuế TNDN theo thuế suất 32% là: 1.860 tr đồng

- Vốn chủ sở hữu hiện có : 8.966 tr đồng. Phương pháp xác định vốn chủ sở hữu (sau đây gọi tắt là vốn CSH) cụ thể như sau:

Đơn vị: tr đồng.

Chỉ tiêu	Số đầu kỳ	Số cuối kỳ	Tính vốn CSH
1/ Nguồn vốn KD	6.262	7.342	6.802
2/ Quỹ ĐTPT	1.510	850	1.180
3/Quỹ DPTC	448	530	489
4/Quỹ DP trợ cấp mất việc làm	170	212	191
5/LN chưa phân phối	132	468	300
6/Nguồn vốn đầu tư	4	4	4

Vốn chủ sở hữu hiện có: 8.966

- 20% vốn chủ sở hữu: 1.793 tr đồng

- Số thuế TNDN bổ sung phải nộp là:

(1.860 tr - 1.793 tr) x 25% = 16,75 tr đồng

(5) Trường hợp cơ sở sản xuất kinh doanh có hoạt động liên doanh thì vốn chủ sở hữu không tính phần vốn góp của bên tham gia liên doanh và không tính giảm vốn chủ sở hữu phần vốn của cơ sở đem đi liên doanh khi tính thu nhập chịu thuế thu nhập doanh nghiệp bổ sung.

b.2) Tạm thời chưa thu thuế thu nhập doanh nghiệp bổ sung đối với các cơ sở kinh doanh sau:

- Các cơ sở sản xuất, kinh doanh được áp dụng thuế suất thuế TNDN 25% trong thời hạn 3 năm, kể từ ngày 1/1/1999.

- Các dự án đầu tư thuộc lĩnh vực, ngành nghề, địa bàn khuyến khích đầu tư được hưởng mức thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp ưu đãi.

- Cơ sở sản xuất nếu xuất khẩu trên 50% sản phẩm sản xuất ra hoặc có doanh thu xuất khẩu chiếm 50% tổng doanh thu.

- Các hộ kinh doanh.

- Các đơn vị sự nghiệp hưởng kinh phí ngân sách cấp, không được cấp vốn kinh doanh thì không phải nộp thuế thu nhập bổ sung. Trường hợp hoạt động có thu đã thực hiện chế độ kế toán theo pháp lệnh kế toán thống kê hiện hành, xác định được vốn chủ sở hữu thì phải nộp thuế TNDN bổ sung (nếu có).

b.3) Trường hợp cơ sở kinh doanh vừa có hoạt động chịu thuế thu nhập doanh nghiệp bổ sung, vừa có hoạt động tạm thời chưa thu thuế thu nhập doanh nghiệp bổ sung hoặc được miễn thuế TNDN bổ sung thì doanh nghiệp phải xác định số thuế TNDN phải nộp theo chế độ quy định, sau đó căn cứ tỷ trọng giữa thu nhập chịu thuế TNDN bổ sung và tổng thu nhập chịu thuế TNDN để xác định số thuế TNDN bổ sung phải nộp.

Ví dụ: Doanh nghiệp A có thu nhập chịu thuế thu nhập doanh nghiệp (theo thuế suất 32%) là 2.000 tr đồng, thu nhập chịu thuế TNDN (thuế suất 25%) là 500 tr đong, vôn chu sở hữu là 5.000 tr đồng.

Như vậy doanh nghiệp A sẽ phải nộp thuế TNDN thuê suất 32%:

2.000 tr x 32% = 640 tr đong

Số thuế TNDN phải nộp theo thuế suất 25% là:

500 tr x 25% = 125 tr đồng.

Tổng số thuế TNDN ổn định phải nộp:

640 tr + 125 tr = 765 tr đồng.

Tỷ trọng % thu nhập chịu thuế thu nhập doanh nghiệp bổ sung so với tổng thu nhập chịu thuế.

2.000 tr : (2.000 tr + 500 tr) = 80%

20% vốn chủ sở hữu của doanh nghiệp:

5.000 tr x 20% = 1.000 tr đồng.

Số thuế TNDN bổ sung phải nộp:

[(2.500 tr - 765 tr - 1.000 tr) x 25%] x 80% = 147 tr đồng.

c) Đối với các dự án đầu tư mới thuộc các lĩnh vực, ngành nghề, địa bàn ưu đãi đầu tư được áp dụng thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp như sau:

- Nếu thuộc các lĩnh vực, ngành nghề được ưu đãi đầu tư theo quy định của Chính phủ được hưởng mức thuế suất ưu đãi là 25%.

- Nếu dự án đầu tư thuộc lĩnh vực, ngành nghề ưu đãi đầu tư, đồng thời đầu tư vào huyện thuộc vùng dân tộc thiểu số miền núi và hải đảo, vùng có khó khăn khác theo quy định của Chính phủ được hưởng mức thuế suất 20%.

- Nếu dự án thuộc lĩnh vực, ngành nghề ưu đãi đầu tư, đồng thời đầu tư vào huyện thuộc vùng dân tộc thiểu số ở miền núi cao theo qui định của Chính phủ được hưởng mức thuế suất 15%.

Các dự án đầu tư được hưởng mức thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp ưu đãi theo qui định tại điểm này phải đảm bảo đủ các điều kiện như sau:

- Có giấy phép đăng ký kinh doanh và hoạt động đúng đăng ký kinh doanh.

- Có giấy chứng nhận ưu đãi đầu tư do cơ quan có thẩm quyền cấp ghi rõ điều kiện ưu đãi.

- Thi hành nghiêm chỉnh chế độ kế toán, hoá đơn chứng từ, đăng ký nộp thuế, kê khai nộp thuế.

Khi các điều kiện ưu đãi không còn do thay đổi ngành nghề kinh doanh, chuyển địa điểm kinh doanh, cơ sở kinh doanh không được hưởng mức thuế suất ưu đãi cho cả năm đó nếu điều kiện ưu đãi chấm dứt trong thời gian 6 tháng đầu năm. Trường hợp điều kiện ưu đãi chấm dứt trong thời điểm 6 tháng cuối năm thì bắt đầu từ năm sau, cơ sở kinh doanh không được hưởng thuế suất ưu đãi.

Cơ sở kinh doanh không chấp hành nghiêm chỉnh chế độ kế toán, hoá đơn chứng từ, kê khai hoặc kê khai không đúng các căn cứ tính thuế thì không được hưởng mức thuế suất ưu đãi mà phải nộp thuế hàng tháng theo chế độ khoán doanh thu

và tỷ lệ thu nhập chịu thuế. Ngoài ra còn bị phạt vi phạm hành chính về thuế.

2. Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp áp dụng đối với doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài và Bên nước ngoài tham gia hợp đồng hợp tác kinh doanh là 25%.

Một số trường hợp được áp dụng thuế suất như sau:

a) Áp dụng mức thuế suất 20% trong thời hạn 10 năm, kể từ năm hoạt động sản xuất, kinh doanh đối với dự án đầu tư có một trong các tiêu chuẩn sau:

- Xuất khẩu ít nhất 50% sản phẩm;

- Sử dụng từ 500 lao động trở lên;

- Nuôi trồng, chế biến nông sản, lâm sản, hải sản;

- Sử dụng công nghệ tiên tiến, đầu tư nghiên cứu phát triển.

- Sử dụng nguyên liệu, vật tư sẵn có tại Việt Nam; chế biến, khai thác có hiệu quả tài nguyên thiên nhiên tại Việt Nam; sản xuất sản phẩm có giá trị nội địa hoá từ 40% trở lên.

b) Áp dụng mức thuế suất 15% trong thời hạn 12 năm, kể từ năm hoạt động sản xuất kinh doanh đối với các dự án đầu tư có một trong các tiêu chuẩn sau:

- Xuất khẩu ít nhất 80% sản phẩm.

- Đầu tư vào lĩnh vực luyện kim, hoá chất cơ bản, cơ khí chế tạo, hoá dầu, phân bón, sản xuất linh kiện điện tử, linh kiện ô tô, xe máy.

- Xây dựng kinh doanh công trình kết cấu hạ tầng (cầu, đường, cấp thoát nước, điện, bến cảng).

- Trồng cây công nghiệp lâu năm.

- Đầu tư vào vùng khó khăn khác do Chính phủ quy định (kể cả dự án khách sạn).

- Chuyển giao không bồi hoàn tài sản cho Nhà nước Việt Nam sau khi kết thúc thời hạn hoạt động (kể cả dự án khách sạn).

- Các dự án có hai tiêu chuẩn tại điểm a nêu trên.

c) Áp dụng mức thuế suất 10% trong thời hạn 15 năm, kể từ năm sản xuất, kinh doanh đối với các dự án:

- Xây dựng kết cấu hạ tầng tại vùng khó khăn.

- Đầu tư vào miền núi, hải đảo, vùng sâu, vùng xa.

- Trồng rừng.

- Các dự án đặc biệt khuyến khích đầu tư khác.

d) Đối với các dự án đầu tư theo hợp đồng BOT, BTO, BT; dự án xây dựng hạ tầng khu công nghiệp, khu chế xuất thì mức thuế suất ưu đãi 20%, 15%, 10% được áp dụng trong thời gian thực hiện dự án.

đ) Các thuế suất nêu tại tiết a, b, c, d khoản này không áp dụng đối với các dự án khách sạn (trừ trường hợp đầu tư vào vùng khó khăn, miền núi, hải đảo; chuyển giao không bồi hoàn tài sản cho Nhà nước Việt Nam); các dự án tài chính, ngân hàng, bảo hiểm, cung cấp dịch vụ, thương mại.

e) Thu nhập mà nhà đầu tư nước ngoài thu được do đầu tư theo Luật đầu tư nước ngoài tại Việt Nam (kể cả số thuế thu nhập được hoàn lại và số thu nhập thu được do chuyển nhượng vốn) nếu chuyển ra nước ngoài (hoặc được giữ lại ngoài Việt Nam), để ở Việt Nam nhưng dùng thanh toán công nợ cho

công ty mẹ, chi tiêu cho văn phòng đại diện của công ty mẹ tại Việt Nam ... đều phải nộp thuế chuyển lợi nhuận ra nước ngoài.

Thuế chuyển lợi nhuận ra nước ngoài áp dụng như sau:

- Mức thuế suất 3% lợi nhuận chuyển ra nước ngoài áp dụng đối với:

+ Người VN định cư ở nước ngoài đầu tư về nước theo quy định của Luật Đầu tư nước ngoài tại Việt Nam.

+ Nhà đầu tư nước ngoài đầu tư vào Khu công nghiệp, Khu chế xuất, Khu công nghệ cao.

+ Nhà đầu tư nước ngoài góp vốn pháp định hoặc vốn để thực hiện hợp đồng hợp tác kinh doanh từ 10 triệu USD trở lên.

+ Nhà đầu tư nước ngoài đầu tư vào địa bàn có điều kiện kinh tế xã hội đặc biệt khó khăn thuộc danh mục địa bàn khuyến khích đầu tư.

- Mức thuế suất 5% lợi nhuận chuyển ra nước ngoài áp dụng đối với:

+ Nhà đầu tư nước ngoài góp vốn pháp định hoặc vốn để thực hiện Hợp đồng hợp tác kinh doanh từ 5 triệu USD đến dưới 10 triệu USD.

+ Nhà đầu tư nước ngoài đầu tư vào các dự án thuộc lĩnh vực khám chữa bệnh, giáo dục đào tạo, nghiên cứu khoa học.

- 7% lợi nhuận chuyển ra nước ngoài đối với nhà đầu tư nước ngoài góp vốn pháp định hoặc vốn để thực hiện hợp đồng hợp tác kinh doanh không thuộc các trường hợp được hưởng thuế suất 3% và 5% nêu trên.

f) Mức thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp và mức thuế suất thuế chuyển lợi nhuận ra nước ngoài được ghi tại giấy phép đầu tư do cơ quan có thẩm quyền cấp, sau khi có sự thoả thuận của Bộ Tài chính bằng văn bản.

Đối với doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài và bên nước ngoài tham gia hợp đồng hợp tác kinh doanh được thành lập và hoạt động theo Luật đầu tư nước ngoài tại Việt Nam trước khi Luật thuế thu nhập doanh nghiệp có hiệu lực thi hành, được áp dụng theo mức thuế suất ghi trong giấy phép đầu tư cấp trước khi Luật thuế thu nhập doanh nghiệp có hiệu lực thi hành.

3. Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp áp dụng đối với tổ chức, cá nhân trong nước và nước ngoài tiến hành tìm kiếm thăm dò, khai thác dầu khí là 50%. Khai thác tài nguyên quí hiếm khác mức thuế suất có thể từ 32% đến 50% thu nhập chịu thuế do Bộ Tài chính quyết định cụ thể đối với các dự án đầu tư của tổ chức, cá nhân trong nước; do cơ quan có thẩm quyền quyết định cụ thể đối với các dự án có vốn đầu tư nước ngoài sau khi thống nhất với Bộ Tài chính bằng văn bản.

4. Đối với các cơ sở kinh doanh có các hoạt động sản xuất, kinh doanh chịu thuế TNDN khác nhau thì cơ sở kinh doanh phải hạch toán riêng cho từng hoạt động. Trường hợp cơ sở kinh doanh không hạch toán riêng thì thực hiện nộp thuế thu nhập doanh nghiệp theo thuế suất cao nhất của hoạt động sản xuất kinh doanh do cơ sở tiến hành trong năm.

C. ĐĂNG KÝ, KÊ KHAI, NỘP THUẾ, QUYẾT TOÁN THUẾ

I. Đăng ký thuế thu nhập doanh nghiệp

1. Cơ sở kinh doanh có trách nhiệm đăng ký thuế thu nhập doanh nghiệp cùng với việc đăng ký nộp thuế giá trị gia tăng.

2. Các Tổng công ty, các công ty khi đăng ký thuế phải khai rõ cả các đơn vị trực thuộc hạch toán kinh doanh độc lập và các đơn vị trực thuộc hạch toán báo sổ.

Các đơn vị trực thuộc Tổng công ty, công ty hạch toán độc lập hay báo sổ đều phải đăng ký thuế với cơ quan thuế địa phương nơi đơn vị đóng.

3. Các đơn vị hạch toán độc lập thuộc Tổng công ty, công ty có nghĩa vụ kê khai, nộp thuế, quyết toán thuế riêng. Các đơn vị hạch toán báo sổ phụ thuộc công ty, tổng công ty chỉ đăng ký thuế tại địa phương, không có nghĩa vụ kê khai thuế, nộp thuế tại địa phương. Tổng công ty, công ty có nghĩa vụ kê khai, nộp thuế, quyết toán thuế phần kinh doanh của mình và của các đơn vị hạch toán phụ thuộc báo sổ.

II. Kê khai thuế thu nhập doanh nghiệp

1. Cơ sở kinh doanh có trách nhiệm kê khai và nộp tờ khai thuế thu nhập doanh nghiệp theo mẫu số 1a quy định tại Thông tư này cho cơ quan thuế trực tiếp quản lý chậm nhất vào ngày 25 tháng 1 hàng năm.

Căn cứ để kê khai là kết quả sản xuất, kinh doanh, dịch vụ của năm trước và khả năng kinh doanh của năm tiếp theo.

2. Sau khi nhận được tờ khai, cơ quan thuế kiểm tra, xác định số thuế tạm nộp cả năm và chia ra từng quý để thông báo cho cơ sở kinh doanh tạm nộp thuế hàng quý.

Trường hợp kết quả sản xuất, kinh doanh có biến động thì căn cứ vào kết quả kinh doanh 6 tháng đầu năm để xem xét điều chỉnh. Cơ sở kinh doanh phải làm đầy đủ hồ sơ đề nghị xin điều chỉnh số thuế tạm nộp và gửi cơ quan thuế chậm nhất không quá ngày 30 tháng 7 hàng năm:

- Công văn đề nghị điều chỉnh số thuế tạm nộp cả năm trong đó nêu rõ lý do xin điều chỉnh, số thuế đã tạm nộp 6 tháng đầu năm và số thuế phải nộp 6 tháng cuối năm

- Báo cáo tài chính 6 tháng đầu năm gồm: bảng cân đối kế toán, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, bản thuyết minh báo cáo tài chính và kèm mẫu số 1c đính kèm Thông tư này .

- Sau khi xem xét các báo cáo trên, cơ quan thuế trực tiếp quản lý có thông báo cho cơ sở sản xuất kinh doanh số thuế tạm nộp cả năm (điều chỉnh hoặc không được điều chỉnh) và số thuế còn phải nộp trong 2 quý cuối năm chậm nhất là ngày 25 tháng 9 của năm.

Trường hợp đặc biệt thực hiện quý 1 cơ sở kinh doanh bị lỗ hoặc có lãi vượt quá cao so với số đã đăng ký tạm nộp thì cơ sở kinh doanh làm hồ sơ điều chỉnh theo những quy định trên.

3. Nếu trong tờ khai, cơ sở kinh doanh không kê khai hoặc kê khai không rõ các căn cứ để xác định số thuế tạm nộp cả năm thì cơ quan thuế có quyền yêu cầu cơ sở kinh doanh giải trình các căn cứ để xác định số thuế tạm nộp cả năm. Trường hợp cơ sở kinh doanh không giải trình hoặc không chứng minh được các căn cứ đã ghi trong tờ khai theo yêu cầu của cơ quan

thuế thì cơ quan thuế có quyền ấn định số thuế tạm nộp cả năm.

4. Đối với cơ sở kinh doanh chưa thực hiện đầy đủ, đúng chế độ kế toán, hoá đơn, chứng từ, việc kê khai tính thuế căn cứ vào tỷ lệ thu nhập chịu thuế trên doanh thu và thuế suất như sau:

a) Cơ sở kinh doanh chưa thực hiện đầy đủ, đúng chế độ kế toán nhưng đã thực hiện bán hàng hoá, cung cấp dịch vụ có hoá đơn, chứng từ phải kê khai doanh thu và tính thuế hàng tháng theo công thức sau:

Doanh thu x Tỷ lệ (%) thu nhập chịu thuế x Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp.

Tờ khai thuế phải nộp cho cơ quan thuế trước ngày 5 của tháng tiếp theo.

b) Hộ kinh doanh chưa thực hiện chế độ kế toán, hoá đơn, chứng từ mua, bán hàng hoá, dịch vụ thì cơ quan thuế căn cứ vào tình hình kinh doanh của từng hộ ấn định mức doanh thu để tính thu nhập chịu thuế và tính thuế theo công thức:

Doanh thu x Tỷ lệ (%) thu nhập chịu thuế x Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp.

Việc ấn định doanh thu để tính thu nhập chịu thuế phải bảo đảm đúng quy trình, công khai, dân chủ.

Tổng cục Thuế hướng dẫn các Cục Thuế xác định tỷ lệ (%) thu nhập chịu thuế trên doanh thu làm căn cứ tính thuế thu nhập doanh nghiệp phù hợp với từng ngành nghề kinh doanh và hài hoà giữa các địa phương trong cả nước.

5. Tổ chức, cá nhân nước ngoài kinh doanh không có cơ sở thường trú tại Việt Nam, nhưng có thu nhập tại Việt Nam thì

tổ chức, cá nhân chi trả thu nhập cho tổ chức, cá nhân nước ngoài có trách nhiệm kê khai và khấu trừ tiền thuế trước khi chi trả thu nhập.

III. Nộp thuế thu nhập doanh nghiệp

1. Cơ sở sản xuất kinh doanh tạm nộp thuế hàng quý đầy đủ, đúng hạn theo thông báo của cơ quan thuế.

Thời hạn nộp thuế được ghi trong thông báo thuế chậm nhất không quá ngày của tháng cuối quý. Trường hợp đến thời hạn nộp thuế mà cơ sở kinh doanh chưa nhận được thông báo thuế của cơ quan thuế thì cơ sở kinh doanh tự nộp thuế TNDN của quý theo số liệu mà cơ sở kinh doanh đã kê khai.

2. Cơ sở kinh doanh chưa thực hiện đầy đủ, đúng chế độ kế toán, hoá đơn, chứng từ, tính thuế theo phương pháp tỷ lệ thu nhập chịu thuế trên doanh thu, thời hạn phải nộp thuế như sau:

a) Cơ sở kinh doanh thực hiện việc bán hàng hoá, cung cấp dịch vụ có hoá đơn, chứng từ, kê khai thuế hàng tháng, nộp thuế đầy đủ theo thông báo hàng tháng của cơ quan thuế. Thời hạn nộp thuế hàng tháng được ghi trong thông báo chậm nhất không quá ngày 25 của tháng tiếp theo.

b) Hộ kinh doanh chưa thực hiện chế độ kế toán, hoá đơn, chứng từ mua bán hàng hoá, dịch vụ, tính thuế căn cứ vào mức doanh thu ấn định, thời hạn nộp thuế theo thông báo cùng với thuế giá trị gia tăng.

3. Tổ chức, cá nhân ở Việt Nam trả thu nhập cho tổ chức, cá nhân nước ngoài kinh doanh không có cơ sở thường trú tại Việt Nam, có trách nhiệm khấu trừ tiền thuế TNDN nộp vào

Ngân sách nhà nước trước khi chuyển trả tiền cho tổ chức, cá nhân nước ngoài. Trường hợp tổ chức, cá nhân Việt Nam không khấu trừ tiền thuế TNDN thì phải chịu trách nhiệm nộp thay số tiền thuế TNDN cho phía nước ngoài và tiền phạt vi phạm hành chính về thuế theo chế độ hiện hành.

4. Cơ sở kinh doanh buôn chuyến phải kê khai và nộp thuế TNDN theo từng chuyến hàng với cơ quan thuế nơi mua hàng trước khi vận chuyển hàng đi cùng với việc kê khai, nộp thuế giá trị gia tăng.

IV. Quyết toán thuế thu nhập doanh nghiệp.

1. Cơ sở kinh doanh phải thực hiện quyết toán thuế với cơ quan thuế (trừ trường hợp nộp thuế hàng tháng theo tỷ lệ thu nhập chịu thuế tính trên doanh thu và thuế suất). Quyết toán thuế phải thể hiện đầy đủ các chỉ tiêu: Doanh thu tính thuế; chi phí hợp lý; thu nhập chịu thuế; số thuế thu nhập phải nộp; số thuế thu nhập đã tạm nộp trong năm; số thuế thu nhập đã nộp ở nước ngoài cho các khoản thu nhập nhận được từ nước ngoài; số thuế thu nhập nộp thiếu hoặc nộp thừa... theo mẫu số 2a, 2b kèm theo Thông tư này.

Năm quyết toán thuế thu nhập doanh nghiệp được tính theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 cùng năm. Trường hợp cơ sở kinh doanh được phép áp dụng năm tính thuế khác với năm tài chính nêu trên thì được quyết toán theo năm tài chính đó.

Đối với cơ sở kinh doanh bị sáp nhập, hợp nhất, chia tách, giải thể, phá sản thì vẫn phải thực hiện quyết toán thuế với cơ quan thuế đến thời điểm có quyết định sáp nhập, hợp nhất, chia tách, giải thể, phá sản của cơ quan có thẩm quyền.

a) Trường hợp doanh nghiệp là liên doanh của nhiều cơ sở kinh doanh khi có quyết định giải thể, phá sản doanh nghiệp liên doanh nếu phát sinh lỗ thì phân bổ số lỗ cho từng cơ sở kinh doanh và được tổng hợp số lỗ này vào kết quả kinh doanh chung của cơ sở kinh doanh khi quyết toán thuế.

b) Trường hợp cơ sở kinh doanh có kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh lỗ, nhưng có lãi liên doanh thì cơ sở kinh doanh có thể lựa chọn hạch toán nguyên số lỗ và áp dụng chuyển lỗ theo quy định hoặc dùng lãi liên doanh được chia để bù lỗ cho hoạt động sản xuất kinh doanh tại cơ sở kinh doanh.

c) Trường hợp trong năm quyết toán thuế, cơ sở kinh doanh vừa có hoạt động lỗ, vừa có hoạt động lãi:

- Nếu hoạt động kinh doanh có lãi thuộc đối tượng được miễn, giảm thuế TNDN, thì cơ sở kinh doanh có thể lựa chọn:

+ Hạch toán riêng lãi của hoạt động được ưu đãi để thực hiện miễn giảm thuế theo qui định, hoạt động lỗ được chuyển lỗ theo chế độ qui định;

+ Lấy lãi của hoat động ưu đãi để bù lỗ, nếu còn lãi thì được ưu đãi, nếu còn lỗ thì được chuyển lỗ

- Ngược lại hoạt động kinh doanh được miễn, giảm thuế bị lỗ thì được bù lỗ từ hoạt động kinh doanh có lãi.

d) Trường hợp cơ sở kinh doanh sau khi nộp quyết toán thuế cho cơ quan thuế nếu có số thuế TNDN nộp thừa thì được trừ vào số phải nộp của kỳ sau, cơ quan thuế có trách nhiệm điều chỉnh vào thông báo thuế phải nộp của kỳ tiếp theo. Khi cơ quan thuế kiểm tra quyết toán thuế của cơ sở kinh doanh nếu có sự chênh lệch so với quyết toán thuế thì cơ sở kinh doanh có trách nhiệm thực hiện theo biên bản kiểm tra của cơ quan thuế.

Ví dụ: Khi quyết toán thuế năm 2000, cơ sở kinh doanh A xác định nộp thừa 200 tr đồng so với số phải nộp theo luật và đã nộp quyết toán thuế theo quy định. Cơ quan thuế thông báo số thuế tạm nộp của quý I năm 2001 là 300 tr đồng thì cơ sở kinh doanh A được trừ số nộp thừa là 200 tr đồng, số còn phải nộp là 100 tr đồng. Cơ quan thuế có trách nhiệm thông báo số thuế phải nộp, số nộp thừa của kỳ trước chuyển sang, số còn phải nộp của quý 1 là 100 tr đồng.

2. Cơ sở kinh doanh lập báo cáo quyết toán thuế và chịu trách nhiệm về tính chính xác, trung thực của báo cáo quyết toán thuế. Nếu cơ quan thuế kiểm tra phát hiện các số liệu trong báo cáo quyết toán thuế không đúng chế độ qui định thì ngoài việc phải nộp đủ số tiền thuế, còn bị phạt tiền về hành vi khai man thuế, trốn thuế.

Trường hợp báo cáo quyết toán thuế của cơ sở kinh doanh bị sáp nhập, hợp nhất, chia tách, không đúng thì cơ sở kinh doanh mới thụ hưởng số tài sản của cơ sở kinh doanh bị sáp nhập, hợp nhất, chia tách chịu trách nhiệm nộp đủ số thuế còn thiếu và tiền phạt vào Ngân sách Nhà nước.

3. Cơ sở kinh doanh phải nộp báo cáo tài chính và báo cáo quyết toán thuế cho cơ quan thuế trực tiếp quản lý trong thời hạn 60 ngày, kể từ ngày kết thúc năm tài chính.

Đối với trường hợp sáp nhập, chia tách, giải thể, phá sản, thời gian nộp báo cáo quyết toán thuế là sau 45 ngày kể từ ngày có quyết định sáp nhập, hợp nhất, chia tách, giải thể, phá sản của cơ quan có thẩm quyền.

4. Cơ sở kinh doanh phải nộp số thuế còn thiếu theo báo cáo quyết toán thuế trong thời hạn 10 ngày, kể từ ngày quy định phải nộp báo cáo quyết toán thuế cho cơ quan thuế. Nếu

sau 10 ngày không nộp thuế thì ngoài việc phải nộp đủ số thuế thiếu, cơ sở kinh doanh còn bị phạt về chậm nộp tiền thuế.

5. Việc kiểm tra báo cáo quyết toán thuế do Thủ trưởng cơ quan thuế quản lý trực tiếp hoặc thủ trưởng cơ quan thuế cấp trên quyết định.

Trong quá trình kiểm tra quyết toán thuế, nếu phát hiện giá mua, giá bán, chi phí kinh doanh của cơ sở kinh doanh không đúng, cơ quan thuế có quyền xác định lại theo giá cả tại thời điểm mua, bán hàng hoá, bảo đảm thu đúng, thu đủ số thuế thu nhập doanh nghiệp.

Kết thúc kiểm tra, cơ quan thuế phải lập biên bản và kiến nghị biện pháp xử lý. Cơ sở kinh doanh có trách nhiệm thực hiện theo biên bản kiểm tra của cơ quan thuế.

6. Điều chỉnh số liệu quyết toán thuế TNDN

- Giám đốc cơ sở kinh doanh phải chịu trách nhiệm về tính chính xác của số liệu quyết toán thuế do cơ sở kinh doanh lập gửi cơ quan thuế. Trong thời gian gửi báo cáo, cơ sở kinh doanh phát hiện sai sót và cần điều chỉnh số liệu thì xử lý như sau:

+ Nếu cơ quan thuế chưa ra thông báo nộp thuế (kiểm tra bước 1) thì cơ sở kinh doanh gửi quyết toán thuế điều chỉnh để thay thế quyết toán cũ và đính kèm công văn nêu lý do thay thế quyết toán cũ, ghi rõ thay thế quyết toán thuế gửi ngày...

+ Nếu cơ quan thuế đã ra thông báo nộp thuế (kiểm tra bước 1) thì cơ sở kinh doanh gửi một báo cáo bổ sung sửa đổi về các chỉ tiêu đã điều chỉnh.

- Trường hợp miễn giảm sau quyết toán thuế TNDN: Quyết định miễn giảm thuế căn cứ vào số thu nhập chịu thuế phát sinh của từng năm, về nguyên tắc số miễn giảm phải được trừ vào số phải nộp của năm được miễn giảm. Trường hợp cơ sở kinh doanh đã nộp thuế của năm được miễn giảm thì cơ sở kinh doanh được xác định số thuế năm đó nộp thừa và được trừ vào số phải nộp của năm tiếp theo.

V. Thủ tục kê khai, nộp thuế, hoàn thuế chuyển lợi nhuận ra nước ngoài

1. Thuế chuyển lợi nhuận ra nước ngoài được kê khai và nộp theo từng lần chuyển lợi nhuận ra nước ngoài. Đối với trường hợp doanh nghiệp giữ lại lợi nhuận ở nước ngoài; thanh toán công nợ cho Công ty mẹ và chi tiêu cho văn phòng đại diện của Công ty mẹ ở Việt Nam thì kê khai và nộp thuế hàng tháng.

2. Trước khi chuyển lợi nhuận ra nước ngoài hoặc chậm nhất vào ngày 5 tháng sau (đối với trường hợp kê khai và nộp thuế hàng tháng), Nhà đầu tư nước ngoài phải lập tờ khai thuế gửi cho cơ quan thuế trực tiếp quản lý doanh nghiệp, đồng thời nộp số thuế theo kê khai vào Kho bạc Nhà nước. Chỉ khi có chứng từ nộp thuế (do Kho bạc giao), nhà đầu tư nước ngoài mới được làm thủ tục chuyển lợi nhuận ra nước ngoài.

3. Trường hợp đã nộp thuế nhưng không chuyển lợi nhuận ra nước ngoài hoặc nộp thừa, Ngân sách Nhà nước sẽ hoàn trả lại số thuế đã nộp. Hồ sơ hoàn trả thuế được gửi về Bộ Tài chính bao gồm:

a) Công văn đề nghị hoàn lại số thuế nộp thừa trong đó nêu rõ lý do nộp thừa; tên, địa chỉ; số tài khoản của nhà đầu tư đề nghị hoàn trả thuế.

b) Bản kê số thuế đã nộp kèm theo các chứng từ đã nộp tiền vào Kho bạc (bản sao) và xác nhận của Kho bạc về số thuế đã nộp (có ghi rõ đã nộp vào Chương, loại, khoản, hạng theo Mục lục Ngân sách).

c) Xác nhận của cơ quan thuế trực tiếp quản lý doanh nghiệp về số thuế nộp thừa và kiến nghị xử lý.

4. Hàng năm, chậm nhất là 90 ngày, kể từ khi kết thúc năm tài chính, nhà đầu tư nước ngoài phải báo cáo cơ quan thuế trực tiếp quản lý doanh nghiệp về việc sử dụng lợi nhuận được chia và nộp thuế chuyển lợi nhuận ra nước ngoài của năm tài chính đã qua.

D. NHIỆM VỤ, QUYỀN HẠN VÀ TRÁCH NHIỆM CỦA CƠ QUAN THUẾ

1. Cơ quan thuế có nhiệm vụ hướng dẫn các cơ sở kinh doanh thực hiện chế độ đăng ký, kê khai, nộp thuế theo đúng quy định.

Việc đăng ký thuế thu nhập doanh nghiệp được thực hiện cùng với việc đăng ký thuế giá trị gia tăng.

Những cơ sở kinh doanh không thực hiện đúng các quy định về đăng ký, kê khai, nộp thuế thì cơ quan thuế có quyền nhắc nhở bằng văn bản; Nếu đã nhắc nhở mà cơ sở vẫn không thực hiện đúng thì có quyền xử phạt vi phạm hành chính về thuế.

2. Thông báo nộp thuế cho cơ sở kinh doanh đúng thời gian quy định. Thông báo nộp thuế phải gửi tới đối tượng nộp thuế trước ngày phải nộp thuế (được ghi trong thông báo) tối thiểu là 3 ngày.

Nếu quá thời hạn nộp thuế ghi trên thông báo mà cơ sở kinh doanh chưa nộp thì cơ quan thuế tiếp tục ra thông báo lần 2. Thông báo lần 2 bao gồm cả số tiền thuế chưa nộp và số tiền phạt chậm nộp được quy định tại khoản 2 Điều 24 của Luật thuế thu nhập doanh nghiệp. Nếu cơ sở kinh doanh không chấp hành nộp tiền thuế, tiền phạt theo thông báo lần hai thì cơ quan thuế có quyền áp dụng các biện pháp xử lý quy định tại khoản 4 Điều 24 của Luật thuế thu nhập doanh nghiệp. Nếu đã thực hiện các biện pháp xử lý trên mà cơ sở kinh doanh vẫn không nộp đủ số tiền thuế, tiền phạt thì cơ quan thuế chuyển hồ sơ sang các cơ quan chức năng để xử lý theo quy định của pháp luật.

3. Kiểm tra, thanh tra việc kê khai, nộp thuế, quyết toán thuế của cơ sở kinh doanh bảo đảm thực hiện đúng pháp luật.

4. Xử lý vi phạm hành chính về thuế và giải quyết khiếu nại về thuế.

5. Yêu cầu cơ sở kinh doanh cung cấp sổ kế toán, hoá đơn, chứng từ và hồ sơ tài liệu khác có liên quan đến việc tính thuế, nộp thuế; yêu cầu các tổ chức tín dụng, ngân hàng và tổ chức, cá nhân có liên quan khác cung cấp tài liệu có liên quan đến việc tính thuế và nộp thuế.

6. Lưu giữ và sử dụng số liệu, tài liệu mà cơ sở kinh doanh và đối tượng khác cung cấp theo chế độ quy định.

7. Cơ quan thuế có quyền ấn định thu nhập chịu thuế để tính thuế thu nhập doanh nghiệp đối với cơ sở kinh doanh trong các trường hợp sau:

a) Cơ sở kinh doanh không thực hiện hoặc thực hiện không đúng chế độ kế toán, hoá đơn, chứng từ.

b) Không kê khai hoặc kê khai không đúng căn cứ để tính thuế hoặc không chứng minh được các căn cứ đã ghi trong tờ khai theo yêu cầu của cơ quan thuế.

c) Từ chối việc xuất trình sổ kế toán, hoá đơn, chứng từ và các tài liệu cần thiết liên quan tới việc tính thuế thu nhập doanh nghiệp.

d) Kinh doanh không có đăng ký kinh doanh mà bị phát hiện.

Cơ quan thuế căn cứ vào tài liệu điều tra về tình hình hoạt động sản xuất kinh doanh của cơ sở kinh doanh ấn định doanh thu để xác định thu nhập chịu thuế hoặc ấn định thu nhập chịu thuế căn cứ vào thu nhập chịu thuế của cơ sở kinh doanh có cùng ngành nghề và quy mô kinh doanh tương đương với cơ sở kinh doanh bị ấn định thu nhập chịu thuế.

Ngoài biện pháp ấn định nêu trên, cơ quan thuế có thể sử dụng biện pháp xác định thu nhập chịu thuế của cơ sở thường trú của Công ty nước ngoài trên cơ sở doanh thu như sau:

$$\text{Thu nhập chịu thuế trong kỳ của cơ sở thường trú tại Việt Nam} = \frac{\text{Tổng doanh thu trong kỳ của cơ sở thường trú tại Việt Nam}}{\text{Tổng doanh thu trong kỳ của công ty nước ngoài}} \times \text{Tổng thu nhập trong kỳ của công ty nước ngoài}$$

Để thực hiện được biện pháp ấn định thu nhập chịu thuế đối với cơ sở thường trú, công ty nước ngoài có trách nhiệm xuất trình cho cơ quan thuế sổ sách, báo cáo kế toán của công ty đã được tổ chức kiểm toán độc lập xác nhận để làm căn cứ phân bổ thu nhập chịu thuế cho cơ sở thường trú tại Việt Nam.

Trường hợp cơ sở kinh doanh không đồng ý với mức ấn định thu nhập chịu thuế thì có quyền khiếu nại lên cơ quan thuế cấp trên trực tiếp. Trong khi chờ giải quyết, cơ sở kinh doanh vẫn phải nộp thuế theo mức thuế ấn định.

Đ. MIỄN THUẾ, GIẢM THUẾ, HOÀN THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

I. Những trường hợp được miễn thuế, giảm thuế thu nhập doanh nghiệp

1. Miễn thuế, giảm thuế đối với cơ sở sản xuất trong nước mới thành lập.

a) Cơ sở sản xuất trong nước mới thành lập được miễn thuế thu nhập doanh nghiệp 2 năm đầu, kể từ khi có thu nhập chịu thuế và giảm 50% số thuế thu nhập phải nộp trong thời gian 2 năm tiếp theo. Trường hợp thành lập ở huyện thuộc vùng miền núi, hải đảo và vùng có khó khăn khác, thời gian giảm thuế được kéo dài thêm 2 năm.

b) Cơ sở sản xuất mới thành lập thuộc lĩnh vực, ngành nghề được ưu đãi đầu tư được miễn thuế thu nhập hai năm đầu, kể từ khi có thu nhập chịu thuế và được giảm 50% số thuế thu nhập phải nộp trong thời hạn 3 năm tiếp theo.

c) Cơ sở sản xuất mới thành lập thuộc lĩnh vực, ngành nghề được ưu đãi đầu tư ở những huyện thuộc vùng dân tộc

thiểu số ở miền núi cao được miễn thuế thu nhập trong thời hạn 4 năm đầu, kể từ khi có thu nhập chịu thuế và được giảm 50% số thuế thu nhập phải nộp trong thời hạn 9 năm tiếp theo.

d) Cơ sở sản xuất mới thành lập thuộc lĩnh vực ngành nghề ưu đãi đầu tư ở những huyện thuộc vùng dân tộc thiểu số, miền núi và hải đảo được miễn thuế thu nhập trong thời hạn 4 năm đầu, kể từ khi có thu nhập chịu thuế và được giảm 50% số thuế thu nhập phải nộp trong thời hạn 7 năm tiếp theo.

đ) Cơ sở sản xuất mới thành lập thuộc lĩnh vực ngành nghề ưu đãi đầu tư ở những vùng khó khăn khác được miễn thuế thu nhập trong thời hạn 3 năm đầu, kể từ khi có thu nhập chịu thuế và được giảm 50% số thuế thu nhập phải nộp trong thời hạn 5 năm tiếp theo.

2. Miễn thuế, giảm thuế cho cơ sở kinh doanh, dịch vụ mới thành lập thuộc ngành nghề, lĩnh vực được ưu đãi đầu tư.

a) Cơ sở kinh doanh, dịch vụ mới thành lập thuộc ngành nghề được ưu đãi đầu tư được giảm 50% số thuế thu nhập phải nộp trong thời gian 2 năm đầu, kể từ khi có thu nhập chịu thuế.

b) Cơ sở kinh doanh, dịch vụ mới thành lập thuộc ngành nghề được ưu đãi đầu tư ở những huyện thuộc vùng dân tộc thiểu số ở miền núi cao được miễn thuế thu nhập trong thời hạn 2 năm đầu, kể từ khi có thu nhập chịu thuế và được giảm 50% số thuế thu nhập phải nộp trong thời hạn 5 năm tiếp theo.

c) Cơ sở kinh doanh, dịch vụ mới thành lập thuộc ngành nghề được ưu đãi đầu tư ở những huyện thuộc vùng dân tộc thiểu số, miền núi và hải đảo được miễn thuế thu nhập trong thời hạn 2 năm đầu, kể từ khi có thu nhập chịu thuế và được

giảm 50% số thuế thu nhập phải nộp trong thời hạn 4 năm tiếp theo.

d) Cơ sở kinh doanh, dịch vụ mới thành lập thuộc ngành nghề được ưu đãi đầu tư ở những vùng khó khăn khác được miễn thuế thu nhập trong 1 năm đầu, kể từ khi có thu nhập chịu thuế và được giảm 50% số thuế thu nhập phải nộp trong thời hạn 3 năm tiếp theo.

Cơ sở sản xuất kinh doanh, dịch vụ mới thành lập được miễn thuế, giảm thuế thu nhập doanh nghiệp theo hướng dẫn tại điểm 1, điểm 2 mục I này là những cơ sở mới được thành lập và được cấp giấy phép kinh doanh kể từ ngày Luật thuế thu nhập doanh nghiệp có hiệu lực thi hành. Những cơ sở đã thành lập trước đây nay chia, tách, sáp nhập, hợp nhất, đổi tên, chuyển đổi hình thức doanh nghiệp hoặc đầu tư xây dựng dây chuyền sản xuất mới, mở rộng quy mô, đổi mới công nghệ, cải thiện môi trường sinh thái, nâng cao năng lực sản xuất, bổ sung mặt hàng, ngành nghề vào giấy phép kinh doanh không thuộc đối tượng được xét miễn thuế, giảm thuế như cơ sở sản xuất, kinh doanh, dịch vụ mới thành lập.

3. Cơ sở sản xuất trong nước đầu tư xây dựng dây chuyền sản xuất mới, mở rộng quy mô, đổi mới công nghệ, cải thiện môi trường sinh thái, nâng cao năng lực sản xuất được miễn thuế thu nhập doanh nghiệp cho phần thu nhập tăng thêm của năm đầu và giảm 50% thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp tăng thêm do đầu tư mới mang lại của hai năm tiếp theo.

Số thu nhập tăng thêm do đầu tư mới mang lại được xác định bằng chênh lệch giữa thu nhập chịu thuế của năm công trình đầu tư hoàn thành so với thu nhập chịu thuế của năm trước khi đầu tư.

Ví dụ: Năm 1998 thu nhập chịu thuế của Công ty A là 500 triệu đồng. Đầu năm 1999 Công ty A hoàn thành công trình mở rộng quy mô sản xuất đưa vào sử dụng. Năm 1999, 2000, 2001, mỗi năm có tổng thu nhập chịu thuế là 800 triệu đồng.

Công ty A được miễn thuế, giảm thuế như sau:

- Năm 1999 Công ty A được miễn phần thu nhập chịu thuế là:

800 triệu đồng - 500 triệu đồng = 300 triệu đồng

- Năm 2000 và 2001, mỗi năm Công ty A được giảm số thuế thu nhập doanh nghiệp như sau:

50% x (800 triệu đồng - 500 triệu đồng) x 32% = 48 triệu đồng

4. Cơ sở kinh doanh trong nước di chuyển đến miền núi, hải đảo và vùng có khó khăn khác được miễn thuế thu nhập 3 năm đầu, kể từ khi có thu nhập chịu thuế.

5. Miễn thuế thu nhập cho phần thu nhập của các cơ sở kinh doanh trong nước như sau:

a) Phần thu nhập từ việc thực hiện các hợp đồng nghiên cứu khoa học.

b) Phần thu nhập từ việc thực hiện các hợp đồng dịch vụ kỹ thuật trực tiếp phục vụ nông nghiệp.

c) Phần thu nhập từ hoạt động sản xuất, kinh doanh, dịch vụ của cơ sở kinh doanh dành riêng cho lao động là người tàn tật. Đối với cơ sở kinh doanh được xác định là dành riêng cho lao động là người tàn tật phải có đủ các điều kiện sau:

- Được Uỷ ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương công nhận là cơ sở sản xuất, kinh doanh dành riêng cho lao động là người tàn tật (bao gồm cả thương binh, bệnh binh).

- Thực hiện nghiêm chỉnh việc mở sổ sách kế toán, sử dụng chứng từ mua, bán hàng hoá, cung ứng dịch vụ theo quy định của chế độ hiện hành.

- Có giấy phép kinh doanh do cơ quan Nhà nước có thẩm quyền cấp.

- Có từ 10 lao động trở lên, trong đó có 51% lao động là người tàn tật có xác nhận của cơ quan y tế có thẩm quyền. Số lao động còn lại chủ yếu là thân nhân của người tàn tật, người góp vốn cổ phần và người có trình độ quản lý, chuyên môn, khoa học - kỹ thuật.

- Có quy chế hoặc điều lệ hoạt động phù hợp với đối tượng lao động là người tàn tật.

d. Phần thu nhập từ hoạt động dạy nghề dành riêng cho người tàn tật, người dân tộc thiểu số, trẻ em hoàn cảnh đặc biệt khó khăn, đối tượng tệ nạn xã hội.

Các hoạt động dạy nghề được xác định là dành riêng cho người tàn tật, người dân tộc thiểu số, trẻ em hoàn cảnh đặc biệt khó khăn, đối tượng tệ nạn xã hội phải có đủ các điều kiện sau:

- Cơ sở dạy nghề của các doanh nghiệp, của các trung tâm dịch vụ việc làm, của các tổ chức, cá nhân được quy định tại Điều 17 Nghị định số 72/CP ngày 31/10/1995; Điều 10 và Điều 13 của Nghị định số 81/CP ngày 23/11/1995; Điều 10 của Nghị định số 90/CP ngày 15/12/1995 của Chính phủ.

- Hoạt động đúng ngành nghề ghi trong giấy phép hành nghề hoặc ngành nghề đã đăng ký hoạt động với cơ quan lao động - thương binh và xã hội có thẩm quyền.

- Đăng ký nộp thuế đúng theo quy định của pháp luật.

- Thực hiện nghiêm chỉnh việc mở sổ sách kế toán, sử dụng chứng từ, hoá đơn theo quy định của chế độ hiện hành

6. Hộ cá thể sản xuất kinh doanh, dịch vụ được xét miễn thuế, giảm thuế trong các trường hợp sau:

a) Hộ cá thể sản xuất, kinh doanh, dịch vụ vừa và nhỏ chưa thực hiện chế độ kế toán, hoá đơn, chứng từ mua, bán hàng hoá, dịch vụ, tính thuế và nộp thuế trên mức doanh thu ấn định, nếu nghỉ kinh doanh liên tục từ 15 ngày trở lên trong tháng được xét giảm 50% số thuế thu nhập phải nộp; nếu nghỉ cả tháng thì được xét miễn thuế của tháng đó.

b) Hộ cá thể sản xuất, kinh doanh, dịch vụ có thu nhập bình quân tháng trong năm dưới mức lương tối thiểu do Nhà nước quy định đối với công chức Nhà nước được miễn thuế cả năm.

7. Miễn thuế, giảm thuế thu nhập doanh nghiệp đối với doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài và Bên nước ngoài tham gia hợp đồng hợp tác kinh doanh như sau:

a) Các dự án được áp dụng mức thuế suất 20% trong thời hạn 10 năm kể từ khi hoạt động sản xuất kinh doanh, được miễn thuế 1 năm đầu kể từ khi có thu nhập chịu thuế và được giảm 50% số thuế thu nhập phải nộp trong 2 năm tiếp theo.

b) Các dự án được áp dụng mức thuế suất 15% trong thời hạn 12 năm kể từ khi hoạt động sản xuất, kinh doanh được miễn thuế thu nhập trong thời hạn 2 năm đầu kể từ khi có thu

nhập chịu thuế và được giảm 50% số thuế thu nhập phải nộp trong 3 năm tiếp theo.

c) Các dự án được áp dụng mức thuế suất 10% trong thời hạn 15 năm, kể từ khi hoạt động sản xuất, kinh doanh được miễn thuế thu nhập trong 4 năm đầu, kể từ khi có thu nhập chịu thuế và được giảm 50% số thuế thu nhập phải nộp trong 4 năm tiếp theo.

d) Các dự án trồng rừng và các dự án xây dựng kết cấu hạ tầng tại miền núi, hải đảo và các dự án khác đặc biệt khuyến khích đầu tư được miễn thuế thu nhập trong thời hạn 8 năm, kể từ khi có thu nhập chịu thuế.

Việc miễn thuế, giảm thuế tại các điểm a, b, c, d nêu trên không áp dụng đối với các dự án khách sạn (trừ trường hợp đầu tư vào miền núi, hải đảo và vùng có khó khăn khác hoặc chuyển giao không bồi hoàn tài sản cho Nhà nước Việt Nam sau khi kết thúc thời gian hoạt động), các dự án đầu tư vào lĩnh vực tài chính, ngân hàng, bảo hiểm, cung cấp dịch vụ, thương mại.

8. Miễn thuế, giảm thuế thu nhập doanh nghiệp cho các nhà đầu tư nước ngoài trong các trường hợp sau:

a) Người Việt Nam định cư ở nước ngoài đầu tư về nước theo Luật đầu tư nước ngoài tại Việt Nam được giảm 20% số thuế thu nhập phải nộp, trừ trường hợp được hưởng thuế suất thuế thu nhập là 10%.

b) Miễn thuế thu nhập doanh nghiệp phần giá trị bằng sáng chế, bí quyết kỹ thuật, quy trình công nghệ, dịch vụ kỹ thuật của các nhà đầu tư nước ngoài góp vốn pháp định.

c) Miễn thuế thu nhập doanh nghiệp cho các nhà đầu tư nước ngoài chuyển nhượng phần vốn góp cho các doanh

nghiệp nhà nước hoặc các doanh nghiệp mà Nhà nước nắm cổ phần chi phối.

d) Giảm 50% thuế thu nhập doanh nghiệp cho các nhà đầu tư nước ngoài chuyển nhượng phần vốn góp cho các doanh nghiệp Việt Nam khác như công ty trách nhiệm hữu hạn, công ty cổ phần, doanh nghiệp tư nhân, hợp tác xã...

9. Cơ sở kinh doanh trong nước và doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài hoạt động sản xuất, xây dựng, vận tải sử dụng nhiều lao động nữ được giảm thuế thu nhập doanh nghiệp. Mức thuế TNDN được giảm tương ứng với số tiền thực chi cho lao động nữ dưới đây:

a) Chi thêm cho công tác đào tạo lại nghề cho chị em nữ công nhân viên, nếu nghề cũ không còn phù hợp để chuyển đổi sang nghề khác theo quy hoạch phát triển của doanh nghiệp.

Khoản chi thêm này bao gồm: học phí đi học (nếu có) + chênh lệch tiền lương ngạch bậc (đảm bảo 100% lương cho người đi học).

b) Chi phí tiền lương và phụ cấp lương (nếu có) cho cô giáo dạy ở nhà trẻ, mẫu giáo do doanh nghiệp tổ chức và quản lý. Số cô giáo này được xác định theo định mức do hệ thống giáo dục đào tạo quy định.

c) Chi phí do tổ chức thêm 1 lần khám sức khoẻ trong năm (ngoài số lần khám đã được quy định) chủ yếu là khám bệnh nghề nghiệp, mãn tính hoặc phụ khoa mà nữ công nhân viên mắc phải.

d) Chi bồi dưỡng thêm 1 lần cho người lao động nữ sau khi sinh con lần thứ nhất hoặc lần thứ hai. Mức chi không quá 300.000 đồng Việt Nam đối với doanh nghiệp ở thành phố, thị

trấn, thị xã và không quá 500.000 đồng Việt Nam đối với doanh nghiệp ở vùng sâu, xa, hải đảo để giúp đỡ người mẹ khắc phục một phần khó khăn do sinh đẻ.

đ) Trong thời gian cho con bú, nếu vì lý do khách quan nào đó mà không về cho con bú, ở lại làm việc cho doanh nghiệp, thì thời gian này được trả theo chế độ phụ cấp làm thêm giờ theo chế độ hiện hành.

Các khoản chi cho lao động nữ nêu trên được giảm thuế thu nhập doanh nghiệp với điều kiện phải có chứng từ thực chi và có chữ ký của người nhận tiền.

e) Doanh nghiệp sản xuất, xây dựng, vận tải được coi là sử dụng nhiều lao động nữ khi có một trong các điều kiện sau:

- Doanh nghiệp sử dụng thường xuyên từ 10 đến 100 lao động nữ và có số lao động nữ chiếm từ 50% trở lên so với tổng số lao động có mặt thường xuyên của doanh nghiệp.

- Doanh nghiệp sử dụng thường xuyên trên 100 lao động nữ và có số lao động nữ từ 30% trở lên so với tổng số lao động có mặt thường xuyên của doanh nghiệp.

Các đơn vị sự nghiệp, cơ quan văn phòng thuộc các Tổng công ty Nhà nước có đủ điều kiện nêu trên nhưng không trực tiếp làm công việc kinh doanh thì không được giảm thuế theo điểm này.

10. Hoàn thuế thu nhập doanh nghiệp cho các nhà đầu tư nước ngoài dùng thu nhập được chia để tái đầu tư.

a) Điều kiện được hoàn thuế:

- Tái đầu tư vào các dự án thuộc lĩnh vực khuyến khích đầu tư.

- Vốn tái đầu tư được sử dụng 3 năm trở lên.

- Đã góp đủ vốn pháp định ghi trong giấy phép.

b) Tỷ lệ hoàn thuế thu nhập do tái đầu tư như sau:

- 100% số thuế đã nộp đối với trường hợp tái đầu tư vào các dự án được hưởng mức thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp 10% trong thời hạn 15 năm.

- 75% số thuế đã nộp đối với trường hợp tái đầu tư vào các dự án được hưởng mức thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp 15% trong thời hạn 12 năm.

- 50% số thuế đã nộp đối với trường hợp tái đầu tư vào các dự án được hưởng mức thuế suất 20% trong thời hạn 10 năm.

c) Số thuế thu nhập được hoàn trả cho phần thu nhập tái đầu tư được xác định như sau:

$$Th = \frac{L}{100\% - S} \times S \times T$$

Trong đó:

- Th: Là số thuế được hoàn trả

- L: Số thu nhập được chia sau khi đã nộp thuế thu nhập đem tái đầu tư.

- S: Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp ghi trong giấy phép đầu tư.

- T: Tỷ lệ hoàn thuế thu nhập.

11. Cơ sở kinh doanh trong nước và doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài sau khi quyết toán với cơ quan thuế mà bị lỗ thì được chuyển lỗ sang những năm sau để trừ vào thu nhập chịu thuế. Thời gian chuyển lỗ không quá 5 năm.

II. Thủ tục xét miễn thuế, giảm thuế

Cơ sở kinh doanh thuộc diện được miễn thuế, giảm thuế phải gửi hồ sơ cho cơ quan thuế có thẩm quyền theo từng trường hợp như sau:

1. Đối với trường hợp được miễn thuế, giảm thuế theo điểm 1, 2, 4 Mục I Phần Đ, cơ sở kinh doanh chỉ cần làm công văn đề nghị miễn thuế, giảm thuế (trong đó nêu rõ lý do miễn thuế, giảm thuế) gửi cơ quan thuế trực tiếp quản lý thu thuế. Sau khi kiểm tra các điều kiện được miễn thuế, giảm thuế cơ quan trực tiếp quản lý thu thuế thông báo cho cơ sở kinh doanh biết có đủ điều kiện được miễn thuế, giảm thuế hàng năm. Trường hợp không đủ điều kiện được miễn giảm thì cơ quan thuế cũng phải thông báo bằng văn bản cho cơ sở kinh doanh.

2. Đối với trường hợp được xét miễn thuế, giảm thuế theo điểm 3 Mục I phần Đ, hồ sơ gồm có:

a) Công văn đề nghị của cơ sở kinh doanh gửi cơ quan thuế trực tiếp quản lý thu thuế, trong đó nêu rõ lý do miễn thuế, giảm thuế, kèm theo những hồ sơ:

+ Đối với doanh nghiệp Nhà nước là luận chứng đầu tư được cấp có thẩm quyền phê duyệt; quyết toán công trình và nguồn vốn xây dựng, mua sắm.

+ Đối với công ty trách nhiệm hữu hạn, công ty cổ phần là luận chứng đầu tư được Hội đồng quản trị phê duyệt; quyết toán công trình và nguồn vốn xây dựng, mua sắm.

+ Đối với doanh nghiệp tư nhân là hợp đồng và bản quyết toán hợp đồng xây dựng, lắp đặt máy móc, thiết bị; Trường hợp tự xây dựng phải xuất trình hoá đơn mua vật tư, máy móc thiết bị và thực tế máy móc thiết bị đã được lắp đặt sử dụng.

b) Báo cáo quyết toán tài chính và quyết toán thuế thu nhập doanh nghiệp của cơ sở kinh doanh trước năm đầu tư và năm sau đầu tư xin miễn thuế, giảm thuế.

3. Đối với trường hợp xét miễn thuế theo điểm 5a, mục I Phần Đ, hồ sơ gồm có:

a) Công văn đề nghị của cơ sở kinh doanh gửi cơ quan thuế trực tiếp quản lý thu thuế nêu rõ lý do miễn thuế.

b) Quyết định thành lập của cơ quan có thẩm quyền. Nếu là tổ chức tập thể, cá nhân phải có chứng nhận đăng ký hoạt động nghiên cứu khoa học của cơ quan quản lý khoa học tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương.

c) Giấy phép kinh doanh.

d) Hợp đồng nghiên cứu khoa học có xác nhận của cơ quan quản lý Nhà nước về khoa học đúng thẩm quyền.

đ) Biên bản nghiệm thu hợp đồng.

e) Báo cáo quyết toán tài chính và quyết toán thuế thu nhập doanh nghiệp của cơ sở kinh doanh trong đó phản ánh chi tiết kết quả nghiên cứu khoa học.

4. Đối với trường hợp xét miễn thuế theo điểm 5b, mục I Phần Đ, hồ sơ gồm có:

a) Công văn đề nghị của cơ sở kinh doanh gửi cơ quan thuế trực tiếp quản lý thu thuế nêu rõ lý do miễn thuế.

b) Các hợp đồng dịch vụ kỹ thuật trực tiếp phục vụ nông nghiệp và biên bản thanh lý hợp đồng.

c) Báo cáo quyết toán tài chính và quyết toán thuế thu nhập doanh nghiệp của cơ sở kinh doanh trong đó có số liệu chi tiết về kết quả thực hiện các hợp đồng dịch vụ kỹ thuật trực tiếp phục vụ nông nghiệp.

5. Trường hợp xét miễn thuế đối với cơ sở kinh doanh dành riêng cho lao động là người tàn tật (điểm 5c, mục I Phần Đ), hồ sơ gồm:

a) Công văn đề nghị của cơ sở kinh doanh gửi cơ quan thuế trực tiếp quản lý thu thuế nêu rõ lý do miễn thuế.

b) Quyết định của Uỷ ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương xác nhận là cơ sở kinh doanh dành riêng cho lao động là người tàn tật.

c) Báo cáo quyết toán tài chính và quyết toán thuế thu nhập doanh nghiệp của cơ sở kinh doanh.

6. Đối với trường hợp xét miễn thuế theo điểm 5d, mục I Phần Đ, hồ sơ gồm:

a) Công văn đề nghị của cơ sở kinh doanh gửi cơ quan thuế trực tiếp quản lý thu thuế nêu rõ lý do miễn thuế.

b) Giấy phép đăng ký hoạt động dạy nghề do Sở Lao động, Thương binh và Xã hội cấp.

c) Giấy xác nhận của Sở Lao động, Thương binh và Xã hội xác nhận cơ sở dạy nghề dành riêng cho người tàn tật, người dân tộc thiểu số, trẻ em có hoàn cảnh đặt biệt khó khăn, đối tượng tệ nạn xã hội.

d) Danh sách các học viên là người tàn tật, người dân tộc thiểu số, trẻ em có hoàn cảnh đặc biệt khó khăn, đối tượng tệ nạn xã hội.

đ) Báo cáo quyết toán tài chính và quyết toán thuế thu nhập doanh nghiệp của cơ sở dạy nghề.

7. Đối với trường hợp miễn thuế, giảm thuế theo điểm 6, mục I Phần Đ, hồ sơ chỉ có đơn đề nghị của hộ cá thể sản xuất, kinh doanh, dịch vụ nêu rõ nguyên nhân, lý do miễn thuế, có xác nhận của chính quyền phường, xã. Cơ quan thuế trực tiếp quản lý sau khi thông qua hội đồng tư vấn thuế cùng cấp có thông báo miễn thuế, giảm thuế cho hộ cá thể sản xuất, kinh doanh, dịch vụ.

8. Các trường hợp miễn thuế, giảm thuế đối với doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài, Bên nước ngoài tham gia hợp đồng hợp tác kinh doanh, cho các nhà đầu tư nước ngoài theo điểm 7, điểm 8 mục I Phần Đ được ghi trong giấy phép đầu tư do cơ quan có thẩm quyền cấp sau khi được sự thống nhất của Bộ Tài chính.

9. Đối với trường hợp xét giảm thuế theo điểm 9, mục I Phần Đ, hồ sơ gồm:

a) Công văn đề nghị của cơ sở kinh doanh nêu rõ lý do giảm thuế.

b) Bản liệt kê danh sách lao động có mặt thường xuyên của cơ sở kinh doanh trong đó có lao động nữ. Bản liệt kê danh sách lao động phải có xác nhận của cơ quan quản lý lao động có thẩm quyền.

c) Bản liệt kê các khoản chi phí tăng thêm cho lao động nữ có sự xác nhận, kiểm tra của cơ quan thuế trực tiếp quản lý.

d) Báo cáo quyết toán tài chính và quyết toán thuế thu nhập doanh nghiệp của cơ sở kinh doanh.

10. Hồ sơ hoàn thuế thu nhập doanh nghiệp cho các nhà đầu tư nước ngoài dùng thu nhập được chia để tái đầu tư vào các dự án thuộc lĩnh vực khuyến khích đầu tư theo điểm 10, mục I, Phần Đ gồm:

a) Công văn hoặc đơn xin hoàn thuế thu nhập do tái đầu tư của nhà đầu tư nước ngoài hoặc người được uỷ quyền. Nội dung đơn phải ghi rõ tên, địa chỉ, số tài khoản của nhà đầu tư hoặc người được uỷ quyền.

b) Bản cam kết về sử dụng thu nhập để tái đầu tư từ 3 năm trở lên của nhà đầu tư.

c) Giấy phép đầu tư (bản sao công chứng) hoặc giấy phép điều chỉnh do cơ quan cấp giấy phép đầu tư cấp, trong đó quy định rõ cho phép chủ đầu tư dùng lợi nhuận được chia để tái đầu tư và chủ đầu tư đáp ứng đủ điều kiện được hoàn thuế do tái đầu tư.

d) Văn bản xác nhận đã góp đủ vốn pháp định của Hội đồng quản trị đối với doanh nghiệp liên doanh hoặc xác nhận của cơ quan kiểm toán đối với doanh nghiệp 100% vốn nước ngoài hoặc bên nước ngoài hợp doanh (bản chính hoặc bản sao công chứng).

đ) Tờ khai về thu nhập tái đầu tư theo mẫu đính kèm Thông tư này.

e) Các chứng từ đã nộp thuế của doanh nghiệp (bản sao) có xác nhận của Kho bạc Nhà nước về số thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp.

Khi nhận được đủ hồ sơ, cơ quan thuế trực tiếp quản lý tiến hành kiểm tra, xác định số thuế đã nộp và tính số thuế được hoàn cho chủ đầu tư, gửi hồ sơ về Bộ Tài chính (Vụ Ngân sách Nhà nước) để xem xét ra quyết định thoái trả thuế cho nhà đầu tư.

Trong vòng 30 ngày; kể từ ngày nhận đủ hồ sơ, Bộ Tài chính thông báo quyết định của mình cho nhà đầu tư.

Trường hợp nhà đầu tư đã được hoàn thuế nhưng thực tế không tái đầu tư thì ngoài việc phải nộp trả tiền thuế đã được hoàn còn phải trả lãi tính theo lãi suất tiền gửi ngân hàng và bị xử lý theo pháp luật Việt Nam.

III. Trình tự và thẩm quyền xét miễn thuế, giảm thuế

1. Việc xét miễn thuế, giảm thuế được tiến hành hàng năm sau khi cơ sở kinh doanh đã có báo cáo quyết toán tài chính và quyết toán thuế thu nhập doanh nghiệp. Để giảm bớt khó khăn cho các cơ sở kinh doanh, trong năm được xét miễn thuế, giảm thuế, cơ quan thuế có thể cho tạm miễn thuế, tạm giảm thuế.

2. Trong thời hạn 30 ngày, kể từ ngày nhận được hồ sơ đề nghị miễn thuế, giảm thuế, cơ quan thuế có thẩm quyền giải quyết phải quyết định tạm miễn thuế, giảm thuế hoặc quyết định chính thức miễn thuế, giảm thuế cho cơ sở kinh doanh hoặc thông báo cho cơ sở kinh doanh biết lý do chưa giải quyết, không giải quyết.

3. Thẩm quyền quyết định miễn thuế, giảm thuế:

a) Chi cục trưởng Chi cục thuế quyết định miễn thuế, giảm thuế thu nhập doanh nghiệp cho hộ cá thể sản xuất, kinh doanh, dịch vụ thuộc Chi cục quản lý thuế có mức thu nhập

bình quân thang trong năm dưới mức lương tối thiểu do Nhà nước quy định đối với công chức Nhà nước và trường hợp nghỉ kinh doanh hàng tháng.

b) Cục trưởng Cục thuế quyết định miễn thuế, giảm thuế thu nhập doanh nghiệp cho cơ sở sản xuất, kinh doanh, dịch vụ trên địa bàn quản lý trừ các trường hợp thuộc thẩm quyền của Chi cục trưởng Chi cục thuế nêu trên.

Cục trưởng, chi cục trưởng chịu trách nhiệm trước pháp luật về số thuế miễn giảm. Các quyết định miễn thuế, giảm thuế của Chi cục trưởng Chi cục Thuế, Cục trưởng Cục thuế ngoài việc gửi cho cơ sở kinh doanh phải gửi báo cáo Tổng cục Thuế. Đồng thời các Cục thuế phải tổng hợp số thuế đã miễn, giảm trên địa bàn (tỉnh, huyện) báo cáo Tổng cục thuế theo mẫu số 5 đính kèm, thời hạn gửi báo cáo trước ngày 15/02 hàng năm.

IV- Nguyên tắc xét miễn giảm, thuế:

Đối với những cơ sở kinh doanh cùng một lúc được hưởng ưu đãi về thuế TNDN theo các Luật khác nhau như vừa thuộc diện được ưu đãi về thuế theo quy định Luật khuyến khích đầu tư trong nước, vừa thuộc diện miễn giảm thuế theo Luật thuế thu nhập doanh nghiệp... thì chỉ được xét hưởng ưu đãi theo một trong các Luật nêu trên. Cơ sở kinh doanh được quyền lựa chọn hưởng ưu đãi theo một trong các Luật mà cơ sở kinh doanh chịu sự điều chỉnh.

E. XỬ LÝ VI PHẠM

I. Xử lý vi phạm về thuế

Đối tượng nộp thuế vi phạm Luật thuế thu nhập doanh nghiệp bị xử lý như sau:

1. Không thực hiện đúng những quy định về chế độ kế toán, hoá đơn, chứng từ, kê khai, nộp thuế, quyết toán thuế thì tuỳ theo tính chất, mức độ nhẹ hoặc nặng mà bị cảnh cáo hoặc phạt tiền.

2. Nộp chậm tiền thuế hoặc tiền phạt ghi trong thông báo thuế, lệnh thu thuế hoặc quyết định xử phạt, thì ngoài việc phải nộp đủ số thuế hoặc tiền phạt theo Luật định, mỗi ngày nộp chậm còn phải nộp phạt bằng 0,1% (một phần nghìn) số tiền chậm nộp.

3. Khai man thuế, trốn thuế thì ngoài việc phải nộp đủ số thuế theo quy định của Luật thuế thu nhập doanh nghiệp, tuỳ theo tính chất, mức độ vi phạm còn bị phạt tiền từ 1 đến 5 lần số tiền thuế gian lận; trốn thuế với số lượng lớn hoặc đã bị xử phạt vi phạm hành chính về thuế mà còn vi phạm hoặc có hành vi vi phạm nghiêm trọng khác thì bị truy cứu trách nhiệm hình sự theo quy định của pháp luật.

4. Không nộp thuế, nộp phạt theo thông báo hoặc quyết định xử lý về thuế thì bị xử lý như sau:

a) Trích tiền gửi của đối tượng nộp thuế tại Ngân hàng, Kho bạc, tổ chức tín dụng để nộp thuế, nộp phạt. Ngân hàng, Kho bạc, tổ chức tín dụng có trách nhiệm trích tiền từ tài khoản tiền gửi của đối tượng nộp thuế để nộp thuế, nộp phạt

vào Ngân sách Nhà nước theo quyết định xử lý về thuế của cơ quan thuế hoặc cơ quan có thẩm quyền trước khi thu nợ.

b) Tạm giữ hàng hoá, tang vật để bảo đảm thu đủ tiền thuế, tiền phạt.

c) Kê biên tài sản theo quy định của pháp luật để bảo đảm thu đủ tiền thuế, tiền phạt còn thiếu.

Thủ tục, trình tự xử lý tại các điểm a, b, c theo qui định của pháp luật hiện hành.

II. Thẩm quyền xử lý vi phạm về thuế

Cơ quan thuế các cấp khi phát hiện các cơ sở kinh doanh vi phạm về Luật thuế thu nhập doanh nghiệp phải kiểm tra xác định rõ hành vi vi phạm, lập hồ sơ theo quy định. Căn cứ vào các quy định và mức độ xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực thuế, cơ quan thuế trong phạm vi thẩm quyền xử phạt vi phạm của từng cấp mà ra quyết định xử phạt hoặc kiến nghị lên cơ quan thuế cấp trên hoặc cơ quan pháp luật xử lý theo thẩm quyền quy định, cụ thể như sau:

1. Thủ trưởng cơ quan thuế trực tiếp quản lý thu thuế được quyền xử lý đối với các vi phạm của đối tượng nộp thuế quy định tại điểm 1, điểm 2 và xử phạt vi phạm hành chính về thuế quy định tại điểm 3 Mục I Phần E của Thông tư này.

2. Cục trưởng cục thuế, Chi cục trưởng chi cục thuế trực tiếp quản lý thu thuế được áp dụng các biện pháp xử lý quy định tại điểm 4, Mục I, Phần E Thông tư này và chuyển hồ sơ sang cơ quan có thẩm quyền để xử lý theo quy định của pháp luật đối với trường hợp vi phạm quy định tại điểm 3, Mục I, phần E Thông tư này.

F. KHIẾU NẠI VÀ THỜI HIỆU

1. Quyền và trách nhiệm của đối tượng nộp thuế trong việc khiếu nại về thuế:

Theo quy định Điều 28 của Luật thuế thu nhập doanh nghiệp, đối tượng nộp thuế có quyền khiếu nại về việc cán bộ thuế, cơ quan thuế thi hành không đúng Luật thuế thu nhập doanh nghiệp. Đơn khiếu nại phải gửi cho cơ quan thuế nơi phát hành thông báo thuế, lệnh thu hoặc quyết định xử lý, trong thời hạn 30 ngày kể từ ngày nhận được lệnh thu hoặc quyết định xử lý. Trong khi chờ giải quyết, đối tượng nộp thuế vẫn phải nộp đủ và đúng thời hạn số tiền thuế, tiền phạt đã thông báo. Nếu đối tượng nộp thuế không đồng ý với quyết định giải quyết khiếu nại của cơ quan thuế hoặc quá thời hạn 30 ngày kể từ ngày gửi đơn mà chưa nhận được ý kiến giải quyết thì đối tượng nộp thuế có quyền khiếu nại lên cơ quan thuế cấp trên hoặc khởi kiện ra toà án theo đúng quy định của pháp luật.

Đối tượng nộp thuế phải thực hiện đúng các thủ tục, trình tự khiếu nại hay khởi kiện theo các quy định pháp luật hiện hành.

2. Trách nhiệm và quyền hạn của cơ quan thuế trong việc giải quyết khiếu nại về thuế:

Theo quy định tại Điều 29 của Luật thuế thu nhập doanh nghiệp, cơ quan thuế các cấp khi nhận được đơn khiếu nại về thuế của đối tượng nộp thuế phải xem xét giải quyết trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được đơn. Đối với vụ việc phức tạp, phải điều tra xác minh mất nhiều thời gian, thì cần thông báo cho người khiếu nại biết, nhưng thời gian giải quyết chậm nhất cũng không quá 30 ngày kể từ ngày nhận đơn; nếu vụ việc không thuộc thẩm quyền giải quyết của mình thì phải

chuyển hồ sơ hoặc báo cáo cơ quan có thẩm quyền giải quyết và thông báo cho người khiếu nại biết trong thời hạn 10 ngày kể từ ngày nhận được khiếu nại. Cơ quan thuế kiểm tra phát hiện và kết luận có sự khai man, trốn thuế hoặc nhầm lẫn về thuế, xử lý phạt vi phạm về thuế thì cơ quan thuế có trách nhiệm truy thu hoặc hoàn trả số tiền thuế, tiền phạt tính không đúng trong thời hạn năm năm về trước, kể từ ngày kiểm tra phát hiện có sự khai man, trốn thuế hoặc nhầm lẫn về thuế. Trường hợp cơ sở kinh doanh không đăng ký kê khai, nộp thuế thì thời hạn truy thu tiền thuế, tiền phạt được tính kể từ khi cơ sở kinh doanh bắt đầu hoạt động.

G. TỔ CHỨC THỰC HIỆN

Thông tư này có hiệu lực thi hành sau 15 ngày kể từ ngày ký, thay thế Thông tư số 99/1998/TT-BTC ngày 14/7/1998 của Bộ Tài chính và áp dụng cho việc quyết toán thuế thu nhập doanh nghiệp từ năm 2001.

KT/BỘ TRƯỞNG BỘ TÀI CHÍNH

THỨ TRƯỞNG

Đã ký Vũ Văn Ninh

Mẫu số 1a CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TỔNG CỤC THUẾ Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

TỜ KHAI THUẾ
THU NHẬP DOANH NGHIỆP

(Năm....)

Tên cơ sở kinh doanh:.................. Mã số thuế....................

Địa chỉ:..

Đơn vị tính:

Chỉ tiêu:	**Thực hiện năm trước**			**Dự kiến năm nay**
	Thực hiện 9 tháng	**Ước quý IV**	**Ước cả năm**	
1	2	3	4	5
1. Tổng doanh thu				
2. Các khoản giảm trừ				
+ Chiết khấu bán hàng				
+ Giảm giá bán hàng				
+ Giá trị hàng hoá bán bị trả lại				
3. Doanh thu thuần (1-2)				
4. Chi phí SX, KD hợp lý.				
Trong đó:				
- Khấu hao TSCĐ				
- Chi phí nguyên liệu, nhiên liệu, vật liệu.				

- Chi phí tiền lương, tiền công, ăn ca				
- Các khoản chi phí khác...				
5. Thu nhập chịu thuế từ hoạt động SX, KD (3-4)				
6. Thu nhập khác:				
+ Chênh lệch mua, bán chứng khoán				
+ Thu nhập từ quyền sở hữu, quyền sử dụng tài sản				
+ Thu nhập từ chuyển nhượng, thanh lý tài sản				
+ Lãi tiền gửi, lãi cho vay vốn, lãi bán hàng trả chậm				
+ Chênh lệch do bán ngoại tệ				
+ Kết dư các khoản trích trước chi không hết, các khoản dự phòng				
+ Thu các khoản thu khó đòi nay đòi được				
+ Thu về tiền phạt vi phạm hợp đồng kinh tế				
+ Thu các khoản nợ phải trả không còn chủ				
+ Các khoản thu nhập bỏ sót từ những năm trước				
+ Các khoản thu nhập nhận được từ nước ngoài				
+ Các khoản thu nhập không tính vào doanh thu				
+ Các khoản thu nhập khác				

7. Lỗ năm trước chuyển sang				
8. Tổng thu nhập chịu thuế (5+6+7)				
9. Thuế suất cơ bản				
10. Thuế thu nhập (8 x 9)				
11. Thu nhập chịu thuế thu nhập bổ sung				
Trong đó:				
Thu nhập từ góp vốn cổ phần, liên doanh, liên kết kinh tế				
12. Thuế suất thuế bổ sung				
13. Thuế bổ sung (11 x 12)				
14. Thuế TNDN được miễn, giảm				
15. Tổng số thuế (10 + 13)				

Phần thuyết minh của cơ sở kinh doanh về các chỉ tiêu nêu trên. Nguyên nhân tăng, giảm so với năm trước.

Người lập biểu	**Kế toán trưởng**	*Ngày...tháng...năm 200..*
(Ký và ghi rõ họ tên)	*(Ký và ghi rõ họ tên)*	**Giám đốc**
		(Ký; ghi rõ họ tên; đóng dấu)

Nơi gửi tờ khai:

- Cơ quan thuế:
- Địa chỉ:

Cơ quan thuế nhận tờ khai:

- Ngày nhận:
- Người nhận (ký và ghi rõ họ tên)

Mẫu số 1b CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TỔNG CỤC THUẾ Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

TỜ KHAI
THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

Tháng... năm...

(Dùng cho cơ sở kinh doanh kê khai thuế thu nhập doanh nghiệp tháng)

- Tên cơ sở kinh doanh:............ Mã số thuế....................................
- Địa chỉ:..

Đơn vị tính

STT	Chỉ tiêu	Số tiền
1 Doanh thu tính thuế		
2 Tỷ lệ thu nhập chịu thuế tính trên doanh thu (%)		
3 Thu nhập chịu thuế		
4 Thuế suất thuế TNDN (%)		
5 Số thuế TNDN phải nộp		

Số tiền thuế phải nộp: (ghi bằng chữ)...

....

Các số liệu trên đây bảo đảm chính xác, trung thực. Nếu cơ quan thuế kiểm tra phát hiện không đúng thực tế, cơ sở sẽ chịu xử phạt vi phạm theo quy định của Luật thuế thu nhập doanh nghiệp.

..... ngày..... tháng... năm....

Người khai

(ký và ghi rõ họ tên)

Nơi gửi tờ khai:

- Cơ quan thuế:

- Địa chỉ:

Cơ quan thuế nhận tờ khai:

- Ngày nhận:

- Người nhận (ký và ghi rõ họ tên)

Mẫu số 1c CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TỔNG CỤC THUẾ Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

TỜ KHAI THUẾ
THU NHẬP DOANH NGHIỆP

(điều chỉnh năm....)

Tên cơ sở kinh doanh:...................... Mã số thuế............................

Địa chỉ:..

Đơn vị tính:

CHỈ TIÊU	Thực hiện năm trước	Thực hiện quý I năm nay	Thực hiện 6 tháng đầu năm nay	Ước thực hiện cả năm
1	2	3	4	5
1. Tổng doanh thu				
2. Các khoản giảm trừ				
+ Chiết khấu bán hàng				
+ Giảm giá bán hàng				
+ Giá trị hàng hoá bán bị trả lại				

3. Doanh thu thuần (1-2)				
4. Chi phí SX, KD hợp lý.				
Trong đó:				
- Khấu hao TSCĐ				
- Chi phí nguyên liệu, nhiên liệu, vật liệu.				
- Chi phí tiền lương, tiền công, ăn ca				
- Các khoản chi phí khác...				
5. Thu nhập chịu thuế từ hoạt động SX, KD (3-4)				
6. Thu nhập khác:				
+ Chênh lệch mua, bán chứng khoán				
+ Thu nhập từ quyền sở hữu, quyền sử dụng tài sản				
+ Thu nhập từ chuyển nhượng, thanh lý tài sản				
+ Lãi tiền gửi, lãi cho vay vốn, lãi bán hàng trả chậm				
+ Chênh lệch do bán ngoại tệ				
+ Kết dư các khoản trích trước chi không hết, các khoản dự phòng				
+ Thu các khoản thu khó đòi nay đòi được				

+ Thu về tiền phạt vi phạm hợp đồng kinh tế				
+ Thu các khoản nợ phải trả không còn chủ				
+ Các khoản thu nhập bỏ sót từ những năm trước				
+ Các khoản thu nhập nhận được từ nước ngoài				
+ Các khoản thu nhập không tính vào doanh thu				
+ Các khoản thu nhập khác				
7. Lỗ năm trước chuyển sang				
8. Tổng thu nhập chịu thuế (5+6+7)				
9. Thuế suất cơ bản				
10. Thuế thu nhập (8 x 9)				
11. Thu nhập chịu thuế thu nhập bổ sung				
Trong đó:				
Thu nhập từ góp vốn cổ phần, liên doanh, liên kết kinh tế				
12. Thuế suất thuế bổ sung				
13. Thuế bổ sung (11 x 12)				
14. Thuế TNDN miễn, giảm (nếu có)				
15. Tổng số thuế (10 + 13)				

Phần thuyết minh của cơ sở kinh doanh về các chỉ tiêu nêu trên. Nguyên nhân tăng, giảm.

Người lập biểu	**Kế toán trưởng**	*Ngày...tháng...năm 200*
(Ký và ghi rõ họ tên)	*(Ký và ghi rõ họ tên)*	**Giám đốc**
		(Ký; ghi rõ họ tên; đóng dấu)

Nơi gửi tờ khai:

- Cơ quan thuế:
- Địa chỉ:

Cơ quan thuế nhận tờ khai:

- Ngày nhận:
- Người nhận (ký và ghi rõ họ tên)

Mẫu 2a

TỔNG CỤC THUẾ

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

QUYẾT TOÁN
THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

Năm 200...

- Tên cơ sở kinh doanh:................... Mã số thuế...............................
- Địa chỉ:...
- Tel, Fax..
- Năm quyết toán từ ngày... tháng... năm... đến ngày... tháng... năm...

Đơn vị tính:

Chỉ tiêu	Tổng số tiền	Ghi chú
1	2	3
1. Tổng doanh thu tính thu nhập chịu thuế		
2. Chi phí SX, KD hợp lý		
3. Thu nhập từ hoạt động SX, KD (1 - 2)		
4. Thu nhập khác		
5. Lỗ năm trước chuyển sang		
6. Tổng thu nhập chịu thuế (3 + 4 - 5)		
7. Thuế suất		

8. Thuế thu nhập (6x7)		
9. Thu nhập tính thuế bổ sung		
10. Thuế suất bổ sung		
11. Thuế thu nhập bổ sung		
12. Tổng thuế thu nhập phải nộp (8 + 11)		
13. Thanh toán thuế		
- Năm trước chuyển sang		
[nộp thiếu (+), nộp thừa (-)]		
- Phải nộp năm nay		
- Đã tạm nộp trong năm		
- Trừ thuế đã nộp ở nước ngoài		
- Số còn phải nộp		

Các số liệu trên đây bảo đảm chính xác, trung thực. Nếu cơ quan thuế kiểm tra phát hiện không đúng thực tế, cơ sở sẽ chịu xử phạt vi phạm theo quy định của Luật thuế thu nhập doanh nghiệp.

...., ngày....tháng...năm 200...

Người lập biểu	**Kế toán trưởng**	**Giám đốc**
(Ký và ghi rõ họ tên)	*(Ký và ghi rõ họ tên)*	*(Ký và ghi rõ họ tên đóng dấu)*

Mẫu 2b

TỔNG CỤC THUẾ

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

TỜ KÊ KHAI CHI TIẾT DOANH THU, CHI PHÍ, THU NHẬP NĂM 200...

(Kèm theo quyết toán thuế thu nhập doanh nghiệp năm..... của cơ sở kinh doanh...)

Đơn vị tính:

Chỉ tiêu	Tổng số tiền	Ghi chú
1	2	3
1. Doanh thu		
a. Doanh thu bán hàng		
b. Doanh thu bán thành phẩm		
c. Doanh thu cung cấp dịch vụ		
2. Các khoản giảm trừ		
a. Chiết khấu bán hàng		
- Chiết khấu hàng hoá		
- Chiết khấu thành phẩm		
- Chiết khấu dịch vụ		
b. Giảm giá bán hàng		
c. Hàng bán bị trả lại		
3. Chi phí sản xuất kinh doanh hợp lý		
- Khấu hao TSCĐ		
- NVL		

- Tiền lương		
- Chi phí khác		
Trong đó:		
+ Lãi tiền vay		
+ Trích các khoản dự phòng		
+ Chi phí quảng cáo		
+ Chi phí khác		
4. Tổng thu nhập từ SX, KD (1-2-3)		
5. Thu nhập khác		
- Chênh lệch mua bán chứng khoán		
- Thu nhập từ quyền sở hữu, quyền sử dụng tài sản		
- Thu nhập từ chuyển nhượng, thanh lý tài sản		
- Lãi tiền gửi, lãi cho vay vốn, lãi bán hàng trả chậm		
- Chênh lệch do bán ngoại tệ		
- Kết dư các khoản trích trước chi không hết, các khoản dự phòng		
- Thu về tiền phạt vi phạm hợp đồng kinh tế		
- Thu các khoản thu khó đòi nay đòi được		
- Thu các khoản nợ phải trả không còn chủ		
- Các khoản thu nhập bỏ sót từ những năm trước		

- Các khoản thu nhập nhận được từ nước ngoài		
- Các khoản thu nhập không tính vào doanh thu		
- Các khoản thu nhập khác		
6. Lỗ năm trước chuyển sang		
7. Tổng thu nhập chịu thuế (4+5-6)		
8. Thu nhập chịu thuế thu nhập bổ sung		
Trong đó: Thu nhập từ góp vốn cổ phần, liên doanh, liên kết kinh tế		

Các số liệu trên đây bảo đảm chính xác, trung thực. Nếu cơ quan thuế kiểm tra phát hiện không đúng thực tế, cơ sở sẽ chịu xử phạt vi phạm theo quy định của Luật thuế thu nhập doanh nghiệp.

...., ngày....tháng...năm 200...

Người lập biểu	**Kế toán trưởng**	**Giám đốc**
(Ký và ghi rõ họ tên)	*(Ký và ghi rõ họ tên)*	*(Ký và ghi rõ họ tên đóng dấu)*

Mẫu số 3

TỔNG CỤC THUẾ

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

THÔNG BÁO NỘP THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

QUÝ.... THÁNG... NĂM.....

(Thông báo lần:.......)

Cơ quan thuế:.. Số:..............................

- Tên cơ sở kinh doanh:................................ Mã số thuế..................

- Địa chỉ:..

Cấp:.............. chương............... loại............. khoản.........................

Đơn vị tính:

STT	Chỉ tiêu	Thuế thu nhập doanh nghiệp
1	2	3
1	Số thuế kỳ trước chuyển qua	
	+ Nộp thiếu	
	+ Nộp thừa	
2	Số thuế tạm nộp kỳ này	
3	Tổng số thuế phải nộp kỳ này	
4	Số tiền phạt chậm nộp	
5	Tổng số tiền thuế, tiền phạt phải nộp	

Yêu cầu cơ sở nộp số tiền theo thông báo này vào Kho bạc Nhà nước.... tài khoản số.........

Hạn nộp trước ngày....... tháng...... năm......

......., ngày..... tháng....năm....

Thủ trưởng cơ quan thuế

(Ký và ghi rõ họ tên, đóng dấu)

Ghi chú: Mẫu thông báo này áp dụng cho đối tượng nộp thuế.

Mẫu số 4

TỔNG CỤC THUẾ

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

TỜ KHAI LỢI TỨC ĐẦU TƯ

- Tên tổ chức, cá nhân nước ngoài: ....
- Địa chỉ tại Việt Nam: ....
- Hoạt động theo Giấy phép đầu tư số................ ngày........................
- Tài khoản tiền gửi số...................... tại Ngân hàng.........................

1. Số lợi nhuận thu được từ hoạt động đầu tư tại Việt Nam

- Cơ sở kinh doanh A:

Năm:

Năm:

- Cơ sở kinh doanh B

Năm:

Năm:

Hiện gửi tại tài khoản số................. tại Ngân hàng.............................

2. Số lợi nhuận đã sử dụng:

- Chuyển ra hoặc giữ lại ở nước ngoài:..
- Góp vốn pháp định:..
- Các mục đích khác (nêu rõ từng mục đích)..... ....

....

3. Số lợi nhuận tái đầu tư:..

4. Thời gian tái đầu tư: từ năm........................ đến năm....................

5. Văn bản chấp thuận của Bộ Kế hoạch và Đầu tư số....... ngày.......

6. Số lợi nhuận được chia tái đầu tư vào dự án.......... được cấp Giấy phép số................. ngày.........................

7. Mức thuế suất thuế lợi tức của dự án nhận lợi nhuận tái đầu tư.....

8. Số thuế lợi tức đề nghị hoàn trả..

Chúng tôi cam đoan những lời khai trên là chính xác với thực tế.

...., ngày.... tháng... năm....

Người khai

(Ký và ghi rõ họ tên)

Xác nhận của cơ quan thuế:

- Số lợi nhuận có thể đem tái đầu tư

Mẫu số 05
Cục thuế tỉnh: ....

Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

BÁO CÁO SỐ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP MIỄN, GIẢM

Năm ....

STT	Tên doanh nghiệp	Mã số thuế	Số QĐ, ngày tháng năm	Ưu đãi thuế TNDN				Số thuế TNDN		
				Theo Luật thuế TNDN	Theo Luật KKĐT trong nước	Theo Luật ĐTNN tại VN	Khác	Miễn giảm của năm	Miễn	Giảm
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11

Ngày .... tháng ...... năm 200......
Cục trưởng cục thuế

PHÁP LỆNH

THUẾ THU NHẬP

ĐỐI VỚI NGƯỜI CÓ THU NHẬP CAO

PHÁP LỆNH

UỶ BAN THƯỜNG VỤ QUỐC HỘI SỐ 35/2001/PL-UBTVQH10 NGÀY 19 THÁNG 5 NĂM 2001 VỀ THUẾ THU NHẬP ĐỐI VỚI NGƯỜI CÓ THU NHẬP CAO

Để góp phần thực hiện công bằng xã hội, động viên một phần thu nhập của cá nhân có thu nhập cao cho ngân sách nhà nước;

Căn cứ vào Hiến pháp nước Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam năm 1992;

Căn cứ vào Nghị quyết của Quốc hội khoá X, kỳ họp thứ 8 về Chương trình xây dựng luật, pháp lệnh năm 2001;

Pháp lệnh này quy định thuế thu nhập đối với người có thu nhập cao.

Chương I
NHỮNG QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1

Công dân Việt Nam ở trong nước hoặc đi công tác, lao động ở nước ngoài và cá nhân khác định cư tại Việt Nam có thu nhập; người nước ngoài làm việc tại Việt Nam có thu nhập đều phải nộp thuế thu nhập theo quy định tại Pháp lệnh này.

Điều 2

Các khoản thu nhập thuộc diện chịu thuế thu nhập bao gồm:

1. Thu nhập thường xuyên dưới các hình thức: tiền lương, tiền công, các khoản phụ cấp, tiền thưởng; các khoản thu nhập ngoài tiền lương, tiền công do tham gia hoạt động sản xuất kinh doanh, dịch vụ không thuộc đối tượng nộp thuế thu nhập doanh nghiệp, trừ các khoản thu nhập quy định tại Điều 3 của Pháp lệnh này;

2. Thu nhập không thường xuyên dưới các hình thức:

a) Quà biếu, quà tặng bằng hiện vật từ nước ngoài chuyển về;

b) Chuyển giao công nghệ, bản quyền sử dụng sáng chế, nhãn hiệu, bí quyết kỹ thuật, thiết kế kỹ thuật xây dựng, thiết kế công nghiệp và dịch vụ khác, trừ trường hợp biếu, tặng;

c) Trúng thưởng xổ số.

Điều 3

1. Tạm thời chưa thu thuế đối với các khoản thu nhập về lãi tiền gửi ngân hàng, lãi tiền gửi tiết kiệm, lãi mua tín phiếu, trái phiếu, kỳ phiếu, cổ phiếu.

2. Các khoản thu nhập không chịu thuế thu nhập bao gồm:

a) Phụ cấp làm đêm; phụ cấp độc hại, nguy hiểm; phụ cấp khu vực; phụ cấp thâm niên đối với lực lượng vũ trang; phụ cấp đặc biệt đối với một số đảo xa và vùng biên giới có điều kiện sinh hoạt đặc biệt khó khăn; phụ cấp thu hút; tiền công tác phí; tiền ăn định lượng, phụ cấp đặc thù của một số ngành nghề theo chế độ Nhà nước quy định; các khoản phụ cấp của

cán bộ, công chức nhà nước và các khoản phụ cấp khác từ ngân sách nhà nước;

b) Tiền thưởng về cải tiến kỹ thuật, sáng chế phát minh, các giải thưởng quốc gia, quốc tế, tiền thưởng kèm theo các danh hiệu được Nhà nước phong tặng, tiền thưởng hoặc chế độ đãi ngộ khác từ ngân sách nhà nước;

c) Tiền trợ cấp xã hội, bồi thường bảo hiểm, trợ cấp thôi việc, trợ cấp điều động về cơ sở sản xuất theo quy định của pháp luật;

d) Thu nhập của chủ hộ kinh doanh cá thể thuộc diện chịu thuế thu nhập doanh nghiệp;

đ) Thu nhập phát sinh tại Việt Nam của người nước ngoài được coi là không cư trú tại Việt Nam dưới 30 ngày;

e) Tiền nộp bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế từ tiền lương, tiền công theo quy định của pháp luật.

Điều 4

Trong trường hợp điều ước quốc tế mà Việt Nam ký kết hoặc tham gia có quy định khác với Pháp lệnh này về việc nộp thuế thu nhập thì áp dụng điều ước quốc tế đó.

Điều 5

Cá nhân thuộc diện nộp thuế thu nhập có nghĩa vụ nộp thuế đầy đủ theo quy định của Pháp lệnh này.

Điều 6

Nghiêm cấm mọi hành vi trốn thuế, dây dưa tiền thuế và các hành vi khác vi phạm những quy định của Pháp lệnh này.

Điều 7

Các cơ quan nhà nước, tổ chức xã hội, đơn vị lực lượng vũ trang nhân dân và mọi công dân có trách nhiệm giám sát và giúp đỡ cơ quan thuế, cán bộ thuế trong việc thi hành nhiệm vụ thu thuế thu nhập.

Chương II

CĂN CỨ TÍNH THUẾ VÀ BIỂU THUẾ

Điều 8

Căn cứ tính thuế là thu nhập chịu thuế và thuế suất.

Điều 9

Thu nhập thường xuyên chịu thuế quy định tại khoản 1 Điều 2 của Pháp lệnh này là tổng số tiền thu được của từng cá nhân bình quân tháng trong năm trên 3.000.000 đồng đối với công dân Việt Nam và cá nhân khác định cư tại Việt Nam; trên 8.000.000 đồng đối với người nước ngoài cư trú tại Việt Nam và công dân Việt Nam lao động, công tác ở nước ngoài. Riêng người nước ngoài được coi là không cư trú tại Việt Nam, thu nhập thường xuyên chịu thuế là tổng số thu nhập do làm việc tại Việt Nam.

Người nước ngoài được coi là cư trú tại Việt Nam nếu ở tại Việt Nam từ 183 ngày trở lên tính cho 12 tháng kể từ `khi đến Việt Nam; được coi là không cư trú nếu ở tại Việt Nam dưới 183 ngày.

Điều 10

Biểu thuế lũy tiến từng phần đối với thu nhập thường xuyên được quy định như sau:

1. Đối với công dân Việt Nam và cá nhân khác định cư tại Việt Nam:

Đơn vị: 1000 đồng

Bậc	Thu nhập bình quân tháng/người	Thuế suất (%)
1	đến 3.000	0
2	Trên 3.000 đến 6.000	10
3	Trên 6.000 đến 9.000	20
4	Trên 9.000 đến 12.000	30
5	Trên 12.000 đến 15.000	40
6	Trên 15.000	50

Đối với các cá nhân, sau khi đã nộp thuế thu nhập theo quy định tại biểu thuế này, nếu phần thu nhập còn lại bình quân trên 15.000.000 đồng/tháng thì nộp bổ sung 30% số vượt trên 15.000.000 đồng.

2. Đối với người nước ngoài cư trú tại Việt Nam và công dân Việt Nam lao động, công tác ở nước ngoài:

Đơn vị: 1000 đồng

Bậc	Thu nhập bình quân tháng/người	Thuế suất (%)
1	đến 8.000	0
2	Trên 8.000 đến 20.000	10
3	Trên 20.000 đến 50.000	20
4	Trên 50.000 đến 80.000	30
5	Trên 80.000 đến 120.000	40
6	Trên 120.000	50

3. Đối với người nước ngoài được coi là không cư trú tại Việt Nam, áp dụng thuế suất 25% tổng số thu nhập.

Điều 11

Thu nhập không thường xuyên chịu thuế là số thu nhập của từng cá nhân trong từng lần trên 2.000.000 đồng theo quy định tại khoản 2 Điều 2 của Pháp lệnh này.

Điều 12

1. Biểu thuế luỹ tiến từng phần đối với thu nhập không thường xuyên, trừ trường hợp quy định tại các khoản 2, 3 và 4 Điều này, được quy định như sau:

Đơn vị: 1000đồng

Bậc	Thu nhập mỗi lần phát sinh	Thuế suất (%)
1	đến 2.000	0
2	Trên 2.000 đến 4.000	5
3	Trên 4.000 đến 10.000	10
4	Trên 10.000 đến 20.000	15
5	Trên 20.000 đến 30.000	20
6	Trên 30.000	30

2. Thu nhập về chuyển giao công nghệ trên 2.000.000 đồng/lần được tính theo thuế suất 5% tổng số thu nhập.

3. Thu nhập về trúng thưởng xổ số trên 12.500.000 đồng/lần được tính theo thuế suất 10% tổng số thu nhập.

4. Thu nhập về quà biếu, quà tặng bằng hiện vật từ nước ngoài chuyển về trên 2.000.000 đồng/lần được tính theo thuế suất 5% tổng số thu nhập.

Điều 13

Thu nhập bằng hiện vật hoặc bằng ngoại tệ thì phải quy đổi ra tiền Việt Nam để làm căn cứ tính thuế.

Hiện vật được tính theo giá thị trường lúc phát sinh thu nhập bằng hiện vật.

Ngoại tệ được tính theo tỷ giá giao dịch bình quân trên thị trường ngoại tệ liên ngân hàng do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam công bố tại thời điểm có thu nhập bằng ngoại tệ.

Chương III

KÊ KHAI, NỘP THUẾ

Điều 14

Thuế thu nhập đối với thu nhập thường xuyên được tính bình quân tháng trong năm. Kê khai và tạm nộp hàng tháng. Cuối năm hoặc hết thời hạn hợp đồng phải tổng hợp mọi khoản thu nhập chịu thuế, thực hiện thanh quyết toán với cơ quan thuế chậm nhất không quá ngày 28 tháng 2 năm sau hoặc sau 30 ngày kể từ ngày hết hạn hợp đồng.

Người nước ngoài thuộc đối tượng chịu thuế thu nhập trước khi rời khỏi Việt Nam phải xuất trình biên lai nộp thuế thu nhập.

Điều 15

Thuế thu nhập đối với khoản thu nhập không thường xuyên nộp theo từng lần phát sinh thu nhập.

Điều 16

Người nộp thuế thu nhập phải thực hiện kê khai, nộp thuế đầy đủ, đúng thời hạn theo chế độ do Bộ Tài chính quy định.

Điều 17

Bộ Tài chính tổ chức việc thu thuế thu nhập. Tổ chức, cá nhân chi trả thu nhập có trách nhiệm khấu trừ tiền thuế thu nhập để nộp thuế trước khi chi trả thu nhập.

Tổ chức, cá nhân chi trả thu nhập thực hiện khấu trừ thuế thu nhập được hưởng từ 0,5% đến 1% số tiền thuế đã nộp vào ngân sách nhà nước theo quy định của Bộ Tài chính.

Điều 18

Tổ chức, cá nhân chi trả thu nhập có trách nhiệm:

1. Kê khai đầy đủ với cơ quan thuế số người trong đơn vị thuộc đối tượng nộp thuế, các khoản thu nhập thường xuyên và không thường xuyên phải chịu thuế;

2. Giữ sổ sách, chứng từ kế toán có liên quan đến thu nhập tính thuế của những người có thu nhập do đơn vị chi trả và xuất trình khi cơ quan thuế yêu cầu;

3. Nhận tờ khai của người nộp thuế và nộp cho cơ quan thuế;

4. Khấu trừ, thông báo số thuế thu nhập phải nộp của từng người và nộp vào ngân sách nhà nước theo quy định.

Điều 19

Cơ quan thuế có nhiệm vụ, quyền hạn sau đây:

1. Hướng dẫn, kiểm tra, đôn đốc việc kê khai tính thuế, nộp thuế thu nhập;

2. Lập sổ thuế, thu thuế thu nhập và cấp biên lai thu thuế;

3. Lập biên bản và xử phạt hành chính theo thẩm quyền hoặc đề nghị truy cứu trách nhiệm hình sự đối với các vi phạm Pháp lệnh thuế thu nhập đối với người có thu nhập cao;

4. Xem xét, giải quyết khiếu nại, tố cáo về thuế thu nhập.

Chương IV

GIẢM THUẾ, MIỄN THUẾ

Điều 20

1. Trong trường hợp bị thiên tai, địch hoạ, tai nạn ảnh hưởng đến đời sống của người nộp thuế, thì người nộp thuế được xét giảm thuế hoặc miễn thuế thu nhập.

2. Người nộp thuế được xem xét miễn giảm thuế thu nhập trong một số trường hợp đặc biệt do Chính phủ quy định.

Chính phủ quy định cụ thể việc giảm thuế, miễn thuế thu nhập.

Chương V

XỬ LÝ VI PHẠM VÀ KHEN THƯỞNG

Điều 21

Việc xử lý các vi phạm Pháp lệnh thuế thu nhập đối với người có thu nhập cao được quy định như sau:

1. Cá nhân, tổ chức không làm đúng những quy định về thủ tục kê khai, lập sổ sách, chứng từ kế toán về thuế thu nhập. không khấu trừ số thuế thu nhập theo đúng quy định. thì bị xử phạt vi phạm hành chính về thuế;

2. Cá nhân, tổ chức có hành vi khai man, trốn thuế thì ngoài việc phải nộp đủ số thuế thu nhập theo quy định của Pháp lệnh này còn bị phạt tiền từ một đến ba lần số thuế gian

lận; trốn thuế với số lượng lớn hoặc đã bị xử phạt vi phạm hành chính về thuế mà còn vi phạm hoặc có hành vi vi phạm nghiêm trọng khác thì bị truy cứu trách nhiệm hình sự theo quy định của pháp luật;

3. Cá nhân, tổ chức nộp chậm tiền thuế hoặc tiền phạt so với ngày quy định phải nộp hoặc quyết định xử lý về thuế thì ngoài việc phải nộp đủ số thuế, số tiền phạt, mỗi ngày nộp chậm còn bị phạt 0,1% số tiền nộp chậm;

4. Cá nhân, tổ chức không nộp thuế, nộp phạt theo thông báo hoặc quyết định xử lý về thuế thì bị xử lý như sau:

a) Trích tiền của tổ chức, cá nhân có tại kho bạc, tổ chức tín dụng để nộp thuế, nộp phạt. Kho bạc, tổ chức tín dụng có trách nhiệm trích tiền từ tài khoản tiền gửi của tổ chức, cá nhân tại kho bạc, tổ chức tín dụng để nộp thuế, nộp phạt vào ngân sách nhà nước trước khi thu hồi nợ;

b) Kê biên tài sản theo quy định của pháp luật để bảo đảm tiền thuế, tiền phạt còn thiếu.

Điều 22

Thẩm quyền xử lý vi phạm quy định tại Điều 21 của Pháp lệnh này được quy định như sau:

1. Thủ trưởng cơ quan thuế trực tiếp quản lý thu thuế được quyền xử lý đối với các vi phạm của đối tượng nộp thuế quy định tại các khoản 1, 2 và 3 Điều 21 của Pháp lệnh này;

2. Cục trưởng, Chi cục trưởng cơ quan thuế trực tiếp quản lý thu thuế được áp dụng các biện pháp xử lý quy định tại khoản 4 Điều 21 của Pháp lệnh này và chuyển hồ sơ sang cơ quan có thẩm quyền để xử lý theo quy định của pháp luật đối với trường hợp vi phạm quy định tại khoản 2 Điều 21 của Pháp lệnh này.

Điều 23

Cá nhân cản trở hoặc xúi giục người khác cản trở việc thi hành hoặc cản trở việc điều tra, xử lý các vi phạm Pháp lệnh này, thì tuỳ theo tính chất, mức độ vi phạm mà bị xử phạt hành chính hoặc truy cứu trách nhiệm hình sự theo quy định của pháp luật.

Điều 24

1. Cán bộ thuế, cá nhân khác lợi dụng chức vụ, quyền hạn chiếm dụng, tham ô tiền thuế thu nhập, thì phải bồi thường cho Nhà nước toàn bộ số thuế đã chiếm dụng, tham ô và tuỳ theo tính chất, mức độ vi phạm mà bị xử lý kỷ luật, xử phạt hành chính hoặc truy cứu trách nhiệm hình sự theo quy định của pháp luật.

2. Cán bộ thuế, cá nhân khác lợi dụng chức vụ, quyền hạn bao che cho người vi phạm, cố ý làm trái hoặc thiếu trách nhiệm trong việc thi hành Pháp lệnh này thì tuỳ theo tính chất, mức độ vi phạm mà bị xử lý kỷ luật, xử phạt hành chính hoặc truy cứu trách nhiệm hình sự theo quy định của pháp luật.

3. Cán bộ thuế, do thiếu tinh thần trách nhiệm hoặc cố tình xử lý sai, gây thiệt hại cho người nộp thuế hoặc người bị xử lý, thì phải bồi thường cho người bị thiệt hại.

Điều 25

Chính phủ quy định chế độ khen thưởng đối với:

1. Cơ quan thuế, cán bộ thuế hoàn thành tốt nhiệm vụ được giao;

2. Người có công phát hiện các vụ vi phạm Pháp lệnh thuế thu nhập đối với người có thu nhập cao.

Chương VI

KHIẾU NẠI, THỜI HIỆU

Điều 26

Tổ chức, cá nhân có quyền khiếu nại việc thi hành Pháp lệnh thuế thu nhập đối với người có thu nhập cao không đúng đối với tổ chức, cá nhân mình.

Đơn khiếu nại phải được gửi đến cơ quan thuế trực tiếp quản lý hoặc quyết định xử lý trong thời hạn 30 ngày, kể từ ngày nhận được thông báo khấu trừ, thông báo thuế, lệnh thu hoặc quyết định xử lý.

Trong khi đợi giải quyết, người khiếu nại phải nộp đủ và đúng thời hạn số tiền thuế, tiền phạt đã được thông báo.

Cơ quan nhận đơn khiếu nại phải xem xét, giải quyết trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày nhận đơn; đối với những vụ phức tạp, có thể kéo dài thời hạn nhưng không quá 30 ngày, kể từ ngày nhận đơn; nếu vụ việc không thuộc thẩm quyền giải quyết của mình thì phải chuyển hồ sơ hoặc báo cáo cơ quan có thẩm quyền giải quyết và thông báo cho người khiếu nại biết trong thời hạn 10 ngày, kể từ ngày nhận đơn.

Điều 27

Trong trường hợp người khiếu nại không đồng ý với quyết định của cơ quan nhận đơn hoặc cơ quan nhận đơn để quá thời hạn quy định tại Điều 26 của Pháp lệnh này mà chưa giải quyết, thì người khiếu nại có quyền khiếu nại lên cơ quan cấp trên trực tiếp của cơ quan nhận đơn.

Điều 28

Cơ quan thuế phải thoái trả tiền thuế hay tiền phạt thu không đúng và trả tiền bồi thường nếu có, trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày nhận quyết định xử lý của cấp trên hoặc cơ quan có thẩm quyền theo quy định của pháp luật.

Điều 29

Trong trường hợp phát hiện và kết luận có sự khai man trốn thuế hoặc nhầm lẫn về thuế, cơ quan thuế có trách nhiệm truy thu tiền thuế, tiền phạt hoặc hoàn trả tiền thuế trong thời hạn 5 năm trở về trước, kể từ ngày kiểm tra phát hiện có sự khai man trốn thuế hoặc nhầm lẫn về thuế. Trường hợp cá nhân không đăng ký, kê khai, nộp thuế thì thời hạn truy thu tiền thuế, tiền phạt, kể từ khi có thu nhập chịu thuế.

Chương VII

TỔ CHỨC THỰC HIỆN

Điều 30

Chính phủ chỉ đạo việc tổ chức thực hiện công tác thuế thu nhập trong cả nước.

Trong trường hợp giá cả thị trường biến động từ 20% trở lên thì Chính phủ trình Uỷ ban thường vụ Quốc hội điều chỉnh các mức bằng tiền trong biểu thuế thuế thu nhập cho phù hợp.

Điều 31

Bộ trưởng Bộ Tài chính có trách nhiệm tổ chức thực hiện, kiểm tra công tác thuế thu nhập trong cả nước; giải quyết các khiếu nại, kiến nghị về thuế thu nhập thuộc thẩm quyền của mình.

Điều 32

Chủ tịch Uỷ ban nhân dân các cấp chỉ đạo việc thực hiện và kiểm tra việc thi hành Pháp lệnh thuế thu nhập đối với người có thu nhập cao trong địa phương mình.

Chương VIII

ĐIỀU KHOẢN THI HÀNH

Điều 33

Pháp lệnh này có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 7 năm 2001.

Pháp lệnh này thay thế Pháp lệnh thuế thu nhập đối với người có thu nhập cao ngày 19 tháng 5 năm 1994, đã được sửa đổi theo Pháp lệnh sửa đổi một số điều của Pháp lệnh thuế thu nhập đối với người có thu nhập cao ngày 06 tháng 02 năm 1997 và Pháp lệnh sửa đổi một số điều của Pháp lệnh thuế thu nhập đối với người có thu nhập cao ngày 30 tháng 6 năm 1999.

Những quy định trước đây trái với Pháp lệnh này đều bãi bỏ.

Điều 34

Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành Pháp lệnh này.

TM ỦY BAN THƯỜNG VỤ QUỐC HỘI

CHỦ TỊCH

Đã ký NÔNG ĐỨC MẠNH

NGHỊ ĐỊNH

CỦA CHÍNH PHỦ SỐ 78/2001/NĐ-CP NGÀY 23 THÁNG 10 NĂM 2001 QUY ĐỊNH CHI TIẾT THI HÀNH PHÁP LỆNH THUẾ THU NHẬP ĐỐI VỚI NGƯỜI CÓ THU NHẬP CAO

CHÍNH PHỦ

Căn cứ Luật Tổ chức Chính phủ ngày 30 tháng 9 năm 1992;

Căn cứ Pháp lệnh Thuế thu nhập đối với người có thu nhập cao số 35/2001/PL-UBTVQH10 ngày 19 tháng 5 năm 2001 của ủy ban Thường vụ Quốc hội;

Theo đề nghị của Bộ trưởng Bộ Tài chính,

NGHỊ ĐỊNH:

Chương I

PHẠM VI ÁP DỤNG

Điều 1. Theo quy định tại Điều 1 Pháp lệnh Thuế thu nhập đối với người có thu nhập cao (sau đây gọi tắt là Pháp lệnh Thuế thu nhập), đối tượng phải nộp thuế thu nhập gồm:

1. Công dân Việt Nam ở trong nước hoặc đi công tác, lao động ở nước ngoài có thu nhập;

2. Cá nhân là người không mang quốc tịch Việt Nam nhưng định cư không thời hạn tại Việt Nam có thu nhập;

3. Người nước ngoài làm việc tại Việt Nam kể cả người nước ngoài không sinh sống ở Việt Nam nhưng có thu nhập phát sinh tại Việt Nam.

Điều 2. Thu nhập chịu thuế bao gồm thu nhập thường xuyên và thu nhập không thường xuyên, trừ các khoản thu nhập quy định tại Điều 4 Nghị định này.

1. Thu nhập thường xuyên gồm:

a) Các khoản thu nhập dưới các hình thức: tiền lương, tiền công, tiền thù lao;

b) Các khoản phụ cấp;

c) Các khoản thu nhập được chi trả hộ về tiền nhà, điện, nước. Riêng tiền nhà tính theo số thực chi trả hộ, nhưng không quá 15% tổng số thu nhập về tiền lương, tiền công, tiền thù lao;

d) Các khoản thưởng bằng tiền và hiện vật từ các nguồn khác nhau;

đ) Các khoản thu nhập khác do tham gia các Hiệp hội kinh doanh, Hội đồng quản trị doanh nghiệp;

e) Các khoản thu nhập của cá nhân do tham gia hoạt động sản xuất kinh doanh, dịch vụ không thuộc đối tượng nộp thuế thu nhập doanh nghiệp như: dịch vụ tư vấn theo hợp đồng dài hạn, dạy nghề, dạy học, luyện thi, biểu diễn văn hoá nghệ thuật.

2. Thu nhập không thường xuyên gồm:

a) Thu nhập về quà biếu, quà tặng bằng hiện vật do tổ chức, cá nhân từ nước ngoài chuyển về cho cá nhân ở Việt Nam dưới mọi hình thức;

b) Thu nhập về chuyển giao công nghệ bao gồm: Chuyển giao quyền sở hữu hoặc quyền sử dụng các đối tượng sở hữu công nghiệp; chuyển giao công nghệ thông qua việc mua bán, cung cấp bí quyết kỹ thuật, phương án công nghệ, nhãn hiệu hàng hóa; thực hiện các dịch vụ hỗ trợ và tư vấn công nghệ, chuyển giao việc sử dụng hoặc quyền sử dụng các thiết bị công nghiệp, thương nghiệp hoặc khoa học, trừ trường hợp biếu tặng;

c) Thu nhập về thiết kế kỹ thuật xây dựng, thiết kế công nghiệp, về tiền bản quyền và dịch vụ khác;

d) Trúng thưởng xổ số và trúng thưởng khuyến mại dưới các hình thức khác.

Điều 3. Tạm thời chưa thu thuế thu nhập đối với các khoản thu nhập về lãi tiền gửi ngân hàng, lãi tiền gửi tiết kiệm, lãi mua tín phiếu, trái phiếu, kỳ phiếu, cổ phiếu, thu nhập từ hoạt động đầu tư chứng khoán, chênh lệch mua bán chứng khoán.

Điều 4. Các khoản thu nhập thuộc diện không chịu thuế được quy định cụ thể như sau:

1. Các khoản phụ cấp dưới đây do Nhà nước Việt Nam quy định đối với thu nhập phát sinh tại Việt Nam gồm:

a) Phụ cấp làm đêm;

b) Phụ cấp độc hại, nguy hiểm áp dụng đối với nghề hoặc công việc có điều kiện lao động độc hại, nguy hiểm;

c) Phụ cấp trách nhiệm;

d) Phụ cấp khu vực, phụ cấp thu hút, phụ cấp đặc biệt đối với một số đảo xa và vùng biên giới;

đ) Phụ cấp thâm niên đối với lực lượng vũ trang; phụ cấp an ninh quốc phòng;

e) Phụ cấp đặc thù đối với một số ngành nghề theo quy định của pháp luật;

g) Phụ cấp lưu động;

h) Phụ cấp ưu đãi đối với cán bộ hoạt động cách mạng trước năm 1945 và các khoản phụ cấp khác từ ngân sách nhà nước.

2. Các khoản thu nhập khác phát sinh tại Việt Nam gồm:

a) Tiền công tác phí;

b) Tiền ăn định lượng đối với một số ngành nghề đặc biệt theo chế độ Nhà nước quy định;

c) Các khoản trợ cấp xã hội của các đối tượng hưởng chính sách xã hội và các khoản trợ cấp khác từ ngân sách nhà nước;

d) Tiền bồi thường bảo hiểm do tham gia bảo hiểm con người và tài sản;

đ) Trợ cấp thôi việc, trợ cấp mất việc làm theo chế độ Nhà nước quy định;

e) Trợ cấp điều động về cơ sở sản xuất kinh doanh bao gồm cả trợ cấp chuyển vùng một lần;

g) Tiền thưởng về cải tiến kỹ thuật, sáng chế phát minh, các giải thưởng quốc tế, các giải thưởng quốc gia do Nhà nước Việt Nam tổ chức, công nhận;

h) Tiền thưởng kèm theo các danh hiệu do Nhà nước ta phong tặng như Giáo sư, Nhà giáo Nhân dân, Anh hùng Lao động, Anh hùng Lực lượng vũ trang nhân dân;

i) Tiền nộp bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế từ tiền lương, tiền công của người lao động.

3. Thu nhập của chủ hộ kinh doanh thuộc diện đã chịu thuế thu nhập doanh nghiệp;

4. Thu nhập thường xuyên của người nước ngoài có mặt tại Việt Nam dưới 30 ngày trong phạm vi 12 tháng liên tục kể từ ngày đầu tiên đến Việt Nam.

Chương II

CĂN CỨ TÍNH THUẾ VÀ BIỂU THUẾ

Điều 5. Căn cứ tính thuế thu nhập là thu nhập chịu thuế và thuế suất.

Điều 6. Thu nhập thường xuyên chịu thuế là tổng thu nhập của từng cá nhân quy định tại khoản 1 Điều 2 Nghị định này, tính bình quân tháng trong năm, cụ thể là:

1. Đối với công dân Việt Nam làm việc ở trong nước hoặc công tác, lao động ở nước ngoài và cá nhân khác định cư tại Việt Nam lấy tổng thu nhập phát sinh trong năm chia cho 12 tháng (theo năm dương lịch). Trường hợp công dân Việt Nam có thời gian làm việc ở trong nước và ở nước ngoài thì thu nhập chịu thuế là tổng thu nhập phát sinh ở trong nước và ở nước ngoài.

2. Đối với người nước ngoài:

a) Nếu cư trú tại Việt Nam từ 183 ngày trở lên lấy tổng số thu nhập phát sinh tại Việt Nam và thu nhập phát sinh ngoài Việt Nam chia cho 12 tháng. Trường hợp kê khai thu nhập bình quân tháng ở nước ngoài thấp hơn ở Việt Nam mà không chứng minh được, thì căn cứ vào thu nhập bình quân tháng ở Việt Nam để tính cho thời gian ở nước ngoài. Tháng tính thuế quy ước là 30 ngày;

b) Nếu ở Việt Nam từ 30 ngày đến 182 ngày thì thu nhập chịu thuế là tổng số thu nhập phát sinh tại Việt Nam, không phân biệt nơi nhận thu nhập;

c) Thời gian cư trú của người nước ngoài tại Việt Nam được tính 12 tháng liên tục cho năm tính thuế đầu tiên, những năm sau tính theo năm dương lịch, ngày đến và ngày đi được tính là một ngày.

Điều 7. Thuế suất đối với thu nhập thường xuyên:

1. Công dân Việt Nam ở trong nước và cá nhân khác định cư tại Việt Nam áp dụng Biểu thuế lũy tiến từng phần quy định tại khoản 1 Điều 10 của Pháp lệnh Thuế thu nhập, sau khi nộp thuế thu nhập theo biểu này nếu thu nhập còn lại trên 15.000.000 đồng/tháng thì nộp bổ sung 30% số vượt trên 15.000.000 đồng;

2. Công dân Việt Nam nếu trong năm tính thuế vừa có thu nhập phát sinh ở trong nước vừa có thu nhập phát sinh ở nước ngoài thì phần thu nhập ở trong nước áp dụng Biểu thuế quy định tại khoản 1 Điều 10 Pháp lệnh Thuế thu nhập, phần thu nhập ở nước ngoài áp dụng Biểu thuế quy định tại khoản 2 Điều 10 Pháp lệnh Thuế thu nhập. Thu nhập chịu thuế được

xác định trên cơ sở lấy thu nhập cả năm chia cho 12 tháng để áp dụng theo biểu thuế tương ứng;

3. Người nước ngoài cư trú tại Việt Nam từ 183 ngày trở lên và công dân Việt Nam lao động, công tác ở nước ngoài áp dụng Biểu thuế lũy tiến từng phần quy định tại khoản 2 Điều 10 Pháp lệnh Thuế thu nhập;

4. Người nước ngoài ở Việt Nam từ 30 ngày đến 182 ngày áp dụng thuế suất 25% trên tổng thu nhập phát sinh tại Việt Nam.

Điều 8. Thu nhập không thường xuyên chịu thuế của từng cá nhân được tính cho từng lần phát sinh thu nhập, cụ thể là:

1. Đối với thu nhập về quà biếu, quà tặng bằng hiện vật từ nước ngoài chuyển về được tính cho người đứng tên nhận quà, kể cả trường hợp người nhận là chủ doanh nghiệp;

2. Đối với thu nhập về chuyển giao công nghệ, thiết kế kỹ thuật xây dựng, thiết kế công nghiệp, thu nhập chịu thuế tính theo trị giá từng hợp đồng, không phân biệt số lần chi trả;

3. Đối với thu nhập về trúng thưởng xổ số, trúng thưởng khuyến mại tính cho từng lần mở và nhận giải thưởng.

Điều 9. Thuế suất đối với thu nhập không thường xuyên áp dụng theo biểu thuế luỹ tiến từng phần quy định tại khoản 1 Điều 12 Pháp lệnh Thuế thu nhập, trừ các trường hợp quy định dưới đây:

1. Thuế suất 5% áp dụng đối với thu nhập về chuyển giao công nghệ trên 2.000.000đồng/lần;

2. Thuế suất 10% áp dụng đối với thu nhập về trúng thưởng xổ số, trúng thưởng khuyến mại trên 12.500.000 đồng/lần;

3. Thuế suất 5% áp dụng đối với thu nhập về quà biếu, quà tặng bằng hiện vật từ nước ngoài chuyển về trên 2.000.000 đồng/lần.

Điều 10. Các khoản thu nhập bằng ngoại tệ phải quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch bình quân trên thị trường ngoại tệ liên Ngân hàng tại thời điểm phát sinh thu nhập để tính thu nhập chịu thuế. Thu nhập bằng hiện vật được tính theo giá thị trường địa phương tại thời điểm phát sinh thu nhập. Đối với quà biếu, quà tặng bằng hiện vật từ nước ngoài chuyển về, giá để tính thu nhập chịu thuế áp dụng theo quy định về giá tính thuế hàng nhập khẩu tại thời điểm nhận quà.

Chương III

KÊ KHAI, NỘP THUẾ VÀ QUYẾT TOÁN THUẾ

Điều 11. Việc kê khai, nộp thuế thu nhập thực hiện theo nguyên tắc khấu trừ tại nguồn. Tổ chức, cá nhân chi trả thu nhập có nghĩa vụ khấu trừ tiền thuế trước khi chi trả thu nhập cho đối tượng nộp thuế.

Điều 12. Việc đăng ký, kê khai nộp thuế đối với thu nhập thường xuyên được tính cho thu nhập bình quân tháng trong năm tính thuế, hàng tháng kê khai tạm nộp thuế theo thu nhập thực tế.

1. Đối tượng nộp thuế có trách nhiệm đăng ký, kê khai nộp thuế với cơ quan thuế thông qua tổ chức, cá nhân chi trả thu nhập (trường hợp kê khai, nộp thuế theo nguyên tắc khấu trừ tại nguồn) hoặc cơ quan được ủy quyền thu thuế thu nhập. Trường hợp cá nhân có thu nhập chịu thuế mà chưa thực hiện khấu trừ tại nguồn thì phải kê khai nộp thuế thu nhập trực tiếp với cơ quan thuế.

2. Tổ chức, cá nhân chi trả thu nhập hoặc cơ quan được ủy quyền thu thuế thu nhập (sau đây gọi tắt là cơ quan chi trả thu nhập) thực hiện việc kê khai nộp thuế theo quy định tại khoản 1 Điều 16 Nghị định này.

Điều 13. Việc kê khai, nộp thuế đối với thu nhập không thường xuyên được thực hiện đối với từng lần phát sinh thu nhập.

Cơ quan chi trả thu nhập có trách nhiệm khấu trừ tiền thuế trước khi chi trả thu nhập (kể cả khoản thu nhập của cá nhân ở nước ngoài chuyển giao công nghệ vào Việt Nam). Các cá

nhân mang hộ quà biếu, quà tặng phải kê khai, nộp thuế thu nhập thay cho người nhận quà.

Điều 14. Đối tượng nộp thuế có trách nhiệm kê khai đầy đủ thu nhập chịu thuế; nộp thuế đủ, đúng thời hạn; hàng năm thực hiện quyết toán thuế đối với thu nhập thường xuyên theo quy định của Bộ Tài chính.

Điều 15. Bộ Tài chính tổ chức việc thu thuế thu nhập, chịu trách nhiệm chỉ đạo, hướng dẫn và kiểm tra các tổ chức thực hiện việc thu thuế thu nhập theo phương thức khấu trừ thuế thu nhập tại nguồn trước khi chi trả thu nhập.

Cơ quan chi trả thu nhập thực hiện khấu trừ thuế được hưởng khoản tiền thù lao 0,5% tính trên số tiền thuế đối với thu nhập thường xuyên, 1% tính trên số tiền thuế đối với thu nhập không thường xuyên trước khi nộp vào ngân sách nhà nước.

Điều 16. Cơ quan chi trả thu nhập có trách nhiệm:

1. Đăng ký, kê khai, khấu trừ và nộp thuế đầy đủ, đúng thời hạn vào ngân sách nhà nước; lập bản tổng hợp kê khai, tính thuế và chuyển cho cơ quan thuế danh sách những đối tượng phải nộp thuế thu nhập;

2. Hướng dẫn đối tượng nộp thuế nhận tờ khai. kê khai nộp thuế và quyết toán thuế thu nhập với cơ quan thuế.

3. Lưu giữ sổ sách, chứng từ có liên quan đến việc kê khai, tính thuế và nộp thuế thu nhập, thực hiện chế độ báo cáo định kỳ, báo cáo quyết toán thuế với cơ quan thuế;

4. Tính thuế, khấu trừ tiền thuế. tính số tiền thù lao được hưởng và nộp thuế vào ngân sách nhà nước;

5. Cấp biên lai cho người nộp thuế, quản lý, sử dụng và quyết toán biên lai thuế theo chế độ.

Điều 17. Các tổ chức quản lý, chi trả thu nhập cho người nước ngoài có trách nhiệm hướng dẫn, hoàn tất các thủ tục nộp thuế thu nhập trước khi làm thủ tục xuất cảnh cho người nước ngoài.

Người nước ngoài thuộc đối tượng nộp thuế thu nhập có trách nhiệm kê khai với cơ quan chi trả thu nhập hoặc cơ quan thuế về thu nhập chịu thuế, số ngày cư trú ở Việt Nam để thực hiện quyết toán thuế thu nhập và phải nộp đầy đủ thuế thu nhập trước khi rời khỏi Việt Nam.

Chương IV

MIỄN, GIẢM THUẾ

Điều 18. Được xét giảm thuế, miễn thuế thu nhập đối với:

1. Trường hợp đối tượng nộp thuế bị thiên tai, địch hoạ, tai nạn làm thiệt hại đến tài sản, thu nhập và đời sống; mức xét miễn, giảm thuế tương ứng với mức độ thiệt hại nhưng không vượt quá số thuế phải nộp;

2. Trường hợp đặc biệt, nếu việc nộp thuế của cá nhân làm ảnh hưởng đến lợi ích kinh tế, chính trị, xã hội của quốc gia, Bộ Tài chính trình Thủ tướng Chính phủ quyết định miễn, giảm thuế đối với từng trường hợp cụ thể.

Bộ Tài chính quy định thủ tục xét miễn, giảm thuế thu nhập tại Điều này.

Chương V

ĐIỀU KHOẢN THI HÀNH

Điều 19. Các hành vi vi phạm các quy định của pháp luật về thuế thu nhập được xử lý theo quy định tại các Điều 21, 22, 23 và Điều 24 Pháp lệnh Thuế thu nhập.

Người có công phát hiện những hành vi vi phạm các quy định của pháp luật về thuế thu nhập, hỗ trợ cơ quan thuế truy thu tiền thuế được trích thưởng đến 5% số tiền thuế truy thu thực nộp vào ngân sách nhà nước theo quy định của Bộ Tài chính.

Điều 20. Trường hợp Điều ước quốc tế mà Việt Nam ký kết hoặc tham gia có quy định về việc nộp thuế thu nhập khác với Nghị định này thì áp dụng theo Điều ước quốc tế đó.

Điều 21. Nghị định này có hiệu lực thi hành từ ngày 01 tháng 7 năm 2001 và thay thế các Nghị định số 05/CP ngày 20 tháng 01 năm 1995, số 30/CP ngày 05 tháng 4 năm 1997 và Nghị định số 170/1999/NĐ-CP ngày 06 tháng 12 năm 1999 của Chính phủ.

Điều 22. Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn thi hành Nghị định này.

Các Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang Bộ, Thủ trưởng cơ quan thuộc Chính phủ, Chủ tịch Uỷ ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương chịu trách nhiệm thi hành Nghị định này.

TM CHÍNH PHỦ
KT THỦ TƯỚNG
PHÓ THỦ TƯỚNG
Đã ký NGUYỄN TẤN DŨNG

BỘ TÀI CHÍNH — CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

\- * - — Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 05/2002/TT-BTC

....

Hà Nội, ngày 17 tháng 01 năm 2002

THÔNG TƯ

Hướng dẫn thi hành Nghị định số 78/2001/NĐ-CP ngày 23/10/2001 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành Pháp lệnh thuế thu nhập đối với người có thu nhập cao

Căn cứ Pháp lệnh thuế thu nhập đối với người có thu nhập cao số 35/2001/PL-UBTVQH10 ngày 19 tháng 5 năm 2001;

Căn cứ Nghị định số 78/2001/NĐ-CP ngày 23/10/2001 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành Pháp lệnh Thuế thu nhập đối với người có thu nhập cao;

Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện như sau:

I. PHẠM VI ÁP DỤNG:

1. Đối tượng nộp thuế:

Đối tượng nộp thuế thu nhập theo quy định tại Điều 1 Nghị định số 78/2001/NĐ-CP ngày 23/10/2001 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành Pháp lệnh Thuế thu nhập đối với người có thu nhập cao (dưới đây gọi tắt là thuế thu nhập) bao gồm:

1.1. Công dân Việt Nam ở trong nước hoặc đi công tác, lao động ở nước ngoài có thu nhập;

1.2. Cá nhân là người không mang quốc tịch Việt Nam nhưng định cư không thời hạn tại Việt Nam có thu nhập (sau đây gọi là cá nhân khác định cư tại Việt Nam);

1.3. Người nước ngoài có thu nhập tại Việt Nam bao gồm:

- Người nước ngoài làm việc tại Việt Nam trong các doanh nghiệp, các tổ chức kinh tế, văn hoá, xã hội... của Việt Nam hoặc của nước ngoài, các văn phòng đại diện, các chi nhánh công ty nước ngoài; các cá nhân hành nghề độc lập;

- Người nước ngoài tuy không hiện diện tại Việt Nam nhưng có thu nhập phát sinh tại Việt Nam trong các trường hợp như: thu nhập từ chuyển giao công nghệ, tiền bản quyền.

2. Thu nhập chịu thuế:

Thu nhập chịu thuế quy định tại Khoản 1 Điều 2 Nghị định số 78/2001/NĐ-CP ngày 23/10/2001 của Chính phủ bao gồm thu nhập thường xuyên và thu nhập không thường xuyên.

2.1. Thu nhập thường xuyên gồm:

2.1.1. Các khoản thu nhập dưới các hình thức tiền lương, tiền công, tiền thù lao; bao gồm cả tiền lương làm thêm giờ, lương ca 3, lương tháng thứ 13 (nếu có), tiền trợ cấp thay lương nhận từ quỹ bảo hiểm xã hội; tiền ăn trưa, ăn giữa ca (nếu nhận bằng tiền).

Trường hợp khi ký kết hợp đồng lao động nếu quy định thu nhập thực nhận không có thuế thu nhập (thu nhập NET) thì thu nhập không có thuế phải quy đổi thành thu nhập có thuế để làm căn cứ xác định thu nhập chịu thuế (công thức qui đổi phụ lục số 1 đính kèm).

2.1.2. Tiền thưởng tháng, quý, năm, thưởng đột xuất nhân dịp ngày lễ, tết, ngày thành lập ngành từ các nguồn, dưới các hình thức: tiền, hiện vật.

2.1.3. Thu nhập do tham gia hiệp hội kinh doanh, Hội đồng quản trị, Hội đồng quản lý, Hội đồng doanh nghiệp.

2.1.4. Các khoản thu nhập ổn định của các cá nhân nêu tại Điều 1 Nghị định số 78/2001/NĐ-CP ngày 23/10/2001 do tham gia hoạt động sản xuất, kinh doanh, dịch vụ các loại không thuộc đối tượng nộp thuế thu nhập doanh nghiệp như: thiết kế, kiến trúc, dịch vụ tư vấn theo hợp đồng dài hạn, giảng dạy, luyện thi, biểu diễn văn hoá nghệ thuật; hoạt động thể dục thể thao mang tính chuyên nghiệp;

2.1.5. Các khoản thu nhập do các tổ chức, cá nhân chi trả thu nhập chi trả hộ tiền nhà, điện, nước. Riêng tiền nhà tính theo số thực tế chi trả hộ nhưng không vượt quá 15% số thu nhập về tiền lương, tiền công, tiền thù lao. Trường hợp cá nhân ở tại trụ sở làm việc thì thu nhập chịu thuế trong trường hợp này căn cứ vào tiền thuê nhà hoặc chi phí khấu hao tính theo tỷ lệ giữa diện tích cá nhân sử dụng và diện tích của căn nhà và cũng được tính tối đa 15%.

2.2. Thu nhập không thường xuyên gồm:

2.2.1. Thu nhập về quà biếu, quà tặng bằng hiện vật do các tổ chức, cá nhân từ nước ngoài gửi về cho các cá nhân ở Việt Nam dưới các hình thức: gửi qua các tổ chức chi trả thu nhập như bưu điện, nhờ người mang hộ về nước. Người nhận quà là các cá nhân người Việt Nam, người nước ngoài, chủ hoặc người đại diện của doanh nghiệp tư nhân. Trường hợp hiện vật của bản thân cá nhân mang theo người vào Việt Nam đã kê khai trong tờ khai hải quan khi làm thủ tục nhập cảnh thì không thuộc thu nhập chịu thuế về quà biếu, quà tặng;

2.2.2. Thu nhập về chuyển giao công nghệ theo từng hợp đồng, bao gồm:

- Chuyển giao quyền sở hữu hoặc quyền sử dụng các đối tượng sở hữu công nghiệp như sáng chế, kiểu dáng công nghiệp, giải pháp hữu ích, nhãn hiệu hàng hoá; nhãn hiệu thương mại;

- Chuyển giao thông qua việc mua bán, cung cấp (có hoặc không kèm theo thiết bị); bí quyết kỹ thuật, phương án công nghệ, quy trình công nghệ, thiết kế hoặc mẫu thiết kế, công thức, bản vẽ, sơ đồ, bảng, biểu, thông số kỹ thuật hoặc kiến thức kỹ thuật chuyên môn khác.

- Thực hiện các dịch vụ hỗ trợ và tư vấn sau:

+ Nghiên cứu, phân tích, đánh giá cơ hội, nghiên cứu tiền khả thi và khả thi các dự án đầu tư và đổi mới công nghệ;

+ Hỗ trợ kỹ thuật, lựa chọn công nghệ, hướng dẫn lắp đặt thiết bị, vận hành thử các dây chuyền công nghệ;

+ Tư vấn về quản lý công ı ghệ, tổ chức và vận hành các quá trình công nghệ và sản xuất;

+ Đào tạo, huấn luyện, nâng cao trình độ chuyên môn kỹ thuật và quản lý của các cán bộ quản lý, cán bộ kỹ thuật và công nhân (không bao gồm các hình thức đào tạo chuyên ngành);

+ Thực hiện dịch vụ về thu thập, xử lý và cung cấp thông tin về thị trường, công nghệ, pháp lý, tài nguyên và môi trường.

- Chuyển giao việc sử dụng hoặc quyền sử dụng các thiết bị công nghiệp, thương nghiệp hoặc khoa học (không bao gồm hoạt động thuần tuý nhập máy móc, thiết bị, vật tư...);

- Trường hợp chuyển giao công nghệ như quy định tại điểm 2.2.2 này dưới hình thức biếu tặng thì không phải nộp thuế thu nhập không thường xuyên;

2.2.3. Thu nhập về tiền bản quyền các tác phẩm văn học, nghệ thuật;

2.2.4. Thu nhập về thiết kế kỹ thuật xây dựng, thiết kế kỹ thuật công nghiệp và các dịch vụ: tư vấn, đào tạo, dịch vụ môi giới; thu nhập từ các hoạt động biểu diễn nghệ thuật, thể dục thể thao không mang tính chất chuyên nghiệp.

2.2.5. Thu nhập từ các hoạt động khoa học như: hội thảo, đề tài nghiên cứu khoa học các cấp;

2.2.6. Trúng thưởng xổ số do Nhà nước phát hành và các hình thức xổ số khuyến mại.

3. Tạm thời chưa thu thuế thu nhập đối với các khoản thu nhập về lãi tiền gửi ngân hàng, lãi tiền gửi tiết kiệm, lãi tiền cho vay vốn; lãi mua tín phiếu, trái phiếu, kỳ phiếu, cổ phiếu, thu nhập từ hoạt động đầu tư chứng khoán, chênh lệch mua bán chứng khoán theo quy định tại Điều 3 Nghị định số 78/2001/NĐ-CP.

4. Các khoản thu nhập không thuộc diện chịu thuế thu nhập quy định tại Điều 4 Nghị định số 78/2001/NĐ-CP bao gồm:

4.1. Các khoản thu nhập do Nhà nước Việt Nam quy định dưới đây đối với thu nhập phát sinh tại Việt Nam:

4.1.1. Phụ cấp làm đêm (không bao gồm lương ca ba);

4.1.2. Phụ cấp độc hại, nguy hiểm đối với những nghề hoặc công việc ở những nơi có điều kiện độc hại, nguy hiểm như: hầm lò; giàn khoan ngoài biển; treo người trên cao; tiếp

xúc trực tiếp với chất độc, khí độc, bụi độc; làm việc ở nơi có phóng xạ, tia bức xạ trên mức cho phép; làm việc ở nơi có bệnh truyền nhiễm;

4.1.3. Phụ cấp trách nhiệm theo quy định của Nhà nước;

4.1.4. Phụ cấp khu vực, phụ cấp thu hút, phụ cấp đặc biệt đối với những nơi xa xôi hẻo lánh, khí hậu xấu, vùng kinh tế mới, đảo xa đất liền, vùng biên giới có điều kiện khó khăn (không bao gồm phụ cấp xa Tổ quốc của người nước ngoài);

4.1.5. Phụ cấp thâm niên đối với lực lượng vũ trang; phụ cấp an ninh quốc phòng;

4.1.6. Phụ cấp đặc thù của một số ngành nghề: pháp y, mổ;

4.1.7. Phụ cấp lưu động áp dụng với một số nghề hoặc công việc phải thường xuyên thay đổi công việc và nơi ở;

4.1.8. Phụ cấp ưu đãi đối với cán bộ hoạt động cách mạng trước năm 1945 và các khoản phụ cấp khác có nguồn chi từ ngân sách Nhà nước;

Mức chi các khoản phụ cấp bằng tiền được xác định theo quy định của cấp có thẩm quyền và phù hợp với chế độ quản lý tài chính hiện hành. Đối với người nước ngoài số phụ cấp được xác định trên cơ sở tiền lương cơ bản theo hợp đồng và hệ số phụ cấp do Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội quy định chung cho mọi đối tượng.

4.2 Các khoản thu nhập không chịu thuế khác:

4.2.1. Tiền công tác phí trong các lần đi công tác là các khoản tiền trả cho phương tiện đi lại, tiền thuê phòng ngủ có chứng từ hợp lý, tiền lưu trú theo chế độ. Trường hợp khoán công tác phí thì cũng chỉ được trừ những chi phí trên;

4.2.2. Xuất ăn định lượng của một số công việc, một số nghề đặc biệt, bữa ăn tại chỗ, ăn trưa, ăn giữa ca (trừ trường hợp nhận bằng tiền);

4.2.3. Các khoản trợ cấp xã hội của các đối tượng hưởng chính sách xã hội như: thương binh, bệnh binh, gia đình liệt sỹ, người có công giúp đỡ cách mạng; trợ cấp khó khăn đột xuất, trợ cấp giải quyết các tệ nạn xã hội;

4.2.4. Tiền bồi thường bảo hiểm do tham gia bảo hiểm con người và tài sản;

4.2.5. Trợ cấp thôi việc, trợ cấp mất việc làm cho các đối tượng theo quy định của Bộ luật lao động;

4.2.6. Trợ cấp điều động về cơ sở sản xuất theo quy định của Nhà nước bao gồm cả trợ cấp chuyển vùng một lần của người nước ngoài đến cư trú tại Việt Nam;

4.2.7. Tiền thưởng về cải tiến kỹ thuật, sáng chế phát minh, các giải thưởng quốc tế, các giải thưởng quốc gia do Nhà nước Việt Nam tổ chức, công nhận (trừ tiền thưởng do các tổ chức, cá nhân khác tài trợ);

4.2.8. Tiền thưởng kèm theo các danh hiệu do Nhà nước phong tặng như: Bà mẹ Việt Nam anh hùng, Anh hùng lực lượng vũ trang Nhân dân, Anh hùng Lao động, Giáo sư, Nhà giáo Nhân dân, Nhà giáo ưu tú, Nghệ sỹ Nhân dân, Nghệ sỹ ưu tú...

4.3. Tiền nộp về bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế từ tiền lương, tiền công của người lao động;

4.4. Thu nhập của chủ hộ kinh doanh cá thể, của các cá nhân là người nước ngoài đã thuộc diện chịu thuế theo Luật Thuế thu nhập doanh nghiệp;

4.5. Thu nhập thường xuyên của người nước ngoài ở tại Việt Nam dưới 30 ngày trong phạm vi 12 tháng liên tục kể từ ngày đến Việt nam;

4.6. Các lợi ích được hưởng do cơ quan chi trả thu nhập thanh toán như: chi phí đào tạo nhân viên trả cho nơi đào tạo, chi vé máy bay về phép của người nước ngoài về thăm gia đình, học phí cho con người nước ngoài trả trực tiếp cho các trường học tại Việt Nam.

II. CĂN CỨ TÍNH THUẾ

Căn cứ tính thuế thu nhập là thu nhập chịu thuế và thuế suất

1. Đối với thu nhập thường xuyên:

1.1. Thu nhập thường xuyên chịu thuế là tổng thu nhập của từng cá nhân quy định tại Khoản 1 Điều 2 Nghị định số 78/2001/NĐ-CP tính bình quân tháng trong năm, cụ thể:

1.1.1. Công dân Việt Nam ở trong nước hoặc đi công tác, lao động ở nước ngoài, cá nhân là người không mang quốc tịch Việt Nam nhưng định cư không thời hạn tại Việt Nam: lấy tổng thu nhập thu được trong năm kể cả thu nhập ở nước ngoài chia cho 12 tháng (theo năm dương lịch). Trường hợp công dân Việt Nam có thời gian làm việc ở trong nước và ở nước ngoài thì thu nhập chịu thuế là tổng thu nhập phát sinh ở trong nước và ở nước ngoài.

1.1.2. Người nước ngoài cư trú tại Việt Nam từ 183 ngày trở lên (sau đây gọi là người cư trú tại Việt Nam) lấy tổng số thu nhập phát sinh trong năm, bao gồm thu nhập phát sinh tại Việt Nam và thu nhập phát sinh ngoài Việt Nam chia cho 12 tháng. Trường hợp kê khai thu nhập bình quân tháng ở nước

ngoài thấp hơn thu nhập bình quân tháng ở Việt Nam mà không chứng minh được thì lấy thu nhập bình quân tháng trong thời gian ở tại Việt Nam để làm căn cứ tính thuế cho thời gian ở nước ngoài. Tháng tính thuế quy ước là 30 ngày.

1.1.3. Người nước ngoài ở Việt Nam từ 30 ngày đến 182 ngày thì thu nhập chịu thuế là tổng thu nhập phát sinh do công việc làm tại Việt Nam trong khoảng thời gian đó không phân biệt nơi nhận thu nhập ở Việt Nam hay ở nước ngoài.

1.2. Thuế suất đối với thu nhập thường xuyên áp dụng theo biểu thuế luỹ tiến từng phần quy định tại Điều 10 Pháp lệnh thuế thu nhập:

+ Biểu thuế đối với thu nhập thường xuyên của công dân Việt Nam và cá nhân là người không mang quốc tịch Việt Nam nhưng định cư không thời hạn tại Việt Nam:

Đơn vị: 1000đ

Bậc	Thu nhập bình quân tháng/người	Thuế suất (%)
1	đến 3.000	0
2	Trên 3.000 đến 6.000	10
3	Trên 6.000 đến 9.000	20
4	Trên 9.000 đến 12.000	30
5	Trên 12.000 đến 15.000	40
6	***Trên 15.000***	50

Đối với các cá nhân, sau khi đã nộp thuế thu nhập theo quy định tại Biểu thuế này, nếu phần thu nhập còn lại bình quân trên 15.000.000 đồng/tháng thì thu bổ sung 30% số vượt trên 15.000.000 đồng.

+ Biểu thuế đối với thu nhập thường xuyên của người nước ngoài cư trú tại Việt Nam và công dân Việt Nam lao động, công tác ở nước ngoài:

Đơn vị: 1000đ

Bậc	Thu nhập bình quân tháng/người	Thuế suất (%)
1	đến 8.000	0
2	Trên 8.000 đến 20.000	10
3	Trên 20.000 đến 50.000	20
4	Trên 50.000 đến 80.000	30
5	Trên 80.000 đến 120.000	40
6	Trên 120.000	50

Đối với người nước ngoài ở Việt nam từ 30 ngày đến 182 ngày, áp dụng thuế suất thống nhất 25% trên tổng số thu nhập.

Đối với người Việt Nam có thời gian làm việc ở trong nước và ở nước ngoài thì nộp thuế theo biểu thuế tương ứng.

Thuế thu nhập thường xuyên được tính theo phương pháp luỹ tiến từng phần trong các bậc thuế. Cách tính được cụ thể hoá biểu phụ lục số 2 đính kèm Thông tư này.

2. Đối với thu nhập không thường xuyên:

2.1. Thu nhập không thường xuyên chịu thuế là số thu nhập của từng cá nhân không phân biệt người Việt Nam hay người nước ngoài trong từng lần phát sinh thu nhập theo quy định tại Khoản 2 Điều 2 Nghị định số 78/2001/NĐ-CP, cụ thể:

Thu nhập về quà biếu, quà tặng từ nước ngoài chuyển về được tính trên trị giá quà biếu, quà tặng từng lần, kể cả trường hợp người nhận là chủ doanh nghiệp tư nhân.

Thu nhập về chuyển giao công nghệ, thiết kế kỹ thuật xây dựng, thiết kế kỹ thuật công nghiệp tính theo giá trị quyết toán từng hợp đồng, không phân biệt số lần chi trả.

Thu nhập về trúng thưởng xổ số tính theo từng lần mở và nhận giải thưởng.

2.2. Thuế suất đối với thu nhập không thường xuyên áp dụng theo quy định tại Điều 12 Pháp lệnh Thuế thu nhập, Điều 9 Nghị định số 78/2001/NĐ-CP:

2.2.1. Thu nhập không thường xuyên áp dụng biểu thuế luỹ tiến từng phần, trừ thuế suất qui định tại điểm 2.2.2 và 2.2.3 của điểm 2.2 này

Đơn vị: 1000đ

Bậc	Thu nhập mỗi lần phát sinh	Thuế suất (%)
1	đến 2.000	0
2	Trên 2.000 đến 4.000	5
3	Trên 4.000 đến 10.000	10
4	Trên 10.000 đến 20.000	15
5	Trên 20.000 đến 30.000	20
6	Trên 30.000	30

2.2.2. Thuế suất 5% trên tổng thu nhập áp dụng đối với:

- Thu nhập về chuyển giao công nghệ trên 2 triệu đồng/lần.
- Thu nhập về quà biếu, quà tặng bằng hiện vật từ nước ngoài chuyển về trên 2 triệu đồng/lần

2.2.3. Thuế suất 10% trên tổng số thu nhập áp dụng đối với thu nhập về trúng thưởng xổ số trên 12,5 triệu đồng/lần

III. TỔ CHỨC KÊ KHAI THU NỘP THUẾ

1. Tổ chức quản lý thu:

Điều 11 Nghị định số 78/2001/NĐ-CP quy định: Thuế thu nhập thực hiện theo nguyên tắc khấu trừ tại nguồn. Tổ chức, cá nhân chi trả thu nhập (gọi tắt là cơ quan chi trả thu nhập) có nghĩa vụ khấu trừ tiền thuế thu nhập để nộp vào ngân sách Nhà nước trước khi chi trả thu nhập cho cá nhân.

Các trường hợp khác, cơ quan thuế trực tiếp tổ chức thu.

Cơ quan chi trả thu nhập bao gồm:

- Các tổ chức, cá nhân chi trả tiền lương, tiền công, tiền thưởng, tiền thù lao và các khoản có tính chất tiền lương, tiền công;

- Các cơ quan quản lý, tuyển chọn, môi giới hoặc cung cấp lao động ở trong nước;

- Các cơ quan quản lý, tuyển chọn đưa người đi làm việc tại nước ngoài: các Bộ, các ngành, các doanh nghiệp...

- Cơ quan ngoại giao, các tổ chức đại diện của cơ quan, doanh nghiệp Việt Nam ở nước ngoài;

- Các tổ chức kiểm hoá, chi trả quà biếu, quà tặng từ nước ngoài chuyển về như: hải quan cửa khẩu, bưu điện, các tổ chức, cá nhân làm dịch vụ chuyển quà biếu, quà tặng bằng hiện vật;

- Các cá nhân mang hộ quà biếu theo người về Việt Nam;

- Các tổ chức, cá nhân nhận chuyển giao công nghệ hoặc mua bản quyền;

- Các tổ chức chi trả trúng thưởng xổ số, chi trả thưởng khuyến mại và chi trả thưởng khác;

- Các tổ chức, cá nhân chi trả về cung cấp dịch vụ và tư vấn;

- Các nhà thầu;

- Các tổ chức, cá nhân tổ chức dạy thêm, luyện thi, tổ chức biểu diễn nghệ thuật, biểu diễn, thi đấu thể dục thể thao, tổ chức hội thảo, nghiên cứu đề tài khoa học và các tổ chức cá nhân khác có chi trả thu nhập cho các cá nhân;

- Các nhà xuất bản, tạp chí, báo, nhà sản xuất phim, băng đĩa hình, âm thanh;

Trường hợp cơ quan quản lý không trực tiếp chi trả thu nhập, nhưng do chức năng, nhiệm vụ có thực hiện việc quản lý, kiểm tra, giám sát hoạt động của các tổ chức có cá nhân thuộc đối tượng nộp thuế, nếu đảm bảo việc thu thuế thu nhập tập trung kịp thời và được cơ quan thuế chấp nhận thì cũng được coi như là cơ quan chi trả thu nhập;

Cơ quan chi trả thu nhập được hưởng khoản tiền thù lao tính trên số tiền thuế thu nhập đã khấu trừ trước khi nộp vào NSNN để dùng vào mục đích trang trải các chi phí cho việc tổ

chức thu nộp thuế và khen thưởng cho cá nhân có thành tích trong việc tổ chức thu nộp theo tỷ lệ như sau:

- 0,5% (năm phần ngàn) đối với số thuế thu được từ thu nhập thường xuyên.

- 1% (một phần trăm) đối với số thuế thu được từ khoản thu nhập không thường xuyên và số thuế thu nhập thu qua các nhà thầu nước ngoài.

2. Đăng ký thuế và cấp mã số thuế

2.1. Mọi cá nhân có thu nhập thường xuyên đến mức chịu thuế và các cơ quan chi trả thu nhập có cá nhân thuộc diện chịu thuế thu nhập đều phải đăng ký với cơ quan thuế để được cấp mã số thuế (mẫu số 05/ĐK-TCT ban hành kèm theo Thông tư này). Đối tượng nộp thuế thu nhập có trách nhiệm chấp hành các quy định về mã số thuế tại Thông tư 79/1998/TT-BTC ngày 12/6/1998 của Bộ Tài chính hướng dẫn thi hành Quyết định số 75/1998/QĐ-TTg ngày 4/4/1998 của Thủ tướng Chính phủ quy định về mã số đối tượng nộp thuế.

2.2. Các cá nhân nộp thuế thu nhập thường xuyên thông qua cơ quan chi trả thu nhập nộp tờ khai đăng ký thuế thu nhập cá nhân cho cơ quan chi trả thu nhập. Cơ quan chi trả thu nhập tổng hợp tờ khai đăng ký thuế thu nhập của từng cá nhân và nộp cho cơ quan thuế trực tiếp quản lý để được cấp mã số thuế cho từng cá nhân.

2.3. Cá nhân nộp thuế thu nhập trực tiếp cho cơ quan thuế nộp tờ khai đăng ký thuế thu nhập cá nhân cho cơ quan thuế để được cấp mã số thuế.

2.4. Cơ quan chi trả thu nhập, cá nhân nộp thuế thu nhập phải thực hiện đăng ký thuế ngay sau khi phát sinh thu nhập chịu thuế thu nhập. Các đối tượng nộp thuế thu nhập đã được

cấp mã số thuế, khi kê khai nộp thuế phải tự ghi mã số thuế vào ô mã số thuế trên tờ khai nộp thuế.

2.5. Mỗi cá nhân chỉ phải đăng ký để được cấp mã số thuế thu nhập một lần và được cấp một mã số thuế duy nhất. Cá nhân đã được cấp mã số thuế sẽ sử dụng mã số thuế cho việc khai báo nộp thuế với cơ quan thuế hoặc thông báo mã số thuế cho cơ quan chi trả thu nhập. Cá nhân cùng một lúc nộp thuế thu nhập cao qua nhiều tổ chức chi trả thì thực hiện đăng ký thuế tại một đơn vị chi trả thuận lợi nhất để được cấp mã số thuế. Sau đó, cá nhân phải thông báo mã số thuế được cấp với các cơ quan chi trả khác.

3. Kê khai thuế:

3.1 Cá nhân có thu nhập chịu thuế (bao gồm thu nhập thường xuyên và thu nhập không thường xuyên) có trách nhiệm chủ động khai báo về thu nhập với cơ quan chi trả thu nhập hoặc cơ quan thuế tại địa phương nơi làm việc.

3.2 Đối với cơ quan chi trả thu nhập do cơ quan thuế cấp cục hoặc cấp chi cục quản lý thu thuế (thuế GTGT, Thuế TNDN) thì kê khai đăng ký, kê khai nộp thuế thu nhập cá nhân với cấp quản lý thuế tương ứng.

3.3. Đối với cơ quan chi trả thu nhập không thuộc đối tượng do cơ quan thuế quản lý thu thuế GTGT, thuế TNDN (không hoạt động sản xuất kinh doanh ví dụ: văn phòng đại diện, các tổ chức quốc tế...) thì kê khai đăng ký thuế, kê khai nộp thuế thu nhập cá nhân tại Cục thuế tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương nơi đơn vị đóng trụ sở.

3.4. Đối với thu nhập thường xuyên, các đối tượng nộp thuế phải thực hiện kê khai tạm nộp thuế hàng tháng, cụ thể:

- ***Việc kê khai của cơ quan chi trả thu nhập:***

Cơ quan chi trả thu nhập có trách nhiệm khấu trừ và nộp thuế thu nhập thường xuyên tính trên số thu nhập chịu thuế do cơ quan trực tiếp chi trả cho cá nhân trong tháng. Cơ quan chi trả phải lập tờ khai thuế thu nhập hàng tháng (mẫu số 01-TNTX ban hành kèm theo Thông tư này) bảng kê các khoản chi trả cho từng cá nhân (có ghi mã số thuế của từng cá nhân) để nộp cho cơ quan thuế trực tiếp quản lý thu thuế. Thời hạn nộp tờ khai cho cơ quan thuế là trước ngày 15 của tháng sau. Trường hợp số lượng đối tượng nộp thuế hàng tháng trên 200 người thì cơ quan chi trả thu nhập được kê khai vào bản tổng hợp thu nhập của từng phòng, ban, tổ sản xuất. Khi cơ quan thuế yêu cầu kê khai chi tiết thì cơ quan chi trả thu nhập có trách nhiệm báo cáo.

- Đối với các khoản thu nhập thường xuyên ngoài tiền lương, tiền công như thu nhập do tham gia các hoạt động kinh doanh dịch vụ không thuộc diện chịu thuế thu nhập doanh nghiệp cụ thể: dịch vụ tư vấn theo hợp đồng dài hạn, dạy học, dạy nghề, luyện thi, biểu diễn văn hoá nghệ thuật do đặc điểm nhận không đều đặn hàng tháng, để đảm bảo tổ chức thu nộp kịp thời, sau mỗi lần trả thu nhập thì cơ quan chi trả thu nhập tạm khấu trừ 10% trên tổng thu nhập. Cơ quan chi trả thu nhập có trách nhiệm kê khai nộp thuế và cấp biên lai thuế cho cá nhân có thu nhập chịu thuế.

4. Nộp thuế - quyết toán thuế:

4.1. Đối với thu nhập thường xuyên:

4.1.1. Nộp thuế:

Tổ chức, cá nhân chi trả thu nhập, các đối tượng nộp thuế sau khi nộp tờ khai thuế có trách nhiệm nộp thuế vào ngân sách Nhà nước ngay sau khi kê khai thuế. Thời hạn nộp thuế

chậm nhất không được quá ngày 25 tháng sau, quá thời hạn trên sẽ bị phạt nộp chậm tiền thuế theo qui định.

Căn cứ vào thực tế chi trả thu nhập hàng tháng, cơ quan chi trả thu nhập thực hiện việc khấu trừ tiền thuế và nộp thuế vào ngân sách Nhà nước (mẫu số : 01-TNTX ban hành kèm theo Thông tư này) sau khi giữ lại tiền thù lao được hưởng. Cá nhân khác kê khai nộp thuế tại cơ quan thuế theo mẫu số 03-TNTX ban hành kèm theo Thông tư này.

Người nước ngoài vào Việt Nam nếu thời hạn cư trú tại Việt Nam đã được xác định trước thì việc nộp thuế được thực hiện như sau:

- Dưới 30 ngày trong năm tính thuế không phải nộp thuế.

- Từ 30 ngày đến dưới 183 ngày nộp trên tổng thu nhập phát sinh tại Việt Nam.

- Từ 183 ngày trở lên nộp thuế đối với thu nhập phát sinh tại Việt Nam và thu nhập phát sinh tại nước ngoài theo Biểu thuế luỹ tiến từng phần quy định tại Điểm 1.2 Mục 1 Phần II Thông tư này.

- Nếu chưa xác định trước được thời hạn cư trú thì tạm nộp theo thuế suất 25%, hết năm sẽ quyết toán chính thức số phải nộp.

4.1.2. Quyết toán thuế:

4.1.2.1. Nguyên tắc quyết toán thuế

Thuế thu nhập đối với thu nhập thường xuyên quyết toán theo năm dương lịch, cuối năm hoặc sau khi hết hạn hợp đồng, cá nhân tổng hợp tất cả các nguồn thu nhập trong năm thực hiện kê khai thuế thu nhập và nộp tờ khai quyết toán thuế cho cơ quan chi trả thu nhập nếu chỉ nhận thu nhập ở một nơi.

Trường hợp cá nhân trong cùng thời gian của năm đồng thời làm việc và có thu nhập từ nhiều nơi thì phải tổng hợp, kê khai quyết toán thuế thu nhập tại nơi có thu nhập ổn định hoặc nộp tờ khai và thực hiện quyết toán thuế tại cơ quan thuế theo mẫu số 04-TNTX ban hành kèm theo Thông tư này.

Cơ quan chi trả thu nhập hoặc đối tượng nộp thuế tính số thuế phải nộp trên tờ khai cá nhân, đối chiếu với số đã nộp để xác định số thuế thiếu phải nộp thêm hoặc số thuế nộp thừa được trừ vào số phải nộp của kỳ sau hoặc hoàn lại và lập bảng tổng hợp quyết toán thuế:

- Đối với cơ quan chi trả thu nhập kê khai tổng hợp quyết toán thuế năm theo mẫu số 2A-TNTX ban hành kèm theo Thông tư này và kê khai chi tiết thu nhập của từng cá nhân (mẫu số 2B-TNTX ban hành kèm theo Thông tư này). Trường hợp có nhiều đối tượng nộp thuế thì cơ quan chi trả thu nhập có thể chuyển cho cơ quan thuế biểu 2B-TNTX bằng đĩa mềm.

Cơ quan chi trả thu nhập hoặc cá nhân thực hiện quyết toán thuế với cơ quan thuế chậm nhất không quá ngày 28 tháng 2 năm sau hoặc 30 ngày kể từ khi hết hạn hợp đồng.

4.1.2.2 Một số trường hợp về quyết toán thuế:

- Trường hợp cá nhân trong thời gian khác nhau của năm mà làm việc ở nhiều nơi thì thuế thu nhập hàng tháng được khấu trừ tại nguồn, hết năm phải kê khai, quyết toán tại nơi làm việc cuối cùng của năm.

- Trường hợp cá nhân trong năm có thu nhập do tham gia các hiệp hội kinh doanh, Hội đồng quản trị hoặc có thu nhập thường xuyên khác ngoài thu nhập nơi làm việc chính thì phải tổng hợp kê khai thu nhập của mình cùng với thu nhập tại nơi làm việc chính để nộp thuế, thanh quyết toán số thuế thu nhập theo chế độ.

- Trường hợp cá nhân đăng ký nộp thuế thông qua cơ quan chi trả thu nhập, nhưng trong năm có các khoản thu nhập thường xuyên chịu thuế ở nơi khác thì kê khai bổ sung với cơ quan chi trả thu nhập để cơ quan chi trả tổng hợp quyết toán thuế hoặc khai báo với cơ quan thuế để được quyết toán tại cơ quan thuế. Nếu quyết toán tại cơ quan thuế thì đối tượng nộp thuế phải khai báo với cơ quan chi trả thu nhập để cơ quan chi trả thu nhập xác định số thuế đã khấu trừ, số thuế đã nộp và biên lai nộp thuế thu nhập.

Quyết toán thuế thu nhập thường xuyên được tính trên số thu nhập thực tế nhận trong năm. Riêng đối với người nước ngoài cư trú tại Việt Nam quyết toán thuế thu nhập thường xuyên tính trên số thu nhập phát sinh, không phân biệt nơi chi trả thu nhập ở Việt Nam hay ở nước ngoài.

Trường hợp trong năm chỉ làm việc một số tháng sau đó không làm việc tại cơ quan chi trả thu nhập thì cá nhân thực hiện quyết toán thuế thu nhập với cơ quan chi trả thu nhập cho số tháng đã làm việc để cơ quan chi trả thu nhập cấp biên lai thuế thu nhập. Thời gian còn lại trong năm nếu làm việc ở nơi khác có thu nhập thì thực hiện kê khai nộp thuế tại đơn vị mới và thực hiện quyết toán thuế thu nhập năm tại nơi đang làm việc. Nếu không làm việc tiếp trong năm thì cuối năm thực hiện kê khai và quyết toán thuế năm tại cơ quan thuế.

a/ Quyết toán thuế đối với người Việt Nam, cá nhân là người không mang quốc tịch Việt Nam nhưng định cư không thời hạn tại Việt Nam:

+ Trong năm cá nhân chỉ làm việc ở trong nước thì cá nhân phải tổng hợp kê khai toàn bộ thu nhập thường xuyên trong năm dương lịch chia cho 12 tháng để tính thu nhập chịu thuế bình quân tháng, nếu một số tháng không có thu nhập thì cũng

phải kê khai để tính bình quân. Căn cứ thu nhập chịu thuế bình quân tháng và Biểu thuế quy định tại khoản 1.1 và khoản 1.2 Điểm 1 Mục II Thông tư này, khi quyết toán tính số thuế phải nộp cả năm, đối chiếu với số đã nộp hàng tháng, xác định số thuế còn thiếu phải nộp thêm (hoặc số nộp thừa cần hoàn lại).

+ Trường hợp trong năm cá nhân có một số thời gian được cử đi học tập, công tác ngắn hạn ở nước ngoài chỉ được đài thọ tiền công tác phí hoặc được đài thọ về đi, lại, ăn, ở trong thời gian đi công tác thì các khoản này không phải kê khai để tính thu nhập chịu thuế.

+ Trường hợp trong năm cá nhân vừa làm việc ở trong nước, vừa làm việc ở nước ngoài có thu nhập phát sinh ở Việt Nam và ngoài Việt Nam: thu nhập chịu thuế cũng được tính bình quân tháng trên cơ sở tổng thu nhập cả năm chia cho 12 tháng và xác định số thuế phải nộp theo biểu thuế tương ứng, cụ thể là:

* Trong thời gian ở Việt Nam, nộp thuế theo Biểu thuế quy định tại Khoản 1 Điều 10 Pháp lệnh Thuế thu nhập đối với người có thu nhập cao.

* Trong thời gian ở nước ngoài, nộp thuế theo Biểu thuế quy định tại Khoản 2 Điều 10 Pháp lệnh Thuế thu nhập đối với người có thu nhập cao.

* Nếu trong tháng có số ngày ở Việt Nam và số ngày ở nước ngoài thì tính bình quân số thuế phải nộp của một ngày theo biểu thuế tương ứng để xác định số thuế phải nộp của số ngày (chưa đủ một tháng) ở Việt Nam hay ở nước ngoài . Tháng tính tròn là 30 ngày.

+ Trường hợp trong năm tính thuế chỉ công tác, lao động ở nước ngoài: cá nhân tổng hợp, kê khai tổng số thu nhập cả năm chia cho 12 tháng để tính thu nhập chịu thuế bình quân

tháng và xác định số thuế phải nộp theo Biểu thuế quy định tại Khoản 2 Điều 10 Pháp lệnh thuế thu nhập đối với người có thu nhập cao. Trường hợp đã nộp thuế thu nhập ở nước ngoài và có chứng từ nộp thuế tại các nước đó thì được trừ số thuế đã nộp nhưng không vượt quá số thuế phải nộp theo Biểu thuế của Việt Nam, nếu ở các nước đã ký Hiệp định tránh đánh thuế 2 lần với Việt Nam thì thực hiện theo nội dung của Hiệp định.

b/ Quyết toán thuế đối với người nước ngoài:

Thuế thu nhập đối với thu nhập thường xuyên của người nước ngoài được kê khai quyết toán theo tiêu thức cư trú. Các cá nhân có trách nhiệm kê khai chính xác số ngày có mặt tại Việt Nam, thu nhập chịu thuế để tính thời gian cư trú và tính thuế thu nhập phải nộp tại Việt Nam. Thời gian cư trú cho năm tính thuế đầu tiên được xác định bằng cách cộng tất cả số ngày có mặt tại Việt Nam trong phạm vi 12 tháng liên tục kể từ ngày đến Việt Nam; sau năm tính thuế đầu tiên được xác định theo năm dương lịch. Ngày đến ngày đi được tính là một ngày. Trường hợp năm trước đã xác định là người cư trú, thì thời gian kế tiếp của năm sau cũng được xác định là cư trú.

- Người nước ngoài cư trú tại Việt Nam từ 30 ngày đến 182 ngày trong năm tính thuế: kê khai tổng số thu nhập phát sinh tại Việt Nam và quyết toán số thuế phải nộp theo thuế suất thống nhất là 25%.

- Người nước ngoài cư trú tại Việt Nam từ 183 ngày trở lên trong năm tính thuế: kê khai tổng số thu nhập phát sinh tại Việt Nam và thu nhập phát sinh ngoài Việt Nam trong năm tính thuế chia cho 12 tháng để tính thu nhập bình quân tháng và quyết toán số thuế phải nộp theo quy định tại Khoản 2 Điều 10 Pháp lệnh Thuế thu nhập. Trường hợp kê khai thu nhập bình quân tháng ở nước ngoài thấp hơn thu nhập bình quân

tháng ở Việt Nam mà không chứng minh được, thì lấy thu nhập bình quân tháng ở Việt Nam để làm căn cứ tính số thuế phải nộp cho thời gian ở nước ngoài. Trường hợp trong năm tính thuế xác định được thời điểm rời hẳn Việt Nam mà không quay trở lại thì việc quyết toán thuế được tính cho thu nhập chịu thuế tính đến tháng rời Việt Nam.

Trường hợp quyết toán thuế cho năm tính thuế thứ 2 (sau năm đầu tiên) mà có một số thời gian đã được xác định vào thời gian tính thuế của năm đầu tiên theo thuế suất thống nhất 25% thì năm tính thuế thứ 2, số thuế tính cho thời gian này vẫn được áp dụng thuế suất 25% (trừ trường hợp người nộp thuế muốn kê khai nộp thuế theo biểu thuế luỹ tiến từng phần) nhưng thời gian cư trú được cộng trong tổng số ngày có mặt để tính cư trú cho năm dương lịch thứ 2 (từ ngày 1 tháng 1 đến ngày 31 tháng 12).

Người nước ngoài cư trú tại Việt Nam, khi kê khai quyết toán thuế phải thực hiện lập bảng kê số ngày cư trú tại Việt Nam trong năm tính thuế (mẫu số 05/TNTX ban hành kèm theo Thông tư này). Trường hợp đã xác định là đối tượng cư trú tại Việt Nam từ trên một năm thì không phải kê khai mẫu số 05/TNTX, mà chỉ phải kê khai năm mà có tháng rời hẳn Việt Nam.

Người nước ngoài là đối tượng cư trú tại Việt Nam có trách nhiệm kê khai thu nhập toàn cầu. Để có cơ sở xác định đúng thu nhập chịu thuế, cá nhân người nước ngoài có trách nhiệm xuất trình chứng từ chi trả thu nhập ở nước ngoài

4.1.2.3. Quyết toán số thuế phải nộp:

- Cơ quan chi trả thu nhập sau khi nộp tờ khai quyết toán với cơ quan thuế nếu xác định số thuế phải nộp lớn hơn số đã nộp thì cơ quan chi trả thu nhập phải khấu trừ, thu tiếp số còn

thiếu để nộp vào ngân sách nhà nước chậm nhất không quá 15 ngày kể từ ngày quyết toán. Trường hợp số thuế đã nộp lớn hơn số phải nộp thì được hoàn lại tiền thuế bằng cách trừ vào số thuế phải nộp của kỳ sau. Trường hợp cá nhân trong cơ quan chi trả thu nhập, khi quyết toán thuế có số thuế nộp thừa, nhưng cá nhân đó không làm việc tại cơ quan chi trả thu nhập nữa thì việc làm các thủ tục xin hoàn thuế được thực hiện tại cơ quan thuế: cá nhân phải làm đơn kê khai số thuế phải nộp, số thuế đã khấu trừ, số thuế đề nghị hoàn, biên lai nộp thuế thu nhập có sự xác nhận của cơ quan chi trả thu nhập gửi cơ quan thuế để làm các thủ tục hoàn trả.

- Đối với các cá nhân trực tiếp quyết toán thuế tại cơ quan thuế phải nộp số thuế còn thiếu trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nộp tờ khai quyết toán thuế, trường hợp nộp thừa so với số thuế phải nộp thì được hoàn lại bằng cách trừ vào số phải nộp của kỳ sau, nếu không có tiền thuế phải nộp của kỳ sau thì được hoàn trả.

Qui trình và hồ sơ hoàn trả tiền thuế thu nhập đối với người có thu nhập cao đã nộp vào ngân sách được thực hiện theo qui định tại Thông tư số 68/2001/TT-BTC ngày 24/8/2001 của Bộ Tài chính hướng dẫn hoàn trả các khoản thu đã nộp ngân sách nhà nước

4.2. Đối với thu nhập không thường xuyên.

Thuế thu nhập đối với thu nhập không thường xuyên nộp cho từng lần phát sinh thu nhập. Cơ quan chi trả thu nhập cấp tờ khai cho người có thu nhập để kê khai thu nhập chịu thuế và thực hiện tính thuế, khấu trừ tiền thuế trước khi chi trả thu nhập. Việc quyết toán thuế giữa người nộp thuế và cơ quan chi trả thu nhập được thực hiện ngay trên tờ khai.

- Hàng tháng chậm nhất là ngày 15, cơ quan chi trả thu nhập phải lập bảng kê số liệu của tháng trước (mẫu số 06-TNKTX ban hành kèm theo Thông tư này) về số người, số thu nhập, số tiền thuế đã khấu trừ, số tiền thù lao được hưởng, số tiền thuế phải chuyển nộp ngân sách nhà nước. Cơ quan chi trả thu nhập nộp số thuế còn thiếu vào ngân sách nhà nước trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày quyết toán. Thời hạn nộp thuế thu nhập không thường xuyên chậm nhất vào ngày 25 tháng sau. Quá thời hạn trên, cơ quan chi trả thu nhập sẽ bị phạt nộp chậm tiền thuế theo qui định.

- Đối với các khoản thu nhập bằng hiện vật thì cơ quan chi trả thu nhập phải thu đủ tiền thuế thu nhập trước khi chi trả thu nhập.

- Các khoản thu nhập mà người nhận thu nhập không có sự hiện diện như tiền chuyển giao công nghệ, tiền bản quyền... thì cơ quan chi trả thu nhập phải kê khai thay cho người có thu nhập, thực hiện khấu trừ tiền thuế để nộp ngân sách nhà nước trước khi chi trả thu nhập và thông báo cho người chịu thuế biết.

- Người chuyển hộ quà biếu, quà tặng bằng hiện vật từ nước ngoài chuyển về phải kê khai và nộp thuế thay cho người nhận quà biếu, quà tặng.

- Các trường hợp có thu nhập về thiết kế kỹ thuật công nghiệp, thiết kế kỹ thuật xây dựng... tiền thuế khấu trừ theo số tiền được nhận từng lần và kê khai, quyết toán tiền thuế theo giá trị quyết toán hợp đồng.

4.3. Cấp biên lai thu thuế thu nhập:

Cơ quan chi trả thu nhập có trách nhiệm cấp biên lai thu thuế thu nhập cho các cá nhân có nhu cầu cấp biên lai xác nhận số tiền thuế thu nhập mà cơ quan chi trả đã thực hiện

khấu trừ. Việc cấp biên lai chủ yếu áp dụng cho các cá nhân sẽ phải quyết toán thuế thu nhập trực tiếp với cơ quan thuế. Hàng năm cơ quan chi trả thực hiện quyết toán biên lai với cơ quan thuế theo chế độ qui định.

IV. TRÁCH NHIỆM CỦA CÁC TỔ CHỨC, CÁ NHÂN TRONG VIỆC THU NỘP THUẾ THU NHẬP

1. Trách nhiệm của cá nhân có thu nhập chịu thuế:

Cá nhân có thu nhập chịu thuế phải tự giác đăng ký, kê khai thu nhập chịu thuế, nộp thuế thu nhập qua cơ quan chi trả thu nhập như hướng dẫn tại Mục III Thông tư này. Cá nhân nộp thuế chịu trách nhiệm trước pháp luật về tính chính xác, trung thực của các số liệu đã kê khai.

Trường hợp không đăng ký, kê khai hoặc kê khai không trung thực, không nộp thuế hoặc chậm nộp tiền thuế thì sẽ bị xử lý như quy định Điều 21 của Pháp lệnh Thuế thu nhập. Đối với người nước ngoài, có thể bị hoãn cấp thị thực xuất cảnh hoặc tạm hoãn xuất cảnh nếu chưa hoàn thành nghĩa vụ nộp thuế thu nhập tại Việt Nam theo quy định tại Khoản 2 Điều 7 Pháp lệnh Xuất cảnh, nhập cảnh, cư trú, đi lại của người nước ngoài tại Việt Nam.

2. Trách nhiệm của cơ quan chi trả thu nhập; tổ chức đón tiếp, quản lý người nước ngoài:

Cơ quan chi trả thu nhập có trách nhiệm và nghĩa vụ:

- Chủ động khai báo, đăng ký kê khai với cơ quan thuế địa phương việc thu thuế thu nhập của cá nhân theo phương thức khấu trừ tại đơn vị mình; hướng dẫn cho người có thu nhập

chịu thuế thực hiện thủ tục khai báo, lập tờ khai về thuế thu nhập.

- Hàng tháng, căn cứ vào danh sách cá nhân thuộc diện nộp thuế thu nhập và số thực tế chi trả thu nhập cho cá nhân thực hiện việc khấu trừ tiền thuế thu nhập và nộp tiền thuế vào ngân sách nhà nước.

- Nhận tờ khai, kiểm tra đối chiếu giữa thu nhập cá nhân đã kê khai với thu nhập phải chi trả, đã chi trả cho cá nhân để tính thuế, xác nhận tờ khai của người nộp thuế, lập bảng tổng hợp kê khai nộp thuế thu nhập gửi cho cơ quan thuế.

- Giữ sổ sách chứng từ liên quan đến việc tổ chức thu thuế thu nhập: thu nhập chịu thuế, tính thuế, khấu trừ tiền thuế, khai báo thuế, kê khai thu nộp, bảo quản biên lai thuế, tính toán số tiền thù lao được hưởng và nộp tiền thuế vào ngân sách nhà nước.

- Cấp biên lai thu thuế thu nhập cho người nộp thuế nếu người nộp thuế yêu cầu.

- Thực hiện chế độ báo cáo; thanh quyết toán tiền thuế, biên lai thu thuế, tiền thù lao được hưởng với cơ quan thuế và xuất trình đầy đủ các tài liệu liên quan đến thuế thu nhập khi cơ quan thuế yêu cầu.

Các tổ chức đón tiếp người nước ngoài, quản lý người nước ngoài vào làm việc tại Việt Nam có trách nhiệm hướng dẫn cho người nước ngoài hoàn tất các thủ tục nộp thuế thu nhập trước khi làm thủ tục xuất cảnh.

3. Trách nhiệm của cơ quan thuế:

- Phối hợp với các cơ quan quản lý nhà nước và các cơ quan hữu quan để kiểm tra và yêu cầu các tổ chức, cá nhân chi

trả thu nhập đóng trên địa bàn thực hiện việc đăng ký, kê khai thuế thu nhập theo phương thức khấu trừ.

- Hướng dẫn, kiểm tra cơ quan chi trả thu nhập thực hiện chế độ đăng ký, tổng hợp kê khai, tính thuế, khấu trừ tiền thuế, nộp tiền thuế vào ngân sách nhà nước.

- Thực hiện việc thanh quyết toán tiền thuế, thông báo thuế năm cho đối tượng nộp thuế, cấp biên lai thu thuế, quyết toán tiền thù lao được hưởng với cơ quan chi trả thu nhập.

- Tổ chức việc thu thuế thu nhập đối với các trường hợp cá nhân trực tiếp đăng ký nộp thuế tại cơ quan thuế, cấp biên lai, ấn chỉ thuế thu nhập cho các đối tượng nộp thuế và cơ quan chi trả thu nhập.

- Thực hiện các biện pháp cưỡng chế, truy thu tiền thuế, tiền phạt đối với các hành vi vi phạm Pháp lệnh thuế thu nhập, quyết định trích thưởng cho người có công phát hiện các vi phạm, giúp cơ quan thuế truy thu tiền thuế.

- Thực hiện chế độ báo cáo định kỳ với cơ quan thuế cấp trên.

V. GIẢM THUẾ, MIỄN THUẾ

1. Giảm thuế, miễn thuế theo quy định tại Khoản 1 Điều 20 Pháp lệnh Thuế thu nhập.

Cá nhân người nộp thuế gặp khó khăn do thiên tai, địch hoạ, tai nạn làm thiệt hại tài sản, thu nhập, ảnh hưởng đến đời sống bản thân thì người nộp thuế được xét giảm thuế, miễn thuế trong năm tuỳ theo mức độ thiệt hại. Số thuế được xét miễn, giảm bằng tỷ lệ giữa số tiền thiệt hại so với thu nhập

chịu thuế trong năm nhưng không vượt qua số tiền thuế phải nộp cả năm.

Thủ tục và thẩm quyền xét miễn, giảm thuế:

1.1. Cá nhân người nộp thuế làm đơn xin miễn, giảm thuế có xác nhận của chính quyền địa phương (Uỷ ban Nhân dân phường, xã) hoặc của cơ quan chi trả thu nhập gửi đến cơ quan thuế địa phương nơi cá nhân đăng ký nộp thuế hoặc nơi cơ quan chi trả thu nhập đăng ký nộp thuế; đơn xin miễn thuế, giảm thuế phải nêu rõ lý do, số tiền thiệt hại (kèm theo các chứng từ chứng minh), số thuế phải nộp và số thuế xin miễn, giảm;

1.2. Cơ quan thuế kiểm tra xem xét và ban hành quyết định miễn, giảm thuế hoặc kiến nghị cơ quan thuế cấp trên xử lý theo phân cấp sau đây:

+ Cục trưởng Cục Thuế được quyết định các trường hợp số thuế miễn, giảm dưới 5 triệu đồng/năm;

+ Tổng Cục trưởng Tổng Cục Thuế được quyết định các trường hợp số thuế miễn, giảm từ 5 triệu đồng đến 100 triệu đồng/năm;

+ Bộ trưởng Bộ Tài chính quyết định các trường hợp số thuế miễn, giảm trên 100 triệu đồng/năm.

1.3. Trong thời gian cơ quan thuế có thẩm quyền xét quyết định miễn, giảm thuế, người nộp thuế phải nộp đủ số thuế theo Pháp lệnh; khi có quyết định miễn, giảm thuế thì được thoái trả số thuế được miễn, giảm bằng cách trừ vào số thuế phải nộp của kỳ sau hoặc được tổ chức uỷ nhiệm thu trả lại tiền thuế đã khấu trừ theo quyết định của cơ quan thuế. Trường hợp cá nhân trực tiếp nộp tiền thuế tại cơ quan thuế thì được trừ

vào số phải nộp của kỳ sau hoặc được ngân sách nhà nước thoái trả theo quyết định của cơ quan thuế.

2. Đối với trường hợp miễn, giảm thuế quy định tại Khoản 2 Điều 20 Pháp lệnh Thuế thu nhập; Khoản 2 Điều 18 Nghị định số 78/2001/NĐ-CP. Tổ chức, cá nhân có đơn xin miễn, giảm thuế gửi đến Bộ Tài chính trong đó phân tích rõ lý do và các lợi ích về kinh tế, chính trị, xã hội của quốc gia liên quan đến việc miễn, giảm thuế cho người nộp thuế. Bộ Tài chính kiểm tra hồ sơ và có văn bản trình Thủ tướng Chính phủ xem xét quyết định cho từng trường hợp cụ thể.

VI. XỬ LÝ VI PHẠM VÀ KHEN THƯỞNG

1. Xử lý vi phạm:

1.1. Cá nhân, tổ chức không làm đúng những quy định về thủ tục kê khai, lập sổ sách, chứng từ kế toán về thuế thu nhập, không khấu trừ số thuế thu nhập theo đúng quy định, thì bị xử phạt vi phạm hành chính về thuế;

1.2. Cá nhân, tổ chức có hành vi khai man, trốn thuế thì ngoài việc phải nộp đủ số thuế thu nhập theo quy định của Pháp lệnh thuế thu nhập đối với người có thu nhập cao còn bị phạt tiền từ một đến ba lần số thuế gian lận; trốn thuế với số lượng lớn hoặc đã bị xử phạt vi phạm hành chính về thuế mà còn vi phạm hoặc có hành vi vi phạm nghiêm trọng khác thì có thể bị truy cứu trách nhiệm hình sự theo quy định của pháp luật;

1.3. Cá nhân, tổ chức nộp chậm tiền thuế hoặc tiền phạt so với ngày quy định phải nộp hoặc quyết định xử lý về thuế thì ngoài việc phải nộp đủ số thuế, số tiền phạt, mỗi ngày nộp chậm còn bị phạt 0,1% số tiền nộp chậm;

1.4. Trường hợp cá nhân, tổ chức chi trả thu nhập, mang hộ quà biếu, quà tặng từ nước ngoài chuyển về nếu có hành vi không khai báo, không đăng ký, kê khai các cá nhân thuộc diện chịu thuế, không khấu trừ tiền thuế thu nhập trước khi chi trả thu nhập gây thất thu thuế thu nhập cá nhân thì phải chịu trách nhiệm bồi thường cho ngân sách nhà nước số thuế bị thất thoát và bị xử phạt vi phạm hành chính về thuế. Số tiền thuế phải bồi thường và số tiền nộp phạt được lấy từ thu nhập của cá nhân, cơ quan chi trả thu nhập và không được tính vào chi phí khi xác định thu nhập chịu thuế thu nhập doanh nghiệp.

1.5. Cá nhân, tổ chức không nộp thuế, nộp phạt theo thông báo hoặc quyết định xử lý về thuế thì bị xử lý như sau:

1.5.1. Trích tiền của tổ chức, cá nhân có tại kho bạc, tổ chức tín dụng để nộp thuế, nộp phạt. Kho bạc, tổ chức tín dụng có trách nhiệm trích tiền từ tài khoản tiền gửi của tổ chức, cá nhân tại kho bạc, tổ chức tín dụng để nộp thuế, nộp phạt vào ngân sách nhà nước trước khi thu hồi nợ;

1.5.2. Kê biên tài sản theo quy định của pháp luật để bảo đảm thu đủ tiền thuế, tiền phạt còn thiếu.

Các hành vi vi phạm hành chính về Thuế thu nhập được xử phạt theo các quy định cụ thể trong Nghị định số 22-CP ngày 17-4-1996 của Chính phủ về việc xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực thuế và Thông tư số 128/1998/TT-BTC ngày 22/9/1998, Thông tư số 30/2001/TT-BTC ngày 16/5/2001 của Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện Nghị định số 22-CP.

2. Thẩm quyền xử lý vi phạm:

2.1. Thủ trưởng cơ quan thuế trực tiếp quản lý thu thuế được quyền xử lý đối với các vi phạm của đối tượng nộp thuế quy định tại các khoản 1.1, 1.2, 1.3 và 1.4 Mục VI của Thông tư này;

2.2. Thủ trưởng cơ quan thuế trực tiếp quản lý thu thuế được áp dụng các biện pháp xử lý quy định tại khoản 1.5 Mục VI của Thông tư này và chuyển hồ sơ sang cơ quan có thẩm quyền để xử lý theo quy định của pháp luật đối với trường hợp vi phạm quy định tại khoản 1.2 Mục VI của Thông tư này.

3. Khen thưởng:

Người có công phát hiện các vụ vi phạm Pháp lệnh Thuế thu nhập giúp cho cơ quan thuế truy thu tiền thuế được trích thưởng theo các quy định cụ thể sau:

3.1. Cá nhân phát hiện các vụ vi phạm trốn lậu thuế thu nhập thông báo cho cơ quan thuế dưới các hình thức: phản ánh trực tiếp, công văn, văn thư, đơn, nêu rõ tên, địa chỉ cá nhân hoặc tổ chức có hành vi trốn thuế.

3.2. Sau khi nhận được thông báo, cơ quan thuế tổ chức ngay việc kiểm tra, tính thuế tại cơ quan chi trả thu nhập, lập biên bản xác định số thuế ẩn lậu và ra thông báo nộp thuế kèm theo quyết định xử phạt buộc các tổ chức, cá nhân trốn lậu thuế nộp vào tài khoản tạm giữ của cơ quan thuế.

3.3. Căn cứ vào số tiền thuế truy thu, tiền phạt đã thu vào tài khoản tạm giữ, cơ quan thuế ra quyết định trích thưởng cho các tổ chức, cá nhân có công phát hiện và phối hợp với cơ quan thuế. Số tiền trích thưởng không vượt quá 5% (năm phần trăm) số tiền thuế truy thu nộp vào ngân sách nhà nước.

3.4. Số tiền còn lại sau khi trích thưởng được nộp vào ngân sách nhà nước.

VII. TỔ CHỨC THỰC HIỆN

1. Thông tư này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 1/7/2001.

2. Thu nhập đã được cam kết riêng về việc đánh thuế và việc miễn thuế được thực hiện theo các văn bản và Điều ước quốc tế mà Việt Nam tham gia hoặc ký kết.

3. Cơ quan thuế các cấp có nhiệm vụ phổ biến, hướng dẫn các cá nhân thuộc diện nộp thuế thu nhập và các tổ chức, cá nhân chi trả thu nhập thực hiện nghiêm chỉnh các quy định trong Pháp lệnh, Nghị định, Thông tư hướng dẫn về thuế thu nhập.

Trong quá trình thực hiện, nếu có vướng mắc, đề nghị các tổ chức, cá nhân phản ảnh kịp thời về Bộ Tài chính (Tổng cục Thuế) để nghiên cứu giải quyết.

KT/BỘ TRƯỞNG BỘ TÀI CHÍNH

THỨ TRƯỞNG

Đã ký VŨ VĂN NINH

Phụ lục số 1

BẢNG QUY ĐỔI RA THU NHẬP CÓ THUẾ

(Kèm theo Thông tư số 05 TT/BTC ngày 17/01/2002 của Bộ Tài chính)

Đối với công dân Việt Nam và cá nhân là người nước ngoài không mang quốc tịch Việt Nam nhưng định cư không thời hạn tại Việt Nam

Đơn vị tính: 1000đ

THU NHẬP KHÔNG CÓ THUẾ (NET)	THU NHẬP CÓ THUẾ
Trên 3000 đến 5.700	$\frac{NET - 300}{0,9}$
Trên 5700 đến 8.100	$\frac{NET - 900}{0,8}$
Trên 8100 đến 10.200	$\frac{NET - 1.800}{0,7}$
Trên 10.200 đến 12.000	$\frac{NET - 3.000}{0,6}$
Trên 12.000 đến 15.000	$\frac{NET - 4.500}{0,5}$
Trên 15.000	$\frac{NET - 7.650}{0,35}$

Đối với người nước ngoài cư trú tại
Việt Nam và công dân Việt Nam đi công tác lao động tại nước ngoài

Đơn vị tính 1000 đ

THU NHẬP KHÔNG CÓ THUẾ (NET)	THU NHẬP CÓ THUẾ
Trên 8.000 đến 18.800	$\frac{NET - 800}{0,9}$
Trên 18.800 đến 42.800	$\frac{NET - 2.800}{0,8}$
Trên 42.800 đến 63.800	$\frac{NET - 7.800}{0,7}$
Trên 63.800 đến 87.800	$\frac{NET - 15.800}{0,6}$
Trên 87.800	$\frac{NET - 27.800}{0,5}$

PHỤ LỤC SỐ 2

(Kèm theo Thông tư số 05/2001/TT-BTC
ngày 17 tháng 01năm 2002 của Bộ Tài chính)

I. Bảng hướng dẫn phương pháp tính thuế theo biểu thuế luỹ tiến từng phần đối với thu nhập thường xuyên

Phương pháp tính thuế luỹ tiến từng phần được cụ thể hóa như sau:

Ví dụ: Người Việt Nam ở trong nước có thu nhập thường xuyên là 25.000.000đ/tháng, số thuế thu nhập phải nộp ở từng bậc được tính như sau:

- Bậc 1: thu nhập đến 3.000.000 đ không thu

- Bậc 2: thu nhập trên 3.000.000 đ đến 6.000.000đ thuế suất 10%

+ Số thuế phải nộp là:

(6.000.000đ - 3.000.000đ) x 10% = 300.000đ

- Bậc 3: thu nhập trên 6.000.000 đ đến 9.000.000đ thuế suất 20%

+ Số thuế phải nộp là:

(9.000.000đ - 6.000.000đ) x 20% = 600.000đ

- Bậc 4: thu nhập trên 9.000.000 đ đến 12.000.000đ thuế suất 30%

+ Số thuế phải nộp là:

(12.000.000đ - 9.000.000đ) x 30%= 900.000đ

- Bậc 5: thu nhập trên 12.000.000 đ đến 15.000.000đ thuế suất 40%

+ Số thuế phải nộp là:

(15.000.000đ - 12.000.000đ) x 40% = 1.200.000đ

- Bậc 6: thu nhập trên 15.000.000 đ thuế suất 50%

+ Số thuế phải nộp là:

(25.000.000đ - 15.000.000đ) x 50% = 5.000.000đ

Tổng cộng số thuế phải nộp theo Biểu thuế lũy tiến từng phần của thu nhập 25.000.000 đồng là:

300.000đ + 600.000đ + 900.000đ + 1.200.000đ + 5.000.000đ

= 8.000.000đ

Thu nhập còn lại sau khi nộp thuế theo Biểu thuế lũy tiến từng phần: 25.000.000 - 8.000.000 = 17.000.000đ

Vì thu nhập còn lại trên 15.000.000đ nên phải nộp thuế thu nhập bổ sung cho phần thu nhập vượt trên 15.000.000đ:

(17.000.000đ - 15.000.000đ) x 30% = 600.000đ

Tổng cộng số thuế thu nhập phải nộp của thu nhập 25.000.000đ là:

8.000.000đ + 600.000đ = 8.600.000đ

II. Phương pháp tính số thuế theo biểu thuế luỹ tiến từng phần nêu trên được tổng hợp như sau:

Bậc	Biểu thuế Thu nhập bình quân tháng/người	Thuế suất (%)	Số thuế thu nhập phải nộp
1	đến 3 tr.đ	0	0
2	Trên 3 tr.đ đến 6 tr.đ	10	0 tr.đ + 10% số TN vượt trên 3 tr.đ
3	Trên 6 tr.đ đến 9 tr.đ	20	0,3 tr.đ + 20% số TN vượt trên 6 tr.đ
4	Trên 9 tr.đ đến 12 tr.đ	30	0,9 tr.đ + 30% số TN vượt trên 9 tr.đ
5	Trên 12 tr.đ đến 15 tr.đ	40	1,8 tr.đ + 40% số TN vượt trên 12 tr.đ
6	Trên 15 tr.đ	50	3 tr.đ + 50% số TN vượt trên 15 tr.đ

Với ví dụ trên ta có thể tính toán như sau:

- Số thuế tính theo biểu:

3.000.000đ + (25.000.000 đ- 15.000.000đ) x 50% = 8.000.000đ

- Số thuế thu nhập bổ sung:

(17.000.000đ - 15.000.000đ) x 30% = 600.000đ

Tổng cộng số thuế phải nộp là:

8.000.000đ + 600.000đ = 8.600.000đ

III. Để đơn giản thủ tục tính toán, số thuế phải nộp được tính theo các Bảng hướng dẫn sau:

1. Đối với thu nhập thường xuyên

a) Công dân Việt Nam và cá nhân là người nước ngoài không mang quốc tịch Việt Nam nhưng định cư không thời hạn tại Việt Nam

Đơn vị tính: nghìn đồng

Bậc	Biểu thuế Thu nhập bình quân tháng/người	Thuế suất (%)	Số thuế thu nhập phải nộp
1	đến 3.000	0	0
2	Trên 3.000 đến 6.000	10	TNCT x 10% - 300
3	Trên 6.000 đến 9.000	20	TNCT x 20% - 900
4	Trên 9.000 đến 12.000	30	TNCT x 30% - 1.800
5	Trên 12.000 đến 15.000	40	TNCT x 40% - 3.000
6	Trên 15.000	50	TNCT x 50% - 4.500

Trong đó:

TNCT: Thu nhập chịu thuế

(x) : dấu nhân

(-) : dấu trừ

- Thuế thu nhập bổ sung (nếu có)

= (TNCT - Thuế phải nộp theo biểu - 15.000.000) x 30%

- Tổng số thuế thu nhập phải nộp/tháng = thuế thu nhập 1 tháng theo biểu + thuế thu nhập bổ sung (nếu có)

b) Người nước ngoài cư trú tại Việt Nam và công dân Việt Nam đi công tác, lao động tại nước ngoài:

Đơn vị tính: nghìn đồng

Bậc	Biểu thuế Thu nhập bình quân tháng/người	Thuế suất (%)	Số thuế thu nhập phải nộp
1	đến 8.000	0	0
2	Trên 8.000 đến 20.000	10	TNCT x 10% - 800
3	Trên 20.000 đến 50.000	20	TNCT x 20% - 2.800
4	Trên 50.000 đến 80.000	30	TNCT x 30% - 7.800
5	Trên 80.000 đến 120.000	40	TNCT x 40% - 15.800
6	Trên 120.000	50	TNCT x 50% - 27.800

Riêng người nước ngoài cư trú tại Việt Nam từ 30 ngày đến 182 ngày trong năm tính thuế thì:

Thuế thu nhập = TNCT x 25%

2. Đối với thu nhập không thường xuyên

Đơn vị tính: nghìn đồng

Bậc	Biểu thuế Thu nhập bình quân tháng/người	Thuế suất (%)	Số thuế thu nhập phải nộp
1	đến 2.000	0	0
2	Trên 2.000 đến 4.000	5	TNCT x 5% - 100
3	Trên 4.000 đến 10.000	10	TNCT x 10% - 300
4	Trên 10.000 đến 20.000	15	TNCT x 15% - 800
5	Trên 20.000 đến 30.000	20	TNCT x 20% - 1.800
6	Trên 30.000	30	TNCT x 30% - 4.800

Riêng đối với:

- Thu nhập về chuyển giao công nghệ trên 2.000.000 đ/lần được tính theo tỷ lệ thống nhất **5%** trên giá trị hợp đồng.

- Thu nhập về quà biếu, quà tặng bằng hiện vật từ nước ngoài chuyển về giá trị trên 2.000.000đ/lần được tính theo tỷ lệ thống nhất **5%** trên tổng thu nhập.

- Thu nhập về trúng thưởng xổ số và trúng thưởng khác trên 12.500.000đ/lần tính theo tỷ lệ 10% trên tổng số thú nhập.

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập- Tự do- Hạnh phúc

Mẫu số: 05-ĐK-TCT

TỜ KHAI ĐĂNG KÝ THUẾ

DÙNG CHO CÁ NHÂN NỘP THUẾ THU NHẬP CÁ NHÂN

CƠ QUAN THUẾ GHI

Mã số thuế

☐☐ ☐☐☐☐☐☐☐ ☐

1. Họ và tên :

2. Tên khác (nếu có):

3. Địa chỉ thường trú:
Số nhà, đường phố, thôn, xã:
Quận/huyện:
Tỉnh/thành phố:
Điện thoại: Fax:

4. Tên cơ quan chi trả thu nhập:
Mã số thuế:
Địa chỉ (số nhà, đường phố, thôn, xã):
Quận/huyện:
Tỉnh/thành phố:
Điện thoại: Fax:

5. Chứng minh thư hoặc hộ chiếu:
Số CMTND/Hộ chiếu:
Ngày cấp:
Nơi cấp

6. Nghề nghiệp:

7. Tháng bắt đầu có TN chịu thuế:
/ /

8. Tài khoản cá nhân tại Ngân hàng, Kho bạc:
Số: Tại
Số: Tại

9. Các loại thuế phải nộp:

GTGT ☐ Tiêu thụ đặc biệt ☐ Thu nhập doanh nghiệp ☐

Môn bài ☐ Nhà đất ☐ TNCN ☐

10. Đăng ký phương pháp tính thuế TNCN:

Khấu trừ qua cơ quan chi trả TN ☐ Trực tiếp nộp cơ quan thuế ☐

11. Nơi đăng ký nộp thuế:

Tôi xin cam đoan những nội dung trong bản kê khai này là đúng.
Họ và tên người khai (Chữ in)

Ngày..../..../.....
Chữ ký

XÁC NHẬN CỦA CƠ QUAN THUẾ

Mục lục ngân sách

Cấp	Chương	Loại	Khoản
3	157	10	05

Phương pháp nộp thuế TNCN:

Khấu trừ tại CQ chi trả ☐ Trực tiếp tại CQ thuế ☐

Ngày nhận được tờ khai:.../.../	Người kiểm tra *(ký, ghi rõ họ tên)*
Ngày kiểm tra tờ khai:.../..../...	

Hướng dẫn kê khai

Chỉ tiêu Nội dung hướng dẫn

1. Họ và tên : Ghi rõ ràng, đầy đủ bằng chữ in hoa họ và tên của cá nhân (ghi đúng với tên trên Chứng minh thư nhân dân).

2. Tên khác (nếu có): Tên thường dùng khác tên trên CMT

3. Địa chỉ thường trú: Địa chỉ nơi ở. Ghi rõ số nhà, đường phố, thôn/ấp, phường/xã, quận/huyện, tỉnh/thành phố. Nếu có số điện thoại, số Fax thì ghi rõ mã vùng - số điện thoại/số Fax.

4. Tên cơ quan chi trả: Tên cơ quan chi trả thu nhập

Mã số thuế: Mã số thuế của cơ quan chi trả thu nhập

Địa chỉ : Là địa chỉ của cơ quan chi trả thu nhập. Ghi rõ số nhà, đường phố, thôn/ấp, phường/xã, quận/huyện, tỉnh/thành phố. Nếu có số điện thoại, số Fax thì ghi rõ mã vùng - số điện thoại/số Fax.

5. Chứng minh thư hoặc hộ chiếu: Ghi rõ số, ngày cấp và cơ quan cấp CMT nhân dân hoặc hộ chiếu (nếu là người nước ngoài)

6. Nghề nghiệp: Ghi rõ nghề nghiệp của người lao động.

7. Tháng bắt đầu có thu nhập chịu thuế: Ghi rõ ngày tháng năm bắt đầu có thu nhập chịu thuế tại cơ quan chi trả tương ứng với chỉ tiêu 4.

8. Tài khoản Ngân hàng, Kho bạc: Ghi rõ số tài khoản, tên Ngân hàng, Kho bạc nơi mở tài khoản của cá nhân.

9. Các loại thuế phải nộp: Đánh dấu X vào ô TNCN

10. Đăng ký phương pháp nộp thuế thu nhập cá nhân: Cá nhân tự đăng ký phương pháp nộp thuế qua cơ quan chi trả thu nhập hay nộp trực tiếp tại cơ quan thuế (cơ quan thuế sẽ xem xét lại và quyết định sau).

11. Nơi đăng ký nộp thuế: Nếu cá nhân nộp thuế trực tiếp tại cơ quan thuế thì ghi rõ tên cơ quan thuế quản lý cá nhân đó, nếu cá nhân nộp thuế bằng cách khấu trừ thu nhập qua cơ quan chi trả thì ghi tên cơ quan thuế quản lý đối với cơ quan chi trả.

Ghi chú: Cá nhân có thay đổi về các chỉ tiêu đã đăng ký ban đầu thì kê khai bổ sung. Cột mã số thuế cá nhân tự điền và trên tờ khai ghi thêm chữ "bổ sung".

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
-----o0o-----

Mẫu số: 01-TNTX

TỜ KHAI NỘP THUẾ

THU NHẬP THƯỜNG XUYÊN CỦA CÁ NHÂN
(Dùng cho cơ quan chi trả thu nhập)

THÁNG ..... NĂM 200...

1. Mã số thuế của cơ quan chi trả: | | | | | | | | | | |

2. Tên cơ quan chi trả thu nhập: [ ]

3. Địa chỉ trụ sở: [ ]

A- Phần tổng hợp:

1. Tổng số lao động trong tháng: [ ] người.
2. Tổng số người thuộc diện nộp thuế tháng này: [ ] người.
3. Tổng số thuế thu nhập đã khấu trừ tháng này : [ ] đồng.
4. Tiền thù lao đơn vị được hưởng: [ ] đồng.
5. Số thuế còn phải nộp NSNN tháng này:

   Bằng số: [ ] đồng.

   Bằng chữ: [ ] đồng.

B- Phần chi tiết:

STT	Họ và tên	Mã số thuế cá nhân	Thu nhập chịu thuế				Thuế TN phải nộp	Ghi chú
			Trong đó			Tổng		
			Lương	Thưởng	Khác			
A	***Người Việt nam***							
B	***Người nước ngoài***							
...	....	....	....	....	.....	.....	....	....
	Tổng cộng							

Người lập biểu

Ngày tháng năm 200
Cơ quan chi trả thu nhập
Thủ trưởng đơn vị
(ký tên, đóng dấu)

BIỂU THUẾ LUỸ TIẾN TỪNG PHẦN ĐỐI VỚI THU NHẬP THƯỜNG XUYÊN

a) Công dân Việt Nam và cá nhân là người nước ngoài không mang quốc tịch Việt Nam nhưng định cư không thời hạn tại Việt Nam

Đơn vị tính: nghìn đồng

Bậc	Biểu thuế Thu nhập bình quân tháng/người	Thuế suất (%)	Số thuế thu nhập phải nộp
1	đến 3.000	0	0
2	Trên 3.000 đến 6.000	10	TNCT x 10% - 300
3	Trên 6.000 đến 9.000	20	TNCT x 20% - 900
4	Trên 9.000 đến 12.000	30	TNCT x 30% - 1.800
5	Trên 12.000 đến 15.000	40	TNCT x 40% - 3.000
6	Trên 15.000	50	TNCT x 50% - 4.500

b) Người nước ngoài cư trú tại Việt Nam và công dân Việt Nam đi công tác, lao động tại nước ngoài:

Đơn vị tính: nghìn đồng

Bậc	Biểu thuế Thu nhập bình quân tháng/người	Thuế suất (%)	Số thuế thu nhập phải nộp
1	đến 8.000	0	0
2	Trên 8.000 đến 20.000	10	TNCT x 10% - 800
3	Trên 20.000 đến 50.000	20	TNCT x 20% - 2.800
4	Trên 50.000 đến 80.000	30	TNCT x 30% - 7.800
5	Trên 80.000 đến 120.000	40	TNCT x 40% - 15.800
6	Trên 120.000	50	TNCT x 50% - 27.800

Riêng người nước ngoài cư trú tại Việt Nam từ 30 ngày đến 182 ngày trong năm tính thuế thì: **Thuế thu nhập = TNCT x 25%**

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập- Tự do- Hạnh phúc

Mẫu số: 02A-TNTX

QUYẾT TOÁN THUẾ THU NHẬP THƯỜNG XUYÊN CỦA CÁ NHÂN NĂM 200...

(Dùng cho cơ quan chi trả thu nhập)

1. Mã số thuế cơ quan chi trả thu nhập: [| | | | | | | | |]
2. Tên cơ quan chi trả: [ ]
3. Địa chỉ: [ ]
4. Số hiệu tài khoản của cơ quan chi trả tại ngân hàng: [ ]
5. Tổng số lao động trong năm: [ ] người.
6. Tổng số lao động có thu nhập chịu thuế trong năm: [ ] người.
7. Tổng số thuế thu nhập đã khấu trừ của cá nhân: [ ] đồng
8. Tiền thù lao được hưởng: [ ] đồng
9. Thanh toán với NSNN:

Đơn vị tính: Triệu đồng

Thu nhập thường xuyên	Số thuế còn phải nộp năm trước chuyển sang (Thừa (-); Thiếu (+))	Số thuế phát sinh phải nộp năm nay	Số thuế đã nộp năm nay	Số thuế còn phải nộp
- Người Việt nam		.		
- Người nước ngoài				
Tổng cộng				

10. Bảng kê thuế thu nhập thường xuyên đã khấu trừ của cá nhân người lao động: *(Mẫu 02B-TNTX)*

Ngày tháng năm 200...

Thủ trưởng cơ quan chi trả thu nhập

(Ký tên, đóng dấu)

BIỂU THUẾ LUỸ TIẾN TỪNG PHẦN ĐỐI VỚI THU NHẬP THƯỜNG XUYÊN

a) Công dân Việt Nam và cá nhân là người nước ngoài không mang quốc tịch Việt Nam nhưng định cư không thời hạn tại Việt Nam

Đơn vị tính: nghìn đồng

Bậc	Biểu thuế Thu nhập bình quân tháng/người	Thuế suất (%)	Số thuế thu nhập phải nộp
1	đến 3.000	0	0
2	Trên 3.000 đến 6.000	10	TNCT x 10% - 300
3	Trên 6.000 đến 9.000	20	TNCT x 20% - 900
4	Trên 9.000 đến 12.000	30	TNCT x 30% - 1.800
5	Trên 12.000 đến 15.000	40	TNCT x 40% - 3.000
6	Trên 15.000	50	TNCT x 50% - 4.500

b) Người nước ngoài cư trú tại Việt Nam và công dân Việt Nam đi công tác, lao động tại nước ngoài:

Đơn vị tính: nghìn đồng

Bậc	Biểu thuế Thu nhập bình quân tháng/người	Thuế suất (%)	Số thuế thu nhập phải nộp
1	đến 8.000	0	0
2	Trên 8.000 đến 20.000	10	TNCT x 10% - 800
3	Trên 20.000 đến 50.000	20	TNCT x 20% - 2.800
4	Trên 50.000 đến 80.000	30	TNCT x 30% - 7.800
5	Trên 80.000 đến 120.000	40	TNCT x 40% - 15.800
6	Trên 120.000	50	TNCT x 50% - 27.800

Riêng người nước ngoài cư trú tại Việt Nam từ 30 ngày đến 182 ngày trong năm tính thuế thì: **Thuế thu nhập = TNCT x 25%**

BẢNG QUYẾT TOÁN CHI TIẾT SỐ THUẾ ĐÃ KHẤU TRỪ CỦA CÁ NHÂN NGƯỜI LAO ĐỘNG

NĂM :

Mẫu 02B-TNTX

Mã số thuế đơn vị chi trả: ☐☐☐☐☐☐☐☐☐☐

Tên đơn vị chi trả:

Đơn vị tính: đồng

STT	Họ và tên cá nhân	Mã số thuế cá nhân	Thu nhập chịu thuế					Thuế thu nhập				Ghi chú
			Tổng số	Trong đó			Bình quân tháng	Thuế phải nộp		Tổng số thuế đã khấu trừ	Tổng số thuế còn phải nộp (+) hoặc hoàn trả (-)	
				Lương	Thưởng	Khác		Tháng	Tổng số			
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13
A	Thu nhập thường xuyên người Việt nam											
1.												
2.												
3.												

B	Thu nhập thường xuyên người Nước ngoài											
1.												
2.												
3.												
	Tổng cộng											

Lập biểu
(Ký, ghi rõ họ tên)

Thủ trưởng đơn vị
(Ký tên, đóng dấu)

Ghi chú: Cột 11- Cá nhân có khoản thu nhập tại nơi khác thì kê khai bổ sung về số chứng từ , ngày tháng nộp thuế, số thuế nộp cho cơ quan chi trả thu nhập để khấu trừ thuế.

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Mẫu số: 03-TNTX

TỜ KHAI NỘP THUẾ THU NHẬP THƯỜNG XUYÊN CỦA CÁ NHÂN

(Dùng cho cá nhân trực tiếp nộp thuế tại cơ quan thuế)

Tháng năm 200...

1. Mã số thuế :

2. Họ và tên: Quốc tịch:

3. Địa chỉ thường trú:

4. Các chỉ tiêu kê khai:

Đơn vị tính: đồng

STT	Chỉ tiêu	Số tiền
1.	Tổng thu nhập tháng này	
2.	Thu nhập chịu thuế tháng này. *Trong đó:*	
2a	Lương	
2b	Thưởng	
2c	Khác	
3.	Thuế thu nhập phát sinh tháng này	
4.	Thuế thu nhập nộp tháng này	

Ngày tháng năm 200
Người kê khai nộp thuế
(Ký ghi rõ họ tên)

Ghi chú: *Hạn nộp tờ khai cho cơ quan thuế trước ngày 10 tháng sau.*
Tiền thuế nộp trực tiếp tại cơ quan thuế hoặc tài khoản 741_NSNN trước ngày 25 tháng sau.

BIỂU THUẾ LUỸ TIẾN TỪNG PHẦN ĐỐI VỚI THU NHẬP THƯỜNG XUYÊN

a) Công dân Việt Nam và cá nhân là người nước ngoài không mang quốc tịch Việt Nam nhưng định cư không thời hạn tại Việt Nam

Đơn vị tính: nghìn đồng

Bậc	Biểu thuế Thu nhập bình quân tháng/người	Thuế suất (%)	Số thuế thu nhập phải nộp
1	đến 3.000	0	0
2	Trên 3.000 đến 6.000	10	TNCT x 10% - 300
3	Trên 6.000 đến 9.000	20	TNCT x 20% - 900
4	Trên 9.000 đến 12.000	30	TNCT x 30% - 1.800
5	Trên 12.000 đến 15.000	40	TNCT x 40% - 3.000
6	Trên 15.000	50	TNCT x 50% - 4.500

b) Người nước ngoài cư trú tại Việt Nam và công dân Việt Nam đi công tác, lao động tại nước ngoài:

Đơn vị tính: nghìn đồng

Bậc	Biểu thuế Thu nhập bình quân tháng/người	Thuế suất (%)	Số thuế thu nhập phải nộp
1	đến 8.000	0	0
2	Trên 8.000 đến 20.000	10	TNCT x 10% - 800
3	Trên 20.000 đến 50.000	20	TNCT x 20% - 2.800
4	Trên 50.000 đến 80.000	30	TNCT x 30% - 7.800
5	Trên 80.000 đến 120.000	40	TNCT x 40% - 15.800
6	Trên 120.000	50	TNCT x 50% - 27.800

Riêng người nước ngoài cư trú tại Việt Nam từ 30 ngày đến 182 ngày trong năm tính thuế thì: **Thuế thu nhập = TNCT x 25%**

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Mẫu số: 04-TNTX

QUYẾT TOÁN THUẾ THU NHẬP THƯỜNG XUYÊN CỦA CÁ NHÂN NĂM 200...

(Dùng cho cá nhân quyết toán thuế thu nhập thường xuyên tại cơ quan thuế)

1. Mã số thuế:
2. Họ và tên:
3. Quốc tịch:
7. Số ngày ở Việt Nam trong năm tính thuế (người nước ngoài):
8. Kê khai thu nhập tính thuế trong năm:

Tháng	Thu nhập chịu thuế				Mã số thuế cơ quan chi trả (nếu có)	Tên cơ quan chi trả	Thuế thu nhập đã nộp trong năm	Ghi chú
	Trong đó			Tổng				
	Lương	Thưởng	Khác					
Tháng1								
Tháng2								
Tháng3								
....								
Tháng12								
Tổng cộng								

9. Tổng số thuế thu nhập phải nộp cả năm: | | đồng.

10. Thuế thu nhập đã nộp trong năm: | | đồng.

11. Thuế thừa, thiếu năm trước chuyển sang: | | đồng.

12. Thuế thu nhập còn phải nộp : | | đồng.

9. Tổng số thuế thu nhập phải nộp cả năm:		đồng.
10. Thuế thu nhập đã nộp trong năm:		đồng.
11. Thuế thừa, thiếu năm trước chuyển sang:		đồng.
12. Thuế thu nhập còn phải nộp :		đồng.

Ngày tháng năm 200 ...
Ký (ghi rõ họ tên)

BIỂU THUẾ LUỸ TIẾN TỪNG PHẦN ĐỐI VỚI THU NHẬP THƯỜNG XUYÊN

a) Công dân Việt Nam và cá nhân là người nước ngoài không mang quốc tịch Việt Nam nhưng định cư không thời hạn tại Việt Nam

Đơn vị tính: nghìn đồng

Bậc	Biểu thuế Thu nhập bình quân tháng/người	Thuế suất (%)	Số thuế thu nhập phải nộp
1	đến 3.000	0	0
2	Trên 3.000 đến 6.000	10	TNCT x 10% - 300
3	Trên 6.000 đến 9.000	20	TNCT x 20% - 900
4	Trên 9.000 đến 12.000	30	TNCT x 30% - 1.800
5	Trên 12.000 đến 15.000	40	TNCT x 40% - 3.000
6	Trên 15.000	50	TNCT x 50% - 4.500

b) Người nước ngoài cư trú tại Việt Nam và công dân Việt Nam đi công tác, lao động tại nước ngoài:

Đơn vị tính: nghìn đồng

Bậc	Biểu thuế Thu nhập bình quân tháng/người	Thuế suất (%)	Số thuế thu nhập phải nộp
1	đến 8.000	0	0
2	Trên 8.000 đến 20.000	10	TNCT x 10% - 800
3	Trên 20.000 đến 50.000	20	TNCT x 20% - 2.800
4	Trên 50.000 đến 80.000	30	TNCT x 30% - 7.800
5	Trên 80.000 đến 120.000	40	TNCT x 40% - 15.800
6	Trên 120.000	50	TNCT x 50% - 27.800

Riêng người nước ngoài cư trú tại Việt Nam từ 30 ngày đến 182 ngày trong năm tính thuế thì: **Thuế thu nhập = TNCT x 25%**

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Mẫu số: 05-TNTX

BẢNG KÊ SỐ NGÀY CƯ TRÚ TẠI VIỆT NAM
(dùng cho cá nhân là người nước ngoài)
Năm .....

1. Mã số thuế : | | | | | | | | | | |

2. Họ và tên: [ ] Quốc tịch: [ ]

3. Số hộ chiếu: Ngày Nơi cấp

4. Các chỉ tiêu kê khai:

	Ngày tháng đến Việt nam	Ngày tháng rời Việt nam	Số ngày ở Việt nam
Tổng số			

Ngày tháng năm 200
Người kê khai nộp thuế
(Ký ghi rõ họ tên)

Ghi chú: Ngày tháng đến và rời khỏi VN căn cứ vào ngày ghi trong hộ chiếu. Ngày đến và ngày đi tính là một ngày.

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
-----o0o-----

Mẫu số: 06-TNKTX

TỜ KHAI NỘP THUẾ THU NHẬP KHÔNG THƯỜNG XUYÊN

(Dùng cho cơ quan chi trả thu nhập)

Tháng ..... năm 200...

1. Mã số thuế của cơ quan chi trả: | | | | | | | | | | |
2. Tên cơ quan chi trả thu nhập:
3. Địa chỉ trụ sở:

A- Phần tổng hợp:

1. Số người nộp thuế này: Người
2. Tổng số thuế thu nhập đã khấu trừ : đồng.
3. Tiền thù lao đơn vị được hưởng: đồng.
4. Số thuế phải nộp NSNN:

Bằng số: đồng.

Bằng chữ: đồng.

B- Phần chi tiết:

STT	Họ và tên người nộp thuế	Địa chỉ	Mã số thuế cá nhân (nếu có)	Thu nhập chịu thuế				Thuế TN phải nộp	Ghi chú
				Trong đó			Tổng		
				Loại thuế suất 5%	Loại thuế suất 10%	Loại T.S. luỹ tiến			
1									
2									
			....	....	....	.....	.....	....	....
	Tổng cộng								

Người lập biểu

Ngày tháng năm 200
Cơ quan chi trả thu nhập
Thủ trưởng đơn vị
(ký tên, đóng dấu)

Ghi chú: Thời hạn nộp tờ khai trước 15 ngày hàng tháng hoặc 10 ngày sau khi chi trả thu nhập.

THÔNG TƯ

HƯỚNG DẪN THỰC HIỆN QUY ĐỊNH VỀ THUẾ ĐỐI VỚI CÁC HÌNH THỨC ĐẦU TƯ THEO LUẬT ĐẦU TƯ NƯỚC NGOÀI TẠI VIỆT NAM

THÔNG TƯ

CỦA BỘ TÀI CHÍNH SỐ 13/2001/TT-BTC NGÀY 8 THÁNG 3 NĂM 2001 HƯỚNG DẪN THỰC HIỆN QUY ĐỊNH VỀ THUẾ ĐỐI VỚI CÁC HÌNH THỨC ĐẦU TƯ THEO LUẬT ĐẦU TƯ NƯỚC NGOÀI TẠI VIỆT NAM

- Căn cứ Luật đầu tư nước ngoài tại Việt Nam được Quốc hội nước Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam thông qua ngày 12/11/1996; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật đầu tư nước ngoài tại Việt Nam được Quốc hội nước Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam thông qua ngày 9/6/2000;

- Căn cứ các Luật, Pháp lệnh thuế hiện hành của nước Cộng hoà Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam; căn cứ các Nghị định của Chính phủ quy định chi tiết thi hành các Luật, Pháp lệnh thuế;

- Căn cứ Nghị định số 24/2000/NĐ - CP ngày 31/7/2000 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành Luật đầu tư nước ngoài tại Việt nam;

- Căn cứ Nghị định số 36/CP ngày 24/4/1997 của Chính phủ về ban hành quy chế khu công nghiệp, khu chế xuất, khu công nghệ cao;

- Căn cứ Nghị định 62/CP ngày 15/8/1998 của C[illegible] Chính phủ ban hành Quy chế đầu tư theo Hợp đồn[illegible] xây dựng - kinh doanh - chuyển giao, Hợp đồng xây dự[illegible] [illegible]ng - chuyển giao- kinh doanh, Hợp đồng xây dựng - chuyể[illegible]n giao áp dụng cho đầu tư

nước ngoài tại Việt nam, Nghị định số 02/1999/NĐ-CP ngày 27/1/1999 của Chính phủ về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 62/CP;

Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện các quy định về thuế đối với các hình thức đầu tư theo Luật đầu tư nước ngoài tại Việt Nam như sau:

Phần thứ nhất

NHỮNG QUY ĐỊNH CHUNG

1. Đối tượng áp dụng của Thông tư này:

- Các doanh nghiệp liên doanh, doanh nghiệp 100% vốn nước ngoài được thành lập theo Luật đầu tư nước ngoài tại Việt Nam (dưới đây gọi tắt là doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài).

- Ngân hàng liên doanh giữa ngân hàng Việt Nam với ngân hàng nước ngoài được cơ quan Nhà nước quản lý đầu tư nước ngoài cấp giấy phép theo Luật Đầu tư nước ngoài tại Việt nam.

- Các doanh nghiệp bảo hiểm, doanh nghiệp môi giới bảo hiểm có vốn đầu tư nước ngoài thành lập và hoạt động theo Luật Đầu tư nước ngoài tại Việt nam, Luật Kinh doanh bảo hiểm.

- Các doanh nghiệp liên doanh được thành lập trên cơ sở các Hiệp định ký giữa Chính phủ Cộng hoà Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam và Chính phủ nước ngoài. Nếu Hiệp định có các quy định nghĩa vụ thuế cho doanh nghiệp liên doanh khác với

hướng dẫn tại Thông tư này thì thực hiện theo quy định của Hiệp định đó.

- Các bên nước ngoài tham gia hợp tác kinh doanh trên cơ sở hợp đồng (dưới đây gọi tắt là các Bên nước ngoài hợp doanh) theo Luật đầu tư nước ngoài tại Việt Nam.

- Các doanh nghiệp BOT, BTO, BT thành lập theo Luật Đầu tư nước ngoài tại Việt nam. Trường hợp trong quy chế hoạt động của doanh nghiệp do Chính phủ ban hành hoặc hợp đồng xây dựng-kinh doanh-chuyển giao (BOT), hợp đồng xây dựng-chuyển giao-kinh doanh (BTO), hợp đồng xây dựng-chuyển giao (BT) được Chính phủ phê duyệt có quy định nghĩa vụ thuế khác với hướng dẫn tại Thông tư này thì áp dụng theo các quy định đó.

Tất cả các đối tượng kể trên, dưới đây tuỳ từng ngữ cảnh cụ thể, sẽ được gọi tắt là doanh nghiệp.

Các nghĩa vụ thuế đối với các đối tượng tiến hành hoạt động tìm kiếm, thăm dò, khai thác dầu khí tại Việt nam theo Luật dầu khí có hướng dẫn riêng.

2. Một số định nghĩa:

-*"Năm tính thuế"* là năm dương lịch bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 và kết thúc ngày 31 tháng 12 hàng năm. Trường hợp doanh nghiệp được Bộ Tài chính chấp thuận áp dụng năm tài chính khác với năm dương lịch thì năm tính thuế là năm tài chính đó.

-*"Năm đầu tiên kinh doanh có lãi"* là năm tài chính đầu tiên doanh nghiệp phát sinh lãi, không tính bù trừ số lỗ được chuyển của các năm trước.

- *"Hợp đồng giao dịch không theo giá thị trường"* là các hợp đồng giao dịch, mua bán bị ảnh hưởng bởi các quan hệ

thương mại không bình thường như giao dịch giữa các doanh nghiệp liên kết mà trong đó các doanh nghiệp này bị ràng buộc với nhau bởi những điều kiện được đưa ra hoặc áp đặt khác với những điều kiện được đưa ra giữa các doanh nghiệp độc lập.

Các doanh nghiệp được coi là *doanh nghiệp liên kết* khi:

(i) Một doanh nghiệp tham gia trực tiếp hoặc gián tiếp vào việc điều hành, kiểm soát hoặc góp vốn pháp định hoặc vốn cổ phần vào một doanh nghiệp khác.

(ii) Hai doanh nghiệp cùng chịu sự điều hành, kiểm soát trực tiếp hay gián tiếp của một doanh nghiệp khác hoặc hai doanh nghiệp cùng có một doanh nghiệp khác tham gia góp vốn.

Phần thứ hai

HƯỚNG DẪN THỰC HIỆN CÁC QUY ĐỊNH VỀ THUẾ

I. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP:

1. Đối tượng chịu thuế:

Tất cả các khoản thu nhập thu được từ bất kỳ hoạt động kinh tế nào của doanh nghiệp, là đối tượng chịu thuế thu nhập doanh nghiệp.

2. Đối tượng nộp thuế:

Các doanh nghiệp là đối tượng nộp thuế thu nhập doanh nghiệp.

Trường hợp một tổ chức, cá nhân nước ngoài đầu tư cùng một lúc vào nhiều hợp đồng hợp tác kinh doanh thì thuế thu nhập doanh nghiệp được tính riêng cho từng hợp đồng hợp tác kinh doanh (kể cả trường hợp công ty nước ngoài thành lập Văn phòng điều hành chung tại Việt nam).

3. Xác định thu nhập chịu thuế:

Thu nhập chịu thuế trong năm tính thuế	=	Doanh thu tính thu nhập chịu thuế trong năm tính thuế	-	Tổng các khoản chi hợp lý, hợp lệ trong năm tính thuế	+	Thu nhập khác

Khi xác định thu nhập chịu thuế, doanh nghiệp được trừ số lỗ của các năm trước theo quy định tại Điều 55 Nghị định số 24/2000/NĐ-CP ngày 31/7/2000 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành Luật Đầu tư nước ngoài tại Việt nam.

Riêng đối với bên nước ngoài hợp doanh được chuyển số lỗ phát sinh từ năm tài chính 2000 sang các năm tiếp theo đối với từng Hợp đồng hợp tác kinh doanh. Đối với bên nước ngoài hợp doanh áp dụng năm tài chính không phải là năm dương lịch, nếu năm tài chính 1999-2000 kết thúc trước ngày 1/7/2000 lại phát sinh lỗ thì số lỗ của năm tài chính 1999-2000 này không thuộc diện được chuyển lỗ sang các năm tiếp theo.

Việc chuyển lỗ được thực hiện theo kế hoạch của doanh nghiệp. Trên cơ sở kế hoạch sản xuất kinh doanh của mình, trong phạm vi 15 ngày kể từ khi lập báo cáo quyết toán thuế và xác định được số lỗ phát sinh của năm tài chính đó, doanh nghiệp chủ động đăng ký với cơ quan thuế kế hoạch chuyển lỗ của năm tài chính đó để trừ vào thu nhập chịu thuế của các

năm tiếp theo (trong phạm vi 5 năm kể từ năm tiếp theo năm phát sinh lỗ) và thực hiện đúng thời gian chuyển lỗ đã đăng ký.

Ví dụ: năm 2000 doanh nghiệp A phát sinh lỗ 500.000 USD. Theo dự kiến kể từ năm 2001 doanh nghiệp A bắt đầu có lãi 150.000 USD, 2002 lãi 200.000 USD, 2003 lãi 300.000 USD, 2004 lãi 400.000 USD và năm 2005 lãi 550.000 USD. Theo quy định tại Giấy phép đầu tư, doanh nghiệp A được miễn thuế thu nhập doanh nghiệp 2 năm.

Như vậy, theo quy định tại Điều 48, Nghị định 24/2000/NĐ-CP, doanh nghiệp A được miễn thuế thu nhập doanh nghiệp 2 năm 2001 và 2002 (năm 2001 là *năm đầu tiên kinh doanh có lãi*). Doanh nghiệp A có thể lựa chọn phương án chuyển lỗ năm 2000 sang các năm từ 2003 đến 2005 để được hưởng trọn vẹn 2 năm miễn thuế. Việc chuyển lỗ sang năm nào do doanh nghiệp A tự quyết định và đăng ký (có thể chuyển toàn bộ số lỗ của năm 2000 sang năm 2005 hoặc chia đều số lỗ của năm 2000 sang 3 năm từ năm 2003 đến năm 2005).

a) Doanh thu tính thu nhập chịu thuế trong năm tính thuế:

Doanh thu tính thu nhập chịu thuế của doanh nghiệp là toàn bộ tiền bán hàng, tiền cung cấp dịch vụ (không có thuế giá trị gia tăng) và các khoản thu khác của doanh nghiệp trong năm tính thuế.

Một số trường hợp cụ thể, doanh thu để tính thu nhập chịu thuế được xác định như sau:

* Đối với hàng hóa bán theo phương thức trả góp là doanh thu của hàng hóa bán tính theo giá bán trả một lần, không bao gồm lãi trả chậm.

* Đối với hoạt động cho thuê tài sản như cho thuê nhà, cho thuê văn phòng, kinh doanh cho thuê cơ sở hạ tầng, là số tiền thuê phải thu từng kỳ theo hợp đồng thuê. Trường hợp có thu tiền trước cho nhiều năm thì doanh thu tính thu nhập chịu thuế từng năm được xác định bằng số tiền thuê thu trước chia đều cho số năm thu trước.

* Đối với hàng hóa, dịch vụ dùng để trao đổi, biếu, tặng, doanh thu để tính thu nhập chịu thuế theo giá bán của sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ cùng loại hoặc tương đương trên thị trường tại thời điểm trao đổi, biếu tặng.

* Đối với sản phẩm tự dùng, doanh thu để tính thu nhập chịu thuế là chi phí để sản xuất ra sản phẩm đó.

* Đối với hoạt động gia công hàng hóa, doanh thu để tính thu nhập chịu thuế là tiền thu về gia công bao gồm cả tiền công, nhiên liệu, động lực, vật liệu phụ và chi phí khác phục vụ cho việc gia công hàng hóa.

* Đối với hoạt động tín dụng là lãi tiền cho vay phải thu trong năm tính thuế.

* Đối với hoạt động kinh doanh bảo hiểm và tái bảo hiểm, doanh thu để tính thu nhập chịu thuế là số tiền phải thu về phí bảo hiểm gốc, phí đại lý giám định, phí nhận tái bảo hiểm, thu hoa hồng tái bảo hiểm và các khoản thu khác.

* Đối với Hợp đồng hợp tác kinh doanh theo hình thức chia sản phẩm thì khoản thu về tiêu thụ sản phẩm được tính như sau:

+ Sản phẩm được chia nếu tiêu thụ tại thị trường Việt Nam thì các khoản thu được xác định trên giá bán sản phẩm tại thị trường Việt Nam.

+ Sản phẩm được chia xuất khẩu ra nước ngoài thì các khoản thu được xác định trên cơ sở giá xuất FOB tại các cửa khẩu Việt Nam.

Khi xác định nghĩa vụ thuế của Bên nước ngoài hợp doanh, trường hợp các bên hợp doanh không cung cấp được giá tiêu thụ sản phẩm hoặc việc tiêu thụ sản phẩm không được thực hiện theo nguyên tắc giao dịch mua bán theo giá thị trường, thì doanh thu được xác định theo các nguyên tắc quy định tại Mục IV, Phần thứ ba của Thông tư này.

b) Các khoản chi hợp lý trong năm tính thuế:

Các khoản chi có liên quan đến việc hình thành thu nhập chịu thuế trong năm tính thuế của doanh nghiệp bất kể áp dụng chế độ kế toán nào, được xác định bao gồm các khoản sau đây:

b1. Khấu hao và chi phí sửa chữa tài sản cố định dùng cho sản xuất kinh doanh, cung ứng dịch vụ. Mức khấu hao tài sản cố định được xác định trên cơ sở doanh nghiệp đăng ký thời hạn sử dụng tài sản với cơ quan thuế trực tiếp quản lý doanh nghiệp trên nguyên tắc khấu hao theo đường thẳng, phù hợp với quy định tại Quyết định số 166/1999/QĐ/BTC ngày 30/12/1999 của Bộ trưởng Bộ Tài chính.

b2. Chi phí nguyên liệu, vật liệu, nhiên liệu, năng lượng, công cụ lao động, hàng hóa thực tế sử dụng vào sản xuất, kinh doanh dịch vụ liên quan đến doanh thu và thu nhập chịu thuế trong năm tính thuế.

b3. Tiền lương, tiền công và các khoản mang tính chất tiền lương, tiền công; tiền ăn giữa ca và các khoản phụ cấp, trợ cấp trả cho người lao động Việt Nam và nước ngoài trên cơ sở hợp đồng lao động hoặc thoả ước lao động tập thể, phù hợp với

pháp luật lao động đối với các doanh nghiệp thành lập và hoạt động theo Luật Đầu tư nước ngoài tại Việt nam.

b4. Chi phí nghiên cứu khoa học, công nghệ; chi sáng kiến cải tiến; chi bảo vệ môi trường; chi phí bảo quản kho tàng, nhà cửa, phòng cháy chữa cháy; chi phí cho giáo dục, đào tạo, y tế kể cả các khoản chi hỗ trợ y tế, giáo dục cho bên ngoài như: đóng góp vào quĩ khuyến học, giúp đỡ trường học sinh tàn tật, học sinh không nơi nương tựa.

b5. Chi phí dịch vụ mua ngoài:

- Điện, nước, điện thoại, giấy, bút, mực, tiền thuê kiểm toán, in ấn tài liệu.

- Chi phí bảo hiểm trách nhiệm, bảo hiểm tài sản theo hợp đồng ký với các doanh nghiệp bảo hiểm Việt Nam hoặc các doanh nghiệp bảo hiểm khác được phép hoạt động hợp pháp tại Việt Nam.

- Đối với khoản chi phí thuê sửa chữa lớn tài sản cố định nhằm khôi phục năng lực của tài sản được hạch toán vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm. Nếu chi sửa chữa phát sinh một lần quá lớn thì doanh nghiệp có thể lập kế hoạch phân bổ cho các năm sau. Đối với những tài sản cố định đặc thù, việc sửa chữa có tính chu kỳ thì doanh nghiệp được trích trước chi phí sửa chữa lớn vào chi phí sản xuất, kinh doanh trên cơ sở dự toán chi sửa chữa lớn của doanh nghiệp. Nếu khoản trích trước thấp hơn số thực chi sửa chữa thì doanh nghiệp được hạch toán thêm số chênh lệch vào chi phí; nếu cao hơn thì hạch toán giảm chi phí trong năm.

- Tiền thuê nhà, thuê đất để làm trụ sở văn phòng, nhà xưởng. Trường hợp các doanh nghiệp thuê nhà, thuê đất trả tiền trước nhiều năm thì chi phí thuê nhà, thuê đất được phân bổ cho từng năm theo số năm trả tiền trước.

- Tiền thuê tài sản cố định (máy móc, thiết bị phương tiện) được hạch toán vào chi phí sản xuất, kinh doanh theo số tiền thực trả căn cứ vào hợp đồng thuê. Trường hợp trả tiền thuê tài sản cố định một lần cho nhiều năm thì tiền thuê được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo số năm sử dụng tài sản cố định.

- Chi phí mua sắm hoặc trả tiền sử dụng các tài liệu kỹ thuật, dịch vụ, kỹ thuật; chi phí sử dụng bản quyền, chuyển giao công nghệ, chi phí sử dụng các đối tượng sở hữu công nghiệp như: bằng sáng chế, nhãn hiệu hàng hoá, theo các hợp đồng chuyển giao công nghệ, hợp đồng li-xăng đã được Bộ Khoa học Công nghệ và Môi trường hoặc cơ quan có thẩm quyền phê duyệt.

- Chi phí tư vấn, chi phí thuê công ty quản lý theo hợp đồng thuê quản lý đã được Bộ Kế hoạch và Đầu tư chấp thuận và các chi phí dịch vụ thuê ngoài khác.

b6. Các khoản chi cho lao động nữ theo qui định của pháp luật; chi bảo hộ lao động, chi bảo vệ cơ sở kinh doanh; trích nộp quĩ bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế cho người lao động thuộc nghĩa vụ của doanh nghiệp, kinh phí công đoàn theo chế độ qui định.

b7. Các khoản trả lãi tiền vay trong phạm vi mức trần lãi suất cho vay do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam công bố đối với các khoản vay trong nước; các khoản lệ phí Ngân hàng, lãi suất tiền vay trả theo hợp đồng tín dụng đã được Ngân hàng Nhà nước chấp nhận đối với các khoản vay ở nước ngoài. Nếu hợp đồng tín dụng chưa được Ngân hàng Nhà nước chấp nhận thì lãi suất và phí được xác định theo số thực tế chi trả phù hợp với quy định trong hợp đồng tín dụng nhưng không quá mức

lãi suất cho vay cao nhất của các tổ chức tín dụng thương mại Nhà nước.

Đối với các Ngân hàng liên doanh là lãi suất, chiết khấu hợp lý cho các khoản tiền gửi, vốn đi vay hoặc các công cụ tài chính khác.

Các khoản chi phí trả lãi tiền vay liên quan đến góp vốn pháp định hoặc vốn điều lệ (đối với hoạt động ngân hàng) đều không được tính vào các khoản chi phí hợp lý, hợp lệ khi xác định lợi tức chịu thuế.

b8. Các khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho, dự phòng công nợ khó đòi, dự phòng giảm giá chứng khoán tại doanh nghiệp theo hướng dẫn của Bộ Tài chính.

b9. Trợ cấp thôi việc cho người lao động theo chế độ hiện hành.

b10. Các khoản chi liên quan tới hoạt động của Hội đồng quản trị (Ví dụ: chi phí cho các phiên họp của Hội đồng quản trị) của doanh nghiệp liên doanh phù hợp với Điều lệ liên doanh hoặc quyết nghị của Hội đồng quản trị.

b11. Chi phí liên quan trực tiếp đến việc lưu thông, tiêu thụ sản phẩm hoặc cung cấp dịch vụ như chi phí bảo quản, đóng gói, bốc xếp, vận chuyển, thuê kho bãi, bảo hành sản phẩm, hàng hoá.

b12. Chi phí quảng cáo, tiếp thị, khuyến mại, tiếp tân, khánh tiết, giao dịch, đối ngoại, chi phí hội nghị và các loại chi phí khác không vượt mức khống chế qui định dưới đây:

- Các ngành sản xuất, xây dựng vận tải mới thành lập đi vào sản xuất trong 2 năm đầu: không quá 7% trên tổng số chi phí của các khoản b1 đến b11 nêu trên; các năm sau: không quá 5% trên tổng chi phí của các khoản b1 đến b11 nêu trên.

- Đối với hoạt động kinh doanh thương nghiệp, ăn uống, dịch vụ trong 2 năm đầu mới thành lập: không quá 7% trên tổng chi phí của các khoản b1 đến b11 nêu trên (trừ giá mua vào của hàng hóa bán ra); các năm sau: không quá 5% trên tổng chi phí của các khoản b1 đến b11 nêu trên (trừ giá mua vào của hàng hóa bán ra).

- Đối với các ngành sản xuất, kinh doanh điện, khí đốt, lọc dầu, kinh doanh xăng dầu, bưu chính viễn thông, hàng không, trong hai năm đầu mới thành lập: không quá 5% trên tổng số chi phí của các khoản b1 đến b11 nêu trên (trừ giá mua vào của hàng hóa bán ra đối với hoạt động thương nghiệp); các năm sau: 3% trên tổng số chi phí của các khoản b1 đến b11 nêu trên (trừ giá mua vào của hàng hóa bán ra đối với hoạt động thương nghiệp).

Một số trường hợp đặc biệt, khoản chi phí này cần phải có mức khống chế cao hơn so với mức khống chế nêu trên thì phải được Bộ Tài chính chấp thuận bằng văn bản, nhưng không vượt quá 7% trên tổng chi phí của các khoản b1 đến b11 nêu trên.

b13. Các khoản đóng góp cho các tổ chức Việt nam với mục đích từ thiện, nhân đạo như: đóng góp khắc phục hậu quả thiên tai, tai nạn bất ngờ, đóng góp vào quỹ ủng hộ bà mẹ Việt nam anh hùng, gia đình liệt sĩ, người có công với cách mạng, người tàn tật, không nơi nương tựa, quỹ phòng chống các bệnh xã hội.

b14. Các khoản thuế, phí và lệ phí mang tính chất thuế phải nộp liên quan đến hoạt động sản xuất, kinh doanh hàng hoá, dịch vụ, nhưng không bao gồm: thuế giá trị gia tăng, thuế thu nhập doanh nghiệp và thuế chuyển thu nhập ra nước ngoài.

Riêng đối với các doanh nghiệp sản xuất, kinh doanh các mặt hàng không thuộc diện chịu thuế giá trị gia tăng hoặc các trường hợp nộp thuế GTGT theo phương pháp trực tiếp thì chi phí để tính thu nhập chịu thuế bao gồm cả số thuế giá trị gia tăng trong giá mua hàng hoá, dịch vụ đầu vào.

Tất cả các khoản chi phí nêu trên phải có chứng từ hợp lệ, bất kỳ khoản chi nào không có chứng từ hoặc chứng từ không hợp lệ đều không được tính vào chi phí khi xác định thu nhập chịu thuế thu nhập doanh nghiệp. Các doanh nghiệp không được hạch toán vào chi phí các khoản tiền phạt, các khoản chi không liên quan đến doanh thu và thu nhập chịu thuế như: chi về đầu tư xây dựng cơ bản, các khoản chi do nguồn kinh phí khác đài thọ. Doanh nghiệp được thành lập và hoạt động tại Việt nam theo Luật Đầu tư nước ngoài tại Việt nam không được phân bổ chi phí quản lý cuả công ty mẹ ở nước ngoài.

c) Thu nhập khác:

Thu nhập khác của các doanh nghiệp bao gồm:

c1. Lãi tiền gửi ngân hàng, lãi cho vay (không kể các doanh nghiệp kinh doanh trong lĩnh vực tín dụng); lãi bán hàng trả chậm.

c2. Chênh lệch về mua, bán ngoại tệ; chênh lệch về mua, bán chứng khoán; chênh lệch tỷ giá theo hướng dẫn của Bộ Tài chính.

c3. Thu nhập về quyền sở hữu và sử dụng tài sản của doanh nghiệp bao gồm cả thu nhập do chuyển nhượng, thanh lý tài sản. Đối với các trường hợp tài sản của doanh nghiệp bị tổn thất, bị hỏng do nguyên nhân chủ quan thì các khoản lỗ liên quan tới tài sản đó không được hạch toán vào thu nhập khác mà phải xác định đối tượng bồi thường theo chế độ.

c4. Thu nhập từ các khoản nợ khó đòi đã xoá sổ kế toán nay đòi được; các khoản nợ phải trả không xác định được chủ nợ; các khoản thu nhập từ hoạt động sản xuất kinh doanh của những năm trước bị bỏ sót mới phát hiện ra.

c5. Kết dư cuối năm các khoản chi phí trích trước nhưng không chi hết trong năm.

c6. Các khoản thu nhập thu được liên quan đến các hoạt động tham gia liên doanh, đầu tư cổ phần của doanh nghiệp tại các doanh nghiệp khác.

Thu nhập thu được từ các hoạt động kinh doanh ở nước ngoài được tính vào thu nhập khác để xác định thu nhập chịu thuế.

Trường hợp các khoản thu nhập đó đã nộp thuế thu nhập ở nước ngoài thì doanh nghiệp phải xác định số thu nhập trước khi nộp thuế thu nhập ở nước ngoài để tính thuế thu nhập theo Luật thuế thu nhập doanh nghiệp tại Việt nam. Khi xác định số thuế thu nhập phải nộp, doanh nghiệp được trừ số thuế thu nhập đã nộp ở nước ngoài nhưng số thuế được trừ không vượt quá số thuế thu nhập tính theo Luật thuế thu nhập doanh nghiệp của Việt nam cho các khoản thu nhập đó.

Các khoản thu nhập sau khi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp thu được từ hoạt động liên doanh, liên kết với các doanh nghiệp trong nước không phải tính vào thu nhập khác khi xác định thu nhập chịu thuế.

c7. Các khoản thu nhập khác liên quan đến kinh doanh nhưng không tính trong doanh thu, bao gồm các khoản như tiền thưởng của khách hàng, thu tiền phạt vi phạm hợp đồng, thu nhập từ bán phế liệu, phế phẩm (sau khi đã trừ các khoản chi phí tiêu thụ), quà tặng bằng tiền của các tổ chức, cá nhân cho doanh nghiệp.

d) Phương pháp tính thu nhập chịu thuế thu nhập doanh nghiệp đối với một số trường hợp đặc biệt:

Đối với Bên nước ngoài hợp doanh, trường hợp tại giấy phép kinh doanh quy định việc nộp thuế của Bên nước ngoài hợp doanh được thực hiện dưới hình thức khoán thu trên doanh số bán hàng thì việc xác định thu nhập chịu thuế thu nhập và việc kê khai nộp thuế được thực hiện theo quy định tại giấy phép.

Trường hợp Bên nước ngoài hợp doanh ký Hợp đồng Hợp tác kinh doanh với Bên Việt nam theo phương thức phân chia lợi nhuận và một Bên chịu trách nhiệm hạch toán chung, hoặc hai bên thành lập Ban điều phối hạch toán chung thì Bên hợp doanh đó hoặc Ban điều phối phải kê khai, nộp các khoản thuế phát sinh trong quá trình kinh doanh, chịu trách nhiệm hạch toán, xác định thu nhập chịu thuế theo hướng dẫn trên đây và phân chia thu nhập chịu thuế theo Hợp đồng. Trường hợp Hợp đồng phát sinh lỗ thì số lỗ hàng năm của Hợp đồng cũng được chia cho các Bên và các Bên nước ngoài được chuyển trừ số lỗ của mình vào thu nhập chịu thuế của các năm tiếp theo. Sau khi nhận được thu nhập, các Bên nước ngoài tự kê khai, nộp thuế thu nhập doanh nghiệp với cơ quan thuế địa phương.

4. Xác định số thuế phải nộp:

Số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp trong năm tính thuế	=	Thu nhập chịu thuế	x	Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp

Trong đó:

- Thu nhập chịu thuế thu nhập doanh nghiệp được xác định như quy định tại điểm 3 nêu trên.

- Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp được quy định cụ thể trong giấy phép đầu tư. Trường hợp giấy phép đầu tư

không quy định thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp thì áp dụng thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp 25%.

Trong quá trình hoạt động nếu doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài hoặc bên nước ngoài hợp doanh không đạt các tiêu chuẩn để được hưởng ưu đãi về thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp và miễn giảm thuế thu nhập doanh nghiệp quy định tại Điều 46 và Điều 48 Nghị định số 24/2000/NĐ-CP ngày 31/7/2000 của Chính phủ thì doanh nghiệp không được hưởng ưu đãi. Cơ quan thuế trực tiếp quản lý thu thuế đối với doanh nghiệp căn cứ vào các điều kiện để được hưởng ưu đãi thuế thu nhập doanh nghiệp mà doanh nghiệp thực tế đạt được hàng năm để xác định mức thuế suất thu nhập doanh nghiệp ưu đãi và thực hiện quyết toán thuế thu nhập doanh nghiệp theo mức thuế suất đó, đồng thời báo cáo với Bộ Tài chính và cơ quan cấp giấy phép đầu tư biết.

Đối với các doanh nghiệp được cấp Giấy phép đầu tư trước ngày 1/8/2000 nếu đáp ứng được các điều kiện hưởng ưu đãi về thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp và miễn giảm thuế thu nhập doanh nghiệp quy định tại Điều 46 và Điều 48 Nghị định số 24/2000/NĐ-CP ngày 31/7/2000 của Chính phủ, các doanh nghiệp có văn bản đề nghị cơ quan cấp giấy phép đầu tư điều chỉnh Giấy phép đầu tư. Các doanh nghiệp được hưởng ưu đãi cho thời gian còn lại kể từ khi giấy phép điều chỉnh có hiệu lực.

5. Thủ tục đăng ký, kê khai, nộp thuế thu nhập doanh nghiệp:

a) Đăng ký thuế thu nhập doanh nghiệp:

Các doanh nghiệp có trách nhiệm đăng ký thuế thu nhập doanh nghiệp cùng với việc đăng ký nộp thuế giá trị gia tăng với cơ quan thuế trực tiếp quản lý doanh nghiệp. Doanh

nghiệp đăng ký nộp thuế thu nhập doanh nghiệp tại cơ quan thuế địa phương nơi doanh nghiệp đóng trụ sở chính.

b) Kê khai thuế thu nhập doanh nghiệp:

Chậm nhất vào ngày 25 tháng đầu tiên của năm tài chính hàng năm, doanh nghiệp có trách nhiệm kê khai và nộp tờ khai thuế tạm nộp cả năm (*theo Phụ lục số 1 ban hành kèm theo Thông tư này*) cho cơ quan thuế địa phương nơi doanh nghiệp đóng trụ sở chính. Căn cứ để kê khai là kết quả sản xuất, kinh doanh của năm tài chính trước và khả năng kinh doanh của năm tiếp theo.

Sau khi nhận được tờ khai, cơ quan thuế kiểm tra, xác định số thuế tạm nộp cả năm và chia ra từng quý để thông báo cho doanh nghiệp về số thuế tạm nộp. Trường hợp doanh nghiệp không kê khai hoặc kê khai không rõ căn cứ để xác định số thuế tạm nộp cả năm thì cơ quan thuế có quyền ấn định số thuế tạm nộp.

Trường hợp trong năm có biến động lớn về thu nhập chịu thuế thì cơ quan thuế điều chỉnh số thuế tạm nộp. Việc điều chỉnh được thực hiện theo đề nghị của doanh nghiệp sau khi doanh nghiệp lập báo cáo tài chính 6 tháng đầu năm.

c) Nộp thuế thu nhập doanh nghiệp:

Các doanh nghiệp tạm nộp thuế thu nhập doanh nghiệp 3 tháng một kỳ bắt đầu từ ngày đầu tiên của năm tính thuế. Việc tạm nộp thuế được thực hiện theo thông báo nộp thuế của cơ quan thuế và chậm nhất không quá ngày cuối quý. Kết thúc năm tính thuế hoặc kết thúc hợp đồng thì quyết toán theo thực tế.

Đối với các hợp đồng hợp tác kinh doanh có thời hạn dưới một năm thì thuế thu nhập doanh nghiệp được nộp thành 2 kỳ,

kỳ thứ nhất tạm nộp vào giữa thời hạn của hợp đồng, hết hạn hợp đồng sẽ quyết toán theo thực tế.

d) Quyết toán thuế thu nhập doanh nghiệp:

Việc quyết toán thuế thu nhập doanh nghiệp được tiến hành hàng năm theo quy định tại Phần thứ ba Thông tư này.

6. Hoàn thuế thu nhập doanh nghiệp do tái đầu tư:

a) Nhà đầu tư nước ngoài đã góp đủ vốn pháp định theo Giấy phép đầu tư dùng lợi nhuận và các khoản thu hợp pháp khác từ hoạt động đầu tư tại Việt nam để tái đầu tư 3 năm trở lên vào các dự án mới hoặc các dự án đang thực hiện, được hoàn lại một phần hoặc toàn bộ số thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp liên quan đến số thu nhập tái đầu tư theo quy định tại Điều 51 Nghị định số 24/2000/NĐ-CP ngày 31/7/2000 của Chính phủ.

Trường hợp Nhà đầu tư nước ngoài tái đầu tư vào các dự án được cấp giấy phép đầu tư trước ngày 23/11/1996 thì mức thuế thu nhập doanh nghiệp được hoàn lại như sau:

- 100% nếu đầu tư vào các dự án áp dụng mức thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp đến 14%.

- 75% nếu đầu tư vào các dự án áp dụng mức thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp từ 15% đến 20%.

- 50% nếu đầu tư vào các dự án áp dụng mức thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp từ 21% đến dưới 25%.

b) Số thuế thu nhập doanh nghiệp hoàn trả cho phần lợi nhuận tái đầu tư được xác định như sau :

$$T = \frac{L}{100\%-S} \times S \times t$$

Trong đó:

T: là số thuế thu nhập doanh nghiệp được hoàn trả.

L: Là số lợi nhuận sau khi đã nộp thuế thu nhập doanh nghiệp sử dụng để tái đầu tư.

S: Là thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp đã áp dụng để tính thuế đối với số lợi nhuận sử dụng để tái đầu tư.

t: Là tỷ lệ thuế thu nhập doanh nghiệp được hoàn trả.

c) Thủ tục hoàn thuế thu nhập doanh nghiệp tái đầu tư:

Để nhận được số thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp cho số lợi nhuận tái đầu tư, nhà đầu tư nước ngoài hoặc người được uỷ quyền phải xuất trình đầy đủ các chứng từ sau đây với Cục thuế địa phương nơi đặt trụ sở điều hành chính của doanh nghiệp có số lợi nhuận được sử dụng để tái đầu tư:

- Công văn hoặc đơn đề nghị hoàn thuế thu nhập doanh nghiệp do tái đầu tư trình bày rõ lý do tái đầu tư và cam kết về sử dụng lợi nhuận để tái đầu tư từ 3 năm trở lên của nhà đầu tư nước ngoài.

- Tờ khai hoàn thuế thu nhập tái đầu tư (*theo Phụ lục số 2 ban hành kèm theo Thông tư này*).

- Giấy phép đầu tư hoặc giấy phép điều chỉnh hoặc văn bản chấp thuận do cơ quan cấp giấy phép đầu tư cấp (bản sao

có đóng dấu xác nhận của doanh nghiệp), trong đó quy định rõ cho phép chủ đầu tư dùng lợi nhuận để tái đầu tư.

- Văn bản xác nhận bên nước ngoài đã góp đủ vốn pháp định của Hội đồng quản trị đối với các doanh nghiệp liên doanh, cam kết của Nhà đầu tư nước ngoài đối với các doanh nghiệp 100% vốn nước ngoài và bên nước ngoài hợp doanh về việc đã góp đủ vốn pháp định hoặc vốn để thực hiện Hợp đồng hợp tác kinh doanh (kèm theo xác nhận của cơ quan kiểm toán).

- Các chứng từ đã nộp thuế của doanh nghiệp (bản sao có đóng dấu xác nhận của doanh nghiệp), và xác nhận của Kho bạc Nhà nước về số thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp.

Khi đã nhận đủ các chứng từ nêu trên, trong vòng 15 ngày làm việc, Cục thuế tiến hành kiểm tra, xác định số thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp của doanh nghiệp và tính số thuế thu nhập doanh nghiệp hoàn trả cho nhà đầu tư nước ngoài, gửi hồ sơ về Bộ Tài chính (Tổng cục thuế). Trong vòng 15 ngày làm việc kể từ khi nhận đủ hồ sơ, Bộ Tài chính xem xét, ra quyết định hoàn thuế cho nhà đầu tư.

** Lợi nhuận mà các nhà đầu tư nước ngoài đã chuyển ra nước ngoài hoặc đã sử dụng cho các mục đích đầu tư, kinh doanh khác, nay thu hồi để tái đầu tư sẽ không được hoàn thuế thu nhập doanh nghiệp do tái đầu tư.*

** Trường hợp nhà đầu tư nước ngoài đã được hoàn thuế thu nhập doanh nghiệp nhưng không thực hiện tái đầu tư thì nhà đầu tư nước ngoài phải nộp trả ngân sách phần thuế thu nhập doanh nghiệp đã được hoàn kể cả lãi tính từ khi nhà đầu tư nhận được số tiền thuế được hoàn tới khi nhà đầu tư hoàn trả đủ cho Ngân sách số tiền thuế được hoàn kể trên (tính theo lãi suất tiền gửi Ngân hàng) và bị xử lý theo pháp luật.*

II/ THUẾ CHUYỂN LỢI NHUẬN RA NƯỚC NGOÀI

1. Đối tượng chịu thuế:

Lợi nhuận mà các tổ chức kinh tế hoặc cá nhân nước ngoài thu được do tham gia đầu tư vốn dưới bất cứ hình thức nào quy định trong Luật đầu tư nước ngoài tại Việt Nam (bao gồm cả số thuế thu nhập được hoàn trả cho số thu nhập tái đầu tư và thu nhập thu được do chuyển nhượng vốn) khi chuyển ra khỏi lãnh thổ Việt Nam hoặc giữ lại ngoài Việt Nam đều là đối tượng chịu thuế chuyển lợi nhuận ra nước ngoài.

Trường hợp bên nước ngoài sử dụng lợi nhuận được chia để thanh toán công nợ cho Công ty mẹ, hoặc sử dụng lợi nhuận được chia để chi tiêu cho Văn phòng đại diện của Công ty mẹ tại Việt Nam, đều coi là chuyển lợi nhuận ra nước ngoài và bên nước ngoài phải nộp thuế chuyển lợi nhuận ra nước ngoài.

Tổ chức kinh tế nước ngoài hoặc cá nhân nước ngoài có lợi nhuận chuyển ra nước ngoài phải kê khai và nộp thuế chuyển lợi nhuận ra nước ngoài.

2. Xác định số thuế phải nộp:

Số thuế chuyển lợi nhuận ra nước ngoài phải nộp được xác định bằng số lợi nhuận chuyển ra nước ngoài hoặc được coi là chuyển ra nước ngoài, hoặc số lợi nhuận mà nhà đầu tư giữ lại ngoài lãnh thổ Việt Nam nhân (x) thuế suất thuế chuyển lợi nhuận quy định tại Giấy phép đầu tư. Trường hợp, giấy phép đầu tư được cấp không quy định thì thuế suất thuế chuyển lợi nhuận ra nước ngoài thực hiện theo quy định tại Điều 50 Nghị định số 24/2000/NĐ-CP ngày 31/7/2000 của Chính phủ.

Đối với các trường hợp được cấp Giấy phép đầu tư trước ngày 1/8/2000 có mức thuế suất thuế chuyển lợi nhuận cao

hơn mức thuế chuyển lợi nhuận quy định tại Điều 50 Nghị định số 24/2000/NĐ-CP ngày 31/7/2000 của Chính phủ, các nhà đầu tư hoặc doanh nghiệp làm đơn gửi cơ quan cấp giấy phép đầu tư để được điều chỉnh giấy phép đầu tư. Trong khi chưa có điều chỉnh chính thức, nếu các nhà đầu tư thực hiện việc chuyển lợi nhuận ra nước ngoài, các nhà đầu tư làm đơn gửi Cục thuế địa phương trình bày rõ điều kiện được hưởng thuế suất mới và kê khai, nộp thuế theo thuế suất mới. Thuế suất thuế chuyển lợi nhuận mới được áp dụng cho các khoản lợi nhuận các nhà đầu tư làm thủ tục chuyển ra nước ngoài kể từ ngày 1/7/2000.

3.Thủ tục nộp thuế:

- Thuế chuyển lợi nhuận ra nước ngoài thu theo từng lần chuyển lợi nhuận ra nước ngoài. Riêng trường hợp các nhà đầu tư giữ lại lợi nhuận ở ngoài Việt Nam hoặc thanh toán cho công ty mẹ, chi tiêu cho Văn phòng Công ty mẹ tại Việt nam thực hiện việc kê khai, thu nộp hàng tháng.

- Trước khi chuyển lợi nhuận ra nước ngoài hoặc chậm nhất vào ngày 5 tháng sau đối với trường hợp sử dụng lợi nhuận vào các mục đích coi như chuyển lợi nhuận ra nước ngoài, giữ lại lợi nhuận ở ngoài lãnh thổ Việt Nam, tổ chức kinh tế hoặc cá nhân nước ngoài phải lập tờ khai thuế nộp cho cơ quan thuế trực tiếp quản lý doanh nghiệp mà tổ chức kinh tế hoặc cá nhân nước ngoài đó đầu tư vốn (*theo Phụ lục số 3 ban hành kèm theo Thông tư này*), đồng thời nộp số thuế theo kê khai vào Kho bạc Nhà nước.

- Trong vòng 5 ngày làm việc kể từ khi nhận được tờ khai, cơ quan thuế kiểm tra nếu phát hiện có sự sai sót trong tờ khai thuế thì thực hiện phát hành thông báo số thuế phải nộp cho nhà đầu tư nước ngoài. Nhà đầu tư nước ngoài có trách nhiệm

nộp bổ sung số thuế còn thiếu vào Kho bạc Nhà nước theo thông báo của cơ quan thuế. Trường hợp quá thời hạn quy định nộp tờ khai mà nhà đầu tư không nộp tờ khai thuế, cơ quan thuế có quyền ấn định số thuế tạm nộp và phát hành thông báo thuế và xử lý phạt chậm kê khai.

Kho bạc Nhà nước giao lại cho người nộp thuế 1 liên chứng từ nộp thuế chuyển lợi nhuận để làm thủ tục chuyển tiền ra nước ngoài.

- Hàng năm, chậm nhất 90 ngày kể từ khi kết thúc năm tài chính, các nhà đầu tư nước ngoài phải báo cáo cơ quan thuế trực tiếp quản lý doanh nghiệp về số lợi nhuận được chia, tình hình sử dụng lợi nhuận và nộp thuế chuyển lợi nhuận ra nước ngoài đối với số lợi nhuận của các năm trước. Báo cáo này được nộp cho cơ quan thuế cùng với báo cáo quyết toán thuế hàng năm của doanh nghiệp.

- Trường hợp tại tờ khai thuế thu nhập doanh nghiệp hàng năm đã nộp cho cơ quan thuế (theo quy định tại điểm 5b, Mục I, phần thứ hai của Thông tư này), dự kiến doanh nghiệp có lợi nhuận và các nhà đầu tư thống nhất phân chia lợi nhuận của doanh nghiệp từng quý hoặc 6 tháng (có Quyết nghị bằng văn bản của Hội đồng quản trị doanh nghiệp), thì các nhà đầu tư nước ngoài có thể được tạm chuyển ra nước ngoài theo từng kỳ, ngay trong năm, số lợi nhuận được chia phát sinh trong năm tài chính và phải kê khai nộp thuế chuyển lợi nhuận ra nước ngoài mỗi lần chuyển tiền. Số lợi nhuận được chia tạm chuyển ra nước ngoài tối đa không được vượt quá 70% số lợi nhuận nhà đầu tư nước ngoài có thể được chia, xác định trên cơ sở báo cáo tài chính từng quý, 6 tháng và cả năm của doanh nghiệp.

Doanh nghiệp và nhà đầu tư nước ngoài phải có văn bản gửi cơ quan thuế trực tiếp quản lý thu thuế đề nghị được tạm chuyển lợi nhuận, gửi kèm theo tờ khai tạm nộp thuế thu nhập doanh nghiệp hàng năm (nộp trong vòng 25 ngày kể từ ngày kết thúc năm tài chính trước). Nội dung văn bản đề nghị bao gồm:

i. Dự kiến số lợi nhuận thu được trong năm tài chính, cụ thể cho từng kỳ hàng quý và 6 tháng;

ii. Dự kiến số lợi nhuận chia cho các chủ đầu tư;

iii. Dự kiến số lợi nhuận được chia nhà đầu tư nước ngoài đề nghị được tạm chuyển từng kỳ (không vượt quá 70% số lợi nhuận tạm chia);

iv. Quyết nghị của Hội đồng quản trị doanh nghiệp về kế hoạch phân chia lợi nhuận cho các chủ đầu tư trong năm tài chính (gửi kèm theo văn bản đề nghị).

Căn cứ vào đề nghị của doanh nghiệp và nhà đầu tư nước ngoài trên đây, cơ quan thuế thực hiện kiểm tra và hướng dẫn nhà đầu tư nước ngoài thực hiện việc tạm chuyển lợi nhuận ra nước ngoài và thu thuế theo pháp luật thuế hiện hành và hướng dẫn tại Thông tư này.

- Trường hợp nhà đầu tư nước ngoài đã nộp thuế chuyển lợi nhuận ra nước ngoài nhưng thực tế không chuyển lợi nhuận ra nước ngoài hoặc không sử dụng cho các mục đích coi như chuyển lợi nhuận ra nước ngoài sẽ được hoàn lại số thuế đã nộp. Hồ sơ đề nghị hoàn lại số thuế đã nộp bao gồm:

i- Đơn đề nghị hoàn lại số thuế đã nộp. Nội dung đơn phải ghi rõ lý do đề nghị hoàn lại tiền thuế đã nộp; tên, địa chỉ, số tài khoản của nhà đầu tư đề nghị được hoàn trả số thuế đã nộp.

ii- Bảng kê số tiền thuế đã nộp kèm theo các chứng từ nộp tiền vào kho bạc (bản sao) và xác nhận của Kho bạc Nhà nước về số tiền thuế đã nộp (ghi rõ số thuế đã nộp vào chương, loại, khoản, hạng theo quy định của mục lục Ngân sách).

iii- Xác nhận của ngân hàng quản lý tài khoản tiền gửi của nhà đầu tư nước ngoài về việc chưa thực hiện chuyển ra nước ngoài số lợi nhuận đã kê khai nộp thuế chuyển lợi nhuận ra nước ngoài của nhà đầu tư nước ngoài.

Hồ sơ đề nghị hoàn thuế nộp cho cơ quan thuế địa phương trực tiếp quản lý thu thuế đối với doanh nghiệp. Cơ quan thuế kiểm tra hồ sơ, nếu đã đầy đủ và hợp lệ thì gửi hồ sơ đề nghị hoàn thuế về Bộ Tài chính (Tổng cục thuế) để Bộ Tài chính xem xét ra quyết định hoàn thuế cho nhà đầu tư.

Trong vòng 15 ngày kể từ khi nhận đủ hồ sơ hợp lệ, Bộ Tài chính ra quyết định hoàn thuế cho Nhà đầu tư.

III. THUẾ XUẤT KHẨU, THUẾ NHẬP KHẨU

Tất cả các hàng hoá mà doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài và các bên hợp doanh được phép xuất khẩu, nhập khẩu qua biên giới Việt Nam, kể cả hàng hoá từ thị trường Việt Nam bán cho các doanh nghiệp trong khu chế xuất và hàng hoá của các doanh nghiệp trong khu chế xuất bán vào thị trường Việt Nam, đều là đối tượng chịu thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu và phải nộp thuế theo quy định của Luật thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu.

1. Miễn, giảm thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu:

a) Thuế xuất khẩu:

Hàng hoá là vật tư, nguyên liệu, bán thành phẩm do các doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài và các bên hợp doanh bán cho các doanh nghiệp chế xuất để sản xuất, gia công hàng hoá xuất khẩu được miễn thuế xuất khẩu theo quy định tại Điều 8 Quyết định số 53/1999/QĐ-TTg ngày 26/3/1999 của Thủ tướng Chính phủ.

Các doanh nghiệp bán hàng cho các doanh nghiệp chế xuất chỉ cần lập tờ khai hàng hoá xuất khẩu gửi Hải quan Khu chế xuất khi bán hàng hoá cho các doanh nghiệp chế xuất. Cơ quan Hải quan đóng dấu "hàng miễn thuế" vào tờ khai hàng hoá xuất khẩu sau khi kiểm hoá.

b) Thuế nhập khẩu:

- Ngoài các trường hợp được miễn giảm thuế quy định tại Luật thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu, các doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài và các bên hợp doanh còn được miễn, giảm thuế theo Điều 57 Nghị định số 24/2000/NĐ-CP ngày 31/7/2000 của Chính phủ.

Căn cứ vào Giấy phép đầu tư, giải trình kinh tế kỹ thuật, thiết kế kỹ thuật của từng dự án, danh mục vật tư xây dựng trong nước đã sản xuất được do Bộ Kế hoạch và Đầu tư ban hành, Bộ Thương mại hoặc cơ quan được uỷ quyền xét duyệt danh mục mặt hàng nhập khẩu miễn thuế cho từng doanh nghiệp.

Căn cứ danh mục mặt hàng nhập khẩu miễn thuế được duyệt, Cục Hải quan các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương theo dõi việc nhập khẩu của các doanh nghiệp. Định kỳ hàng quý các Cục Hải quan phải tập hợp báo cáo về Bộ Tài chính và Tổng cục Hải quan kim ngạch xuất, nhập khẩu và số lượng các mặt hàng xuất, nhập khẩu chủ yếu của các doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài.

Riêng thủ tục miễn thuế nhập khẩu đối với nguyên liệu sản xuất của các dự án sản xuất linh kiện, phụ tùng cơ khí, điện, điện tử, các dự án đầu tư vào địa bàn có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn và dự án thuộc danh mục dự án đặc biệt khuyến khích đầu tư được thực hiện theo Thông tư số 40/2000/TT-BTC ngày15/5/2000 và Thông tư số 117/2000/TT-BTC ngày 21/12/2000 của Bộ Tài chính.

- Các doanh nghiệp sản xuất hàng hoá xuất khẩu được tạm chưa nộp thuế nhập khẩu đối với nguyên liệu, vật tư nhập khẩu để sản xuất hàng hoá xuất khẩu trong thời hạn 9 tháng (tính tròn là 275 ngày theo dương lịch) kể từ ngày doanh nghiệp nhận được thông báo thuế chính thức của cơ quan Hải quan về số thuế phải nộp. Đối với một số sản phẩm do yêu cầu sản xuất hoặc do chu kỳ sản xuất, thì thời gian tạm chưa nộp thuế nhập khẩu có thể dài hơn 9 tháng.

Điều kiện và thủ tục để được tạm chưa phải nộp thuế nhập khẩu, xác định thời hạn tạm chưa phải nộp dài hơn 9 tháng đối với nguyên liệu, vật tư nhập khẩu để sản xuất hàng hoá xuất khẩu thực hiện theo hướng dẫn tại Thông tư số 172/1998/TT-BTC ngày 22/12/1998 của Bộ Tài chính hướng dẫn thi hành Luật thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu.

- Trường hợp doanh nghiệp bán sản phẩm của mình sản xuất cho các doanh nghiệp khác để trực tiếp sản xuất ra sản phẩm xuất khẩu được miễn thuế nhập khẩu đối với nguyên liệu nhập khẩu tương ứng với số sản phẩm này theo quy định tại Điều 58 của Nghị định số 24/2000/NĐ-CP ngày 31/7/2000 của Chính phủ. Việc miễn thuế nhập khẩu thực hiện như sau:

Khi nhập khẩu vật tư, nguyên liệu để sản xuất sản phẩm bán cho doanh nghiệp khác để sản xuất hàng xuất khẩu, doanh nghiệp phải nộp đủ thuế nhập khẩu theo quy định. Sau khi

doanh nghiệp sản xuất hàng xuất khẩu đã xuất khẩu sản phẩm, doanh nghiệp nhập khẩu nguyên liệu làm thủ tục gửi Bộ Tài chính đề nghị hoàn thuế nhập khẩu đối với nguyên liệu nhập khẩu để sản xuất sản phẩm bán cho doanh nghiệp sản xuất hàng xuất khẩu. Thủ tục đề nghị hoàn thuế bao gồm:

- Công văn đề nghị hoàn thuế của doanh nghiệp trong đó có tính toán và ghi rõ số tiền thuế nhập khẩu nguyên liệu được hoàn;

- Định mức tiêu hao vật tư, nguyên liệu để sản xuất sản phẩm;

- Tờ khai Hải quan nhập khẩu và biên lai nộp thuế nhập khẩu của vật tư, nguyên liệu sử dụng để sản xuất sản phẩm;

- Hợp đồng bán sản phẩm của doanh nghiệp cho doanh nghiệp khác trong đó ghi rõ sản phẩm đó được sử dụng để sản xuất hàng xuất khẩu;

- Hoá đơn bán hàng của doanh nghiệp cho doanh nghiệp khác sản xuất hàng xuất khẩu;

- Tờ khai Hải quan xuất hàng của doanh nghiệp sản xuất hàng xuất khẩu đã được Hải quan cửa khẩu xác nhận hàng đã thực xuất khẩu (bản sao công chứng);

- Bản kê khai của doanh nghiệp sản xuất hàng xuất khẩu về số lượng, giá trị bán thành phẩm do doanh nghiệp sản xuất đã được sử dụng để sản xuất hàng hoá đã xuất khẩu. Giám đốc doanh nghiệp sản xuất hàng hoá xuất khẩu phải chịu trách nhiệm về bản kê khai này.

Căn cứ các hồ sơ nêu trên, Bộ Tài chính sẽ ra quyết định hoàn thuế nhập khẩu cho doanh nghiệp nhập khẩu nguyên liệu.

2. Kê khai và truy thu thuế xuất, nhập khẩu:

- Trường hợp doanh nghiệp chế xuất mua hàng hoá, vật tư, nguyên liệu từ thị trường nội địa không đưa vào sản xuất, gia công mà xuất khẩu ra nước ngoài phải nộp thuế xuất khẩu theo Luật thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu hiện hành.

- Hàng hoá nhập khẩu của các doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài hoặc các bên nước ngoài hợp doanh đã được miễn thuế nhập khẩu trong các trường hợp nói trên, nếu sử dụng vào mục đích khác với mục đích được miễn thuế nhập khẩu, hoặc nhượng bán tại thị trường Việt Nam thì phải được Bộ Thương mại cho phép và phải truy nộp lại số thuế nhập khẩu đã được miễn.

Đối với hàng hoá thuộc đối tượng chịu thuế tiêu thụ đặc biệt theo Luật thuế tiêu thụ đặc biệt ngày 28/10/1995, Luật thuế tiêu thụ đặc biệt số 05/1998/QH10 ngày 20/5/1998, đã nhập khẩu khi các Luật này chưa có hiệu lực và đã được miễn thuế nhập khẩu, nhưng khi sử dụng vào mục đích khác với mục đích ban đầu, hoặc nhượng bán tại thị trường Việt Nam vào thời điểm Luật thuế tiêu thụ đặc biệt có hiệu lực thì ngoài việc phải truy nộp thuế nhập khẩu (theo thuế suất hiện hành tại thời điểm truy nộp) các doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài hoặc các bên nước ngoài hợp doanh phải nộp cả thuế tiêu thụ đặc biệt đối với các hàng hoá thuộc diện chịu thuế tiêu thụ đặc biệt.

- Trong thời hạn 2 ngày làm việc kể từ ngày sử dụng vào mục đích khác với mục đích được miễn thuế nhập khẩu, hoặc nhượng bán hàng hoá, các doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài hoặc các bên hợp doanh có trách nhiệm phải khai báo với cơ quan Hải quan tỉnh, thành phố nơi đặt trụ sở điều hành chính của doanh nghiệp, hoặc khai báo với cơ quan Hải quan

nơi nhượng bán hàng hoá, hoặc khai báo với cơ quan Hải quan nơi doanh nghiệp đăng ký tờ khai nhập khẩu hàng hoá (*theo Phụ lục số 4 ban hành kèm theo Thông tư này*). Quá thời hạn trên mà không khai báo thì doanh nghiệp hoặc các bên hợp doanh sẽ bị xử phạt về hành vi trốn lậu thuế theo quy định của Luật thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu và Luật thuế tiêu thụ đặc biệt.

- Đối với các doanh nghiệp sản xuất linh kiện, phụ tùng thuộc các ngành cơ khí, điện, điện tử, các dự án đầu tư vào địa bàn có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn và dự án thuộc danh mục dự án đặc biệt khuyến khích đầu tư phải kê

khai, quyết toán thuế nhập khẩu đã được miễn đối với nguyên vật liệu phục vụ sản xuất theo Thông tư số 40/2000/TT-BTC ngày15/5/2000 của Bộ Tài chính.

Đối với doanh nghiệp thuộc diện đặc biệt khuyến khích đầu tư theo tiêu chuẩn xuất khẩu trên 80% sản phẩm và đang được miễn thuế nhập khẩu nguyên liệu nhập khẩu 5 năm theo Điều 57 của Nghị định số 24/2000/NĐ-CP, trường hợp doanh nghiệp sản xuất nhiều loại sản phẩm khác nhau, thì chỉ những sản phẩm nào thực sự đạt tỷ lệ xuất khẩu trên 80% mới được hưởng ưu đãi miễn thuế nhập khẩu trên đây. Đối với các sản phẩm xuất khẩu không đạt tỷ lệ trên 80% thì doanh nghiệp chỉ được miễn thuế nhập khẩu nguyên liệu cho phần sản phẩm thực xuất khẩu và doanh nghiệp phải truy nộp số thuế nhập khẩu đã được tạm miễn đối với phần sản phẩm tiêu thụ tại Việt nam.

Đối với các doanh nghiệp đầu tư vào các địa bàn có điều kiện kinh tế xã hội đặc biệt khó khăn nhưng có các cơ sở sản xuất tại địa phương khác không thuộc danh mục các địa bàn có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn thì chỉ được

miễn thuế nhập khẩu nguyên liệu theo Điều 57 Nghị định 24/2000/NĐ-CP đối với số nguyên liệu nhập khẩu sử dụng cho sản xuất tại cơ sở sản xuất đặt tại địa bàn có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn.

- Trong quá trình quản lý thu thuế các doanh nghiệp, cơ quan thuế quản lý thu thuế có trách nhiệm giám sát việc sử dụng hàng hoá xuất nhập khẩu được miễn thuế, khi phát hiện các trường hợp nhượng bán hàng hoá đã được miễn thuế thì ngoài việc thu thuế giá trị gia tăng theo quy định tại Luật thuế giá trị gia tăng, Cục trưởng cục thuế tỉnh, thành phố được quyền ra quyết định truy thu thuế nhập khẩu và xử phạt theo các quy định của Luật thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu.

IV. THUẾ ĐỐI VỚI THU NHẬP TỪ CHUYỂN NHƯỢNG VỐN

Các chủ đầu tư nước ngoài chuyển nhượng phần vốn góp của mình trong doanh nghiệp liên doanh, doanh nghiệp 100% vốn nước ngoài hoặc hợp đồng hợp tác kinh doanh có thu nhập phải thực hiện nộp thuế đối với thu nhập từ chuyển nhượng vốn theo quy định tại Thông tư này.

1. Thuế thu nhập doanh nghiệp:

Thu nhập thu được từ chuyển nhượng vốn là đối tượng chịu thuế thu nhập doanh nghiệp theo Luật đầu tư nước ngoài tại Việt nam.

Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp	=	Thu nhập chịu thuế	x	Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp

1.1. Thu nhập chịu thuế:

Thu nhập chịu thuế	=	Giá chuyển nhượng	-	Giá trị ban đầu của phần vốn chuyển nhượng	-	Chi phí chuyển nhượng

Trong đó:

+ Giá chuyển nhượng được xác định là tổng giá trị thực tế mà bên chuyển nhượng thu được theo hợp đồng chuyển nhượng. Trường hợp hợp đồng chuyển nhượng không quy định giá thanh toán hoặc cơ quan thuế có cơ sở để xác định giá thanh toán đã không được xác định theo giá thị trường, cơ quan thuế có quyền kiểm tra và ấn định giá trị thanh toán của hợp đồng trên cơ sở tham khảo giá thị trường hoặc giá có thể bán cho bên thứ ba và các hợp đồng chuyển nhượng tương tự.

+ Giá trị ban đầu của phần vốn chuyển nhượng được xác định trên cơ sở sổ sách, chứng từ kế toán về vốn góp của chủ đầu tư tại thời điểm chuyển nhượng vốn đã được hội đồng quản trị doanh nghiệp liên doanh công nhận đối với doanh nghiệp liên doanh, hoặc kết quả kiểm toán của cơ quan kiểm toán đối với doanh nghiệp 100% vốn nước ngoài, hoặc các bên tham gia hợp doanh công nhận phù hợp với Luật pháp hiện hành của Việt Nam.

Trường hợp các chủ đầu tư sau tiếp tục chuyển nhượng lại phần vốn góp của mình, giá trị ban đầu của phần vốn đem chuyển nhượng từng lần sau đó được xác định bằng giá trị chuyển nhượng của hợp đồng chuyển nhượng ngay trước đó cộng với giá trị thực tế vốn góp bổ sung thêm (nếu có) xác định theo nguyên tắc nêu tại khoản này.

+ Chi phí chuyển nhượng là các khoản chi thực tế liên quan trực tiếp đến việc chuyển nhượng, theo chứng từ gốc được cơ quan thuế công nhận. Trường hợp chi phí chuyển nhượng phát sinh ở nước ngoài thì các chứng từ gốc đó phải được một cơ quan công chứng hoặc kiểm toán độc lập của nước có chi phí phát sinh xác nhận.

Chi phí chuyển nhượng bao gồm: chi phí để làm các thủ tục pháp lý cần thiết cho việc chuyển nhượng; các khoản phí và lệ phí phải nộp khi làm thủ tục chuyển nhượng; các chi phí giao dịch, đàm phán, ký kết hợp đồng chuyển nhượng và các chi phí khác, có chứng từ chứng minh.

1.2. Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp:

Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp đối với thu nhập từ chuyển nhượng vốn là 25%.

2. Thuế chuyển lợi nhuận ra nước ngoài:

Nhà đầu tư nước ngoài có lợi nhuận từ chuyển nhượng vốn, sau khi đã nộp thuế thu nhập chuyển nhượng vốn theo hướng dẫn tại điểm 1 trên đây, khi chuyển lợi nhuận ra nước ngoài hoặc giữ lại lợi nhuận tại nước ngoài, phải nộp thuế chuyển lợi nhuận ra nước ngoài. Mức thuế suất thuế chuyển lợi nhuận ra nước ngoài theo quy định tại Giấy phép đầu tư.

Trường hợp nhà đầu tư nước ngoài chưa góp đủ vốn pháp định theo Giấy phép nhưng không tiếp tục đầu tư và chuyển nhượng vốn, có lợi nhuận từ chuyển nhượng vốn. Khi chuyển số lợi nhuận thu được từ chuyển nhượng vốn ra nước ngoài phải xác định mức thuế suất thuế chuyển lợi nhuận ra nước ngoài theo mức vốn pháp định thực tế đã góp tại thời điểm chuyển nhượng phù hợp với quy định tại Điều 50 của Nghị định số 24/2000/NĐ-CP.

3. Kê khai, nộp thuế:

3.1. Kê khai nộp thuế thu nhập doanh nghiệp đối với thu nhập từ chuyển nhượng vốn:

Bên nhận chuyển nhượng vốn có trách nhiệm khấu trừ tiền thuế phải nộp của bên chuyển nhượng và nộp vào NSNN.

Chậm nhất 5 ngày làm việc kể từ ngày cơ quan có thẩm quyền chuẩn y việc chuyển nhượng vốn, bên nhận chuyển nhượng vốn phải lập tờ khai thuế về chuyển nhượng vốn nộp cho cơ quan thuế địa phương nơi quản lý doanh nghiệp (*theo Phụ lục số 5 ban hành kèm theo Thông tư này*) kèm theo hợp đồng chuyển nhượng, quyết định chuẩn y việc chuyển nhượng vốn của cơ quan có thẩm quyền, chứng nhận vốn góp và các chứng từ gốc của các khoản chi phí; đồng thời nộp đủ số thuế phải nộp Kho bạc Nhà nước và gửi bản sao giấy nộp tiền thuế cho cơ quan chuẩn y việc chuyển nhượng vốn.

Trường hợp phát hiện việc kê khai, tính toán số thuế phải nộp chưa chính xác, trong vòng 5 ngày làm việc kể từ khi nhận được tờ khai, cơ quan thuế phải thông báo số thuế phải nộp cho người nộp thuế hoặc yêu cầu người nộp thuế cung cấp các tài liệu cần thiết để xác định chính xác số thuế phải nộp.

3.2. Kê khai nộp thuế chuyển lợi nhuận ra nước ngoài: theo hướng dẫn tại điểm 3, Mục II, Phần này.

V. CÁC LOẠI THUẾ VÀ NGHĨA VỤ TÀI CHÍNH KHÁC

Các loại thuế và các nghĩa vụ tài chính khác như thuế giá trị gia tăng, thuế tiêu thụ đặc biệt, thuế môn bài, thuế tài nguyên, tiền thuê mặt đất, mặt nước, mặt biển... áp dụng đối với các doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài và các bên nước ngoài hợp doanh được thực hiện theo quy định tại các văn bản pháp luật hiện hành.

Phần thứ ba

QUYẾT TOÁN THUẾ VÀ KIỂM TRA TÌNH HÌNH NỘP THUẾ TẠI DOANH NGHIỆP

I. QUYẾT TOÁN THUẾ HÀNG NĂM

Kết thúc mỗi năm tài chính, các doanh nghiệp phải lập báo cáo quyết toán thuế gửi cho cơ quan thuế. Việc quyết toán thuế hàng năm được tiến hành theo nội dung quy định dưới đây:

1/ Chậm nhất là sau 90 ngày kể từ ngày kết thúc năm tài chính, doanh nghiệp phải nộp báo cáo tình hình sản xuất kinh doanh, báo cáo kế toán đã được kiểm toán bởi một tổ chức kiểm toán độc lập được phép hoạt động tại Việt Nam, Tờ khai quyết toán thuế thu nhập doanh nghiệp (*theo Phụ lục số 6 ban hành kèm theo Thông tư này*) và báo cáo quyết toán các khoản thuế phải nộp trong năm (*theo Phụ lục số 7 ban hành kèm theo Thông tư này*) cho Cục thuế địa phương nơi doanh nghiệp đặt trụ sở điều hành chính.

Trong vòng 10 ngày làm việc kể từ ngày quy định nộp báo cáo quyết toán thuế nêu trên, các doanh nghiệp phải nộp số thuế còn thiếu theo báo cáo quyết toán vào Ngân sách Nhà nước. Nếu sau 10 ngày mà chưa nộp thì ngoài việc nộp đủ số thuế còn thiếu, các doanh nghiệp còn phải nộp tiền phạt nộp chậm theo quy định.

Các doanh nghiệp không được phép bù trừ số nộp thừa của loại thuế này với số nộp thiếu của loại thuế khác khi lập quyết toán thuế hàng năm.

2/ Căn cứ báo cáo sản xuất, kinh doanh và báo cáo quyết toán tài chính của doanh nghiệp, Cục thuế các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương tính toán lại từng loại thuế doanh nghiệp phải nộp trong năm tài chính, đồng thời đối chiếu với các tờ khai thuế định kỳ trong năm để xác định tính xác thực của các tờ khai thuế, báo cáo quyết toán thuế. Trường hợp báo cáo thuế doanh nghiệp lập không chính xác, Cục thuế tổ chức kiểm tra tình hình nộp thuế của doanh nghiệp.

II. KIỂM TRA TÌNH HÌNH NỘP THUẾ TẠI DOANH NGHIỆP

Trong quá trình quản lý thuế đối với các doanh nghiệp, Cục thuế tỉnh, thành phố chịu trách nhiệm tổ chức kiểm tra thuế định kỳ hoặc đột xuất tại doanh nghiệp khi cần thiết. Cục thuế phải tổ chức kiểm tra mỗi năm một lần tình hình nộp thuế đối với các trường hợp sau đây :

- Các doanh nghiệp mới đi vào hoạt động phát sinh lỗ liên tục từ 3 năm trở lên.

- Các doanh nghiệp trọng điểm thu.

- Các doanh nghiệp báo cáo quyết toán thuế không chính xác hoặc không rõ ràng hoặc báo cáo quyết toán thuế ghi không đầy đủ các chỉ tiêu phục vụ việc tính toán thuế.

- Các doanh nghiệp không nộp báo cáo quyết toán thuế hoặc nộp không đúng thời hạn.

- Các doanh nghiệp có tình hình tài chính biến động lớn trong năm tính thuế so với các năm trước đó.

Trước khi kiểm tra doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài hoặc bên nước ngoài hợp doanh, cơ quan thuế phải có quyết định kiểm tra, trong đó nêu rõ nội dung kiểm tra và thời hạn kiểm tra. Quyết định kiểm tra được gửi tới doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài hoặc đại diện Bên nước ngoài hợp doanh trước ngày bắt đầu kiểm tra ít nhất 3 ngày làm việc. Trong trường hợp cần kiểm tra thêm các nội dung khác với nội dung ghi trong quyết định kiểm tra hoặc kéo dài thời hạn kiểm tra thì cơ quan thuế phải có quyết định kiểm tra bổ sung.

Kết thúc kiểm tra, cơ quan thuế phải lập biên bản kiểm tra có chữ ký của cán bộ thuế phụ trách đội kiểm tra gửi cho doanh nghiệp. Biên bản kiểm tra này cơ quan thuế có trách nhiệm gửi về Bộ Tài chính (Tổng cục thuế) cùng với báo cáo tài chính của doanh nghiệp (bản sao).

Đại diện có thẩm quyền của doanh nghiệp có trách nhiệm ký vào biên bản kiểm tra. Trường hợp có những nội dung không nhất trí với các ý kiến cơ quan thuế kết luận trong biên bản kiểm tra thì doanh nghiệp có quyền có ý kiến và ghi vào biên bản kiểm tra để khiếu nại với cơ quan thuế trực tiếp quản lý thu thuế hoặc khiếu nại lên Tổng cục thuế và Bộ Tài chính. Trong quá trình chờ giải quyết khiếu nại, doanh nghiệp hoặc bên nước ngoài hợp doanh vẫn phải thực hiện nghiêm chỉnh các kết luận cơ quan thuế đã đưa ra.

III. QUYẾT TOÁN THUẾ KHI DOANH NGHIỆP HẾT THỜI HẠN HOẠT ĐỘNG HOẶC GIẢI THỂ

Khi các bên hợp doanh kết thúc hợp đồng hoặc khi doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài hết thời hạn hoạt động hoặc giải thể theo Luật đầu tư nước ngoài tại Việt Nam, trong vòng 45 ngày kể từ khi cơ quan cấp giấy phép đầu tư ra quyết định giải thể, doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài phải nộp báo cáo quyết toán thuế cho cơ quan thuế. Cơ quan thuế cần tiến hành ngay các công việc sau:

1. Thực hiện công tác kiểm tra báo cáo quyết toán thuế.

2. Xác định quyền lợi và trách nhiệm của mỗi bên trong các doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài và các Hợp đồng hợp tác kinh doanh. Nội dung chủ yếu của công tác này là:

- Xác định về số vốn đầu tư của các chủ đầu tư đang có trên tài khoản của doanh nghiệp bao gồm vốn bằng tiền, tài sản cố định, vật tư, hàng hoá. Xác nhận cho các chủ đầu tư nước ngoài số vốn đầu tư có thể chuyển ra nước ngoài.

- Đối với trường hợp bên nước ngoài cam kết chuyển giao không bồi hoàn tài sản cho Nhà nước Việt nam khi hết thời hạn hoạt động nhưng chấm dứt trước thời hạn do các nguyên nhân không phải bất khả kháng, nếu bên nước ngoài không chuyển giao tài sản theo cam kết sẽ phải hoàn lại những ưu đãi đã được hưởng do cam kết chuyển giao không bồi hoàn mà có. Cục thuế căn cứ thực tế của doanh nghiệp, đối chiếu với quy định tại các Điều 46, 47, 48 và 49 Nghị định số 24/2000/NĐ-CP để xác định số thuế phải nộp của doanh nghiệp, thông báo thuế theo quy định gửi ban thanh lý doanh nghiệp và cơ quan cấp giấy phép đầu tư.

- Xác định các khoản lãi hoặc lỗ và quyền lợi, trách nhiệm của các chủ đầu tư liên quan đến số lãi hoặc lỗ đó. Xác nhận

khoản thu nhập mà các chủ đầu tư nước ngoài được hưởng có thể chuyển ra nước ngoài. Số thuế chuyển thu nhập ra nước ngoài này sẽ được thu ngay cho Ngân sách nhà nước trừ trường hợp các chủ đầu tư nước ngoài xuất trình các chứng từ chứng minh được số thu nhập đó không chuyển ra nước ngoài vì một trong các lý do sau:

+ Sử dụng để tái đầu tư tại Việt Nam theo Quyết định của cơ quan cấp giấy phép đầu tư.

+ Sử dụng cho các nhu cầu chi tiêu của cá nhân tại Việt Nam ngoài các thu nhập khác đã khai báo.

+ Chi dùng tại Việt Nam cho các mục đích khác.

IV. BIỆN PHÁP XÁC ĐỊNH GIÁ THỊ TRƯỜNG TRONG QUAN HỆ GIAO DỊCH GIỮA CÁC DOANH NGHIỆP LIÊN KẾT

Để đảm bảo xác định đúng nghĩa vụ nộp thuế của các doanh nghiệp, trong quá trình kiểm tra định kỳ hoặc kiểm tra báo cáo quyết toán thuế của doanh nghiệp, nếu phát hiện có các vấn đề bất hợp lý về giá hoặc tỷ suất thu nhập trong các giao dịch giữa các doanh nghiệp liên kết, cơ quan thuế áp dụng các biện pháp dưới đây để xác định thu nhập chịu thuế của doanh nghiệp:

1. Phương pháp so sánh giá thị trường:

Cơ quan thuế có thể sử dụng giá sản phẩm, hàng hoá, dịch vụ trên thị trường để ấn định cho sản phẩm, hàng hoá, dịch vụ trao đổi, buôn bán nội bộ giữa các doanh nghiệp liên kết. Điều kiện để áp dụng phương pháp so sánh giá thị trường:

(i) Không có sự khác nhau giữa 2 nghiệp vụ kinh doanh được so sánh ảnh hưởng đến giá giao dịch như chất lượng

hàng hoá, nhãn hiệu hàng hoá, điều kiện giao hàng, quan hệ thanh toán.

(ii) Trường hợp có sự khác nhau trong việc so sánh 2 nghiệp vụ kinh doanh thì có thể sử dụng các biện pháp tính toán để loại trừ các nhân tố ảnh hưởng đến giá giao dịch.

Ví dụ: Một Công ty dầu nhờn của nước ngoài bán cho doanh nghiệp liên doanh A tại Việt nam (Doanh nghiệp A là doanh nghiệp liên doanh giữa Công ty dầu nhờn nước ngoài đó và một Công ty tại Việt Nam) 1.200 lít dầu nhờn với giá 1500 USD, trả tiền sau 6 tháng. Cũng thời gian đó, Công ty dầu nhờn nước ngoài đó bán cho doanh nghiệp B là doanh nghiệp độc lập tại Việt Nam 1000 lít dầu nhờn với giá là 1000 USD với điều kiện thanh toán ngay. Giả sử lãi suất tín dụng thương mại trên thị trường kỳ hạn 6 tháng là 5%. Khi xác định thu nhập của Xí nghiệp liên doanh A, cơ quan thuế Việt Nam có thể xác định lại giá dầu nhờn trong hợp đồng trên căn cứ vào giá so sánh theo hợp đồng của Công ty B như sau:

Đơn giá một lít dầu nhờn theo hình thức thanh toán sau 6 tháng:

$$\frac{1.000 \text{ USD} + 1.000 \text{ USD} \times 5\%}{1.000 \text{ lít dầu}} = 1.05 \text{ USD lít}$$

Giá ấn định cho hợp đồng giữa Công ty liên doanh A và Công ty dầu nhờn nước ngoài là: 1.200 lít dầu x 1.05 USD/lít = 1.260 USD.

2. Phương pháp sử dụng giá bán ra để xác định giá mua vào:

Trường hợp đơn vị thương nghiệp có nguồn hàng hoá mua vào do một xí nghiệp liên kết ở nước ngoài cung cấp và không thể xác định được giá mua thực tế trên thị trường tự do, cơ quan thuế có thể sử dụng giá bán ra của đơn vị thương nghiệp để xác định giá mua vào theo công thức sau :

Giá mua = vào	Giá bán ra cho xí nghiệp độc lập (trừ thuế nhập khẩu, nếu có)	-	Giá bán cho xí nghiệp độc lập (trừ thuế nhập khẩu, nếu có)	x	Tỷ lệ lãi gộp bình quân ngành thương nghiệp

Tỷ lệ lãi gộp bình quân ngành thương nghiệp có thể được xác định căn cứ vào số liệu tỷ lệ lãi gộp của các mặt hàng khác của đơn vị đó thu mua từ xí nghiệp độc lập và bán cho các xí nghiệp độc lập hay tỷ lệ lãi gộp của các đơn vị thương nghiệp độc lập khác. Tỷ lệ lãi gộp được xác định theo công thức sau :

$$\text{Tỷ lệ lãi gộp} = \frac{\text{Doanh thu thuần - Giá vốn hàng bán}}{\text{Doanh thu thuần}} \times 100\%$$

(Số liệu căn cứ vào báo cáo kết quả kinh doanh của doanh nghiệp)

Phương pháp sử dụng giá bán ra để xác định giá mua sẽ không áp dụng trong trường hợp:

- Hàng hoá sản phẩm trước khi bán ra đã gia công, chế biến, lắp ráp, thay hình đổi dạng, tăng thêm giá trị sử dụng;

- Hàng hoá sản phẩm trước khi bán ra được gắn với nhãn hiệu thương mại, tên thương mại có giá trị cao trên thị trường.

- Thời gian giữa thời điểm mua hàng và thời điểm bán hàng kéo dài trên một năm và trong thời gian đó thị trường có sự biến động lớn về giá cả.

Ví dụ : Một doanh nghiệp A tại Việt Nam là doanh nghiệp 100% vốn nước ngoài đầu tư từ Công ty B sản xuất rượu của nước ngoài. Doanh nghiệp A độc quyền tiêu thụ sản phẩm của Công ty B tại thị trường Việt Nam. Trong năm 1999 doanh nghiệp A nhập khẩu từ Công ty B 10.000 lít rượu, đã nộp thuế nhập khẩu, thuế tiêu thụ đặc biệt theo ấn định của Hải quan là 75.000 USD và trong năm tiêu thụ toàn bộ số rượu với doanh số quy đổi là 185.000 USD. Cuối năm 1999 cơ quan thuế xác định giá mua vào sản phẩm rượu của Xí nghiệp A như sau:

Doanh thu thuần = Doanh thu bán hàng - Thuế nhập khẩu.

= 185.000 USD - 75.000 USD = 110.000 USD

$$\text{Giá bán ra (trừ thuế nhập khẩu)} = \frac{110.000 \text{ USD}}{10.000 \text{ lít}} = 11 \text{ USD/lít}$$

Giả sử tỷ lệ lãi gộp bình quân ngành kinh doanh rượu là 10%

Giá mua vào = 11 USD lít - 11 USD lít x 10% = 9,9 USD lít.

3. Phương pháp sử dụng giá thành toàn bộ để xác định thu nhập chịu thuế.

Trường hợp một đơn vị sản xuất, chế biến bán thành phẩm và giao toàn bộ cho xí nghiệp liên kết, không có sản phẩm bán ra trên thị trường để xác định giá so sánh, cơ quan thuế có thể căn cứ vào sổ sách kế toán hạch toán chi phí của đơn vị để xác định thu nhập của đơn vị đó theo công thức sau:

Thu nhập ấn định	=	Tổng giá thành toàn bộ sản phẩm	x	Tỷ lệ thu nhập ròng bình quân ngành sản xuất

Tổng giá thành toàn bộ sản phẩm giao trong kỳ	=	Giá vốn hàng giao trong kỳ	+	Chi phí giao hàng trong kỳ`	+	Chi phí quản lý chung trong kỳ

Tỷ lệ thu nhập ròng bình quân ngành sản xuất có thể xác định căn cứ vào số liệu tỷ lệ thu nhập ròng của các xí nghiệp sản xuất độc lập khác.

Tỷ lệ thu nhập ròng được xác định theo công thức :

$$\text{Tỷ lệ thu nhập ròng} = \frac{\text{Thu nhập thuần trước thuế thu nhập doanh nghiệp}}{\text{Giá vốn hàng bán + Chi phí bán hàng + Chi phí quản lý chung}}$$

(Số liệu căn cứ vào báo cáo kết quả kinh doanh của các doanh nghiệp).

Ví dụ : Một doanh nghiệp may mặc A tại Việt nam là liên doanh giữa một Công ty B của nước ngoài và một Công ty Việt nam. Hoạt động của doanh nghiệp may mặc A là sản xuất gia công hàng may mặc và giao toàn bộ cho Công ty B tại nước ngoài. Giả sử trong năm 1999, doanh nghiệp A giao cho Công ty B 10.000 bộ quần áo với giá ấn định là 10 USD/ bộ. Sổ sách kế toán của xí nghiệp A trong năm 1999 có số liệu sau:

Giá vốn hàng bán	80.000 USD
Chi phí giao hàng	6.000 USD
Chi phí quản lý chung	12.000 USD
Tổng giá thành toàn bộ	98.000 USD

Doanh nghiệp A và Công ty B tại nước ngoài là hai Doanh nghiệp liên kết, cơ quan thuế có thể ấn định thu nhập chịu thuế như sau:

Giả sử cơ quan thuế xác định được tỷ lệ thu nhập ròng bình quân ngành sản xuất may mặc là 10%.

Thu nhập ấn định = 98.000 USD x 10%.

Trường hợp phát hiện những bất hợp lý về giá nhưng chưa có điều kiện áp dụng các biện pháp trên, cơ quan thuế cần thông báo để doanh nghiệp xuất trình các chứng từ có liên quan và yêu cầu doanh nghiệp cam đoan bằng văn bản tính hợp pháp của các chứng từ đã cung cấp.

Phần thứ tư

ĐỒNG TIỀN NỘP THUẾ VÀ CÁC HƯỚNG DẪN KHÁC

I. ĐỒNG TIỀN NỘP THUẾ

Các doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài và các bên nước ngoài hợp doanh nộp thuế bằng đồng Việt Nam.

Đối với các doanh nghiệp được phép của Bộ Tài chính sử dụng ngoại tệ trong hạch toán kế toán thì khi kê khai thuế phải quy đổi ra tiền Việt nam tại thời điểm kê khai.

Việc quy đổi từ ngoại tệ sang đồng Việt Nam hoặc ngược lại được thực hiện theo tỷ giá mua, bán thực tế bình quân trên thị trường ngoại tệ liên Ngân hàng do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam công bố trên báo Nhân dân hàng ngày. Trường hợp vào các ngày báo Nhân dân không phát hành hoặc có phát hành nhưng không thông báo tỷ giá thì tỷ giá quy đổi áp dụng theo tỷ giá của ngày trước đó.

Các khoản thu ngân sách từ các doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài được hạch toán vào mục lục ngân sách theo quy định hiện hành.

II. TRÁCH NHIỆM CỦA DOANH NGHIỆP

1. Các doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài phải thực hiện đúng thủ tục đăng ký cấp mã số thuế, đăng ký thuế với cơ quan thuế trực tiếp quản lý theo đúng quy định hiện hành.

2. Chậm nhất là 5 ngày kể từ khi thay đổi mặt hàng kinh doanh hoặc thay đổi địa điểm đặt trụ sở điều hành; các doanh nghiệp, các cơ sở kinh doanh phụ thuộc của doanh nghiệp hoặc bên nước ngoài hợp doanh phải làm thủ tục đăng ký thuế với cơ quan thuế tỉnh, thành phố nơi đặt trụ sở điều hành (*theo mẫu ban hành kèm theo Thông tư số 79/1998/TT-BTC ngày 12/6/1998 của Bộ Tài chính*).

3. Trong quá trình hoạt động sản xuất, kinh doanh phải chấp hành nghiêm chỉnh các quy định về kê khai thuế.

4. Xuất trình đầy đủ các sổ sách, chứng từ kế toán và các tài liệu cần thiết liên quan đến việc tính thuế, quyết toán thuế khi cơ quan thuế yêu cầu.

5. Nộp thuế đầy đủ, đúng thời hạn quy định.

6. Khi có quyết định giải thể hoặc chấm dứt thời hạn hoạt động của dự án phải thông báo cho cơ quan thuế và nộp báo cáo quyết toán đúng thời hạn.

III. TRÁCH NHIỆM VÀ QUYỀN HẠN CỦA CƠ QUAN THUẾ

1. Hướng dẫn các đối tượng nộp thuế thực hiện đăng ký thuế và khai báo thuế theo đúng chế độ quy định.

2. Kiểm tra tờ khai thuế, kiểm tra sổ sách, chứng từ kế toán và các tài liệu cần thiết để tính thuế, có quyền yêu cầu các đối tượng nộp thuế giải đáp các vấn đề chưa rõ liên quan đến việc tính thuế.

3. Tính thuế, thông báo số thuế phải nộp cho đối tượng nộp thuế. Có quyền ấn định số thuế phải nộp trong trường hợp người nộp thuế không tự giác kê khai đúng thời hạn quy định

hoặc kê khai không đầy đủ, chính xác hoặc không cung cấp đầy đủ, chính xác các thông tin liên quan đến việc tính thuế hoặc trường hợp các khoản thu bị ảnh hưởng bởi các quan hệ tài chính và thương mại không bình thường giữa các doanh nghiệp liên kết.

4. Lập biên bản và xử lý các vi phạm về thuế trong thẩm quyền được Luật pháp quy định.

5. Chịu trách nhiệm thi hành nghiêm chỉnh Luật pháp về thuế, đảm bảo tính trung thực, chính xác và khách quan.

6. Kiểm tra việc thực hiện đăng ký chế độ kế toán của các doanh nghiệp và kiểm tra việc thực hiện chế độ kế toán đã đăng ký.

7. Xác nhận các khoản thuế đã nộp của các chủ đầu tư nước ngoài trong trường hợp các chủ đầu tư nước ngoài yêu cầu.

IV. XỬ LÝ VI PHẠM VÀ GIẢI QUYẾT KHIẾU NẠI

1. Các vi phạm pháp luật về thuế sẽ bị xử phạt như sau:

- Không thực hiện đúng các quy định về đăng ký thuế như quy định tại điểm 1 Mục II, phần thứ tư của Thông tư này thì bị xử phạt theo quy định tại Nghị định số 22/CP ngày 17/4/1996 của Chính phủ về xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực thuế.

- Không làm đúng các quy định về kê khai nộp thuế thì bị phạt tiền theo quy định của Pháp lệnh xử lý vi phạm hành chính, Nghị định số 22/CP ngày 17/4/1996 của Chính phủ và các văn bản hướng dẫn hiện hành.

- Man khai, gian lậu tiền thuế thì bị xử phạt tiền đến 5 lần số thuế man khai, gian lậu.

- Chậm nộp thuế so với thời hạn quy định thì mỗi ngày chậm nộp phải bị phạt 0,1% (một phần nghìn) tính trên số thuế chậm nộp.

2. Thẩm quyền xử lý các vi phạm và khiếu nại:

- Thẩm quyền xử lý các vi phạm về thuế thuộc về cơ quan thuế trực tiếp quản lý thu thuế.

- Các khiếu nại về thuế của người nộp thuế do cơ quan thuế trực tiếp thu thuế xem xét và giải quyết. Nếu đương sự không đồng ý với kết luận giải quyết khiếu nại đó thì có quyền khiếu nại lên cơ quan thuế cấp trên và Bộ Tài chính hoặc khởi kiện ra toà án theo quy định của Pháp luật.

Trường hợp khiếu nại lên cơ quan thuế cấp trên và Bộ Tài chính thì quyết định xử lý của Bộ trưởng Bộ Tài chính là quyết định cuối cùng. Trong khi chờ giải quyết khiếu nại của cơ quan thuế cấp trên hoặc Bộ Tài chính, người có khiếu nại vẫn phải chấp hành nghiêm chỉnh kết luận giải quyết khiếu nại của cơ quan thuế cấp dưới hoặc của Tổng cục thuế đã đưa ra.

V. TỔ CHỨC THỰC HIỆN

Cục thuế các tỉnh, thành phố chịu trách nhiệm phổ biến và hướng dẫn các doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài và các bên nước ngoài hợp doanh thực hiện nghiêm chỉnh các quy định tại Thông tư này.

Cục thuế có trách nhiệm bố trí một lực lượng cán bộ chuyên trách để quản lý thu các loại thuế đối với các doanh

nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài và các bên nước ngoài hợp doanh. Bộ phận quản lý chuyên trách này có trách nhiệm hàng tháng, quý và khi kết thúc năm phải báo cáo với Bộ Tài chính (Tổng cục Thuế) về tình hình thu thuế và các báo cáo khác phục vụ yêu cầu quản lý chung đối với các doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài và các bên nước ngoài hợp doanh hoạt động tại địa bàn.

Thông tư này có hiệu lực sau 15 ngày kể từ ngày ký và thay thế cho Thông tư số 63/1998/TT-BTC ngày 13/5/1998, Thông tư số 89/1999/TT-BTC ngày 16/7/1999 của Bộ Tài chính.

KT BỘ TRƯỞNG BỘ TÀI CHÍNH
THỨ TRƯỞNG
Đã ký VŨ VĂN NINH

PHỤ LỤC SỐ 1

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

TỜ KHAI THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

Năm .....

- Tên doanh nghiệp:........ Mã số thuế:.. .. ..
- Giấy phép đầu tư Số .... ngày............
- Địa chỉ trụ sở điều hành chính:
- Năm tài chính áp dụng từ ngày......... đến ngày......................
- Tài khoản tiền gửi số: mở tại ngân hàng...........

Đơn vị tính:

STT	Chỉ tiêu	Thực hiện năm trước			Dự kiến năm nay
		9 tháng đầu năm	ước 3 tháng cuối năm	Ước cả năm	
1	2	3	4	5	6
1	Tổng các khoản thu				
2	Các khoản được giảm trừ:				
	+ Chiết khấu bán hàng				
	+ Giảm giá bán hàng				
	+ Hàng bán bị trả lại				
3	Doanh thu thuần (3=1-2)				
4	Tổng các khoản chi được trừ:				
	Khấu hao tài sản cố định				
	Chi phí nguyên vật liệu, năng lượng				

	Lương và phụ cấp				
	Các chi phí khác				
5	Thu nhập từ kinh doanh (5=3-4)				
6	Thu nhập khác:				
	+ Chênh lệch mua, bán chứng khoán				
	+ Thu nhập từ quyền sở hữu, quyền sử dụng tài sản				
	+ Thu nhập từ chuyển nhượng, thanh lý tài sản				
	+ Lãi tiền gửi, tiền cho vay, lãi bán hàng trả chậm				
	+ Chênh lệch do mua, bán ngoại tệ				
	+ Kết dư các khoản trích trước không chi, các khoản trích dự phòng				
	+ Thu hồi các khoản nợ khó đòi				
	+ Thu tiền phạt vi phạm hợp đồng kinh tế				
	+ Các khoản nợ phải trả không có chủ				
	+ Các khoản thu nhập bỏ sót từ những năm trước				
	+ Các khoản thu nhập nhận được từ nước ngoài				
	+ Các khoản thu nhập không tính vào doanh thu				
	+ Các khoản thu nhập khác				
7	Lỗ năm trước chuyển sang năm nay				
8	Tổng thu nhập chịu thuế (8=5+6+7)				
9	Thuế suất thuế thu nhập theo giấy phép				
10	Thuế thu nhập doanh nghiệp (8x9)				

11	Thu nhập chịu thuế thu nhập bổ sung					
12	Thuế suất thuế thu nhập bổ sung					
13	Thuế thu nhập bổ sung					
14	Tổng số thuế (10+13)					
	Những điều chỉnh:					
	+ Số thuế được miễn giảm					
	+ Số thuế đã nộp ở ngoài nước					
	+ Số thuế nộp thừa, thiếu kỳ trước					
	Số thực phải nộp kỳ này					

Cam đoan những số liệu khai trên đây là chính xác và trung thực.

Người lập biểu	**Kế toán trưởng**	*Ngày.....tháng.....năm......*
(Ký và ghi rõ họ tên)	*(ký và ghi rõ họ tên)*	**Giám đốc**
		ký, đóng dấu

Nơi gửi tờ khai:
Cơ quan thuế:
Địa chỉ:

Cơ quan thuế nhận tờ khai:
Ngày nhận:
Người nhận: (ký và ghi rõ họ tên)

PHỤ LỤC SỐ 2

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

TỜ KHAI HOÀN THUẾ THU NHẬP TÁI ĐẦU TƯ

- Tên tổ chức, cá nhân nước ngoài:
- Địa chỉ tại Việt Nam:
- Mã số thuế:
- Hoạt động theo Giấy phép đầu tư số .... ngày................

1. Số thu nhập thu được từ hoạt động đầu tư tạiViệt Nam

Cơ sở kinh doanh A: Mã số thuế:...............

Năm......

Năm......

Cơ sở kinh doanh B: Mã số thuế....................

Năm..........

Hiện gửi tại tài khoản số.......... tại Ngân hàng.........................

2. Số thu nhập đã sử dụng:

- Chuyển ra hoặc giữ lại ở nước ngoài: ....
- Góp vốn pháp định: ....
- Các mục đích khác (nêu rõ từng mục đích:.........................

....

3. Số thu nhập tái đầu tư..

4. Thời gian tái đầu tư, từ năm............. đến năm ....

5. Văn bản chấp thuận của Bộ Kế hoạch và Đầu tư số..........
ngày.........

6. Số thu nhập được chia tái đầu tư vào dự án............... được cấp Giấy phép số...................... ngày ....

7. Mức thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp của dự án nhận thu nhập tái đầu tư: ....

8. Số thuế thu nhập đề nghị hoàn trả ....

Chúng tôi cam đoan những lời khai trên là chính xác và trung thực. Nếu cơ quan thuế kiểm tra phát hiện có sự không đúng với thực tế thì chúng tôi xin chịu xử lý theo pháp luật Việt nam hiện hành.

Xác nhận của cơ quan thuế	*Ngày .... tháng......... năm.........*
- Số thu nhập có thể đem tái đầu tư	**Người khai**
- Số thuế thu nhập được hoàn trả	*(Ký tên)*

PHỤ LỤC SỐ 3

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

TỜ KHAI NỘP THUẾ CHUYỂN LỢI NHUẬN RA NƯỚC NGOÀI

1. Tên nhà đầu tư nước ngoài:..

   Quốc tịch: ....

2. Tham gia đầu tư vốn tại doanh nghiệp : ....

   Theo giấy phép đầu tư số .... ngày............................

3. Địa chỉ trụ sở điều hành chính của doanh nghiệp:............................

   ....

4. Kê khai thu nhập thu được :

   - Từ cơ sở kinh doanh A:

     Năm :

     Năm:

   - Từ cơ sở kinh doanh B:

     Năm:

     Năm:

5. Số thu nhập đã sử dụng:

   - Đã chuyển ra hoặc giữ lại ở nước ngoài kỳ trước:..............................

   - Đã tái đầu tư tại Việt Nam:...

   - Đã sử dụng vào mục đích khác:..

6. Số thu nhập xin chuyển ra nước ngoài lần này:

bằng tiền (của nước nào).......hoặc bằng hiện vật (tên hàng hoá, khối lượng).

Nếu chuyển bằng tiền, được rút ra từ tài khoản số ....

mở tại Ngân hàng..

7. Thuế suất thuế chuyển lợi nhuận theo Giấy phép:

8. Số thuế chuyển lợi nhuận ra nước ngoài:

Cam đoan những nội dung khai trên đây là chính xác và trung thực.

Ngày ..... tháng ..... năm ...

Người khai

(Ký tên)

Xác nhận và thông báo thuế của cơ quan thuế:

- Số thu nhập được phép chuyển ra nước ngoài...
- Số thuế chuyển thu nhập phải nộp:.........
- Thuế nộp vào Kho bạc Nhà nước : ....

Chương ..... mục .... loại ..... khoản .... hạng....

Ngày ..... tháng ..... năm ...

Thủ trưởng cơ quan thuế

(Ký tên, đóng dấu)

PHỤ LỤC SỐ 4

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

TỜ KHAI TRUY NỘP THUẾ NHẬP KHẨU VÀ THUẾ TIÊU THỤ ĐẶC BIỆT

- Tên doanh nghiệp: .... - Mã số thuế:..
- Giấy phép đầu tư số .... ngày .... - Địa chỉ trụ sở điều hành chính ....
- Tài khoản tiền gửi số .... mở tại Ngân hàng ....

STT	Tên hàng hoá nhập khẩu được phép nhượng bán	Số lượng hàng nhượng bán	Số/ ngày giấy phép nhập khẩu miễn thuế	Số/ ngày tờ khai Hải quan nhập khẩu	Cửa khẩu nhập	Trị giá nhập khẩu của hàng nhượng bán	Tỷ lệ còn lại của hàng nhượng bán	Số thuế phải truy thu					
								Thuế nhập khẩu			Thuế TTĐB		
								Giá tính thuế nhập khẩu	Thuế suất thuế nhập khẩu	thuế nhập khẩu phải nộp	Giá tính thuế TTĐB	Thuế suất thuế TTĐB	Số thuế TTĐB phải nộp
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14
1													
2													

Cam đoan những nội dung khai trên đây là đúng sự thực

.... ngày .... tháng .... năm ....

Giám đốc doanh nghiệp

(Ký tên, đóng dấu)

Phần tính thuế của cơ quan Hải quan:

- Số thuế xuất, nhập khẩu phải truy thu:
- Số thuế tiêu thụ đặc biệt phải truy thu:
- Số tiền phạt vi phạm (nếu có):

Thủ trưởng cơ quan Hải quan

(Ký tên, đóng dấu)

PHỤ LỤC SỐ 5

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

TỜ KHAI NỘP THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP ĐỐI VỚI LỢI NHUẬN TỪ CHUYỂN NHƯỢNG VỐN

Bên chuyển nhượng vốn:

Tên Công ty hoặc cá nhân có vốn chuyển nhượng:

Quốc tịch :..

Địa chỉ trụ sở chính:.............................

Mã số thuế (nếu có): ....

Bên nhận chuyển nhượng vốn:

Tên Công ty hoặc cá nhân nhận vốn chuyển nhượng:

Quốc tịch :..

Địa chỉ trụ sở chính:.............................

Mã số thuế (nếu có): ....

Tên doanh nghiệp có vốn được chuyển nhượng: ....

Mã số thuế:

Hợp đồng chuyển nhượng số ngày...... ..

Giá trị thanh toán của hợp đồng chuyển nhượng (giá chuyển nhượng) (1):........

Giá trị ban đầu của phần vốn chuyển nhượng (2):.............................

Chi phí chuyển nhượng (3): ....

Thu nhập hoạt động chuyển nhượng vốn = (1) - (2) -(3)

Thuế thu nhập phải nộp:

Cam đoan những nội dung kê khai trên đây là chính xác, trung thực. Nếu cơ quan thuế kiểm tra phát hiện có sự không đúng thực tế thì chúng tôi xin chịu xử phạt theo pháp luật Việt nam hiện hành.

.... ngày .... tháng .... năm ....

Người khai ký tên

Ghi chú: 1, 2, 3 Xác định theo hướng dẫn tại điểm 1.1, mục IV, Phần thứ hai của Thông tư này

PHỤ LỤC SỐ 6

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

TỜ KHAI QUYẾT TOÁN
THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP
Năm....

- Tên doanh nghiệp:........ Mã số thuế:.. .. ..
- Giấy phép đầu tư Số ngày.......... ....
- Địa chỉ trụ sở điều hành chính:
- Năm tài chính áp dụng từ ngày......... đến ngày.......................
- Tài khoản tiền gửi số: mở tại ngân hàng.........

Chỉ tiêu	Tổng số tiền (đơn vị tính...)	Ghi chú
1. Tổng doanh thu tính thu nhập chịu thuế		
2. Chí phí sản xuất kinh doanh được trừ		
3. Thu nhập từ sản xuất kinh doanh		
4. Thu nhập khác		
5. Lỗ năm trước chuyển sang		
6. Tổng thu nhập chịu thuế		
7. Thuế suất thuế TNDN		
8. Thuế thu nhập doanh nghiệp		
9. Thu nhập tính thuế bổ sung		

10. Thuế suất TNDN bổ sung		
11. Thuế thu nhập bổ sung		
12. Tổng số thuế thu nhập phải nộp		
13. Thanh toán thuế:		
+ Thuế TNDN thừa thiếu năm trước		
+ Số được miễn giảm năm nay		
+ Số thuế được giảm trừ khác		
+ Số thuế phải nôp năm nay		
+ Số đã tạm nộp trong năm		
+ Số thuế còn phải nộp		

Cam đoan các nội dung kê khai trên đây là chính xác, trung thực. Nếu cơ quan thuế kiểm tra phát hiện có sự không đúng thực tế, doanh nghiệp sẽ chịu xử phạt theo pháp luật hiện hành.

...........ngày.....tháng...năm..

Người lập biểu	**Kế toán trưởng**	**Giám đốc**
(ký và ghi rõ họ tên)	*(ký và ghi rõ họ tên)*	*(Họ tên, ký và đóng dấu)*

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

TỜ KHAI CHI TIẾT DOANH THU, CHI PHÍ, THU NHẬP NĂM ...

(Kèm theo Tờ khai quyết toán thuế thu nhập doanh nghiệp năm...........)

Tên doanh nghiệp: Mã số thuế:

Đơn vị tính:

Chỉ tiêu	Tổng số tiền	Ghi chú
1. Doanh thu		
a) Doanh thu bán hàng		
b) Doanh thu bán thành phẩm		
c) Doanh thu cung cấp dịch vụ		
2. Các khoản giảm trừ		
a) Chiết khấu bán hàng		
- Chiết khấu hàng hoá		
- Chiết khấu thành phẩm		
- Chiết khấu dịch vụ		
b) Giảm giá hàng bán		
c) Hàng bán bị trả lại		
3. Chi phí sản xuất kinh doanh hợp lý		
- Khấu hao TSCĐ		
- NVL		
- Tiền lương		
- Chi phí khác		

Trong đó:		
+ Lãi tiền vay		
+ Trích các khoản dự phòng		
+ Chi phí quảng cáo		
+ Chi phí khác		
4. Tổng thu nhập từ SX,KD (1-2-3)		
5. Thu nhập khác		
- Chênh lệch mua bán chứng khoán		
- Thu nhập từ quyền sở hữu,quyền sử dụng tài sản		
- Thu nhập từ chuyển nhượng, thanh lý tài sản		
Lãi tiền gửi, lãi cho vay vốn, lãi bán hàng trả chậm		
Chênh lệch do bán ngoại tệ		
Kết dư các khoản trích trước chi không hết, các khoản dự phòng		
Thu về tiền phạt vi phạm hợp đồng kinh tế		

Thu các khoản thu khó đòi nay đòi được		
Thu các khoản nợ phải trả không còn chủ		
Các khoản thu nhập bỏ sót từ những năm trước		
Các khoản thu nhập không tính vào doanh thu		
Các khoản thu nhập khác		
6. Lỗ năm trước chuyển sang		
7. Tổng thu nhập chịu thuế (4+5-6)		
8. Thu nhập chịu thuế thu nhập bổ sung		
- Trong đó: Thu nhập từ góp vốn cổ phần, liên doanh, liên kết kinh tế		

..... ngày.....tháng.....năm......

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Giám đốc doanh nghiệp
(ký và ghi rõ họ tên)	*(ký và ghi rõ họ tên)*	*(ký tên và đóng dấu)*

Phụ lục số 7

Cộng hoà Xã hội chủ nghĩa Việt nam

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

BẢNG TỔNG HỢP SỐ LIỆU QUYẾT TOÁN THUẾ

Năm.........

1/ Tên doanh nghiệp (hoặc bên nước ngoài hợp doanh)...............................

2/ Được thành lập và hoạt động tại Việt Nam theo Giấy phép đầu tư số................ ngày................ của Bộ kế hoạch và Đầu tư.

3/ Địa chỉ trụ sở chính: ....

- Số điện thoại :.. .... - Số Fax: ....

4/ Mặt hàng sản xuất hoặc dịch vụ chủ yếu:

- Sản lượng sản xuất hoặc dịch vụ:

- Giá bán đơn vị sản phẩm hoặc dịch vụ:

Đơn vị tính: ....

Số thứ tự	Các khoản nộp Ngân sách	Năm trước chuyển sang	Phát sinh năm nay	Số đã nộp	Số Còn phải nộp
	Thuế giá trị gia tăng Thuế tiêu thụ đặc biệt Thuế tài nguyên Tiền thuê mặt đất, mặt nước, mặt biển Các khoản phải nộp khác				

Cam đoan các nội dung kê khai trên đây là chính xác, trung thực. Nếu cơ quan thuế kiểm tra, phát hiện có sự không đúng thực tế, doanh nghiệp xin chịu xử phạt theo quy định của pháp luật hiện hành.

Giám đốc doanh nghiệp

(Ký tên đóng dấu)

MỤC LỤC

HỆ THỐNG CÁC VĂN BẢN PHÁP LUẬT VỀ THUẾ THU NHẬP ĐÃ ĐƯỢC SỬA ĐỔI BỔ SUNG

Chịu trách nhiệm xuất bản:

LÊ PHÚ HOÀNH

Chịu trách nhiệm nội dung - Sửa bản in:

PHÒNG THUẾ THU NHẬP - TỔNG CỤC THUẾ

In 30.000 cuốn, khổ sách 14,5x20,5cm tại Công ty in Tài chính
Giấy phép xuất bản số 96/189XB-QLXB do Nhà xuất bản Tài chính
cấp ngày 28/2/2002 - In xong và nộp lưu chiểu tháng 3/2002

GIÁ: 19.500đ